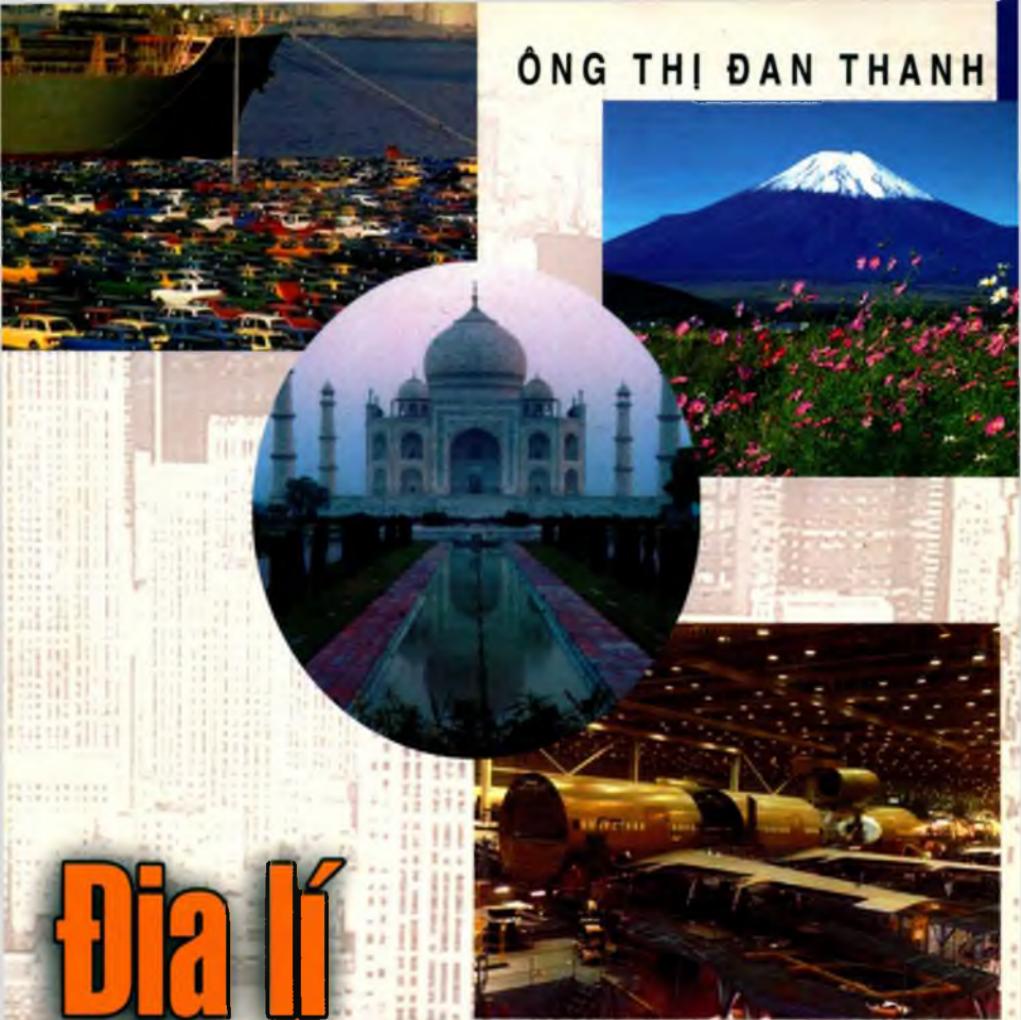


ÔNG THI ĐAN THANH



Địa lí kinh tế - xã hội tế giới

NGUYỄN
ĐC LIỆU

SP

PGS. TS. ÔNG THỊ ĐAN THANH

ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

(*Toàn cảnh Địa lí kinh tế – xã hội thế giới
và một số quốc gia, khu vực tiêu biểu*)

(In lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Mã số: 01.01. 564/681 ĐH 2007

Mục lục

| | |
|---|----|
| LỜI NÓI ĐẦU | 5 |
| PHẦN I | |
| ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI | 7 |
| 1. Đối tượng | 8 |
| 2. Nhiệm vụ | 8 |
| 3. Quan điểm | 9 |
| 4. Các phương pháp nghiên cứu chính trong Địa lí KT – XHTG | 9 |
| PHẦN II | |
| TOÀN CẢNH ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI..... | 10 |
| I. Thế giới đầy biến động về kinh tế và chính trị - xã hội (từ phát triển Địa lý đến những năm đầu thế kỷ XXI) | 10 |
| II. Những đặc điểm và xu hướng chính của nền kinh tế thế giới những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI | 19 |
| III. Các trung tâm, các khu vực lớn và các tổ chức kinh tế quốc tế | 37 |
| IV. Những đặc điểm chủ yếu của các nước phát triển và đang phát triển | 44 |
| V. Triển vọng của nền kinh tế thế giới những thập niên đầu thế kỷ XXI | 46 |
| VI. Một số vấn đề về kinh tế và xã hội đặt ra cần giải quyết trên phạm vi toàn cầu | 50 |
| PHẦN III | |
| MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ KHU VỰC | 57 |
| HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ | 57 |
| NHẬT BẢN | 68 |
| LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU) | 83 |
| CỘNG HÒA PHÁP | 90 |
| LIÊN BANG NGA | 98 |

| | |
|----------------------------------|-----|
| CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA..... | 114 |
| CỘNG HÒA AN ĐỘ..... | 135 |
| KHU VỰC ĐÔNG NAM Á..... | 150 |
| Tài liệu tham khảo..... | 175 |
| Phụ lục | 179 |

Lời nói đầu

Dẽ đáp ứng nhu cầu học môn *Địa lí kinh tế – xã hội thế giới* (Địa lí KT – XHTG) của sinh viên các trường Đại học trong thời đại bùng nổ thông tin và hội nhập vào nền kinh tế quốc tế, khu vực hiện nay đang diễn ra một cách mạnh mẽ và nhanh chóng, chúng tôi tiến hành biên soạn cuốn giáo trình này.

Giáo trình nhằm giúp sinh viên nắm được những vấn đề khái quát chung của nền kinh tế thế giới cũng như sự phát triển kinh tế ở một số quốc gia tiêu biểu với những điều kiện tự nhiên, xã hội khác nhau, thành quả đạt được, nguyên nhân thành công. Từ đó, sinh viên có thể rút ra những kết luận so sánh, bài học kinh nghiệm để sau này có một cái nhìn chiến lược, tổng hợp, đề ra những quyết sách, biện pháp đúng, thông minh, phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam. Hiệu quả của nền kinh tế – xã hội phụ thuộc rất lớn vào tầm nhìn của các nhà quản lý.

Giáo trình được chia thành 3 phần:

Phần I: Đối tượng, Nhiệm vụ, Phương pháp nghiên cứu Địa lí KT – XHTG

Phần II: Toàn cảnh Địa lí KT – XHTG.

Phần III: Địa lí kinh tế – xã hội một số quốc gia và khu vực tiêu biểu.

Ngoài ra, sách còn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho giáo viên THPT và những ai quan tâm đến Địa lí KT – XHTG.

Tác giả

PHẦN I

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

Địa lí Kinh tế – Xã hội Thế giới là vẫn đề rộng lớn, phức tạp đầy biến động. Thế giới bao gồm nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau về quy mô diện tích, dân số, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, lịch sử phát triển, phong tục tập quán, tôn giáo, trình độ sản xuất, thu nhập quốc dân (GDP), chế độ xã hội.... Có nước nghèo tài nguyên với bao khó khăn về mặt xã hội, nhưng với bước đi đúng trong thời gian ngắn đã trở thành nước giàu có, phồn vinh. Thế giới với nhiều biến động về kinh tế và chính trị, mỗi quốc gia cần năng động, có biện pháp sáng tạo, chủ động nắm bắt tình hình để phù hợp với sự phát triển của quốc tế, khu vực thì sẽ di lên; nếu không sẽ ngược lại.

Trong những biến đổi lịch sử đang diễn ra trên thế giới đầy thử thách, đất nước ta cần áp dụng những thành quả mà các nước đã đạt được để đưa dân tộc Việt Nam nhanh chóng đến giàu mạnh, văn minh, có thể hoà nhập vào nền kinh tế khu vực và cộng đồng thế giới.

Đặc biệt trong thời đại bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và nền kinh tế tri thức hiện nay, với xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, yếu tố thành công hay thất bại của một nước là hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, là khả năng tạo dựng và cung cấp vị trí của mình trong phân công lao động quốc tế, là nhà nước đưa ra các chính sách, biện pháp phù hợp với thực tế nền kinh tế – xã hội và điều chỉnh kịp thời (những chính sách phải dự báo được viễn cảnh xa gần), quan trọng nhất là khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn lực chất xám, nguồn lực KHTT của đất nước, coi đây là động lực chính thúc đẩy nền kinh tế – xã hội phát triển, chất xám phải được đặt lên vị trí hàng đầu trong các tài nguyên quý giá của quốc gia. Đó là bài học kinh nghiệm lớn mà các nước đi trước

đã đạt. Tham gia toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo thành một xu thế tất yếu đối với tất cả các nước, góp phần cung cấp an ninh chính trị của mỗi quốc gia. Vì vậy không một nước nào muốn phát triển lại đứng ngoài xu hướng chung của nhân loại.

1. Đối tượng

Địa lí Kinh tế – Xã hội Thế giới là một bộ phận của Địa lí Kinh tế – Xã hội, nó nghiên cứu những vấn đề khái quát chung của nền kinh tế thế giới, các điều kiện tự nhiên, xã hội để phát triển kinh tế, đặc điểm, quá trình phát triển, cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và sự phân bố của chúng trong phạm vi không gian nhất định. Không gian của Địa lí Kinh tế – Xã hội Thế giới được xác định là các quốc gia, nhóm các quốc gia và toàn bộ thế giới.

Phương pháp luận của Địa lí Kinh tế – Xã hội Thế giới là dựa vào quan điểm lãnh thổ. Con người ở bất kỳ nơi nào trên bề mặt Trái Đất cũng đều tiến hành khai thác các nguồn tài nguyên, cải tạo thiên nhiên, sản xuất ra của cải vật chất phục vụ cho đời sống và sự phát triển của xã hội loài người, do đó đã hình thành nên thể tông hợp sản xuất lãnh thổ, chính là các mối quan hệ kết hợp sản xuất – lãnh thổ. Các mối quan hệ này được biểu hiện qua các hệ thống sản xuất ngành và sản xuất theo từng vùng lãnh thổ. Giữa các ngành sản xuất cũng như các vùng sản xuất đều có mối quan hệ tương tác với nhau tạo nên lãnh thổ sản xuất riêng biệt (vùng, quốc gia, khu vực và thế giới).

2. Nhiệm vụ

– Nghiên cứu những vấn đề chung của nền kinh tế thế giới (như tác động của tình hình chính trị – xã hội, an ninh thế giới đến sự phát triển kinh tế – xã hội của từng quốc gia, khu vực và cả thế giới. Những đặc điểm, xu hướng của nền kinh tế thế giới. Các trung tâm, các khu vực kinh tế lớn trên thế giới. Đặc điểm của các loại hình kinh tế các nước. Triển vọng của nền kinh tế thế giới trong những năm đầu thế kỷ XXI và các vấn đề đặt ra cần được giải quyết về kinh tế – xã hội trên phạm vi toàn cầu).

– Nghiên cứu điều kiện tự nhiên, xã hội tác động đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia.

- Quá trình phát triển kinh tế chung, từng ngành, cơ cấu ngành và lãnh thổ, những thành tựu đạt được, những nguyên nhân thành công và những vấn đề tồn tại.
- Triển vọng phát triển kinh tế của các nước trong tương lai.
- Khả năng và triển vọng hợp tác của các nước với Việt Nam và thị trường các nước đó đối với các nhà kinh tế Việt Nam.

3. Quan điểm

- Quan điểm tổng hợp.
- Quan điểm lịch sử.
- Quan điểm hệ thống.
- Quan điểm kinh tế.
- Quan điểm viễn cảnh.
- Quan điểm phát triển bền vững.
- Quan điểm lãnh thổ.

4. Các phương pháp nghiên cứu chính trong Địa lí KT – XHTG

- Phương pháp thu thập tài liệu.
- Phương pháp phân tích, tổng hợp.
- Phương pháp thống kê.
- Phương pháp so sánh.
- Phương pháp bán đồ.

TOÀN CẢNH ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

- I. **Thế giới đầy biến động về kinh tế và chính trị - xã hội** (từ phát kiến Địa lý đến những năm đầu thế kỷ XXI).
1. **Bản đồ chính trị và nền kinh tế thế giới trước phát kiến Địa lý (1492)**

Sự hình thành các nước như hiện nay không phải ngay một lúc, mà là qua quá trình lịch sử lâu dài của xã hội loài người, luôn biến động. Đó là sự ra đời hoặc sụp đổ của các quốc gia, thay đổi biên giới giữa các nước, sự khám phá, di dân đến các vùng đất mới, những mâu thuẫn dẫn đến các cuộc chiến tranh xâm chiếm lẫn nhau... Sự phân chia thành các quốc gia nhỏ là đặc điểm của thời kì phong kiến trước phát kiến Địa lý. Trình độ phát triển về mọi mặt của xã hội loài người lúc này còn thấp kém, mối liên hệ giữa các nước, các vùng còn nhiều hạn chế, bản đồ chính trị thế giới thay đổi chậm chạp.

2. Từ sau phát kiến Địa lý đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ I

Từ cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI nền kinh tế xã hội và khoa học kĩ thuật của các nước châu Âu phát triển, đạt nhiều thành tựu rực rỡ. Bước vào giai đoạn Phục hưng, châu Âu trở nên chặt hẹp so với nhu cầu phát triển kinh tế. Con đường buôn bán giữa phương Đông và phương Tây qua Địa Trung Hải, bán đảo Ban Căng và Tiêu Á bị chặn đứng bởi sự bành trướng của đế quốc Thổ. Do yêu cầu phát triển công thương nghiệp, thương nhân châu Âu đã tăng cường việc đi tìm nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ. nhờ kĩ thuật hàng hải đã khá tiên bộ giúp con người có thể vượt biển khơi, mối quan hệ giữa các quốc gia, các vùng được mở rộng, đặc biệt nhì phát kiến Địa lý của Cristôph Côlông năm 1492 tìm ra châu Mỹ.

Năm 1512 chuyến vòng quanh thế giới của Magienläng đã làm cho nhận thức của con người về Trái Đất được hoàn thiện hơn. Những phát kiến này đã mở rộng phạm vi lãnh thổ nền thương mại thế giới và phạm vi hoạt động của nền kinh tế châu Âu. Người phương Tây đã xô di tìm các vùng đất mới, xâm chiếm các thuộc địa, europe bóc của cái, đã xô di cư sang châu Mĩ làm cho bản đồ thế giới thay đổi mau chóng. Đầu là Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha chiếm nhiều miền đất dai rộng lớn và giàu có ở châu Mĩ, nhiều lãnh thổ thuộc địa xuất hiện ở những vùng đất mới. Tiếp theo là Anh, Pháp, Italia, Hà Lan, Hoa Kì trước năm 1776 còn là thuộc địa của Anh, Pháp, Tây Ban Nha, nhưng sau khi giành được độc lập đã nhanh chóng trở thành nước đế quốc hùng mạnh tham gia vào cuộc chiến tranh giành thuộc địa, nhưng với thị trường ít béo bở hơn.

Khoảng nửa đầu thế kỉ XIX, các nước phương Tây đã thực hiện thành công cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, trở thành những nước tư bản chủ nghĩa có nền công nghiệp phát triển. Lợi dụng ưu thế này, các nước đế quốc ra sức bóc lột, xâm chiếm các thuộc địa thuộc nhiều vùng ở châu Á, Phi, Mĩ và châu Đại Dương. Trước khi bị thực dân xâm chiếm, kinh tế – xã hội của các nước trong khu vực này đang ở trong tình trạng lạc hậu hoặc phong kiến lạc hậu, mặc dù trước đây một số nơi đã từng là những trung tâm văn minh của nhân loại (nền văn minh sông Hằng, sông Nin, Lưỡng Hà...). Nhiều lãnh thổ, thuộc địa chưa phải là quốc gia. Sau này biên giới là do các nước đế quốc tự ý vạch ra. Trong giai đoạn này số quốc gia trên bản đồ thế giới còn ít, nhưng mối liên kết kinh tế thế giới đã phát triển mạnh. Thực chất là các mối liên hệ được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ đế quốc (giữa đế quốc và lãnh thổ thuộc địa). Mỗi liên hệ giữa các nước đế quốc với nhau rất hạn chế và luôn có nguy cơ xung đột đế tranh giành thuộc địa của nhau. Cuộc cách mạng công nghiệp đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng nền sản xuất ở các nước châu Âu.

Nền kinh tế thế giới trước Đại chiến I chủ yếu tập trung trong tay Anh, Pháp, Mĩ, Đức – các nước có trình độ công nghiệp cao. Những nước này chỉ có 12% diện tích, với 23% dân số nhưng chiếm 72% diện tích và 69,4% dân số toàn thế giới với một nền kinh tế thống nhất. Anh thống trị thế giới với nền kinh tế và quân sự mạnh nhất (đất dai thuộc địa là 33,3 triệu km² gấp

109 lần diện tích nước Anh và dân số 393,5 triệu người, bằng 1/4 dân số toàn thế giới lúc đó).

3. Từ Chiến tranh thế giới thứ I đến Chiến tranh thế giới thứ II

Sự phân chia đất đai giữa các nước không đồng đều, các nước đế quốc trẻ: Hoa Kỳ, Đức, Italia, Nhật Bản bước vào thời kì đế quốc chủ nghĩa muộn hơn, chúng chiếm được ít thuộc địa. Khi đó tương quan lực lượng đã thay đổi có lợi cho những quốc gia trẻ, chúng không chịu thoả mãn với sự phân chia thế giới lúc đó và ra sức chuẩn bị lực lượng, âm mưu gây chiến tranh để chia lại đất đai thế giới.

Ngày 28/7/1914 Chiến tranh thế giới lần thứ I đã nổ ra giữa hai nhóm đế quốc: Đức – Áo – Hung và Anh – Pháp – Nga cùng một số nước liên minh, lôi cuốn 30 nước tham gia với 1.5 tỉ người. Cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ I là một thảm họa tàn khốc đối với loài người, làm cho 1 triệu người chết, 20 triệu người bị thương, tổn thất vật chất lên đến 250 tỉ USD.

Trong thời gian chiến tranh đã diễn ra một sự kiện có ý nghĩa lịch sử quan trọng: Năm 1917 cuộc Cách mạng XHCN tháng Mười Nga nổ ra và đã thành công, làm rung chuyển cả hệ thống đế quốc chủ nghĩa. Một nhà nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) đầu tiên đã xuất hiện trên bàn đồ chính trị thế giới – đó là Liên bang Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Xô viết (1922).

Ngày 11/1/1918 chiến tranh kết thúc với sự thát bại của phe Đức cùng các đồng minh. Các nước thắng trận tiến hành hội nghị tại Vécxai (ngoại ô Pari) để phân chia lại đất đai thế giới. Các nước thắng trận được hưởng nhiều quyền lợi, biên giới một số quốc gia lại thay đổi (lãnh thổ nước Đức bị thu hẹp. Đức mất 1/7 diện tích đất và 1/12 dân số), chuyển một phần đất của Áo – Hung cho Ba Lan, Rumani, Nam Tư, Italia... Một số quốc gia mới xuất hiện: Nam Tư, và một số nước ở Trung Đông. Nhật cũng được thêm một số thuộc địa. Hệ thống các lãnh thổ thuộc địa cũng bị thay đổi. Một số lãnh thổ chuyển từ Đức – Áo – Hung, Thổ Nhĩ Kỳ sang các nước Anh, Pháp, Mĩ.

Chiến tranh cũng làm thay đổi tương quan tiềm lực kinh tế. Hoa Kỳ là nước thu được nhiều nhất nhờ cuộc Chiến tranh thế giới thứ I. Đất nước không bị tàn phá mà còn thu được nhiều lợi nhuận nhờ bán vũ khí và các hàng hoá khác cho các nước tham chiến.

Sau Chiến tranh thế giới I, nền kinh tế thế giới bắt đầu chia thành hai hệ thống XHCN và TBCN, song sức mạnh kinh tế vẫn thuộc về các nước TBCN (Mĩ chiếm: 35%, Anh: 15%, Đức: 10.5%, Pháp: 5%, Nhật 4.5%, Ý: 3.6% sản lượng công nghiệp thế giới). Hệ thống XHCN lúc này mới chỉ có một nước đó là Liên Xô.

4. Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II đến năm 1990

Sự phân chia đất đai sau Thế Chiến I làm cho bản đồ chính trị thế giới có nhiều biến đổi sâu sắc, sau đó tạm thời ổn định. Nhưng sự ổn định không lâu bền. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ngày càng tăng. Anh, Pháp là những nước thắng trận nhưng lại suy yếu về nhiều mặt, bước vào thời ki đinh đốn. Trong khi đó Hoa Kì vươn lên trở thành nước có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh nhất, thay thế địa vị của Anh ở những thế kỉ trước. Khi có tiềm lực, Mĩ giúp Đức khôi phục kinh tế, ráo riết chuẩn bị chiến tranh phục thù để chia lại thị trường thế giới. Năm 1937 trực phát xít Đức – Ý – Nhật thành lập. Năm 1939 Đức tấn công Ba Lan mở màn cuộc Thế chiến II, sau đó Đức – Ý – Nhật chiếm các nước khác trên lãnh thổ châu Âu và châu Á, tấn công Liên Xô. Đến cuối năm 1941 các nước bị lôi cuốn vào cuộc chiến hao người, tổn của do phe phát xít gây ra. Phe đồng minh chống phát xít gồm Anh, Pháp, Mĩ, Nga. Chiến tranh kết thúc với thắng lợi của Đồng minh (1945). Phát xít Đức – Nhật đều hàng vô điều kiện, bị bại trận và mất thuộc địa. Hồng quân Liên Xô giúp nhiều nước châu Âu (Đông Âu) và châu Á giải phóng đất nước đi theo con đường XHCN. Bản đồ chính trị thế giới một lần nữa thay đổi đáng kể, biên giới các quốc gia lại được phân chia lại.

Từ 1945 nền kinh tế và chính trị thế giới chia thành hai hệ thống. CNXH trước đây chỉ có một nước, nay thành hệ thống từ châu Âu sang châu Á bao gồm 7 nước Đông Âu: Ba Lan, Hunggari, Anhuni, Bungari, Rumani, Tiệp Khắc, Cộng hoà Dân chủ Đức. Châu Á: Mông Cổ, Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, Việt Nam. Tây Ban Nha có Cu Ba (1959). Hai hệ thống này phát triển song song với nhau, tuân theo quy luật riêng của mình, tác động với nhau qua thị trường toàn thế giới.

– Các nước XHCN thực hiện công hữu tư liệu sản xuất, kế hoạch hóa toàn diện dưới sự lãnh đạo của các Đảng Cộng sản, nền kinh tế khép kín,

giữa các nước này hình thành một tổ chức kinh tế là Hội đồng Tương trợ Kinh tế (khối SEV), hoạt động không hiệu quả đã giải tán.

– Các nước TBCN: Đặc trưng tư hữu tư liệu sản xuất, nền kinh tế thực hiện theo cơ chế thị trường tự do, có sự phân hoá khác nhau về trình độ phát triển sức sản xuất. Cơ cấu ngành và sự phân bố sản xuất luôn được điều chỉnh theo lợi nhuận của các công ty tư bản lớn. Tình trạng này đã dẫn đến sự phát triển kinh tế trong mỗi nước mất cân đối giữa các ngành và các vùng. Có những vùng phát triển kinh tế ở trình độ cao và tạo ra giá trị chủ yếu trong tổng thu nhập quốc dân như vùng Đông Bắc Hoa Kì, vùng Pari Lyon của Pháp, vùng Rua của Đức, vùng Đông Nam của Anh... Đây là những vùng có điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế, còn những vùng khác điều kiện tự nhiên khó khăn không được đầu tư phát triển.

Trong hệ thống các nước TBCN đã hình thành các tổ chức kinh tế hoạt động có hiệu quả phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, đó là Khối Thị trường chung châu Âu (EEC) là cơ sở để hình thành Liên minh châu Âu (EU) ngày nay hay Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), khối chuyên ngành có tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC)...

– Một đặc điểm nổi bật của thời kì này là sự ra đời và giành độc lập của hàng loạt các quốc gia nằm trong hệ thống thuộc địa ở châu Á, Phi và Mĩ la tinh. Phong trào đấu tranh giành độc lập ngày càng lên cao và giành thắng lợi từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II. Đến năm 1990 hệ thống thuộc địa cơ bản đã chấm dứt, chỉ còn một số bộ phận lãnh thổ còn chế độ thuộc địa không đáng kể: Ma Cao, Hồng Kông và đã được trao trả cho Trung Quốc tháng 7/1997 và tháng 12/1999. Nhà nước XHCN Xô viết và các nước XHCN khác đã có đóng góp to lớn đến quá trình đấu tranh giải phóng khỏi ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc và giành độc lập của các nước nằm trong hệ thống thuộc địa. Từ những năm 1960 của thế kỉ XX đã xuất hiện khái niệm “Thế giới thứ ba, và hình thành nên nhóm kinh tế các nước đang phát triển”.

5. **Thập kỉ 90 (của thế kỉ XX) đến nay (những năm đầu thế kỉ XXI) thế giới có nhiều biến động lớn**

Trong những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, các nước XHCN đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong nhiều lĩnh vực, đã làm thay đổi bối

mặt đất nước, làm chỗ dựa cho nhiều dân tộc. Mô hình kinh tế XHCN trong suốt thời gian dài đã thể hiện nhiều ưu việt và huy động tối đa nguồn lực cho phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân lao động. Sự quản lý thống nhất và có kế hoạch đã tạo ra sự phát triển nhanh chóng nền kinh tế nhiều nước như: Nga trước Cách mạng tháng Mười là nước lạc hậu, kém xa so với nhiều quốc gia Tây Âu, đến đầu thập kỉ 70 trở thành cường quốc công nghiệp nghiệp hiện đại và trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến hàng đầu thế giới. CHDC Đức, Hunggari. Tiếp theo là những nước có trình độ phát triển công nghiệp cao.

Nhưng từ đầu thập kỉ 80 (thập kỉ XX), hệ thống các nước XHCN đã bước vào thời kì khủng hoảng, khó khăn do cơ chế bao cấp, quan liêu, mệnh lệnh, bộc lộ nhiều hạn chế và nảy sinh nhiều mâu thuẫn cản trở sự phát triển sản xuất. Cơ cấu kinh tế chưa hợp lí, hàng hoá khan hiếm (hàng tiêu dùng, lương thực) chậm đổi mới về quản lý, kỹ thuật – công nghệ, nền kinh tế trì trệ, đời sống nhân dân giám sút. Trong những năm cuối thập kỉ 80 – đầu 90 (thập kỉ XX), với những khó khăn và khủng hoảng trên đã làm cho các nước XHCN châu Âu (Đông Âu và Liên Xô cũ) bị sụp đổ, khi mở cửa ra thế giới bên ngoài, hệ thống XHCN tỏ ra có nhiều mặt yếu kém, thua các nước khác, ban đở thế giới một lần nữa thay đổi, Liên Xô tách ra thành 15 quốc gia độc lập. Tiếp theo chia thành 2. Liên bang Nam Tư phân làm 6, hai nước CHDC Đức và Tây Đức sát nhập lại thành một...

Những năm cuối thập kỉ XX đã trôi qua với những biến đổi đột兀 và nhanh chóng trong đời sống quốc tế. Sau khi Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu sụp đổ, chiến tranh lạnh kết thúc, sự đổi đầu giữa hai cực không còn, nhưng mâu thuẫn vẫn còn dàn xen lúc này hay lúc khác, nơi này hay nơi khác, nhiều vấn đề xã hội nội bộ diễn ra suốt thập kỉ 90 và đến đầu thế kỉ XXI, khiến loài người phải quan tâm lo lắng. Điều đó đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới.

Các cuộc chiến tranh, nội chiến vẫn dàn xen lúc này hay lúc khác, nơi này hay nơi khác như cuộc Chiến tranh vùng Vịnh lần thứ 1 năm 1991, lần thứ 2 vào năm 2003. Cuộc chiến giữa NATO với Liên bang Nam Tư vì sự kiện Kôsôvô năm 1999, cuộc chiến ở Afghanistan năm 2001, chiến tranh

giữa Itxraen và Li Băng (2006), giữa Itxraen với Paletxtin và một số nước Arập khác tại vùng Trung Đông nóng bỏng không mấy khi được yên bình. Có thể nói những cuộc nội chiến, mâu thuẫn tôn giáo, xung đột sắc tộc, li khai diễn ra khắp nơi trên các châu lục.

– Những vụ dụng độ về sắc tộc giữa các bộ lạc, tộc người liên tiếp xảy ra dẫn đến những vụ trả thù dẫm máu làm hàng chục nghìn người trở thành nạn nhân phải lánh nạn, nhiều người dân vô tội bị giết. Cộng đồng quốc tế đã có nhiều cố gắng để chấn chỉnh các cuộc xung đột nội chiến ở châu Phi, thí dụ cuộc chống đối lẫn nhau giữa người Hutu và người Tutsi (Ruanda). Cuộc chiến ở Uganda, Dimbauê, Ănggôla, CH Côngggô... Những biến động chính trị tại Xênnêgan và Côteđivoa (Tây Phi). Vấn đề người Cuôcxơ ở Irắc v.v...

-- Trên lãnh thổ châu Âu: cuộc xung đột ở Bắc Ai Len, Tây Ban Nha. Kôsôvô đòi tách khỏi Liên Bang Nam Tư. Chécnhia – một nước cộng hoà thuộc Liên Bang Nga với dân số 1 triệu người chủ yếu là người theo đạo Hồi đòi tách thành một quốc gia độc lập.

– Châu Mĩ: Nội chiến ở Pêru, Chiapats đòi li khai.

– Châu Á: Nội chiến ở Afganistan, cuộc chiến giữa quân "Những con hổ giải phóng Tamin" và quân chính phủ (Xrilanca) trong nhiều năm, việc thống nhất trên bán đảo Triều Tiên. Căng thẳng kéo dài giữa Itxraen và Palétstin, giữa Ấn Độ và Pakítstan (tranh chấp vùng Kasomia và giữa 2 tôn giáo Ấn Độ giáo và Hồi giáo ở hai nước này). Tình Axê (Indônêxia), đảo Mindanao (Philippin), phong trào đòi li khai diễn ra mạnh qua các cuộc xung đột với quân chính phủ, bắt cóc con tin kể cả khách du lịch khiến nhiều người quan tâm lo lắng.

Một trong những tội ác nguy hiểm và phổ biến là chủ nghĩa khủng bố nhằm phá hoại sự ổn định kinh tế – xã hội, đe doạ dân chúng, bắt giữ con tin, gây chiến, chiếm lĩnh các trung tâm vô tuyến, phát thanh, thay đổi chế độ chính trị, lật đổ giới lãnh đạo ở nước này hay nước khác, gán ép những quan điểm bè phái, dân tộc chủ nghĩa và những quan điểm khác... Gần đây những phần tử khủng bố còn lợi dụng thành quả khoa học kỹ thuật để trực hiện hành động khủng bố kĩ thuật cao như tấn công bằng vũ khí sinh học.

c hát nô. Những vụ khủng bố đã xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới, điển hình là vụ 11/9/2001 tại Trung tâm Thương mại Niu Yóoc (Mỹ), vụ bắt cóc con tin tại nhà hát ở Mátxcơva (Nga) năm 2002, phá huỷ khách sạn Mariott (Giacácta – Indônêxia năm 2003), bắt cóc và giết các em học sinh ở trường tiểu học Becslan (Nga – 2004), khủng bố ở Ai Cập (2005), Luân Đôn (Anh – 7/2005), Mumbai (Ấn Độ – 7/2006)...

Bước sang thế kỉ XXI, chủ nghĩa khủng bố lại tăng thêm. Việc chống khủng bố cần phải có sự hợp tác tích cực của các quốc gia để tiêu diệt tận gốc rễ. Nó không chỉ là công việc của riêng chính phủ nước nào, vì chủ nghĩa khủng bố là mối đe doạ tới an ninh thế giới và là cuộc chiến đầy cam go, một thách thức đối với toàn thể cộng đồng quốc tế.

6. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia và vấn đề bảo vệ hoà bình, ổn định

Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia cùng với sự chi phối của toàn cầu hoá kinh tế và sự hình thành thị trường thế giới thống nhất như một chỉnh thể dưới tác động của cuộc cách mạng công nghệ mới. Kinh tế trở thành trọng tâm trong chiến lược phát triển của hầu hết các quốc gia. Các nước nằm trong thế tương thuộc lẫn nhau, sự phát triển của nền kinh tế nước này là điều kiện cho sự phát triển của nền kinh tế nước khác, bắt kè dò là nền kinh tế lớn nhỏ thế nào.

Theo đó sự bắt ối ở một nước nào đó về chính trị, kinh tế, an ninh, môi trường, mâu thuẫn dân tộc, sắc tộc, khủng bố... sẽ hiển nhiên là mối lo chung của toàn nhân loại, các nước lớn, nhỏ tất yếu sẽ buộc phải tham gia vào cuộc chia sẻ trách nhiệm trong quá trình xử lí các vấn đề quốc tế. Nạn cháy rừng ở Indônêxia vào năm 1997 được coi là chủ đề chính của Hội nghị về môi trường ở Tôkyô. Vấn đề thanh sát vũ khí hạt nhân ở Irắc là công việc chung của cộng đồng quốc tế mà Liên hợp quốc là đại diện. Giải quyết vấn đề Kôsôvô không chỉ là công việc của Nam Tư và NATO mà còn là công việc của Nga, Trung Quốc, Pháp và nhiều quốc gia khác. Chương trình hạt nhân của Iran (2006) trên cơ sở làm giàu uranium bị Mỹ và các nước phương Tây phản đối, đòi Liên Hiệp Quốc ra lệnh trừng phạt, cấm vận về kinh tế và chính trị, nhưng Nga, Trung Quốc tích cực giai quyết. Cuộc chiến chống



khung bối cảnh được sự nhất trí cao của nhiều quốc gia. Cho nên các nước sẽ phải liên kết chặt chẽ với nhau hơn bao giờ hết để chống lại rủi ro chung của cả thế giới. Sự đồng ý của một mảng xích nào trong hệ thống này sẽ dẫn đến sự đồng ý của cả hệ thống. Do sự hợp tác để phát triển trên nhiều cấp độ: vì mô và vĩ mô, quốc gia và quốc tế, khu vực và liên khu vực... tất sẽ phải là phổ biến. Với ý nghĩa các nước luôn phụ thuộc vào nhau nên có thể nói rằng, một thế giới hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển sẽ phải là dòng chảy chủ yếu của thế giới trong thế kỉ XXI.

7. Cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình và ổn định là điều kiện cho sự phát triển của mỗi quốc gia

Thời kì hậu chiến tranh lạnh, thế giới đang đứng trước những biến động to lớn, đan xen những xu hướng đối lập: đối thoại và xung đột, hợp tác và cạnh tranh, thống nhất và phân rã. Đó là một trong những nét đặc trưng nhất của thời đại toàn cầu hoá khi mà những kẻ đầy tham vọng và dồn cược của chính phủ Mỹ muốn vượt trội hẳn lên áp đặt cho các nước những tiêu chí riêng, thường này sinh những toan tính vụ lợi, ích kỉ của mình đã làm cho tình hình thế giới ngày càng phức tạp hơn. Những cuộc chiến tranh mới, bạo lực vẫn xảy ra ở một số nơi. Lịch sử các cuộc chiến tranh giải phóng trong thế kỉ XX đã khẳng định hùng hồn rằng: không thể có một thế giới bình yên, không thể có một trật tự quốc tế ổn định nếu an ninh, độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia, tự do phẩm giá của con người không được tôn trọng. Cho nên vấn đề giữ gìn hoà bình là vấn đề toàn nhân loại phải quan tâm.

Trong thập niên đầu của thế kỉ XXI thế giới phải đổi mới với nhiều vấn đề nan giải – được xem là những thách thức, đòi hỏi các quốc gia trên thế giới cùng nỗ lực hợp tác vì sự phát triển hoà bình và thịnh vượng. Các nhà lãnh đạo các nước ở cấp vĩ mô cần có những biện pháp cứng rắn và mềm dẻo, một tư duy chính trị tinh tú敏锐, một trí tuệ dù sức tìm ra những biện pháp phù hợp trong việc giải quyết các vấn đề của nước mình cũng như quốc tế, tránh những điều đáng tiếc xảy ra khiến cộng đồng thế giới phải quan tâm lo lắng, để nhân loại được sống trong hoà bình, ổn định là điều kiện cho sự phát triển của mỗi quốc gia.

II. Những đặc điểm và xu hướng chính của nền kinh tế thế giới những năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới chậm vào cuối thế kỷ XX và nhanh vào giữa thập niên đầu thế kỷ XXI

Sự phát triển kinh tế được thể hiện trong mỗi nước, mỗi khu vực một cách khác nhau, tuỳ theo đặc điểm cụ thể của từng nơi. Tốc độ tăng trưởng cao trong thập kỉ 90 của thế kỉ XX ở Bắc Mĩ (Mĩ: 4%), Tây Âu: 3,5%, Trung Quốc 8%. Các nước chuyên đổi nền kinh tế giảm sút mạnh (- 3,2%) thập kỉ 90. Cuối thập kỉ 90 và đầu thế kỉ XXI chậm lại trừ Trung Quốc, Nhật Bản (- 2%) năm 1998, thấp nhất kể từ sau chiến tranh II đến nay, Mĩ: 1,1% (2001). Các nước Đông Nam Á do bị khung hoang tài chính, nhiều nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế âm, Indônêxia (-19% năm 1998), Thái Lan (- 8% năm 1998)...

Giữa thập kỉ đầu thế kỉ XXI tăng (Mĩ: 3,5%, Trung Quốc: 9%, Nga: 7%, Nhật: 2%, Đông Nam Á: 5%, Nam Á: 7%, châu Phi: 6%).

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp, các quốc gia, khu vực trên thế giới đều phải tìm con đường điều chỉnh và cải cách kinh tế để đưa đất nước đi lên, góp phần làm cho nền kinh tế thế giới ngày càng phát triển.

2. Cơ cấu của nền kinh tế thế giới thay đổi dưới tác động mạnh của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ phát triển mạnh

Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ diễn ra mạnh mẽ vào nửa sau thế kỉ XX đã tạo ra bước ngoặt lớn trong sự phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả của nền sản xuất xã hội, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của con người. Cơ cấu kinh tế chung của mỗi quốc gia, khu vực, vùng và cơ cấu từng ngành của các nước có sự thay đổi lớn.

Điều này nó được biểu hiện ở sự tăng, giảm tỉ trọng của ba ngành lớn: Nông nghiệp, Công nghiệp và Dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Hiện nay, tỉ trọng của nông nghiệp trong GDP ở các nước công nghiệp phát triển giảm mạnh, chỉ còn khoảng 3%, của Mĩ 1% (2005). Tỉ trọng công nghiệp có tăng chút ít, ở một số nước giảm xuống: ở Mĩ 21 - 23% GDP, EU: là

20% GDP. Tỉ trọng của ngành dịch vụ tăng mạnh, bình quân chiếm 70% GDP, trong đó ở Mĩ lên tới 78,3% GDP, EU: 75% GDP, Ôxtraylia: 74%, Nhật Bản: 73,5% (2005).

Đa số các nước đang phát triển vì nền kinh tế còn lạc hậu nên nông nghiệp và công nghiệp còn chiếm tỉ lệ lớn trong GDP, thu nhập của hai ngành này vẫn là chủ yếu của nền kinh tế quốc dân. Ghiné Bitxao nông nghiệp chiếm 64% GDP, Cộng hoà Trung Phi: 55%, Nêpan: 38% GDP, Anbani: 49% GDP... (2004)

Trong nội bộ từng ngành cũng có nhiều thay đổi. Trong công nghiệp đã chuyên từ loại hình cơ cấu các ngành tiêu hao nhiều năng lượng, lao động, tài nguyên sang các ngành cần hàm lượng khoa học, tri thức và công nghệ cao. Tỉ trọng của ngành công nghệ cao lây công nghệ thông tin làm chính trong nền kinh tế nhanh chóng tăng lên. Tỉ trọng của các ngành công nghệ cao ở Mĩ trong tổng giá trị sản phẩm xã hội đã chiếm trên 50%, trong đó ngành thông tin chiếm trên 30%. Các nước công nghiệp phát triển khác cũng đang vượt hơn 30%. Trong kim ngạch ngoại thương toàn cầu, sản phẩm công nghệ thông tin chiếm gần 20% tổng kim ngạch thương mại toàn thế giới. Điều đó cho thấy trong nền kinh tế thế giới hiện nay, ngành công nghệ thông tin đã thay thế các ngành truyền thống, trở thành ngành đóng vai trò chủ đạo.

Ngành dịch vụ ngày càng mở rộng về số lượng, quy mô, tốc độ, trở thành ngành có số người làm việc và giá trị tạo ra càng lớn, đóng vai trò chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân.

Cùng với sự thay đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu việc làm, lao động cũng có sự thay đổi mới.

Khi dịch vụ chiếm trên 70% trong GDP thì lao động trong ngành dịch vụ cũng chiếm trên 70%, ở lĩnh vực này lao động có tri thức, có tay nghề cao chiếm tỉ lệ ngày càng lớn, đội ngũ công nhân “cô trắng” ngày càng nhiều, giữ vị trí hàng đầu trong lực lượng lao động xã hội trong những năm đầu thế kỉ XXI. Còn lao động “cô xanh” không ngừng giảm.

Nền sản xuất xã hội bước dần sang nền “sản xuất trí tuệ” nên người lao động phải có trình độ khoa học, công nghệ, tay nghề, quản lý, văn hóa ngày

càng cao, do đó con người phải được đào tạo và đào tạo lại. Việc đầu tư cho giáo dục ở các nước ngày càng lớn, đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (R & D) ngày càng được tăng cường, nguồn nhân lực ngày càng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng đã và đang là động lực mạnh cho tăng trưởng kinh tế. Đầu tư cho nhân tố con người ngày càng được đặc biệt chú trọng, giá trị của lao động trí tuệ ngày càng cao. Con người trở thành nhân tố quyết định sự đi lên hay thụt lùi của mỗi quốc gia.

3. Sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại là động lực chính thúc đẩy nền kinh tế xã hội trên thế giới phát triển

3.1. Cách mạng khoa học kỹ thuật (KHKT)

Cuộc cách mạng KHKT là quá trình thay đổi hệ thống kiến thức về khoa học, kỹ thuật, nó liên quan đến quá trình phát triển của lịch sử loài người. Nhân loại được thừa hưởng thành tựu của cuộc cách mạng KHKT qua nhiều thế kỷ, đánh dấu bước ngoặt lớn trong đời sống và kinh tế – xã hội.

Cho đến nay loài người đã trải qua các cuộc cách mạng trong lĩnh vực KH và KT sau:

– Lần thứ nhất vào thế kỷ XVII ở nước Anh với sự ra đời của những chiếc máy dệt đầu tiên, máy quay xa, máy hơi nước... làm cho ngành công nghiệp nhẹ nhanh chóng, mau lẹ lớn nhanh và trở thành nổi tiếng, đứng đầu thế giới, tiếp theo là các ngành khác, đưa nước Anh trở thành “Một công xưởng của thế giới” rồi lần lượt là các nước: Pháp, Đức, Ý, Mĩ...

– Cuộc cách mạng KHKT lần thứ II diễn ra từ những năm 1940 đến những năm giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX, chia thành hai giai đoạn, phát triển với tốc độ nhanh, quy mô rộng, đạt nhiều thành tựu.

+ *Giai đoạn 1:* Từ năm 1940 đến năm 1970 phù hợp với thời kì khôi phục và phát triển kinh tế sau những tàn phá, mệt mỏi bởi Chiến tranh thế giới lần II. Đặc điểm phát triển theo chiều rộng, tập trung vào các ngành công nghiệp nặng, đòi hỏi nhiều nguyên liệu, năng lượng, lao động, quy mô sản xuất theo không gian rộng lớn. Sản phẩm làm ra to, cồng kềnh, đồ sộ, nặng, thô, ô nhiễm môi trường.

Kết quả: Tạo ra một lượng cai lớn cho xã hội và đời sống của con người được cải thiện nhiều.

• *Giai đoạn 2:* Từ 1970 đến những năm 1990, đây là cuộc cách mạng đưa loài người sang một nền văn minh mới – *nền văn minh công nghiệp*.

Tập trung vào các hướng sau:

• Thay thế và giam bớt việc sử dụng nguồn năng lượng, nguyên vật liệu truyền thống bằng nguyên vật liệu mới, nhẹ, nhỏ, tính năng tốt hơn, ô nhiễm ít hơn.

- Tăng cường trình độ tự động hóa trong sản xuất công nghiệp.
- Phát triển nhanh và không ngừng hoàn thiện kỹ thuật điện tử, tin học.
- Phát triển các ngành công nghệ sinh học, vũ trụ, nghiên cứu đại dương, quản lý hiện đại...

– Cuộc cách mạng KHKT lần thứ 3 diễn ra mạnh mẽ vào cuối thập kỷ 90 thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Mở đầu bước vào cuộc cách mạng KHKT lần thứ 4, với nền kinh tế mới là nền kinh tế hậu công nghiệp: *Nền kinh tế tri thức*. Kinh tế thế giới đã và đang chuyên từ nền sản xuất hàng hoá sang nền kinh tế thông tin. Đây là cuộc cách mạng đã và đang phát triển sâu rộng chưa từng thấy.

Thế kỷ XXI, nhân loại đang tiến hành cuộc cách mạng KHKT và công nghệ hiện đại phát triển với tốc độ ngày càng nhanh, càng mạnh và thành quả ngày càng kì diệu, nó sẽ xuất hiện ngay từ thập niên đầu. Khoa học và Công nghệ thế kỷ XXI sẽ đặc trưng bởi ba cuộc cách mạng lớn: cách mạng về lượng tử, cách mạng về máy tính và cách mạng về sinh học. Trên cơ sở của ba cuộc cách mạng này loài người sẽ được chứng kiến nhiều kỉ tích, nhất là về công nghệ nanô, năng lượng mới, vật liệu mới, phương tiện giao thông mới, những con tàu vũ trụ mới sử dụng cho du lịch vũ trụ...

Dặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là lâm xuất hiện và phát triển bùng nổ công nghệ cao. Đây là các công nghệ dựa vào những thành quả khoa học mới nhất với hàm lượng tri thức, hàm lượng khoa học, sáng tạo cao nhất. Cho nên khoa học và công nghệ ngày càng trở thành lực lượng sản xuất nòng cốt và trực tiếp của xã hội, tác động mạnh

mẽ, sâu sắc đến sự phát triển kinh tế xã hội. Chỉ có tri thức mới có khả năng nâng cao vị trí kinh tế và chính trị của mỗi quốc gia.

Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ lần thứ ba và lần thứ tư đã và đang tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực sau:

Công nghệ thông tin

Hướng vào nghiên cứu sử dụng các vi mạch, chip điện tử có tốc độ cao, kỹ thuật số hoá, công nghệ laser, cáp quang truyền thông đa phương diện, thông tin vi sóng, thông tin di động, siêu bộ cao tốc thông tin... đã làm cho việc chuyên thông tin không những có dung lượng lớn, chất lượng tốt, diện phủ rộng, nhanh chóng, linh hoạt, an toàn, tin cậy; thực hiện các dịch vụ truyền tin đa dạng, phức tạp đáp ứng mọi nhu cầu truyền tin của từng cá nhân như truyền tiếng nói, hình ảnh tĩnh, động, các dữ liệu, văn bản khắp mọi nơi, mọi miền trên Trái Đất.

Công nghệ vật liệu và năng lượng mới

Công nghệ vật liệu mới là công nghệ chế tạo ra các vật liệu thay thế cho vật liệu tự nhiên bằng các phương pháp khoa học (vật liệu composite, vật liệu điện tử, vật liệu siêu dẫn, vật liệu năng lượng mới). Vật liệu được tạo ra theo công nghệ nanô đã đưa đến những khả năng mới cho nhiều ngành, nhiều lĩnh vực như: giao thông, xây dựng, điện tử, kỹ thuật trên biển, hàng không vũ trụ, y sinh học bởi khả năng siêu dẫn, siêu bền, siêu nhẹ...

Công nghệ năng lượng mới với sự phát triển năng lượng nguyên tử, gió, mặt trời, địa nhiệt, thuỷ triều sẽ an toàn, sạch, không gây ô nhiễm môi trường thay thế các nguồn nguyên nhiên liệu hoá thạch đã cạn kiệt. Nguồn năng lượng mới phải có khả năng tái sinh được, ít độc hại và thoả mãn nhu cầu của nhân loại. Trong thế kỷ XXI năng lượng hạt nhân sẽ tăng lên và là nguồn năng lượng chủ yếu. Về khía cạnh an toàn phóng xạ, các lò phản ứng tiên tiến hiện nay có khả năng đảm bảo tuyệt đối.

Công nghệ sinh học

Bao gồm công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ enzyme... cho phép con người làm chủ và điều khiển được quá trình sinh học đối với các vật thể sống, tạo ra các chế phẩm mới, các giống vật nuôi có đặc tính tốt phục vụ cho lợi ích của con người. Công nghệ sinh học

sẽ tạo ra những bước tiến quan trọng để chẩn đoán và điều trị được các bệnh nan y, tạo ra những được phẩm mới. Thế kỉ XXI sẽ có sự kết hợp tuyệt vời nhất giữa công nghệ sinh học nông nghiệp và công nghệ sinh học y học và cách mạng tin học xâm nhập vào nhau sẽ tạo ra nhiều thành tựu kì diệu khó lường trước như sản xuất vัcxin ăn được, bán đồ gen con người sẽ được giải mã trong tương lai không xa. Sẽ có bán đồ gen cho các loài sinh vật, cây trồng thế hệ mới sẽ tạo ra lợi ích kinh tế cao, nhân bản các bộ phận cơ thể con người tạo ra các cơ quan thay thế...

– Công nghệ hàng không và vũ trụ

Công nghệ hàng không vũ trụ sẽ có bước phát triển vượt bậc, có những phương án thiết kế, sản xuất máy bay siêu lớn, tăng kích thước, trọng lượng có sức chở 1000 hành khách đã xuất xưởng năm 2005 tại châu Âu. Ngành công nghiệp vũ trụ sẽ có sự phát triển mới trong thế kỉ XXI để loài người có cơ hội khai thác tài nguyên vũ trụ như xây dựng trạm phát điện vệ tinh bằng năng lượng mặt trời vận hành trên quỹ đạo của Trái Đất, khai thác bờ Mặt Trăng và các hành tinh khác, sẽ phát triển những phòng thí nghiệm trên không, xây dựng trạm vũ trụ để sử dụng môi trường chân không, năng lượng mặt trời, môi trường vì trọng lượng để mở ra con đường thương mại hoá vũ trụ, sản xuất được phẩm trong vũ trụ sẽ là ngành thu hiệu quả kinh tế nhất.

– Công nghệ nông nghiệp

Trong thế kỉ XXI, nông nghiệp vẫn sẽ là ngành sản xuất cơ bản cung cấp lương thực cho dân số ngày càng đông cho nhân loại.

Tự động hoá trong nông nghiệp chủ yếu dựa vào công nghệ vi điện tử để ứng dụng các loại máy móc thiết bị nông nghiệp sẽ phát triển mạnh.

Điện khí hoá nông nghiệp là công nghệ về các dạng năng lượng mới nên có nhiều cơ hội để thực hiện điện khí hoá nông nghiệp.

Sinh học hoá nông nghiệp là xu thế phát triển, công nghệ sinh học trong nông nghiệp sẽ có khả năng ứng dụng rất lớn như khả năng ứng dụng kĩ thuật gen, nuôi cấy tế bào, kĩ thuật lên men...

Trong thế kỉ XXI bằng kĩ thuật và công nghệ hiện đại, con người sẽ mở rộng “không gian nông nghiệp ra biển, sa mạc và có thể cả không gian

vũ trụ". Nông nghiệp sẽ trồng cây trên sa mạc, trên các hành tinh ngoài Trái Đất, trên tàu vũ trụ.

Công nghệ hiện

Trong thế kỉ XXI, con người sẽ dùng nước biển tươi cho cây trồng nông nghiệp, xây dựng các cảng hàng không trên biển, thành phố trên biển, đào nhân tạo, di dân ra biển, bã phế thai dưới đáy biển để xử lý chất thải hạt nhân... Trong thế kỉ XXI sẽ mở ra không gian biển và đại dương rộng lớn để phục vụ cuộc sống của con người.

3.2. Tác động của cuộc cách mạng KHKT đối với nền kinh tế – xã hội

Những thành tựu của cuộc cách mạng KHKT đã đưa con người sang một nền văn minh mới, nền văn minh trí tuệ, phát huy cao độ sức sáng tạo trong lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống con người, thay đổi công cụ và công nghệ, nguyên liệu, năng lượng, tư duy, lối sống, giáo dục, văn hoá, tâm lí, biến đổi bộ mặt kinh tế của mỗi quốc gia và cả phong cách nội tâm của con người.

- Cuộc cách mạng KHKT làm thay đổi phương thức lao động của con người.
- Thay đổi cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu tại nghiệp.
- Thay đổi sự phân bổ lực lượng sản xuất, phân bổ dân cư, phương thức làm việc, học tập và giải trí.
- Thay đổi phương thức thương mại quốc tế, phương thức tâm lí kinh doanh.
- Liên kết cá nhân, gia đình, công ty, xí nghiệp, quốc gia, quốc tế thành một mạng lưới nối con người trên khắp hành tinh.

Cách mạng KH và CN là nhân tố quan trọng quyết định khả năng phát triển, rút ngắn, di tắt, đón đầu cho các quốc gia đang phát triển. Khả năng ấy phụ thuộc nhiều vào chính sách của các quốc gia về KH và CN.

Tuy vậy cách mạng KH và CN cũng có những mặt trái của nó như tăng thêm khoảng cách nước giàu và nghèo, người giàu và nghèo, nhiều ngành công nghệ đã phát triển bằng cách bóc lột tài nguyên, suy thoái xã hội, làm cho tài nguyên cạn kiệt, cùng với KH và CN hiện đại là xuất hiện vũ khí giết người hàng loạt ngày càng tinh vi hơn...

Thành quả cách mạng KH và CN là cơ hội to lớn và cũng là thách thức già gòm đổi với từng dân tộc. Phát triển có nhanh và bền vững, các nước di sau

có đuôi kíp và vượt qua hay bị rót lại và tụt hậu xa hơn, điều này phụ thuộc vào đường lối, cách thức và kết quả tranh thủ thời cơ và đáp ứng thách thức của mỗi quốc gia.

3.3. Nền kinh tế tri thức

Cuộc cách mạng KH – CN hiện đại là tiêu đề cho sự ra đời và phát triển của nền kinh tế tri thức. Kinh tế tri thức là giai đoạn phát triển mới của lực lượng sản xuất xã hội.

Trong hơn hai thập kỷ qua do tác động mạnh của cách mạng tri thức và cách mạng thông tin, trong nền kinh tế tư bản phát triển nhất đang diễn ra những thay đổi cơ bản và sâu sắc trong cơ cấu và cách thức hoạt động kinh tế, nền kinh tế từ chỗ dựa chủ yếu vào tài nguyên *chuyển sang dựa nhiều hơn vào tri thức và thông tin*, bắt đầu hình thành nhiều quy tắc và cách thức sản xuất kinh doanh mới trước đây chưa từng có (có nghĩa là một nền kinh tế dựa trên chất xám và kỹ thuật, công nghệ cao). Vai trò của thông tin, công nghệ và giáo dục đào tạo đối với năng lực của nền kinh tế ngày nay trở nên đặc biệt quan trọng, vị trí của trí thức và công nghệ ngày càng cao trong các nền kinh tế phát triển.

Loài người đã trải qua nhiều bước ngoặt lịch sử quan trọng bắt đầu từ sự nhảy vọt của lực lượng sản xuất. Cách đây 6 – 7 nghìn năm chuyên từ nền kinh tế tự nhiên sang nền kinh tế nông nghiệp, cách đây hơn hai thế kỷ chuyên từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp, hiện nay đang bắt đầu một giai đoạn chuyên tiếp vĩ đại từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức, từ nền văn minh công nghiệp sang nền văn minh trí tuệ (từ xã hội sản xuất hàng hoá công nghiệp sang nền kinh tế thông tin). Kinh tế tri thức là nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế. Hiện nay kinh tế tri thức đã phát triển và đạt mức khá cao trong nhiều nước của thành viên OECD, những ngành dựa vào tri thức hiện chiếm trên 50% GDP và trở thành những ngành quan trọng nhất (Mỹ, Đức, Pháp, Úcstralia, Singapo, các nước Bắc Âu, Hàn Quốc). Đầu tư cho tri thức chiếm 8% GDP (Đức) đầu tư cho công nghệ thông tin chiếm 7% GDP (Đức), Bắc Âu và Pháp đầu tư cho các nguồn lực vô hình (9–10%) đạt tỷ lệ cao nhất thế giới.

Đến năm 2030 các nước phát triển đều trở thành nền kinh tế tri thức.

OECD và APEC đã đưa ra định nghĩa “Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sản sinh ra, truyền bá sử dụng tri thức là động lực chủ yếu nhất của sự tăng trưởng, tạo ra của cải, tạo việc làm trong tất cả các ngành kinh tế”. Định nghĩa này muốn nhấn mạnh việc sử dụng tri thức trong tất cả các lĩnh vực kinh tế.

Chi tiêu đánh giá mức độ của nền kinh tế tri thức.

OECD đề xuất 4 yếu tố là đầu vào của tri thức, đầu ra của tri thức, mạng tri thức, tri thức và học tập.

APEC đưa ra một hệ thống chỉ tiêu cụ thể: Doanh nghiệp đổi mới (tổng chi phí cho nghiên cứu và phát triển, số lượng sáng chế, doanh thu qua thương mại điện tử). Cơ sở tri thức (chi số HDI, số người đi học, số cán bộ nghiên cứu và phát triển/1000 dân, số thư viện báo chí, ti vi/1000 dân, tỉ lệ phần trăm của công nhân trí thức so với tổng lao động). Cơ sở hạ tầng (số máy tính/100 dân, số điện thoại và điện thoại di động, tỉ lệ số người nối mạng, số người sử dụng Internet, thương mại điện tử). Cơ cấu kinh tế (đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng chi phí cho nghiên cứu và phát triển, xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao, giá trị kinh tế tri thức - % GDP), vai trò của chính phủ (dân chủ công khai, thúc đẩy sáng tạo...). Trong các chỉ số trên có hai chỉ số cơ bản nhất là tỉ lệ công nhân trí thức và tỉ lệ giá trị của tri thức.

Ngân hàng thế giới đưa ra 64 chỉ tiêu tập hợp thành bốn nhóm: 1) Môi trường kinh doanh; 2) Khoa học và công nghệ; 3) Giáo dục và đào tạo; 4) Công nghệ thông tin và truyền thông. Mỗi nhóm có 16 chỉ tiêu. Để tiện dùng người ta sử dụng chỉ tiêu ít hơn nhưng thêm 2 chỉ tiêu cơ bản là tốc độ tăng trưởng GDP và HDI (chi số phát triển con người).

4. Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa ngày càng tăng

4.1 Khái niệm và đặc trưng của toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa là hiện tượng kinh tế xã hội đang diễn ra và lan toả ra chiều rộng và chiều sâu trong thế giới ngày nay, cùng với cách mạng khoa học và công nghệ thế kỷ XX đã làm cho các quan hệ cộng đồng thế giới tiến đến khuôn khổ toàn cầu.

Đây là vấn đề phức tạp, mâu thuẫn, gây nhiều tranh luận, quan niệm khác nhau và có những lí giải không giống nhau về cơ sở của toàn cầu hoá cũng như tính chất yếu của quá trình này.

Có điểm cần chú ý là quốc tế hoá, toàn cầu hoá không chỉ là quá trình phản ánh sự gia tăng của mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, mà nét quan trọng nữa là phản ánh quy mô của các hoạt động liên quốc gia, do đó có thể đi tới quan niệm sau:

“Toàn cầu hoá là sự gia tăng mạnh mẽ các mối quan hệ gắn kết, tác động phụ thuộc lẫn nhau, là quá trình mở rộng quy mô, cường độ các hoạt động giữa các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên phạm vi toàn cầu trong sự vận động phát triển”.

Quốc tế hoá, toàn cầu hoá là một quá trình, vì vậy nó khác với các vấn đề toàn cầu. Tham gia vào quá trình quốc tế hoá, toàn cầu hoá chính là thực hiện hội nhập quốc tế.

Toàn cầu hoá bao gồm nhiều phương diện kinh tế, chính trị, văn hoá, an ninh, xã hội, tự nhiên... Trong các mối quan hệ đó toàn cầu hoá kinh tế vừa là trung tâm vừa là cơ sở cũng như động lực thúc đẩy các lĩnh vực khác nhau của xu thế toàn cầu hoá nói chung và thực tế, toàn cầu hoá kinh tế đang là xu thế nổi bật nhất.

– Khái niệm về toàn cầu hoá kinh tế “Toàn cầu hoá kinh tế là những mối quan hệ vượt qua biên giới quốc gia, vươn tới quy mô toàn thế giới đạt trình độ và chất lượng mới”. Toàn cầu hoá kinh tế là kết quả của một quá trình lịch sử lâu dài phát triển kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường; là cuộc cách mạng trong lực lượng sản xuất và những biến đổi trong phương thức kinh doanh nên có thể khái quát cao hơn:

“Toàn cầu hoá kinh tế chính là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới nền kinh tế thông nhất. Sự gia tăng của xu thế này được thể hiện ở sự mở rộng mức độ quy mô mậu dịch thế giới, sự lưu chuyển các dòng vốn và lao động trên phạm vi toàn cầu”

Lịch sử nhân loại đã chứng kiến ba lần có “hiện tượng toàn cầu hoá” hay còn gọi là “quốc tế hoá” trước khi bước vào thời đại “tổn cầu hoá mới” bắt đầu từ những thập kỷ cuối của thế kỷ XX và phát triển mạnh sang đầu thế kỷ XXI.

"Lần thứ nhất vào cuối thế kỷ XV sau khi Crixtôp Côlông tìm ra châu Mĩ. Châu Âu khai hoả thế giới và theo đó, tư bản được tích luỹ lớn, nước Anh trở thành bá chủ thế giới. Lần thứ hai vào giữa thế kỷ XIX, người châu Âu chinh phục châu Á. Nhật Bản năm 1853 bắt cơ hội tiến hành "duy tân" hưng thịnh đất nước. Lần thứ ba sau Chiến tranh thế giới lần thứ II kết thúc với sự ra đời của một trật tự thế giới do các nước thắng trận dẫn dắt, các quốc gia châu Á, Phi, Mĩ la tinh giành độc lập và hòa nhập vào cộng đồng thế giới.

Đặc điểm chung của ba lần "toàn cầu hoá" này là ở chỗ chúng đều là hệ quả của chiến tranh và chính sách thực dân, các vấn đề chung có tính toàn cầu chưa xuất hiện, trình độ các quốc gia còn thấp. Khác với ba lần trước, toàn cầu hoá lần thứ tư xuất hiện bởi sự bùng nổ của công nghệ thông tin thế giới, nó bao trùm hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống nhân loại. Chính ba nhân tố công nghệ, thông tin và tiền vốn lưu chuyển xuyên quốc gia đã trở thành động lực thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá.

Với nền kinh tế toàn cầu hoá, việc tổ chức sản xuất, khai thác thị trường trong phạm vi một nước đã nhanh chóng chuyển sang tổ chức và khai thác thị trường trên phạm vi toàn thế giới và theo đó sự phát triển kinh tế của bất kỳ quốc gia nào cũng vượt qua biên giới quốc gia, dân tộc. Nhiều vấn đề giải quyết cần công sức trí tuệ, tiền của của nhiều nước: lương thực, ô nhiễm môi trường, bệnh tật, nghiên cứu đại dương và vũ trụ...

- Cách mạng KH và CN đã góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo ra cai hàng hoá đòi hỏi cho xã hội, đòi hỏi mở rộng quan hệ quốc tế, thu hút sự tham gia của nhiều quốc gia liên hệ chặt chẽ với nhau, lệ thuộc vào nhau (về nguyên liệu, kĩ thuật, lao động, tiền vốn...).

- Vì vậy sản phẩm làm ra không phải ở một nước mà từ nhiều nước mang tính chất chuyên môn hoá cao.

- Vai trò của các công ty siêu quốc gia đã góp phần quốc tế hoá nền kinh tế thế giới (hiện nay có khoảng 57.000 công ty với nửa triệu chi nhánh năm hơn 80% giá trị xuất nhập khẩu, 85% kĩ thuật và công nghệ mới hoạt động trên nhiều nước, nhiều lĩnh vực, đã đẩy mạnh nền kinh tế mỗi quốc gia, làm cho nền kinh tế thế giới năng động với nhiều mô hình phát triển kinh tế – xã hội đa dạng phong phú).

Toàn cầu hoá hiện nay là sản phẩm của văn minh nhân loại, do đó nó là cơ hội cho mọi quốc gia dồn nhận, tự nguyện hội nhập góp sức mình thúc đẩy toàn cầu hoá. Song những tiêu cực của nó cũng không thể xem thường, những thách thức cũng không nhỏ.

Trong nền kinh tế toàn cầu hoá, không một quốc gia nào, kể cả các quốc gia phát triển, không nằm ngoài quỹ đạo vận động chung. Mọi vấn đề toàn cầu này sinh như: chủ nghĩa khùng bối, đại dịch AIDS, hiện tượng Enniono, ô nhiễm môi trường... đều trở thành mối quan tâm của toàn nhân loại. Quyền lợi và trách nhiệm đều được chia sẻ. Các nước phát triển do vị thế và tiềm lực của mình, có điều kiện để hưởng thụ. Các nước nhỏ không vì thế mà tự ti, quay lưng lại với toàn cầu hoá. Các nước giàu cũng đều phải cai trị một cách sâu sắc nền kinh tế của mình để thích ứng với các yêu cầu phát triển mới của toàn cầu hoá. Các nước nghèo cần tận dụng cơ hội thừa hưởng và vận dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để giúp đất nước mình nhanh chóng di lên.

Có nhiều cơ hội và thách thức đến với mỗi quốc gia, cần nắm bắt kịp thời, di tản dồn đầu thi cái được sẽ rất lớn, nếu không sẽ bị tụt hậu.

4.2. Cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá (TCH)

+ Cơ hội:

- TCH cho phép các nước có cơ hội và điều kiện để tiếp nhận các dòng vốn, công nghệ, mở rộng thị trường, tiếp nhận kỹ năng và kinh nghiệm quản lý từ các nền kinh tế phát triển cao nhất.
- TCH truyền bá và chuyên giao trên quy mô ngày càng lớn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, về tổ chức và quản lý, về sản xuất và kinh doanh, đưa kinh nghiệm và kiến thức đến với các dân tộc ở nhiều nước, đến từng gia đình, đến từng người dân, góp phần cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- TCH tạo khả năng phát triển, rút ngắn và mang lại nguồn lực quan trọng rất cần thiết cho các nước đang phát triển từ nguồn lực vật chất đến tri thức và kinh nghiệm, về chiến lược dài hạn, về tổ chức tiến hành ở cấp vĩ mô quốc gia đến cấp vi mô từng doanh nghiệp.
- TCH thúc đẩy sự xích lại gần nhau của các dân tộc, làm cho con người ở mọi châu lục ngày càng hiểu biết nhau hơn.

- Nhờ TCH phát triển, các nguồn nhân lực có điều kiện di chuyển, trao đổi cho nhau, giúp nhau tạo lợi thế so sánh.

- TCH mở ra khả năng phối hợp các nguồn lực giữa các quốc gia, dân tộc để giải quyết các vấn đề có tính toàn cầu như dân số, môi trường, chiến tranh và hoà bình...

* *Thách thức:*

- TCH đã phân phối không cân bằng các cơ hội và lợi ích giữa khu vực, quốc gia trong mỗi quốc gia, từng nhóm dân cư. Do đó TCH đã làm gia tăng thêm tình trạng bất công, phân hoá giàu nghèo.

- Với việc hội nhập, kỹ thuật công nghệ hiện đại được du nhập tạo ra khả năng nâng cao năng suất lao động, đồng thời các dòng hàng hoá – dịch vụ của các nước phát triển có lợi thế sẽ lấn át sản phẩm của các quốc gia kém phát triển. Từ đó nảy sinh cạnh tranh gay gắt, nảy sinh thất nghiệp, phá sản, làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội.

- TCH đem đến tăng trưởng kinh tế nhưng lại kèm thêm hậu quả khốc hại về môi trường xã hội (mất đi bản sắc dân tộc, đối với lớp trẻ sinh ngoại, vọng ngoại, Âu hoá, Mĩ hoá trên chính quê hương mình).

- Làm phô biến lan tràn nhanh các dịch bệnh, phô biến văn hoá ngoại lai, lối sống trái với thuần phong mĩ tục vốn có.

- Các lực lượng, tổ chức phản động như mafia, khung bối, những tổ chức tội phạm, các giáo phái có thể liên kết với nhau và xâm nhập vào các quốc gia. Do vậy các nhà nước cần nâng cao cảnh giác, phòng ngừa đối phó với các thế lực này.

- TCH đặt các nước đang phát triển trước những thách thức mà vượt qua thắng lợi, thi cái được là rất lớn, còn ứng phó thất bại thì cái mất cũng rất lớn.

- Vì vậy mỗi quốc gia cần có chiến lược thông minh, điều chỉnh kịp thời để có thể tận dụng tốt nhất các cơ hội và vượt qua thách thức.

4.3. Một số biểu hiện TCH

Quy trình toàn cầu hoá kinh tế ngày càng mạnh mẽ do sự phát triển của khoa học và công nghệ, đã mang lại khối lượng hàng hoá nhiều hơn, phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư trên phạm vi toàn cầu.

+ Thương mại quốc tế ngày càng mở rộng

Thương mại quốc tế ngày càng đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế của các nước trên thế giới. Tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới thập kỷ 90 là hơn 7%/năm, hơn 2,5 lần so với tốc độ phát triển kinh tế. Đầu thế kỷ XXI còn cao hơn. Kim ngạch xuất nhập khẩu hiện chiếm 1/3 tổng sản phẩm thế giới. Cơ cấu hàng hoá trong thương mại thế giới được mở rộng không chỉ bao gồm những thành phẩm, bán thành phẩm của công nghiệp truyền thống, sản phẩm nông sản sơ chế, còn bao gồm cả sản phẩm kỹ thuật cao, công nghệ dịch vụ, ngoại tệ, cổ phiếu, chứng khoán, giá trị trao đổi sản phẩm vô hình ngày càng tăng. Hoạt động thương mại thế giới chủ yếu bắt nguồn từ các nước công nghiệp phát triển, những năm gần đây thương mại giữa các nước phát triển và đang phát triển ngày càng tăng. Thế giới ngày càng có nhiều nước tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế. Nhiều nước đã trở thành cường quốc thương mại như Mĩ, Nhật, Trung Quốc, Đức với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu mỗi nước từ 1200 tỷ USD đến gần 3000 tỷ USD/năm. Thương mại quốc tế tăng cho thấy rõ mối quan hệ về kinh tế giữa các nước trên thế giới tăng lên, mức độ dựa vào nhau trong kinh tế giữa các nước được nâng cao. Kinh tế của một nước khó có thể phát triển nếu tách khỏi sự phát triển kinh tế của nước khác.

+ Đầu tư nước ngoài và tài chính quốc tế gia tăng mạnh

Cùng với sự phát triển mạnh của thương mại thế giới là sự trao đổi về tiền tệ và đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới tăng mạnh.

Do sự phát triển của thông tin và vô tuyến viễn thông nên các trao đổi về tài chính và tiền tệ có thể tiến hành liên tục 24/24 giờ.

Trao đổi về tài chính và tiền tệ đạt hơn 200 tỷ USD/ một ngày. Quốc tế hoá nền tài chính thúc đẩy trở lại quốc tế hóa thương mại và sản xuất thế giới. Một trong những đặc trưng rõ nhất của quốc tế hóa tài chính là sự lưu chuyển tự do của nguồn vốn (đầu tư trực tiếp và giao dịch tài chính tiền tệ). Mức đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) liên tục tăng. Năm 1967 tổng mức đầu tư trực tiếp nước ngoài là 113 tỷ USD, năm 2003 lên 1500 tỷ USD. Đầu tư của các nước phát triển vào các nước đang phát triển tăng mạnh. Nhiều nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyên đổi trên thế giới đã tiến một bước dài về tự do hóa đầu tư và chu chuyển vốn quốc tế trên thị trường nước mình theo xu hướng mở

cứa, hội nhập toàn cầu, tăng thu hút FDI và có phần nước ngoài để bù đắp lượng vốn nội địa còn hạn hẹp. Trong tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới, khoảng gần 60% là đổ vào các nước công nghiệp phát triển, 37% đổ vào các nước đang phát triển. Gần 80% FDI dành cho các nước đang phát triển đổ vào 20 nước, trong đó Trung Quốc là nước nhận nhiều nhất. Trung Quốc là nước được nhận đầu tư nước ngoài lớn thứ 2 thế giới (chi sau Mĩ).

Trong thập kỉ đầu thế kỉ XXI, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài do các công ty xuyên quốc gia thúc đẩy vẫn tiếp tục tăng. Các công ty xuyên quốc gia đầu tư trên các lĩnh vực dịch vụ và khoa học kỹ thuật cao tại các nước đang phát triển có chiều hướng tăng mạnh.

+ Các công ty xuyên quốc gia là chủ thể trong hoạt động kinh tế quốc tế

Các công ty xuyên quốc gia đóng vai trò chủ yếu trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Các công ty xuyên quốc gia đã thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu, thực hiện cách quản lý kinh doanh khoa học cao, giảm tối đa giá thành sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế.

5. Khu vực hoá – bước đầu của toàn cầu hoá

Trong quan hệ với TCH thì xu thế khu vực hoá được xem là hướng chuẩn bị để tiến tới toàn cầu hoá

Khu vực hoá có nhiều mức độ khác nhau, từ một vài nước và lãnh thổ đến nhiều nước tham gia vào một tổ chức khu vực địa lí. Các tổ chức khu vực này nhằm hỗ trợ nhau phát triển, tận dụng những ưu thế của khu vực trong quá trình từng bước tham gia nền kinh tế toàn cầu. Các nước nhỏ đầy mạnh liên kết kinh tế khu vực đồng thời có sự cân bằng với các nước lớn, khai thác mọi khả năng và những điểm đồng nhất trên từng vấn đề, từng lúc để mở rộng hợp tác vì lợi ích của mình. Các nước đều coi trọng chính sách khu vực, đầy mạnh hợp tác, liên kết Bắc – Nam, Nam – Nam.

Hiện nay có nhiều tổ chức khu vực đáng chú ý như Liên minh châu Âu (EU), khu vực Thương mại Tự do Bắc Mĩ (NAFTA), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).... Khu vực Thương mại Tự do Mĩ La tinh (MERCOSUR), Liên minh châu Phi (AU), Tổ chức Hợp tác Khu vực Nam Á (SAARC), Khu vực Mậu

dịch Tự do Trung Quốc – ASEAN; ASEAN – Đông Bắc Á, ASEAN và Ôxtraylia – Niu Zilân; tại các nước thuộc Liên Xô cũ hình thành Khu vực Tự do Mậu dịch giữa 5 quốc gia lớn: Nga, Bêlarút, Ucraina, Cadâctan, Udobékixtan và Liên minh Nga – Bêlarút cũng sẽ tiến tới sử dụng một đồng tiền chung vào những năm sắp tới. Đa số các tổ chức khu vực được hình thành nhằm tiến tới tự do hoá mậu dịch.

6. *Tự do hoá mậu dịch là đặc điểm và xu hướng, trở thành quy luật của nền kinh tế thế giới trong thế kỉ XXI*

Trong điều kiện của cuộc cách mạng KII và CN hiện đại, nhờ lực lượng sản xuất được quốc tế hoá ngày càng cao, phân công lao động quốc tế ngày càng tăng, tổ chức sản xuất trên quy mô khu vực và toàn cầu ngày càng phát triển, việc xuất hiện cơ chế da trung tâm vào những năm 1990 lại càng thúc đẩy sự bùng nổ xu thế hình thành và hợp tác phát triển mạnh mẽ các nền kinh tế khu vực và thị trường khu vực đã có từ những thập kỉ trước của thế kỉ XX, khiến cho các hàng rào của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch và những hạn chế buôn bán của nhiều quốc gia bị vô hiệu hoá và bị gỡ bỏ nhanh chóng. Đây là những khu vực kinh tế hay không gian kinh tế do các nước gần giống nhau về chế độ kinh tế – xã hội, về lực lượng sản xuất và trình độ phát triển kinh tế – xã hội, hoặc có vị trí địa lý gần nhau tổ chức ra thông qua các hiệp định hoặc hiệp ước giữa các chính phủ. Mục đích của những khu vực kinh tế này là dây mạnh phối hợp và hợp tác về thuế quan, mậu dịch, tài chính, tiền tệ, chính sách công nghiệp, nông nghiệp, mở cửa thị trường với nhau, dây mạnh phân công lao động và chuyên môn hoá sản xuất và tiêu thụ, tăng cường các quan hệ kinh tế và vai trò của các nước và khu vực mình trong nền kinh tế thế giới.

Theo thống kê của Liên hợp quốc, trong những năm 1960 có 19 tổ chức kinh tế khu vực, đến những năm gần đây đã lên hơn 60 với hơn 170 nước tham gia dưới các loại hình và mức độ khác nhau, từ thấp đến cao: Khu vực Thương mại Tự do, Liên minh Thuế quan, Thị trường Chung, Liên minh Kinh tế Tiền tệ.

– Khu vực Thương mại Tự do: Các nước cùng nhau thoả thuận giảm hoặc xoá bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với một hoặc một số nhóm mặt hàng nào đó khi buôn bán với nhau, để từ đó tiến tới hình thành một thị trường thống nhất về hàng hoá đó. Các nước thuộc khu vực thương mại tự do vẫn có

quyền độc lập, tự chủ trong việc thi hành chính sách thương mại với các nước khác ngoài khu vực.

Như vậy trên bản đồ thế giới, các khu vực tự do thương mại đã, đang và sẽ hình thành bao phủ khắp các châu lục: Liên minh châu Âu (EU), Khu vực Tự do Mậu dịch Bắc Mỹ (NAFTA), Khu vực Mậu dịch Tự do Nam Mỹ (MERCOSUÁ), sẽ tiến tới khu vực tự do toàn châu Mỹ, toàn châu Phi (AU), toàn châu Á, Khu vực Mậu dịch Tự do Đông Nam Á (AFTA), Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôxtrâylia, Khu vực Mậu dịch Tự do các nước Nam Á, Khu vực Mậu dịch Tự do giữa 5 nước lớn của Liên Xô cũ... Khu vực Mậu dịch Tự do có thể là nhiều nước nhưng cũng có thể là 2 hoặc 3 nước (Singapo với Mỹ), (Singapo với Ôxtrâylia) hoặc một nước với một tỉnh (Thái Lan với tỉnh Vân Nam Trung Quốc)...

7. Sự hình thành xu hướng địa phương hoá

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình quốc tế hoá, sản xuất gia tăng mạnh, lại đã bắt đầu diễn ra xu hướng địa phương hoá. Địa phương hoá là kết quả của quá trình phi tập trung hoá quyền lực khi các nước thực hiện chính sách giải điều tiết ở cơ quan quyền lực quốc gia toàn quốc. Sự phi tập trung hoá quyền lực ở cấp trung ương sẽ cho phép các vùng đất như Scòtlen, Kasomia, Kôsôvô có quyền lực như kiểu các bang của Mỹ. Xu hướng địa phương hoá cùng với toàn cầu hoá có hai mặt tích cực và tiêu cực; vừa là động lực phát triển kinh tế, vừa là nguyên nhân gây bất ổn xã hội, nếu thất bại sẽ dẫn đến xung đột, đói vỡ, rối loạn. Ngân hàng thế giới cho rằng thành công của mỗi quốc gia trong thế kỷ XXI sẽ phụ thuộc vào trình độ quản lí các nguồn lực của toàn cầu hoá và địa phương hoá.

8. Xu hướng ưu tiên cho phát triển kinh tế đang lôi cuốn cả cộng đồng thế giới

Chiến tranh lạnh kết thúc, sự đối đầu giữa hai cực không còn, cuộc chạy đua kinh tế trên phạm vi toàn cầu đang thay thế cuộc chạy đua vũ trang. Kinh tế trở thành nhân tố quyết định trong sức mạnh tổng hợp của mỗi quốc gia.

Trật tự thế giới đang được tạo dựng trên cơ sở kinh tế là chủ yếu.

9. Đa dạng hoá quan hệ đối ngoại ở tất cả các châu lục

Các nước ra sức mở rộng mối quan hệ quốc tế, không phân biệt chế độ chính trị xã hội khác nhau. Trật tự đa cực đang xuất hiện trong quan hệ quốc tế đương đại.

10. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng

Sau thời kì chiến tranh lạnh phức tạp, căng thẳng, từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, trên thế giới đã diễn ra xu thế từ đối đầu sang đối thoại và sự hợp tác trên nguyên tắc hai bên cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình. Sau những biến động to lớn ở Liên Xô và Đông Âu, một trật tự mới dần hình thành trong tình hình thế giới diễn biến hết sức năng động, các mâu thuẫn Đông – Tây, Nam – Bắc có sự chuyên đổi, việc giao lưu quốc tế được mở rộng, song đâu đó trên thế giới vẫn còn các mâu thuẫn đan xen, tác động qua lại rất phức tạp. Các nước kém phát triển ngày càng gặp nhiều khó khăn về kinh tế. Khoảng cách Bắc - Nam ngày càng lớn (các nước phát triển phần lớn nằm ở Bắc bán cầu, các nước đang phát triển nằm ở Nam bán cầu).

Chưa bao giờ thế giới có sự tương phản giữa các nước giàu và nghèo chênh lệch như hiện nay. Các nước giàu có GDP/đầu người, chỉ số HDI, tài sản quy đổi cao, các nước giàu có GDP/người từ 20.000 – 50.000 USD chỉ chiếm 10% dân số. Ngược lại nhiều nước nghèo bình quân GDP dưới 500 USD, không có đủ lương thực để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cơ bản, thiếu ăn, thiếu nước sinh hoạt an toàn, tỉ lệ trẻ em tử vong cao, bệnh tật; giáo dục, y tế yếu và thiếu (trẻ em không được phổ cập tiểu học). Đa số các nước này nằm ở châu Á, châu Phi và Mĩ la tinh. Châu Phi hiện có 350 triệu người sống trong cảnh nghèo đói, đặc biệt số người nghèo ở Nam Sahara ngày một tăng (tức là thu nhập dưới 1 USD/ngày). Chỉ tiêu đổi nghèo mới của thế giới là 2 USD/người/ngày. Hiện nay trong số 6 tỉ dân của thế giới có 3 tỉ người sống dưới mức 2 USD/ngày; 1,3 tỉ người sống dưới mức 1 USD/ngày; có 2/3 dân số các nước đang phát triển (khoảng 4,5 tỉ người) chưa có nước sạch dùng. Sự phân hóa giàu nghèo không chỉ thể hiện giữa các nước mà còn trong mỗi quốc gia, khu vực, vùng... Đây là vấn đề nan giải của các quốc gia đang phát triển và toàn thế giới phải quan tâm giải quyết để đạt được mục tiêu giảm đói nghèo của Chương trình thiên niên kỷ của Liên hợp quốc vào 2015. (Xem hình 1, 2 phần Phụ lục màu)

III. Các trung tâm, các khu vực lớn và các tổ chức kinh tế quốc dân

Do sự cạnh tranh lớn về kinh tế, những năm gần đây sự hợp tác khu vực được thúc đẩy nhanh, đã hình thành những trung tâm, các khu vực kinh tế lớn trên thế giới; chúng đã chi phối sự phát triển và có vai trò quan trọng đến toàn cầu.

1. Các trung tâm

a. Liên minh châu Âu (EU)

Liên minh châu Âu được hình thành trên cơ sở các nước Cộng đồng kinh tế châu Âu, khu vực hoạt động có hiệu quả cả chiều rộng và chiều sâu (khi mới thành lập Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) năm 1957 có 6 nước, đó là Đức, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan và Lúcxembua). Đến ngày 1/1/1995, EU bao gồm 15 nước: Áo, Bỉ, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Airolen, Italia, Lúcxembua, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Anh.

EU là một trong ba trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới. Một châu Âu thống nhất không chỉ rộng lớn về mặt địa lý hay khu vực thương mại tự do đơn thuần mà là một khối thống nhất mang tính tổng thể về chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội. Tiêu trinh liên kết EU nhằm làm cho châu Âu thay đổi mạnh mẽ trong những thập niên đầu của thế kỉ XXI với các biện pháp thúc đẩy phát triển theo chiều sâu (đưa đồng tiền chung EURO vào lưu thông) và theo chiều rộng (kết nạp 10 thành viên mới). Tháng 5/2004, EU kết nạp thêm 10 thành viên, mở rộng EU sang phía đông: Síp, CH Séc, Extônia, Hunggari, Látvia, Lítthuania (Lítva), Manta, Ba Lan, Xlôvakia, Xlôvenia (trong đó có 7 nước thuộc khối XHCN cũ). Việc mở rộng EU ngày càng lớn mạnh với thị trường 545 triệu dân, tổng GDP hơn 10.000 tỉ USD (trong đó Đức: 2.714 tỉ, Anh: 2.141 tỉ, Pháp: 2.003 tỉ, Italia: 1.672 tỉ USD (2004)), sản xuất hơn 25% khối lượng hàng hoá và dịch vụ thế giới. EU tăng mạnh tiềm lực về lãnh thổ và dân số, trở thành thị trường lớn trên thế giới và củng cố vị trí của mình trong các tổ chức quốc tế (WTO, WB, IMF...).

EU mở rộng là tất yếu khách quan phù hợp với xu hướng khu vực hoá, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, mang lại lợi ích cho tất cả các quốc gia.

EU là liên kết khu vực cao nhất với bốn mặt chung:

+ Thiết lập thị trường chung với các mặt: – Tự do lưu thông (xoá bỏ hàng rào thuế quan); – Tự do lưu thông hàng hoá; – Tự do lưu thông tiền vốn và các phương tiện sản xuất; – Tự do lưu thông dịch vụ.

+ Liên kết khoa học kĩ thuật.

Chương trình EUREKA với ba giai đoạn và tiếp tục thực hiện từ Cộng đồng Công nghệ châu Âu.

+ Thực hiện chính sách nông nghiệp chung.

(gồm mục tiêu và nội dung chính sách nông nghiệp chung)

+ Thực hiện chính sách tiền tệ chung.

Từ ngày 1/1/1999 đồng tiền chung châu Âu ra đời (EURO), ngày 1/1/2002 EURO được sử dụng trong 12 quốc gia, đến 2006 lên 13 quốc gia, đưa sự liên kết lên mức cao hơn và toàn diện: Liên minh Kinh tế – Tiền tệ.

EU là đỉnh cao của liên minh khu vực và hợp tác, liên kết cùng phát triển: Hợp tác san xuất: Hợp tác dịch vụ (phát triển kết cấu hạ tầng yếu kém ở 4 nước kém phát triển nhất về kinh tế là: Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Airolen); Hợp tác khoa học: Hình thành các công viên khoa học và công nghệ; phục hồi các vùng kinh tế yếu kém; bảo vệ môi sinh...

Hiện nay EU đang gặp nhiều khó khăn thách thức, nhất là sau khi mở rộng: trình độ kinh tế các nước Đông Âu quá thấp so với các thành viên EU, thu nhập quốc dân thấp hơn 75%, đó là chưa kể gánh nặng tài chính EU phải chi cho các thành viên mới trong phát triển kinh tế.

EU mở rộng là đã chấp nhận khó khăn và tìm mọi cách tăng cường hợp tác, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, lấy hoà bình ổn định làm tiền đề để tạo động lực mới cho sự phát triển của toàn châu lục. EU đưa ra nhiều biện pháp khắc phục đê 10, 20 năm tới sẽ có biến đổi trong đời sống kinh tế – xã hội.

EU đóng vai trò to lớn trong nền kinh tế thế giới.

EU là khu vực mở, hiện có nhiều nước đã và đang làm đơn gia nhập EU. Tháng 10/2005 Thổ Nhĩ Kỳ đã được xét duyệt kết nạp sau nhiều lần bị từ chối (Xem hình 3 ở phần Phụ lục màu)

b. Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mĩ (NAFTA)

Bao gồm: Mĩ, Canada và Mêhicô.

Dân số gần 435 triệu người. Tổng GDP gần 15.000 tỉ USD (trong đó Mĩ: 12.470 tỉ USD năm 2005, chiếm 32% tổng GDP toàn thế giới) (*Xem hình 4 ở phần Phụ lục màu*).

c. *Nhật Bản*

Dân số: 128 triệu người.

Tổng GDP: 4.848 tỉ USD (2005), chiếm 14% GDP toàn thế giới.

2. **Các khu vực kinh tế lớn trên thế giới**

* *Điển dùn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)*

Khu vực châu Á – Thái Bình Dương có vị trí địa lý – kinh tế và địa lý chính trị rất quan trọng, bao gồm các nhóm nước sau:

+ Các nước ở châu Á nhưng không tiếp xúc với sóng nước Thái Bình Dương (nằm ngoài vành đai Thái Bình Dương) bao gồm: các nước Nam Á, các nước Ả Rập, một số nước cộng hoà thuộc Liên Xô cũ.

+ Các nước không nằm ở châu Á, nhưng tiếp xúc với sóng nước Thái Bình Dương bao gồm: một số nước châu Mĩ; các nước Nam Thái Bình Dương.

+ Các nước vừa nằm ở châu Á, vừa tiếp xúc với sóng nước Thái Bình Dương, bao gồm: Nhật Bản, Trung Quốc, các nước NIC, các nước ASEAN (không kể Lào).

Với 50 quốc gia chiếm gần 40% dân số thế giới (có tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm 7% - cao nhất thế giới), khu vực này đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thế giới và sẽ trở thành trung tâm kinh tế của thế giới trong thế kỷ XXI.

Quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá đang diễn ra một cách hết sức mạnh mẽ. Đó là một xu hướng quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Sự hình thành APEC cũng nằm trong xu hướng chung đó.

Sang kiến thành lập APEC là của thủ tướng Bob Hôp (Ôxtrâylia) vào tháng 1/1989 tại Xôun – Hàn Quốc và được nhiều quốc gia ủng hộ. Tháng 11/1989 các Bộ trưởng Kinh tế, Ngoại giao của 12 quốc gia (Ôxtrâylia, Nhật Bản, Malaixia, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippin, Singapo, Brunây, Indônêxia, Niu Zilen, Canada, Hoa Kỳ) đã họp tại thủ đô Canberra (Ôxtrâylia) quyết định chính thức thành lập APEC.

Năm 1991 kết nạp Trung Quốc, Hồng Công, Đài Loan, Mêhicô, năm 1993 là Papu Niu Ghinê.

Năm 1994 kết nạp Chilê, năm 1998 Việt Nam, Nga, Péru gia nhập, làm cho APEC từ 18 thành viên mở rộng thành 21 thành viên gồm 2.1 tỉ người, chiếm 50% GDP và thương mại thế giới. Hiện nay APEC không mở rộng nữa để cùng cố diễn đàn.

Mục tiêu của APEC là duy trì tăng trưởng và phát triển của khu vực vì lợi ích chung, khuyến khích các luồng hàng hoá, dịch vụ, vốn và công nghệ; phát triển và tăng cường hệ thống đa phương mớ, cắt giảm hàng rào thuế quan tiến tới tự do hoá thương mại đối với các nước kinh tế phát triển vào năm 2010 và các nước đang phát triển vào năm 2020; tăng cường hợp tác khoa học và kĩ thuật... Các mục tiêu, chính sách cụ thể và chương trình hành động năm sau được xác định ở các hội nghị cấp cao. Hội nghị được triệu tập hàng năm, lần lượt các nước đăng cai. Hội nghị cấp cao lần thứ 13 họp tại Busan (Hàn Quốc) tháng 10/2005 và lần thứ 14 tại Hà Nội (Việt Nam) vào 2006 (*Xem hình 5 or phần Phụ lục màu*).

* *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*

Thành lập năm 1967, lúc đầu chỉ có 5 nước (Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Indônêxia và Philippin). Năm 1984 Brunây gia nhập, 1995 Việt Nam, 1997 Lào và Mianma. Đến năm 1999 Cămpuchia gia nhập đã nâng tổng số các nước ASEAN lên 10 quốc gia. ASEAN có diện tích hơn 4,7 triệu km², dân số 558 triệu người, tổng GDP: hơn 700 tỉ USD (2005). ASEAN hợp tác với nhau trên nhiều lĩnh vực, trong đó hợp tác kinh tế là chủ yếu. Mục tiêu của các nước ASEAN trong thế kỉ XXI được xác định ở Hội nghị cấp cao lần thứ 8 tại Phnômpênh (tháng 11/2002) Cămpuchia là: “Hướng tới một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á phát triển” và Hội nghị cấp cao lần thứ 10 tại Viên Chăn (Lào) tháng 10/2004 là “Hướng tới tạo lập thành công Cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2020”. Hiện nay ASEAN tích cực hợp tác với EU, các nước lớn trên thế giới như: Hoa Kì, Canada, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc, Án Độ, bên cạnh hội nghị cấp cao ASEAN còn tiến hành các hội nghị (10+3) và (10+1) là giữa các nước ASEAN với 3 nước Đông Bắc Á (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc). Hội nghị cấp cao lần thứ XI khai mạc tại Kuala Lampor (Malaixia) ngày 12/12/2005 đã bàn nhiều vấn đề từ giá dầu đến thương mại, ô nhiễm môi

trường, cùm gia cầm, khùng bồ, nghèo đói... và trong đó cũng tiến hành Hội nghị thượng đỉnh Đông Á (EAS) gồm 10 lãnh đạo ASEAN cùng lãnh đạo Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật, Ôxtraylia, Niu Zilen, Ân Độ. Liên bang Nga, lần đầu tiên tham gia Hội nghị cấp cao ASEAN nhưng chỉ giữ vai trò quan sát viên. Hội nghị thượng đỉnh Đông Á họp để thực hiện ý tưởng thành lập Cộng đồng Đông Á.

Hình thành khu vực mậu dịch tự do AFTA đối với 6 thành viên cũ từ 1/1/2002. Việt Nam muộn hơn, gia nhập vào năm 2006.

Ngoài ra còn có MERCOSUR (Khối Thị trường chung Nam Mĩ), AU (Liên minh châu Phi), Liên minh Nga – Bêlarút, Tổ chức Hợp tác Khu vực Nam Á (SAARC).....

Ngoài các tổ chức kinh tế khu vực còn có các tổ chức liên kết tiêu khu vực, các dự án phát triển tiêu vùng. Các khối kinh tế khu vực hình thành sẽ thúc đẩy tự do hoá thương mại, đầu tư, dịch vụ trong phạm vi khu vực cũng như giữa các khu vực với nhau, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời thúc đẩy quá trình mở cửa thị trường các quốc gia, thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới.

Tuy vậy xu hướng khu vực hoá cũng đặt ra không ít vấn đề đòi hỏi các nước phải quan tâm giải quyết như tự chủ về kinh tế, quyền lực quốc gia, dễ mất bản sắc văn hoá dân tộc (*Xem hình 6 ở phần Phụ lục màu*).

3. Các tổ chức kinh tế quốc tế

3.1. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)

IMF thành lập ngày 27/12/1945, trụ sở đóng tại Oasinton (Mĩ). IMF có 181 thành viên, tổng số vốn hơn 200 tỷ USD, là tổ chức tiền tệ, tín dụng quốc tế có chức năng điều chỉnh quan hệ tiền tệ giữa các nước thành viên, cho các nước bị thâm hụt cán cân thanh toán, vay ngắn hạn và trung hạn (khác với WB và ADB là tổ chức ngân hàng cho vay theo các dự án và chương trình phát triển dài hạn).

Nguồn vay của Quỹ chủ yếu do các nước đóng góp theo cổ phần. Hiện nay Mĩ chiếm 20.1% cổ phiếu sau đó đến Nhật, Đức, Pháp, Anh. Các nước bỏ phiếu theo tỷ lệ đóng góp, chính vì vậy tiếng nói của Mĩ có trọng lượng nhất.

3.2. Ngân hàng thế giới (WB)

Ngân hàng thế giới là tên gọi chung của nhóm các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế gồm: Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế, Hiệp hội Phát triển Quốc tế, Tập đoàn Tài chính Quốc tế, Công ty Đầu tư Bảo hiểm Đa biến, Trung tâm giải quyết các vấn đề tranh chấp đầu tư. Mỗi tổ chức lại có một nhiệm vụ, mục đích riêng. Thí dụ: Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế chỉ cho các nước đang phát triển có $GDP < 790$ USD/người và các nước bị ảnh hưởng bởi chiến tranh vay tín dụng (thời hạn 15 – 20 năm, có 5 năm ân hạn, lãi suất 7.5 – 9% năm). Hoặc Hiệp hội Phát triển Quốc tế chỉ cho các nước kém phát triển ($GDP < 610$ USD/người) vay tín dụng ưu đãi (thời hạn hoàn vốn 40 năm có 10 năm ân hạn, lãi suất 0%, chi phí dịch vụ 0.75% năm)... Các tổ chức này thành lập nhiều năm khác nhau. Có tổ chức thành lập năm 1945, 1960, 1966, 1988...

3.3. Ngân hàng châu Á (ADB)

Ngân hàng Phát triển châu Á được thành lập theo hiệp định đã ký ngày 19/12/1966 của 27 thành viên trong Ủy ban Kinh tế châu Á và Viễn Đông.

Cho đến nay tổ chức này gồm 47 thành viên, trong đó có 32 thuộc các quốc gia châu Á – Thái Bình Dương và 15 quốc gia thuộc khu vực khác.

Mục đích là thúc đẩy tiến bộ kinh tế – xã hội, thúc đẩy sự hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật giữa các nước trong khu vực và ngoài khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Để góp vốn, ADB đã đưa ra nguyên tắc mức đóng góp căn cứ vào tỷ trọng thu nhập quốc dân của mỗi nước so với tổng thu nhập của tất cả các nước thành viên.

3.4. Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Tổ chức thương mại thế giới (WTO) thành lập ngày 1/1/1995 là kết quả của vòng đàm phán Uruguay kéo dài trong suốt 8 năm. Sự ra đời của WTO đã đóng góp phần tiếp tục thê chế hoá và thiết lập trật tự mới trong hệ thống thương mại đa phương của thế giới. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, bên cạnh Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế sau phát triển thành Ngân hàng Thế giới (WB). Người ta đã có ý định thiết lập Tổ chức Thương mại Quốc tế nhưng ý tưởng này đã không trở thành hiện thực và trong gần 50 năm, phần lớn thương mại hàng hoá thế giới được điều tiết bởi

Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại ra đời năm 1947, được gọi tắt là (GATT) vốn được coi là một công cụ tạm thời trong khi chờ đợi sự ra đời của Tổ chức Thương mại Thế giới. GATT đã thành công ở mức độ nhất định trong việc cắt giảm thuế quan trong thương mại thế giới nhưng lại không được điều chỉnh trong thương mại đa phương.

WTO ra đời giúp tạo ra cơ chế pháp lý điều chỉnh thương mại thế giới trong các lĩnh vực mới là dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ, đồng thời đưa vào thương mại đa phương hai lĩnh vực dệt may và nông sản. Về cơ bản, WTO là sự kế thừa và phát triển của GATT chứ không phải thay thế GATT. Những quy định của WTO có tính ràng buộc hơn và chặt chẽ hơn GATT.

Mục tiêu hoạt động của WTO:

WTO là một tổ chức thương mại của tất cả các nước trên thế giới, thực hiện những mục tiêu đã được nêu trong lời nói đầu của Hiệp định GATT năm 1947 là nâng cao mức sống của nhân dân các nước thành viên, đảm bảo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thương mại, sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực của thế giới. Cụ thể WTO có ba mục tiêu sau:

- Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường.

- Thúc đẩy phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương phù hợp với nguyên tắc cơ bản của công pháp quốc tế, bao gồm cho các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước kém phát triển nhất được thụ hưởng những lợi ích thực sự từ sự tăng trưởng của thương mại quốc tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của các nước này và khuyến khích các nước ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới.

- Nâng cao mức sống, tạo công ăn việc làm cho người dân các nước thành viên.

- Bảo đảm các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu được tôn trọng.

WTO đã trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thế giới và là một lĩnh vực hoạt động kinh tế của nhân loại. Chính vì thế, hiện nay có nhiều nước đang phát triển làm đơn gia nhập WTO. Hiện (2005) WTO có 149 thành viên chiếm trên 90% thương mại quốc tế. Gia nhập WTO có nhiều cơ

hội và thách thức không nhó đến với các nước nghèo. Chính vì vậy cũng có nhiều quan điểm khác nhau khi nhìn nhận về tổ chức này, như WTO vẫn bị các nước phát triển chỉ phổi và lái theo hướng có lợi cho họ, hay phần lớn các nước phát triển vẫn tuyên truyền cho tự do hóa thương mại nhưng họ lại có hàng rào bảo hộ cao trong nhiều lĩnh vực, nhất là dệt may và hàng nông nghiệp như Mĩ, EU và Nhật Bản. Cho nên tại Hội nghị Bộ trưởng WTO nhiều lần đã không đạt kết quả vì các cuộc biểu tình của nông dân các nước (mặc dù Hội nghị đã được bảo vệ rất chu đáo) tại Seattle (Mĩ) tháng 12/1999 hoặc tháng 12/2005 tại Hồng Kông.

Việt Nam trở thành quan sát viên của GATT năm 1994 và đầu năm 1995 Việt Nam đã chính thức nộp đơn xin gia nhập WTO, hiện nay đang trong quá trình đàm phán với các nước. Năm 2006 Việt Nam sẽ gia nhập tổ chức này.

IV. Những đặc điểm chủ yếu của các nước phát triển và đang phát triển

Do điều kiện tự nhiên, lịch sử phát triển, quan hệ xã hội, trình độ lực lượng sản xuất khác nhau, quy mô kinh tế, tổng sản phẩm quốc dân chung và tinh theo đầu người giữa các quốc gia, cơ cấu ngành và lãnh thổ, cơ cấu xuất nhập khẩu và một số chỉ tiêu khác, kinh tế thế giới được chia thành:

1. Các nước kinh tế phát triển

Bao gồm nhóm các nước G8 và một số nước công nghiệp khác với những đặc điểm sau:

1.1. Các nước công nghiệp phát triển nhất thế giới: G8 – Hoa Kỳ, Canada, Anh, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản và Liên Bang Nga

– Nhóm các nước này chiếm hơn 70% GDP toàn thế giới (hơn 25.000 tỉ USD/32.000 tỉ USD toàn thế giới năm 2005).

– Nền kinh tế có cơ sở vật chất kỹ thuật vững mạnh.

– Cơ cấu kinh tế: Dịch vụ chiếm trên 70% GDP mỗi nước, công nghiệp phát triển các ngành đòi hỏi hàm lượng khoa học cao.

– Các tập đoàn kinh tế tư nhân tổ chức và quản lý phần lớn nền kinh tế.

– Trình độ KHKT, số lượng cán bộ khoa học cao và đông.

– GDP/dầu người: 20.000 USD trở lên.

- Dân số ổn định, tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp, số người già trong dân cư ngày càng đông và có xu hướng giảm.

- Quá trình đô thị hóa cao, tỉ lệ dân sống thành phố chiếm 70 - 80% dân số. Hiện nay đang có sự thay đổi dòng người trở về nông thôn sinh sống ngày nhiều.

- Trình độ dân trí, đời sống nhân dân cao, cơ sở hạ tầng hiện đại.

- Tông kim ngạch ngoại thương lớn, là trung tâm tài chính của thế giới. Đầu tư ra nước ngoài (FDI) cao.

→ Môi trường trong sạch, chỉ số chất lượng cuộc sống (HDI) cao.

→ Với nền nông nghiệp sạch, trình độ thâm canh cao, số người làm nông nghiệp ít, nhưng lại tạo ra khối lượng sản phẩm dư thừa.

1.2. Các nước công nghiệp còn lại: cũng có trình độ phát triển khá cao, như dịch vụ chiếm trên dưới 60% GDP mỗi nước, GDP bình quân theo đầu người khoảng 15.000 USD; đô thị hóa tương đối nhanh; dân thành thị chiếm 60% dân số và một số chỉ tiêu khác thấp hơn.

2. Các nước đang phát triển

Bao gồm các quốc gia và vùng lãnh thổ còn lại trên thế giới, chủ yếu nằm ở khu vực châu Á, Phi và Mĩ la tinh.

- Phần lớn các nước này trước kia là thuộc địa hay phụ thuộc.

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp.

- Cơ cấu kinh tế bất hợp lí (sản xuất nông nghiệp là ngành chủ yếu, công nghiệp phát triển những ngành cần nhiều nguyên liệu và lao động, các ngành đòi hỏi hàm lượng khoa học chiếm tỉ lệ thấp, ngành dịch vụ ở chi số rất khiêm tốn).

- Trình độ KHKT, dân trí, số người có trình độ khoa học có tỉ lệ thấp, số người mù chữ và tái mù chữ cao.

- Quá trình đô thị hóa thấp, tự phát, dân thành thị chiếm 30% - 40% trở xuống.

- Dân số tăng nhanh dẫn đến bùng nổ.

- GiDP bình quân đầu người thấp, thiếu việc làm, thất nghiệp, di dân ra thành phố, ra nước ngoài nhiều.

- Khoang cách giàu nghèo lớn (người giàu, vùng giàu, người nghèo, vùng nghèo).
- Nợ nước ngoài nhiều, không có khả năng chi trả.
- Thường nhập siêu.
- Cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu vốn, thiếu nguồn nhân lực có trình độ cao cho tiến trình công nghiệp hóa.
- Còn nhiều vấn đề xã hội phải giải quyết (mâu thuẫn tôn giáo, sắc tộc, chiến tranh, bệnh tật, nạn đói triền miên).
- Đa số các nước và lãnh thổ đã tiến hành cải cách song tính hiệu quả không giống nhau, còn nhiều việc phải làm.
 - + Nhiều nước đã thành công trở thành các nước công nghiệp mới (NIC) như Braxin, Mêhicô, Áchentina, Singapo, Hàn Quốc và các vùng lãnh thổ ở châu Á: Đài Loan, Hồng Kông...
 - + Các nước chậm phát triển: với các chỉ số trên rất thấp như GDP/người /năm dưới 500USD, dân sống thành phố chiếm khoảng trên dưới 20% dân số, cơ cấu kinh tế - nông nghiệp có tỉ lệ 50 – 60% GDP mỗi nước....

V. Triển vọng của nền kinh tế thế giới những thập niên đầu thế kỷ XXI

1. Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, nền kinh tế thế giới sẽ phục hồi và tăng trưởng

Các dự báo của nhiều tổ chức quốc tế đều thống nhất nhận định rằng trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, nền kinh tế thế giới sẽ phục hồi và tăng trưởng, điều đó sẽ tạo ra cơ hội góp phần làm cho sự phát triển kinh tế các nước và khu vực.

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân toàn thế giới vào khoảng 3,1 – 3,3% trong thời kỳ 2001– 2020, có thể nhanh hơn là 4,3 – 4,5%, nhưng rất khác nhau giữa các quốc gia và khu vực, tạo ra bức tranh kinh tế thế giới đa dạng và tương phản. Các nước đang phát triển sẽ có tốc độ tăng trưởng GDP khá từ 4,5 – 5% /năm, Bắc Mỹ và EU đạt bình quân 2,5%/ năm, khu vực châu Phi và Mĩ la tinh: 3,5%/năm, Nga: 6%.

Tổng GDP toàn thế giới sẽ tăng từ 32.000 tỉ USD hiện nay sẽ lên tới 42.000 tỉ USD (2010) và 53.000 tỉ USD (2020).

2. Châu Á sẽ là khu vực tăng trưởng kinh tế nhanh nhất

Tốc độ tăng trưởng GDP châu Á trung bình năm 5.5%. Trung Quốc là 9%, ASEAN 6.4%, Ấn Độ 6%. Trung tâm kinh tế, chính trị và văn hoá của thế giới đang chuyển từ Tây sang Đông (chuyển về châu Á). Đây sẽ là vùng kinh tế quan trọng nhất của thế giới trong thế kỷ XXI. Lịch sử kinh tế thế giới đang bước vào một thời kì bước ngoặt mới. Hoạt động thương mại và đầu tư tại châu Á trở nên sôi động hơn, đặc biệt là Đông Á trở thành thị trường buôn bán lớn nhất thế giới. Dòng đầu tư vào châu Á sẽ tăng lên và trở thành nơi thu hút, đầu tư lớn nhất thế giới và đầu tư của châu Á ra bên ngoài cũng ngày càng lớn. Về khoa học và công nghệ, châu Á ngày càng lớn mạnh. Trước đây Nhật và các nước châu Á đi theo con đường nhập khẩu công nghệ từ phương Tây bằng cách mua hàng phát minh sáng chế và gửi người đi học quán lí, kinh doanh và sử dụng công nghệ hiện đại. Ngày nay Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và sẽ là cả Trung Quốc đã làm chủ công nghệ hiện đại, cai tiên, sản sinh và xuất khẩu công nghệ mới. Tuy vậy, châu Á còn tiềm ẩn nhiều vấn đề cần giải quyết một cách thông minh mới hi vọng đạt được kết quả mong muốn. Theo Ngân hàng Thế giới dự báo, trong tương lai giữa thế kỷ XXI thế giới sẽ có 12 nền kinh tế mạnh, châu Á có 5 nền kinh tế, đó là Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Hàn Quốc.

3. Cách mạng khoa học – công nghệ đã, đang phát triển sâu rộng chưa từng thấy và sẽ có những bước đột phá mới làm cho thế giới bước vào hệ thống công nghệ thứ tư (cuộc cách mạng công nghệ lần thứ ba)

Hệ thống công nghệ thứ tư sử dụng ngày càng nhiều thông tin kiến thức trí tuệ vào sản xuất, nó hoạt động với tốc độ, độ chính xác cao, một phần tí của giây so với một phần nghìn của giây của hệ thống công nghệ thứ ba. Hệ thống này gồm những công nghệ mũi nhọn như công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu và năng lượng mới, công nghệ sinh học, công nghệ hải dương, công nghệ vũ trụ và trong số đó có ba lĩnh vực mũi nhọn chủ yếu là công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu và năng lượng mới, công nghệ sinh học.

Cuộc cách mạng khoa học – công nghệ cao đã làm cho khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, tạo ra một bước ngoặt trong sự phát triển của lực

lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả nền sản xuất xã hội tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội (sẽ làm thay đổi phương thức kinh doanh công nghệ truyền thông, giao thông, tâm lí xã hội...).

4. Nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn kinh tế mới

Cách mạng thông tin là cơ sở vật chất của nền kinh tế mới, đó là "kinh tế thông tin" hay xã hội thông tin.

Hai ba thập niên đầu của thế kỷ XXI là thời kì quan trọng trong sự chuyển biến của thế giới khi chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội thông tin.

5. Tự do hoá thương mại là quy luật của nền kinh tế thế giới trong thế kỷ XXI

Xu hướng tự do hoá thương mại sẽ tiếp tục tăng mạnh ở mọi tầng nấc: song phương, đa phương, khu vực và tiêu khu vực được biểu hiện trên khắp các lãnh thổ, các nước trên bản đồ thế giới. Tự do hoá thương mại đã mang lại một khối lượng hàng hóa, dịch vụ trao đổi trên thế giới ngày một lớn. Thương mại thế giới gia tăng không chỉ giữa các nước kinh tế phát triển với các nước đang phát triển, giữa các nước đang phát triển với nhau, trao đổi thương mại giữa các ngành, nội bộ ngành cũng gia tăng không ngừng. Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, thương mại điện tử là lĩnh vực sôi động của nền kinh tế thế giới trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI và là xu thế phát triển tất yếu của nền kinh tế thế giới thế kỷ XXI – lấy mạng thông tin làm vật chuyển tải, phát triển thương mại điện tử sẽ làm cho khoáng cách không gian, thời gian được thu hẹp lại. Thương mại điện tử là phương thức giao dịch quốc tế mới, sẽ trở thành một trong những phương thức giao dịch chủ yếu trên thương trường quốc tế thế kỷ XXI. Năm 1990 kim ngạch giao dịch thương mại điện tử quốc tế mới đạt 98 tỉ USD, năm 2000 đạt 170 tỉ USD, năm 2003 đạt 1.240 tỉ USD, giao dịch thương mại qua mạng sẽ ngày một tăng chiếm 10 – 15% kim ngạch toàn thế giới.

6. Sự gia tăng các liên kết kinh tế quốc tế

Các liên kết kinh tế quốc tế được tăng cường, đặc biệt là các quá trình liên kết ở châu Âu, Bắc Mỹ và châu Á sẽ trở thành một trong những nhân tố chủ yếu thúc đẩy sự phát triển kinh tế thế giới. Điều này được thể hiện rõ ở các lĩnh vực:

– Tại châu Âu, các tiến trình liên kết của EU nhằm làm cho châu Âu thay đổi mạnh mẽ trong những thập niên đầu thế kỷ XXI đã được thúc đẩy nhanh chóng kể cả chiều rộng và chiều sâu để tiến tới một liên minh kinh tế, chính trị đầy đủ trong tương lai.

Tại châu Á: Nhật Bản và Trung Quốc cũng đang nỗ lực dây mạnh liên kết kinh tế khu vực để có thể cạnh tranh với Mĩ trong NAFTA và Pháp. Đức trong EU với ý tưởng hình thành vòng cung kinh tế Đông Á. Cộng đồng kinh tế châu Á – Thái Bình Dương dần được hình thành, ý tưởng thành lập một hành lang phát triển châu Á sẽ được liên kết kinh tế chặt chẽ giữa các nền kinh tế tăng trưởng cao trong khu vực như Nhật, các NIC, ASEAN-6, Trung Quốc, Ấn Độ với các nền kinh tế chậm phát triển hơn gồm các nước trên bán đảo Đông Dương, Nam Á và Tây Á.

– Ở Đông Á, hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc (10+3) được cộng đồng quốc tế ngày càng quan tâm, trở thành điểm sáng mới trong hợp tác khu vực. Hợp tác (10+3) và (10+1) để có thể phát triển thành kênh chủ đạo của hợp tác khu vực Đông Á. Bên cạnh việc coi trọng hợp tác kinh tế, từng bước triển khai hợp tác an ninh và chính trị. Trong tương lai gần Nga sẽ tăng cường hợp tác với các nước Đông Á, ASEAN và các nước châu Á khác, điều này được thể hiện trong chính sách đối ngoại của Nga coi trọng 3 nước châu Á đó là Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ.

– Ngay trong ASEAN, quá trình liên kết cũng tiếp tục được tăng cường theo chiều sâu với việc tạo lập “*Cộng đồng kinh tế ASEAN*”, làm cho ASEAN thay đổi một cách mạnh mẽ vào năm 2020. Cộng đồng kinh tế ASEAN là một trụ cột quan trọng trong ba trụ cột (Cộng đồng Kinh tế ASEAN; Cộng đồng An ninh và Chính trị ASEAN; Cộng đồng Văn hóa và Xã hội ASEAN).

Có thể nói các liên kết kinh tế khu vực đang mở rộng ở Đông Á cho thấy mô hình hợp tác kinh tế khu vực rất có hiệu quả, đây là sự hợp tác khu vực đa tầng rất thích hợp với khu vực này; được thể hiện rõ nhất ở Hội nghị cấp cao các nước ASEAN lần thứ XI tại Kuala Lumpur (Malaixia) tháng 12/2005. Hội nghị cấp cao lần này có sự tham gia của 10 nước ASEAN và 6 nước ngoài ASEAN (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Óxtraylia, và Niu Zilen). Nga cũng tham gia hội nghị Đông Á lần này.

Hiện tại các khối liên kết đang trở thành những chủ thể có thể ảnh hưởng tới quá trình liên kết kinh tế thế giới hơn là các quốc gia riêng lẻ.

Các quốc gia đơn lẻ sẽ quy tụ thành các siêu nhà nước dưới hình thức liên bang hay liên minh. Các siêu nhà nước này sẽ có những quy định chung về các chính sách kinh tế, đối ngoại, tiền tệ,... như Liên minh Nga – Belarus, Liên minh châu Phi (AU)...

VI. Một số vấn đề về kinh tế và xã hội đặt ra cần giải quyết trên phạm vi toàn cầu

Mặc dù sự phát triển kinh tế thế giới trong những thập niên đầu thế kỷ XXI được dự báo có nhiều lạc quan, song khó khăn thách thức cũng không ít. Còn nhiều vấn đề về kinh tế và xã hội cần quan tâm giải quyết, có sự hợp tác giữa các quốc gia, các khu vực mới mong có được một thế giới hoà bình, phát triển ổn định, bền vững.

1. Bùng nổ dân số và già hóa dân số

a. Bùng nổ dân số

Một trong những đặc điểm phát triển của thế giới hiện nay là dân số tăng nhanh, nhất là nửa sau của thế kỷ XX. Nhìn lại lịch sử dân số có thể thấy ti lệ dân số tăng lên với tốc độ chóng mặt: Năm 1804, công dân thứ 1 ti ra đời, 1930: 2 ti, 1960: 3 ti, 1975: 4 ti, 1987: 5 ti, 1999: 6 ti, 2005: 6.43 ti người. Theo UNFPA với đà gia tăng này sẽ đưa dân số thế giới lên 6,79 ti vào năm 2010, 7,3 ti vào 2015 và sẽ tiếp tục tăng nữa. Sự bùng nổ dân số này chủ yếu ở các nước đang phát triển với tỷ lệ gia tăng tự nhiên trung bình là 1,9% (chiếm 95% số dân già tăng hàng năm trên toàn thế giới).

Hiện các nước đang phát triển chiếm 80% dân số toàn thế giới. Dân số già tăng nhanh gây ra những hậu quả nhiều mặt về kinh tế, xã hội (thiếu đất canh tác, thiếu nước, tài nguyên cạn kiệt, giáo dục, y tế, lao động, việc làm, nghèo đói...).

b. Già hóa dân số

Song song với việc dân số tăng nhanh ở các nước đang phát triển dẫn tới sự già hóa dân số, với tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt tới hơn 40% dân số, thì ngược lại là sự già hóa dân số trong các nước công nghiệp phát triển. Hiện nay các

nước công nghiệp chiếm 20% dân số thế giới. Nhưng đến năm 2025 chỉ còn 16%. Các nước công nghiệp phát triển có tỷ lệ sinh thấp, trung bình là 0,2%, có nước thấp hơn hay có chỉ số âm, tuổi thọ ngày càng cao cho nên số dân già đi, kéo theo lực lượng lao động giảm sút, tạo ra một gánh nặng lớn cho hệ thống hưu trí, y tế, bảo trợ xã hội, thu nhập theo đầu người giảm sút...

Theo đánh giá của UNPFA trong vòng 50 năm tới, dân số các nước phát triển già đi một cách đáng lo ngại. Trong đó Tây Ban Nha đứng đầu thế giới về số người già với 43% số dân trên 60 tuổi, Italia: 31%, Pháp: 30%, Nhật: 30%. Ở các nước đang phát triển dân số năm sau lớn hơn năm trước, còn nhiều nước công nghiệp phát triển năm sau kém hơn năm trước, thí dụ: CHLB Đức năm 2000 là 81,970 triệu người, 2005: 81,878 triệu và 2010: 81,645 triệu, 2015: 80,618 triệu người; LB Nga năm 2000: 145,558 triệu người, 2005: 142,890 triệu, 2010: 136,968 và 2015: 131,564 triệu người.

Giá hoá dân số đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước này. Trước tình hình đó đòi hỏi chính phủ các nước cần có biện pháp cấp thiết nghiên cứu các chính sách xã hội mới để có thể giải quyết những vấn đề già hoá dân số.

2. Tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm

Cuối thế kỷ XX hiện tượng dân số tăng nhanh có chiều hướng chậm lại, song sự gia tăng dân số thế giới sẽ đưa đến cho nhân loại nhiều khó khăn, đó là nguồn tài nguyên đang ngày càng cạn kiệt của Trái Đất.

– Thiếu đất nông nghiệp hiện đang là nguy cơ đối với toàn thế giới, nhất là ở Trung Quốc, Nhật Bản, Indônêxia, Ai Cập và hàng loạt các nước ở Đông, Trung và Tây Phi.

Binh quân đất canh tác đầu người trên thế giới chỉ còn 0,3 ha. Tài nguyên đất đã ít lại còn bị thoái hóa do sự hoà muối, hoà lầy, sa mạc hóa, quá trình đô thị hóa ngày càng tăng làm cho diện tích đất ngày càng bị thu hẹp. Con người không có biện pháp thâm canh nông nghiệp, đây sẽ là bài toán nan giải cho nhân loại những thập kỷ sau.

– Nguồn nước ngọt thiếu do tăng dân số, do sự phát triển của công nghiệp và nông nghiệp, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ làm tăng nhu cầu sử dụng nước ngày càng lớn, nếu không phát triển công nghệ tái sử dụng nước nhiều

lần hoặc thực hiện các dự án lọc nước biển thì nguy cơ thiếu nước trong tương lai là rất lớn.

– Rừng bị tàn phá, diện tích rừng bị thu hẹp

Theo FAO năm 1963 diện tích rừng thế giới còn khoảng 42.3 triệu km² chiếm khoảng 32.2% diện tích các lục địa. Đến 1973 còn 38.3 triệu km² và 29%, đến 1990 còn 34.42 triệu km² và 27% diện tích lục địa, năm 2003 còn 31 triệu km². Hiện nay, hàng năm thế giới mất khoảng 11 triệu ha rừng nhiệt đới do con người khai thác ô ạt. Diện tích này trên thế giới tiếp tục bị thu hẹp là một tổn thất lớn đối với loài người.

– Tài nguyên cạn kiệt

Tài nguyên có loại tái sinh và có loại không tái sinh. Nhu cầu tiêu thụ tài nguyên ngày càng nhiều dẫn đến cạn kiệt. Đến sự tranh chấp giữa các quốc gia, khu vực về các loại tài nguyên như giữa Ănggôla và Xiêra Lêôn về kim cương, trên đảo Borneo đã xảy ra xung đột về khai thác gỗ, Papua Niu Ghiné về đồng, đặc biệt cạnh tranh giá tăng về nguồn tài nguyên dầu khí bởi vì đến giữa thế kỉ XXI dầu khí vẫn là nguồn năng lượng chủ yếu. Nếu loài người chưa tìm được nguồn năng lượng mới thay thế thì dầu mỏ vẫn là nguyên nhân của các cuộc cạnh tranh trên thế giới trong thế kỉ XXI và ngày sẽ càng trở nên quyết liệt hơn. Đó cũng là sự quan tâm lớn của các quốc gia tiêu thụ nhiều dầu như Mĩ, Nhật, Trung Quốc, các nước phương Tây. Năm 1960 thế giới mới tiêu thụ 1 tỷ tấn dầu, năm 2000: tăng lên 3,5 tỷ tấn. Với trữ lượng dầu như hiện nay khoảng 270 – 300 tỷ tấn thì dầu chỉ còn khai thác được khoảng 50 – 70 năm nữa.

Tình trạng khai thác hải sản quá mức đã làm suy giảm nguồn lợi và đe dọa nhiều giống, loài trước nguy cơ tuyệt chủng.

– Môi trường ô nhiễm

Ô nhiễm môi trường là vấn đề gay cấn của thế giới và nhiều quốc gia hiện nay. Sự ô nhiễm môi trường phát triển ở ba lĩnh vực: đất, nước và không khí. Sự ô nhiễm môi trường gây ra những biến đổi lớn trong tự nhiên như biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng xấu đến sản xuất, điều kiện sức khỏe của con người và mọi sinh vật (nước ô nhiễm sẽ gây nên nhiều bệnh tật, ung thư, tiêu chảy, ngộ độc.... sự nóng lên của Trái Đất sẽ gây tan băng vùng cực, nước biển dâng lên nhấn chìm nhiều vùng đảo, nhiều loài sinh vật không tồn tại, nhiệt độ quá cao,

hay quá thấp gây nhiều bệnh: tim mạch, huyết áp, viêm phổi...). Vì vậy việc bảo vệ môi trường phải trở thành nhiệm vụ hàng đầu của toàn nhân loại.

3. Lương thực sẽ thiếu trong các thập kỷ tới

Tổ chức Nông lương của Liên hiệp quốc (FAO) đã đưa ra những cảnh báo về khung hoang lương thực trong thập kỷ tới. Trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX bình quân lương thực của thế giới là 327 kg/người/năm, đến đầu thế kỷ XXI còn dưới 320 kg/người/năm, còn châu Phi là dưới 200 kg/người/năm do tốc độ tăng trưởng về lương thực giảm từ 2,3% năm xuống 1,8% năm đầu thế kỷ XXI. Dân số thế giới tăng nhanh chóng nên dự báo đến 2010 thế giới sẽ có khoảng 0,8 – 1 tỷ người thiếu ăn. Cho nên chính sách an toàn lương thực phải là vấn đề quan trọng của nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển.

4. Hiệu ứng nhà kính mà con người là tác nhân quan trọng gây ra

Trong điều kiện khí quyển không bị ô nhiễm, do tương quan bức xạ đến và bức xạ đi, có cân bằng nhiệt trong bầu khí quyển của Trái Đất.

Ngày nay, khí quyển bị ô nhiễm do con người gây nên, thai vào bầu khí quyển lượng CO₂ lớn (các nước OECD chiếm hơn 50% khí thải CO₂ trên thế giới) đã làm cho cân bằng nhiệt Trái Đất dương, dẫn đến khí quyển nóng dần lên, nhiệt độ trung bình Trái Đất tăng, gây hậu quả lớn về kinh tế, xã hội, sức khỏe con người và sinh vật. Để làm giảm điều này, đại diện của 150 nước trên thế giới đã họp tại Kyoto (Nhật Bản) để bàn biện pháp giảm bớt khí thải. Hội nghị đã đưa ra một nghị định thư với mục tiêu trong giai đoạn 2005 – 2012 giảm 5% lượng khí thải CO₂. Hiện nay mới chỉ có 14 quốc gia phê chuẩn và đều là các nước đang phát triển.

5. Sự gia tăng chủ nghĩa khùng bố, tội phạm, ma tuý, sự thay đổi chế độ chính trị, lật đổ các giới lãnh đạo

Một trong những tội ác nguy hiểm và phổ biến là chủ nghĩa khung bô quốc tế nhằm phá hoại sự ổn định kinh tế – xã hội, đe doạ dân chúng, bắt cóc con tin, thay đổi chế độ chính trị, lật đổ các giới lãnh đạo nước này hay nước khác, gán ép những quan điểm bê phái dân tộc chủ nghĩa.... Gần đây chủ nghĩa khùng bô còn lợi dụng thành qua khoa học kĩ thuật để thực hiện hành động khùng bô kĩ thuật cao như tấn công bằng vũ khí sinh học, chất nổ giết chết nhiều người dân vô tội.

Bên cạnh đó là những tội phạm liên quan đến vận chuyển, sử dụng ma tuý, đang gây lo lắng lớn cho cộng đồng quốc tế. Theo đánh giá của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) kim ngạch buôn bán ma tuý trên toàn cầu hiện nay lên tới 500 tỷ USD, điều đó cho thấy ma tuý đã huỷ diệt bao người và huỷ hoại giống nòi của nhân loại trong tương lai. Bước sang thế kỷ XXI chủ nghĩa khung bờ, tội phạm ma tuý lại tăng thêm. Giải quyết được việc này cần có sự hợp tác tích cực của các quốc gia để tiêu diệt tận gốc rễ, đây là cuộc chiến đầy cam go, một thách thức với toàn thể cộng đồng quốc tế.

6. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước trong việc phòng tránh những rủi ro

Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XXI thế giới sẽ phải đổi mới với nhiều vấn đề nan giải, đó là những thách thức đòi hỏi mỗi quốc gia trên thế giới phải nỗ lực, hợp tác, liên kết chặt chẽ với nhau vì sự phát triển, hoà bình và thịnh vượng trên hành tinh để phòng tránh rủi ro, tồn thắt. Mọi sự việc xảy ra không chỉ là công việc của riêng chính phủ từng nước mà còn là nhiệm vụ của mỗi cá nhân cũng như toàn nhân loại (*Xem hình ở 7 phần Phụ lục màu*).

PHẦN III

MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ KHU VỰC

HỢP CHÙNG QUỐC HOA KÌ

Diện tích: 9.37 triệu km²

Dân số: 298,44 triệu người (6/2006).

Thủ đô: Oasinhthon.

GDP/người: 40.388USD (2005)

Hoa Kì lập quốc và bước vào con đường TBCN muộn hơn các nước Tây Âu khoáng hơn 200 năm nhưng nhanh chóng trở thành siêu cường số 1 bởi những yếu tố thuận lợi về tự nhiên và xã hội, cùng với những chính sách biện pháp đúng, luôn có sự điều chỉnh kịp thời phù hợp với thực tế và áp dụng những thành tựu tiên tiến nhất về khoa học và công nghệ để tạo ra khối lượng sản phẩm dư thừa. Hiện nay cũng như trong 2 thập niên tới Hoa Kì vẫn sẽ là cường quốc số 1 thế giới và Hoa Kì tiếp tục dựa vào thế mạnh về kinh tế, khoa học công nghệ, quân sự để áp đặt trật tự một cực, thực hiện những tham vọng lớn hơn trong thế kỉ XXI. Nhưng những tham vọng này sẽ trở nên khó khăn, thách thức hơn nhiều sau sự kiện 11/9/2001 và sự cạnh tranh của các cường quốc khác.

I. Lãnh thổ rộng lớn, thiên nhiên đa dạng, nguồn tài nguyên không lồ

1. Vị trí

Hoa Kì nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mĩ gồm 48 bang và 2 bang cách ly với lãnh thổ chính: Alaxca (Tây Bắc của Bắc Mĩ), quần đảo Hảoai (trên Thái Bình Dương). Phía bắc giáp Canada, phía nam – Mêhicô. Phía tây và đông là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương (2 đại dương này thông với nhau bởi kênh đào Panama). Điều này giúp Hoa Kì phát triển mạnh kinh tế biển và trong nhiều

thập kỉ trước đây tránh được các cuộc chiến tranh. Có một thời gian dài Hoa Kì đã phát triển kinh tế liên tục trong điều kiện hoà bình. Hoa Kì lại tham gia tích cực vào mọi công việc của tất cả các nước nhằm thực hiện chiến lược cơ bản “lãnh đạo thế giới” của Hoa Kì.

2. **Lãnh thổ rộng lớn, có thể chia thành các vùng sau**

* Miền Đông

– Dãy núi cô Apalát ở phía đông, giàu tài nguyên. Dãy núi này chạy theo theo hướng Đông Bắc – Tây Nam dài khoảng hơn 2000km, rộng 200 – 300km, gồm nhiều mạch núi song song và cao nguyên nằm sát bờ biển Đại Tây Dương, đây là hệ núi già cổ sinh, ít có đỉnh núi vượt quá 2000m, việc giao thông giữa bờ biển phía đông và nội địa không có gì cản trở. Apalát giàu tài nguyên, đặc biệt là than đá, mỏ sắt, bôxít và kim loại màu.

– Phía đông dãy Apalát là đồng bằng duyên hải ven Đại Tây Dương, có nhiều vũng vịnh ăn sâu vào đất liền. Dải đồng bằng này là nơi cư trú đầu tiên của lớp người châu Âu di cư sang Bắc Mỹ. Mật độ dân cư khá cao. Vùng duyên hải có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Hoa Kì, nhiều trung tâm công nghiệp, khoa học, tài chính tạo thành dải siêu đô thị không lồ ven Đại Tây Dương: Bantimo, Bôtxton, Philadenphia, Niu Ioóc. Thủ đô Oasinhton cũng nằm ở trong khu vực này.

Các sông ở đây ngắn nhưng có vai trò khá quan trọng. Khí hậu ấm, nhiệt độ trung bình tháng 7 ở Niu Ioóc: 23°C , mùa đông tháng 1: -1°C đến -4°C , lượng mưa: 1000mm.

* Miền Trung: là lãnh thổ của các đồng bằng

Vùng có tiềm năng nông nghiệp lớn nhất thế giới, dốc thoái từ tây bắc xuống đông nam. Phía tây là các đồi gò, ở chân Thạch Sơn có những đồng cỏ thuận lợi cho việc chăn nuôi đại gia súc. Phía bắc đồng bằng đất không tốt. Phía nam đồng bằng nơi có hệ thống sông Mítxitipi (dài 3950km) và sông nhánh Mítxuri (4740km) và các nhánh khác, tạo nên mạng lưới giao thông đường sông quan trọng nhất Hoa Kì và là một vùng đồng bằng phì nhiêu màu mỡ; hình thành vành đai nông nghiệp trù mật, với quỹ đất nông nghiệp 443 triệu ha, lớn nhất thế giới. Khí hậu ấm, lượng mưa gần 1000mm, càng lên phía bắc mưa

càng ít. Dòng băng trung tâm giàu tài nguyên: sắt, than đá, bôxít và đặc biệt là dầu mỏ. Ven vịnh Mêhicô là những túi dầu lớn nằm ở cửa sông Rio Grandê.

* Miền Tây

Là hệ thống núi, gồm nhiều dãy núi chạy song song ra sát bờ biển (dãy Thạch Sơn, Sierra Nêvada...) cao từ 2000m đến 4000m chạy từ biên giới Canada đến Mêhicô, rộng gần 1700km. Xen kẽ các dãy núi là các cao nguyên và thung lũng, tập trung dân cư của miền cực Tây Hoa Kì, đặc biệt là thung lũng Caliphonia, có bộ mặt sầm uất và hiện đại nhất đất nước. Hải cảng Xan Phranxicô và Lốt Angiolét – cửa ngõ của miền Tây Hoa Kì mở ra trên bờ biển Thái Bình Dương, thành phố công nghiệp, khoa học, du lịch, tài chính nổi tiếng, song đôi khi xảy ra động đất, gây thiệt hại lớn.

Khi hậu ẩm, khô ráo, bầu trời trong sáng xanh thăm, mưa nhiều, với những thâm rừng ôn đới đẹp, ven vịnh có nhiều nông trại trồng rau, quả. Càng đi sang phía đông lượng mưa càng ít, khí hậu mang tính chất lục địa vì bị các dãy núi ngăn chặn gió từ biển thổi vào.

Vùng Tây có hai sông lớn: Cônômbia ở phía bắc, Cônôradô ở phía nam, hai sông này đều bắt nguồn từ dãy Coocdie đổ ra Thái Bình Dương.

Vùng Tây còn nổi tiếng về sự giàu có về tài nguyên khoáng sản: kim loại màu, quý, hiếm (đồng, vàng, urani) nguồn năng lượng rất đáng kể: dầu, than, và dự trữ thuỷ năng lớn. Diện tích rừng khá lớn.

Ngoài ba vùng chính trên Hoa Kì còn có một số vùng lãnh thổ tự nhiên sau cũng đóng vai trò nhất định đối với sự phát triển kinh tế đất nước như:

* Vùng Hồ Lớn

Đóng vai trò quan trọng đối với nền công nghiệp Hoa Kì, tập trung nhiều trung tâm công nghiệp ven hồ.

Hồ Lớn trải rộng 245.000 km² mặt nước, sát biên giới với Canada. Độ sâu 200 mét, hồ có tác dụng điều hoà khí hậu, là mạng lưới giao thông quan trọng, xung quanh hồ là vùng chăn nuôi, trồng trọt lớn. Cạnh hồ là các thành phố công nghiệp sầm uất, các cảng hồ. Nổi tiếng có thành phố Chicagô – trung tâm công nghiệp, tài chính, khoa học và là nút giao thông đường sắt không lồ. Hồ Lớn có 5 hồ (Hồ Thượng, Huyron, Egiê, Misigân, Ôntariô), các hồ này nối với nhau

băng kẽm đào, tàu thuyền chuyên chở hàng hoá từ bờ Đại Tây Dương qua các sông vào hồ, lên Canada, xuống phía Nam, sang phía Tây.

* *Bán đảo Alaxca băng giá, có nhiều đỉnh núi cao nhất lục địa Bắc Mỹ*

Địa hình ở đây chủ yếu là núi, với những đỉnh núi cao 5.000 – 6.000 mét. Giữa các dãy núi là các thung lũng băng hà dài 50 – 100km, bán đảo có quang cảnh như một hoang mạc băng giá miền địa cực. Khí hậu cận cực, quanh năm lạnh âm và sương mù, băng giá kéo dài nhiều ngày trong năm, nhiệt độ trung bình thấp, tháng 7: 4°C , tháng 1: -30°C . Khí hậu khắc nghiệt nên dân cư thưa. Tài nguyên giàu có, thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản (quặng sắt, dầu mỏ, vàng), khai thác lâm sản. Hiện nay bộ mặt Alaxca đã sầm uất do phát triển các ngành công nghiệp, dân cư đã tăng lên.

* *Vùng quần đảo Huaai có nhiều phong cảnh đẹp, phát triển du lịch và cây công nghiệp*

Diện tích 16.770km², trai dài từ 18° đến 22° vĩ bắc ngoài khơi Thái Bình Dương. Khí hậu hải dương, mưa nhiều, đất tốt, phong cảnh đẹp.

+ Hoa Kì là lãnh thổ tập trung những yếu tố tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế, đó là cơ sở vật chất góp phần không nhỏ giúp đất nước này nhanh chóng trở thành siêu cường kinh tế. Tuy vậy những khó khăn mang đến cũng không nhỏ: bão lụt, động đất ở vùng Tây, nhiều vùng thiếu nước, tảng nguy cơ hiện tượng sa mạc hoá. Giàu tài nguyên nhưng do khai thác nhiều nên một số đã cạn kiệt và do trình độ khoa học ngày càng cao, nên những ngành sản xuất truyền thống phụ thuộc vào tài nguyên giảm, vì vậy đã ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp ở vùng Đông Bắc. Hoa Kì ngày càng phụ thuộc vào nguồn năng lượng từ bên ngoài.

II. Hoa Kì – Đất nước của những người nhập cư

1. Thành phần chủng tộc đa dạng

Cư dân Hợp chúng quốc Hoa Kì là sản phẩm tổng hợp của mọi nguồn gốc, dân tộc và màu da. Mỗi dân tộc đều mang theo phong tục tập quán riêng, giải quyết được vấn đề này để họ hòa nhập vào cộng đồng là điều khó khăn không nhỏ.

Khi mới lập quốc (sau cuộc chiến tranh giành độc lập giữa các thuộc địa 1775 – 1785) Hoa Kỳ có 4 triệu người. Sau đó dân số tăng rất nhanh đặc biệt là thế kỷ XIX và XX. Năm 1800: 5,3 triệu người, 1900: 75 triệu người, 1950: 150 triệu người, 1980: 230 triệu người, 1990: 250 triệu người, 2000: 281,5 triệu người, 2002: 287,4 triệu người, 6/2006: 298,44 triệu người, chủ yếu là gia tăng cơ giới do làn sóng nhập cư từ các châu lục khác, đầu tiên là người da trắng, tiếp đến là người châu Phi và sau là người châu Á, Mĩ La tinh. Hiện nay người da trắng chiếm tỉ lệ lớn nhất: 80% dân số, người châu Phi chiếm: 12% dân số, thổ dân chiếm tỉ lệ nhỏ bé và họ sống trong các vùng núi phía Tây, hoang vu, đời sống khó khăn hơn. Nhập cư đã mang lại cho Hoa Kỳ nguồn lợi lớn – đó là nguồn lao động dồi dào, không tốn công đào tạo, khi lập quốc đã có ngay đội quân lao động trí tuệ từ châu Âu tới, lao động đơn giản từ châu Phi (do trước đây bọn thực dân mua từ châu Phi bán sang châu Mĩ làm nô lệ trong các đồn điền).

Hoa Kỳ là nước hàng năm tiếp nhận một số lượng người nhập cư đông nhất thế giới, chưa kể người nhập cư bất hợp pháp. Họ đã có nhiều biện pháp hạn chế số lượng người nhập cư (trừ nhập cư chất xám vẫn được khuyến khích) (*Xem hình 8 ở phần Phụ lục màu*).

2. Phân bố dân cư thể hiện sự tương phản hai chiều Bắc – Nam và Đông Tây

Mật độ dân số trung bình 25 – 30 người/km². Miền đông có mật độ cao (đặc biệt các bang ven Đại Tây Dương) và phía nam Hồ Lớn, mật độ trung bình 100 – 200 người/km². Miền Tây, sâu trong nội địa dân cư thưa hơn. Giữa miền Bắc và Nam, dân số miền Bắc đông hơn dân số miền Nam. Vài thập kỉ gần đây sự phân bố dân cư đã có sự thay đổi theo xu hướng giám dần ở vùng Đông Bắc, tăng dần ở miền Nam và dài đồng bằng ven Thái Bình Dương.

3. Quá trình đô thị hóa cao

Dân sống thành phố chiếm tỉ lệ lớn 77%. Đa số dân Hoa Kỳ sống ở các thành phố nhỏ và trung bình. Mạng lưới đô thị dày đặc ở vùng Duyên hải Đông Bắc: Boston, Philadelphie, Oasinhơn, Niu Ioóc, ven vịnh Mêhicô: Dalát, Ven Thái Bình Dương: Xan Phranxiceô, Lốt Angiolét. Xung quanh vùng Hồ Lớn: Chicagô, Ditroi. Giải quyết các vấn đề xã hội luôn là mối quan tâm của chính quyền ở các đô thị này.

III. Hoa Kì – siêu cường kinh tế

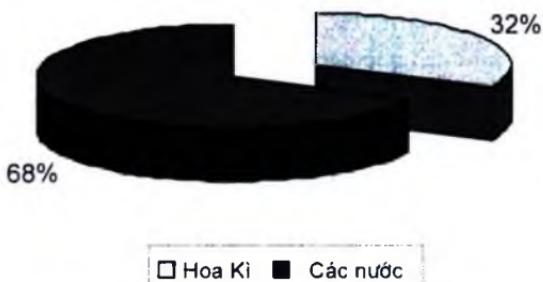
1. Hoa Kì trở thành cường quốc kinh tế

- Sự thịnh vượng của đất nước Hoa Kì được tiến triển trong điều kiện tài nguyên cực kì phong phú, hoàn cảnh lịch sử xã hội thuận lợi.
- Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần I diễn ra trên thế giới đã tạo nên sự biến chuyển lớn trong công nghiệp.
- Chính phủ luôn có những cải cách nhằm mục đích phát triển kinh tế, đối với ngoại thương thi hành “chính sách bảo trợ kinh tế” đặt hàng rào thuế quan nặng nề, kiểm tra chất lượng hàng khắt khe, bảo vệ các nhà sản xuất trong nước.
- Trong các cuộc chiến tranh thế giới, Hoa Kì trở thành hậu phương cung cấp vũ khí, hàng hoá cho toàn thế giới, nhờ đó Hoa Kì đã giàu lên nhanh chóng. Hoa Kì ra sức mở rộng mọi mặt kinh tế, chính trị, quân sự, chiếm thị trường thế giới. Với những ưu thế đó, Hoa Kì đã phát triển nền sản xuất với quy mô lớn dựa trên những tiến bộ hàng đầu về quản lí và công nghệ để tạo ra khối lượng sản phẩm dư thừa. Người Mĩ lại năng động và có óc thực tiễn cao nên nhanh chóng trở thành cường quốc kinh tế số 1.

2. Các mặt thể hiện

- Tổng GDP lớn nhất thế giới.
- Hoa Kì đứng đầu thế giới về khối lượng công – nông nghiệp (khối lượng chung và tính theo đầu người).
- Cơ cấu kinh tế: Tỉ lệ ngành dịch vụ cao nhất.
- Tổng kim ngạch xuất nhập lớn nhất.
- Trình độ kỹ thuật, công nghệ, quản lí, năng suất lao động cao. Tổ chức hợp lí.
- Nhiều tổ chức độc quyền, công ty siêu quốc gia nắm vị trí thống trị trong các ngành sản xuất và nổi tiếng thế giới.
- Tốc độ tăng trưởng ổn định, cao, trừ một số năm bị khủng hoảng.
- Đầu tư ra nước ngoài tăng, tỉ lệ đóng góp tài chính cho các tổ chức quốc tế lớn.

Tổng GDP của Hoa Kỳ so với thế giới 2005



Cơ cấu kinh tế Hoa Kỳ (2005)



3. Triển vọng của nền kinh tế Mĩ trong 2 thập niên đầu thế kỷ XXI

Nền kinh tế Mĩ đã có sự phát triển vượt trội so với hai đối thủ là Nhật Bản và EU trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Các yếu tố cơ bản vững chắc cộng với làn sóng đổi mới công nghệ cho phép dự đoán trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI Mĩ vẫn giữ được vị trí cường quốc kinh tế dẫn đầu trong nền kinh tế thế giới. Dự báo với sức kéo của cuộc cách mạng thông tin và công nghệ sinh học, kinh tế Mĩ sẽ đạt mức tăng trưởng trung bình 3% năm trong thập kỷ tới và

động lực cơ bản cho tăng trưởng kinh tế Mĩ vẫn là những công nghệ mới. Cuộc cách mạng thông tin gắn liền trước hết với việc mở rộng Internet sẽ góp phần tiếp tục nâng cao năng suất lao động. Trong 10 năm tới những ngành phụ thuộc vào thông tin như tài chính, truyền thông, bán buôn, bán lẻ sẽ thay đổi nhiều nhất. Công nghệ mới không ngừng cải tạo công nghiệp và nông nghiệp truyền thống, làm cho nền kinh tế quốc dân phát triển hiệu quả hơn, chất lượng hơn và nền kinh tế của Mĩ được gọi là nền kinh tế mới dựa chủ yếu vào phát triển dịch vụ tổng hợp khoa học kỹ thuật cao. Nền kinh tế mới làm tăng nhanh tiến trình nhất thể hoá và điều chỉnh cơ cấu ngành nghề trên phạm vi toàn cầu. Nhưng nền kinh tế Mĩ không có khả năng tăng trưởng mãi và xoá bỏ được chu kỳ kinh tế bởi có nhiều dấu hiệu dự báo sẽ có nhiều biến động theo chu kỳ của nền kinh tế mới.

4. Siêu cường đang bị cạnh tranh

Tham vọng duy trì địa vị chi phối thế giới là mục đích hoạt động lâu dài của Nhà nước Hoa Kỳ, nhưng bước vào thế kỷ XXI, Hoa Kỳ đang phải đổi mới với nhiều thách thức, đó là thách thức cạnh tranh về thị trường, công nghệ, điều kiện làm việc, lao động, hệ thống tài chính, bạn hàng... ngày một căng thẳng, khó khăn hơn nhiều. Đặc biệt sau sự kiện 11/9/2001 nền kinh tế Hoa Kỳ đã rơi vào giai đoạn suy thoái. Cạnh tranh kinh tế ngày càng quyết liệt hơn vì mọi nước đều coi kinh tế là nền tảng cho sức mạnh quốc gia. Cuộc chạy đua vũ trang tốn kém, chiếm tỉ lệ lớn trong GDP (435 tỉ USD – 2005). Làn sóng phản đối Hoa Kỳ bùng nổ không chỉ ở các nước Á Rập, mà còn cả các nước đồng minh và trong chính giới Hoa Kỳ khiến vị trí của Hoa Kỳ sẽ lung lay.

5. Sức mạnh kinh tế Hoa Kỳ thể hiện ở tất cả các ngành kinh tế

5.1. Công nghiệp

Nền công nghiệp Hoa Kỳ phát triển trong những điều kiện đặc biệt của lãnh thổ giàu tài nguyên, nguồn nhân lực giàu khả năng, tinh thần thực dụng và kỹ thuật cao. Những ngành công nghiệp truyền thống phát sinh và phát triển ở vùng Đông Bắc, nơi tập trung nguồn tài nguyên than đá (Apalat), quặng sắt xung quanh Hồ Lớn. Những thập kỷ gần đây có sự chuyên dịch kinh tế về phía Tây và Nam (vì tài nguyên cạn kiệt, một số loại không phù hợp với điều kiện

phát triển hiện nay và mở rộng mối quan hệ kinh tế với các nước châu Á – Thái Bình Dương và châu lục khác).

Các ngành công nghiệp truyền thống

- Công nghiệp năng lượng: đứng đầu thế giới song vì mục đích tiết kiệm, dự trữ nên dầu tư khai thác ở nước ngoài hoặc mua với giá rẻ ở các nước. Công nghiệp khai thác than đá: 1.050 triệu tấn (2004), dầu mỏ: 310 triệu tấn (2004), điện: gần 4.000 tỉ Kwh (2004), đứng đầu thế giới.

- Công nghiệp luyện kim đen (luyện thép) là một trong ba nước đứng đầu thế giới, gần 100 triệu tấn (2005), sau Trung Quốc và Nhật. Luyện kim màu phát triển ở miền Tây, nơi giàu tài nguyên và có nguồn thuỷ điện phong phú. Công nghiệp chế biến thực phẩm phát triển.

Công nghiệp hiện đại phát triển với tốc độ nhanh

- Công nghiệp chế tạo máy đặc biệt là ô tô – ngành phát đạt nhất của công nghiệp Hoa Kỳ. (xe của Hoa Kỳ có chất lượng cao). Sản xuất số lượng lớn. Hàng năm sản xuất khoáng 10 triệu ô tô, gần đây bị cạnh tranh trước làn sóng nhập khẩu xe của Nhật và một số nước khác.

- Công nghiệp sản xuất máy bay là thế mạnh của nền công nghiệp Hoa Kỳ vì có vốn và kĩ thuật cao. Riêng loại máy bay Boeing đã chiếm 68% tỉ trọng ngành hàng không quốc tế. (Xem hình 9 ở phần Phụ lục)

- Công nghiệp lọc và chế biến dầu là ngành có công hiến đặc biệt quan trọng trong thời đại ngày nay, cho ra đời nhiều sản phẩm nhẹ, đẹp và luôn tạo ra thị hiếu mới cho dân chúng.

- Công nghiệp điện tử, tin học, Hoa Kỳ là nước phát minh sáng chế. Sản lượng máy tính chiếm 70%, còn phần mềm và dịch vụ máy tính Hoa Kỳ chiếm 75% toàn thế giới. Hiện nay có giảm vì nhiều thị trường mới nổi lên cạnh tranh.

Thế kỉ XXI là thế kỉ của khoa học và công nghệ tiến nhanh, mạnh, thành quả ngày càng kỉ diệu, trở thành lực lượng nòng cốt và trực tiếp của xã hội. Đó là công nghệ tin học, sinh học, vũ trụ, biển, công nghệ nông nghiệp, và Hoa Kỳ là nước đi đầu. Có thể nói về công nghệ hiện đại, Hoa Kỳ đang vượt xa châu Âu và Nhật Bản. (Xem hình 10 ở phần Phụ lục)

5.2. Hoa Kì – vùng nông nghiệp lớn của thế giới

Hoa Kì là nước có nền nông nghiệp lớn nhất thế giới với cơ sở vật chất kinh tế mạnh, thúc đẩy nông nghiệp nhanh chóng di lên công nghiệp hoá, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai rộng lớn màu mỡ sẵn có.

Sản xuất nông nghiệp của Hoa Kì là điển hình của nền sản xuất nông sản phát triển ở trình độ cao (năng suất, sản lượng cao), số người hoạt động trong nông nghiệp chỉ chiếm 1% (2005) số lao động nhưng lại cho khối lượng sản phẩm dư thừa. Sức mạnh chính của nền nông nghiệp là quỹ đất nông nghiệp lớn (hơn 400 triệu ha), trình độ thâm canh cao, chuyên môn hoá theo vành đai (vành đai lúa mì, vành đai ngô, bông, chăn nuôi bò sữa...). Hiện nay các vùng này được đa dạng hoá hoặc đi theo hướng nông nghiệp sinh thái, du lịch. Về tổ chức sản xuất, Hoa Kì là nước sớm hình thành nền kinh tế trang trại, hiện nay có hai triệu trang trại, quy mô trung bình 190 ha (chủ yếu là trang trại gia đình).

Hàng năm nông nghiệp Hoa Kì tạo ra khối lượng nông sản xuất khẩu lớn. Tổng sản lượng lương thực 355 triệu tấn (ngô: 260 triệu tấn, lúa mì: 62,5 triệu tấn, lúa gạo: 8,5 triệu tấn (2004)). Cây công nghiệp: đậu tương đạt sản lượng cao: 73 triệu tấn (2004), bông: 4,6 triệu tấn, mía: 30 triệu tấn (2004). Rau, hoa quả khá nhiều.

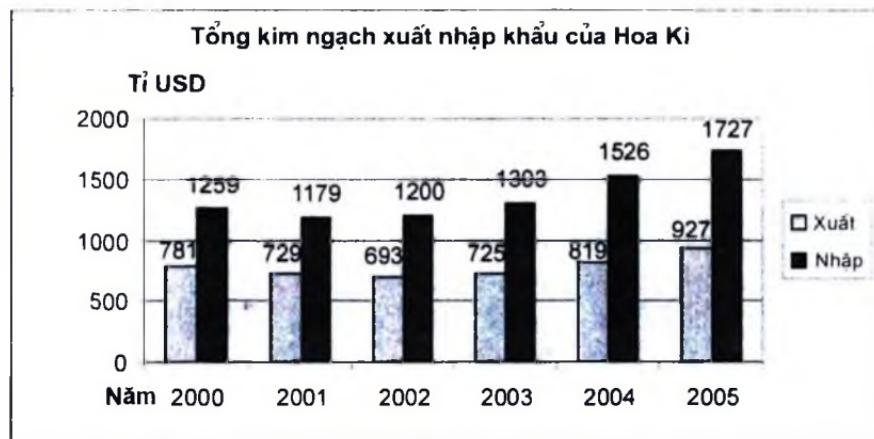
Chăn nuôi rất được coi trọng và sản lượng cao. Tổng đàn gia súc hơn 200 triệu con (bò: 93,5 triệu con, năng suất sữa: 9.300 kg/con/năm; lợn: 60 triệu con).

5.3. Dịch vụ là sức mạnh của nền kinh tế Hoa Kì, với cơ sở hạ tầng hiện đại

Dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, thu hút lực lượng lao động lớn, đóng góp 78,3% tổng GDP (2005).

Giao thông vận tải là cơ sở hạ tầng quan trọng của nền kinh tế Hoa Kì. Hệ thống giao thông vận tải dày đặc với các trang thiết bị hiện đại đã phục vụ đặc lực cho nền kinh tế. Hoa Kì có chiều dài đường bộ 6,4 triệu km, nối liền các vùng của đất nước, trong đó 75.300 km đường cao tốc. Đường sắt xuất hiện từ năm 1830, đóng vai trò lớn vào công cuộc khai thác miền Đồng bằng Trung tâm và miền Tây hùng vĩ. Hoa Kì có tổng chiều dài đường sắt lớn nhất thế giới: 350.000km (đặc biệt 5 tuyến đường xuyên Đông – Tây với chiều dài 50.000km). Đường biển, đường ống cũng rất phát triển. Đường hàng không lớn nhất thế giới với 832 sân bay hoạt động suốt ngày đêm.

- Hoa Kì là nước có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất thế giới: 2.654 tỉ USD (2005) và là nước nhập siêu. Ngoại thương Hoa Kì chiếm 18% của thế giới.



- Các ngành tài chính, ngân hàng, thông tin, du lịch: Hiện nay Hoa Kì có khoảng hơn 600.000 tổ chức ngân hàng tài chính hoạt động. Ngành tài chính ngân hàng có quy mô toàn thế giới. Mỗi thành phố lớn đã có một thị trường chứng khoán. Nhưng sôi động và hiện đại hơn cả là thị trường Niu loóc (với sở giao dịch chứng khoán NYSE hàng đầu của Hoa Kì và thế giới trên phố Uôn). Chicagô, San Franxitco,... Ngành này đã tạo ra nguồn thu lớn và nhiều lợi thế cho kinh tế Hoa Kì.

Thông tin liên lạc của Hoa Kì hiện đại. Mạng thông tin bao phủ toàn thế giới.

Du lịch phát triển mạnh và tăng nhanh. Năm 1990 có 39,36 triệu khách nước ngoài đến Hoa Kì, 1995: 43,49 triệu; 2000: 51,23 triệu và 2004 có 46,1 triệu khách. Doanh thu năm 1990: 43 tỉ USD; 1995: 63,39 tỉ; 2000: 82,4 tỉ và 2004: 74,48 tỉ USD.

6. Sự thay đổi cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ

- Thay đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.
- Thay đổi từ công nghiệp truyền thống sang các ngành hiện đại (thu hẹp các ngành cần nhiều nguyên liệu, nhiên liệu sang các ngành cần hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, chuyên sang xã hội thông tin).

– Trong nông nghiệp chuyên từ chuyên canh sang phát triển nông nghiệp sinh thái tổng hợp (vùng Đông và Nam).

– Về lãnh thổ: Nền kinh tế Hoa Kỳ được hình thành ở vùng Đông Bắc (nơi giàu tài nguyên, khí hậu thuận lợi, đất dai màu mỡ, miền đất đầu tiên của những người nhập cư từ châu Âu, nơi có nhiều cảng nước sâu, tập trung các trung tâm công nghiệp, khoa học, tài chính của Hoa Kỳ) nay có xu hướng chuyển dịch về phía tây, nam (vành đai Mặt Trời). Vành đai này biểu hiện sự năng động của nền kinh tế Hoa Kỳ. Vành đai Mặt trời chiếm 38% dân số (dân số tăng nhanh), 40% sản phẩm công nghiệp Hoa Kỳ, với các tổ hợp công nghiệp – quân sự, 45% công nghiệp điện tử, đứng đầu thế giới về sản xuất thiết bị thông tin, 50% ngành công nghiệp hoá dầu (ven vịnh Mêhicô trong đó Hauxton là trung tâm lớn nhất thế giới, 25% công nghiệp giấy, 30% công nghiệp thực phẩm, 70% công nghiệp dệt, len, 75% công nghiệp thuốc lá...). Nông nghiệp California cung cấp 40% hoa quả của Hoa Kỳ, Florida cung cấp 20%, phần còn lại là miền Nam cung cấp 20% với các nông sản cam, chanh. California sản xuất 85% rượu vang của Hoa Kỳ, 33% nho khô của thế giới. Ngoài ra còn trồng nhiều bông ở (miền Nam), chăn nuôi gia súc, đánh cá. Những trung tâm công nghiệp, tài chính, ngân hàng lớn, nổi tiếng của Hoa Kỳ và thế giới là L.A, Angiolé, Xan Phranxixco, Maiami, Atlanta, Đalát...

IV. Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ và thị trường Hoa Kỳ đối với các nhà kinh tế Việt Nam

** Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ*

Trước 1975 Mĩ hầu như không có quan hệ kinh tế với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhưng có quan hệ kinh tế chặt chẽ với chính quyền Sài Gòn cũ ở miền Nam, tuy kim ngạch buôn bán hai bên không lớn. Miền Nam Việt Nam chủ yếu xuất nguyên liệu thô, nhập các mặt hàng phục vụ chiến tranh thông qua viện trợ của Mĩ.

Mĩ thực hiện chính sách cấm vận chống miền Bắc Việt Nam từ tháng 5/1964 và trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam từ tháng 5/1975, sau khi Việt Nam

thống nhất đất nước. Mĩ cấm vận Việt Nam trong tất cả các lĩnh

80 của thế kỷ XX Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới và đã
nhân đạo, tích cực tìm kiếm hài cốt binh sĩ Mĩ mất tích

trong chiến tranh cùng với những hoạt động tích cực của giới tiễn bộ Mĩ nên chính quyền Mĩ dần dần nới lỏng chính sách cấm vận chống Việt Nam.

Sang thập kỉ 90, quan hệ Việt Nam – Hoa Kì đã có những bước tiến vượt bậc. Ngày 3/2/1994 Tổng thống Bill Clinton tuyên bố bãi bỏ cấm vận chống Việt Nam. Ngày 11/7/1995 Tổng thống Mĩ tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao và bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Các đoàn đàm phán đã ký kết một loạt các hiệp định trên nhiều lĩnh vực. Ngày 21/9/1996 Việt Nam và Hoa Kì bắt đầu đàm phán về Hiệp định Thương mại giữa hai nước. Ngày 9/5/1997 hai nước đã trao đổi ngoại giao cấp đại sứ.

Ngày 13/7/2000 Hiệp định Thương mại Việt – Mĩ được ký kết tại thủ đô Oasinhơn sau 9 vòng đàm phán với rất nhiều khó khăn và phức tạp.

Tháng 10/2000 Tổng thống B. Clinton sang thăm Việt Nam và Tổng thống là người đã có những đóng góp tích cực cho tiến trình bình thường hóa quan hệ Việt – Mĩ.

Tháng 11/2001, Hiệp định Thương mại Việt – Mĩ được quốc hội hai nước thông qua và đi vào thực thi, đã kết thúc tiến trình đàm phán, tiến tới bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, mở ra một chương mới trong quan hệ hợp tác hữu nghị, bình đẳng cùng có lợi giữa hai quốc gia độc lập.

Tháng 6/2005 Thủ tướng chính phủ Việt Nam sang thăm Hoa Kì đã đánh dấu bước ngoặt lớn trong quan hệ ngoại giao, kinh tế, thương mại, văn hoá, khoa học kỹ thuật và cả quân sự giữa hai nước. Quan hệ buôn bán hai chiều Việt – Mĩ phát triển nhanh, năm 2001 mới chỉ đạt 800 triệu USD, đến 2005 tăng lên 6,5 tỉ và triển vọng sẽ đạt 10 tỉ trong những năm tới.

* Thị trường

Mĩ là thị trường rộng lớn, sức mua cao, có khả năng nhập khẩu số lượng lớn các chủng loại hàng hoá (đa dạng về số lượng và chất lượng). Mỗi năm Mĩ nhập khẩu 1.600 – 2.000 tỉ USD hàng hoá, một thị trường tiêu thụ không lồ có nền công nghệ, kỹ thuật hiện đại và nguồn vốn dồi dào bậc nhất thế giới. Mĩ hướng tới Việt Nam như một thị trường đông dân, đầy tiềm năng trong việc tiêu thụ các mặt hàng công nghiệp của Mĩ và một thị trường sản xuất hàng nông, thuỷ sản đầy tiềm năng ở khu vực châu Á. Hàng hoá của các nước giàu cũng như nước nghèo đều có thể vào thị trường Mĩ, cho nên Việt Nam có thể đầy mạnh xuất khẩu sang thị trường Hoa Kì. Tuy đây là thị trường không khó tính

bằng EU và Nhật Bản, nhưng để thành công ở thị trường này các nhà kinh tế Việt Nam cần nghiên cứu kỹ những đặc điểm của thị trường Mĩ như: cần nắm vững luật pháp của Hoa Kì (luật Liên bang và từng Bang), vấn đề môi trường và an toàn thực phẩm, văn hoá, ngoại ngữ, thị trường, lý thuyết kinh tế... để tránh các vụ tranh chấp thương mại, kiện cáo và luật lệ vô lí của Hoa Kì như vụ kiện cá tra, cá basa, dự luật hạn chế nhập khẩu tôm vào Mĩ và hạn ngạch chặt chẽ khác. Qua đó cho thấy rằng Mĩ là một thị trường bao hộ rất cao; Mĩ không sử dụng thuế quan nhưng lại sử dụng hạn ngạch và các biện pháp chống phá giá và các luật lệ phức tạp khác.

NHẬT BẢN

Diện tích: 378.000km²

Dân số: 128 triệu người (6/2006)

Thủ đô: Tôkyô.

GDP/người: 37.875 USD (2005).

Tổng GDP: 4.848 tỉ USD (2005).

Nhật Bản là nước phát triển và đến nay trở thành siêu cường kinh tế, một trong ba trung tâm chính lớn của thế giới. Sự thành công của Nhật Bản trong quá trình phát triển là vấn đề được nhiều nước quan tâm, bởi vì so với nhiều nước khác, Nhật Bản bước vào xây dựng đất nước với nhiều điều kiện không thuận lợi: nghèo tài nguyên, dân số đông, bước vào con đường TBCN muộn hơn so với các nước Tây Âu và Hoa Kì, bị bại trận, đất nước bị tàn phá nặng nề trong Chiến tranh thế giới lần thứ II. Nhưng chỉ sau mấy thập niên đã phát triển, trở thành nước giàu có. Từ cuối thập kỉ 90 trở lại đây nền kinh tế liên tục bị suy giảm bởi nhiều lí do khác nhau & trong và ngoài nước. Tuy vậy, Nhật Bản vẫn là cường quốc thứ hai thế giới và là thành viên của nhóm G8. Gần đây (giữa thập niên đầu thế kỉ XXI) nền kinh tế Nhật đã có xu hướng phục hồi, dần thoát khỏi trì trệ và sẽ phát triển hưng thịnh trở lại.

I. Thiên nhiên với bao khó khăn, thử thách

Nhật Bản là một quốc đảo nằm ở phía đông châu Á, phia đông giáp Thái Bình Dương, phia tây giáp biển Nhật Bản. Lãnh thổ Nhật Bản gồm bốn đảo lớn: Hōcaidō, Hōnsu, Kiuxiu, Xicōcū và nhiều đảo nhỏ khác. Bờ biển chia cắt mạnh tạo nhiều vũng, vịnh kín, thuận lợi cho tàu bè trú ngụ và xây dựng các hải cảng. Với vị trí đó biển là nhân tố tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản và là con đường giao thông thuận lợi để giao lưu với các châu lục.

– Địa hình chủ yếu là núi, núi không cao lắm. Phú Sĩ là ngọn núi cao nhất: 3.776m. Mỗi đảo có một dãy núi làm trục, đồng bằng nhỏ hẹp và phân bố dọc theo ven biển, lớn nhất là đồng bằng Cantō (đảo Hōnsu). Diện tích đất canh tác không nhiều. Nhật Bản nằm trên nền địa chấn không ổn định, thường xuyên có động đất và hoạt động núi lửa. Ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế và đời sống, nhưng lại có nhiều suối khoáng nóng, nơi nghỉ ngơi, thư giãn cho hàng triệu người Nhật Bản. (*Xem hình 11 phần Phụ lục*)

– Lãnh thổ Nhật Bản nằm trên các vĩ độ từ $20^{\circ}25'$ đến $45^{\circ}33'$ Bắc (kê cả một số đảo nhỏ) kéo dài theo hướng bắc – nam hơn 3.800km. Dọc theo ven biển phía đông có các dòng hải lưu nóng lạnh đi qua dãy ánh hưởng trực tiếp đến khí hậu. Khí hậu Nhật Bản mang tính chất gió mùa, thay đổi từ Bắc xuống Nam (ôn đới và cận nhiệt). Lượng mưa trung bình từ 1.000 – 3.000mm. Nhiệt độ trung bình tháng giêng -1°C ở miền Bắc, 18°C ở miền Nam, còn mùa hè từ $17 - 27^{\circ}\text{C}$ (bắc – nam). Bão thường xuất hiện vào cuối hạ, đầu thu gây thiệt hại lớn. Rừng có nhiều loại từ rừng lá kim đến rừng cận nhiệt ẩm.

– Sông ngắn, đúc, nước chảy xiết, không có giá trị giao thông nhưng có giá trị thủy điện và tưới tiêu. Trên núi có nhiều hồ đẹp, nhiều thác nước thơ mộng làm tôn vinh vẻ đẹp cho thiên nhiên Nhật Bản.

Nhật Bản là nước nghèo tài nguyên, có một số mỏ than nhưng chất lượng không cao, tập trung trên đảo Hōcaidō, bắc đảo Kiuxiu và Hōnsu. Sắt: trữ lượng không đáng kể và hàm lượng không cao, chỉ có đồng là trữ lượng tương đối lớn. Các mỏ đồng phân bố trên đảo Hōnsu và Xicōcū. Ngoài ra còn có một số mỏ phi kim loại, lưu huỳnh, các loại đá dùng cho ngành xây dựng. Nhật Bản là nước kinh tế phát triển nên những tài nguyên trên chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ nhu cầu của các ngành sản xuất.

+ Nhật Bản không được may mắn về điều kiện tự nhiên như các quốc gia khác (tài nguyên nghèo, đất nông nghiệp ít, đất nước thường xuyên có động đất, núi lửa, gió bão thất thường, ánh hưởng đến đời sống và phát triển kinh tế...). Vậy mà họ đã trở thành nước giàu có, phồn vinh.

II. Dân đông nhưng cần cù, chịu khó, ham học

1. Dân cư: Nhật Bản là nước đông dân. Dự báo đến 2010 dân số Nhật Bản sẽ đạt gần 130 triệu dân, sau đó sẽ giảm dần. Trước đây (những năm sau chiến tranh dân số tăng nhanh, nhưng từ thập kỷ 50 nhờ các biện pháp giam già tăng dân số, đến nay tỷ lệ gia tăng tự nhiên đã xuống rất thấp 0.10% (2005)). Mật độ khá cao, trên 338 người/km² (2005) và phân bố không đều: 90% dân số tập trung ở các thành phố, các dải đồng bằng ven biển (chủ yếu ở phía bờ Thái Bình Dương của các đảo Hōnsu và Xicôcur).

Tuổi thọ trung bình của người Nhật Bản khá cao, nam: 78 tuổi, nữ: 85 tuổi (2005), gia tăng tự nhiên lại thấp nên số người già trong dân cư ngày một tăng. Dự tính đến năm 2020, tỷ lệ người cao tuổi sẽ tới 30% và Nhật Bản trở thành một nước thuộc loại dân số già. Đây cũng là một vấn đề xã hội cần được quan tâm.

2. Lao động: Nhật Bản có nguồn lao động dồi dào, cần cù, siêng năng, có số giờ làm việc trong tuần cao (đặc biệt là những thập kỷ trước đây). Tỷ lệ người lao động 60,5%, số người thất nghiệp thấp. Trong lao động tính kỷ luật cao, việc tổ chức quản lý chặt chẽ và khéo léo. Người Nhật Bản có truyền thống hiếu học, ngay từ thời Minh Trị đã có 40% dân số Nhật Bản biết chữ. Việc thi cử để tuyển chọn người làm việc nghiêm túc, sử dụng đúng khả năng.

Ngày nay, 99% trẻ em Nhật Bản học hết phổ thông cơ sở 9 năm (bắt buộc và miễn phí), số sinh viên vào đại học chiếm 40% số học sinh trung học. Nhật Bản có đội ngũ cán bộ khoa học đông, giỏi và năng động. Giáo dục và đào tạo được Nhà nước rất quan tâm và dành một tỷ lệ lớn trong ngân quỹ nhà nước, ngoài ra mỗi gia đình còn dành một khoản chi khá lớn cho việc học hành của con cái. Các trường đại học từ xa và tư thực cũng phát triển. Chất lượng cuộc sống của Nhật Bản khá cao. Hầu hết các gia đình đều có ô tô riêng và các thiết bị hiện đại, tiện nghi, làm tăng thời gian nhàn rỗi, cải thiện thật sự mức sống.

khoảng cách người giàu và người nghèo nhô nhát trong các nước công nghiệp phát triển.

3. Quá trình đô thị hóa phát triển nhanh: Tỉ lệ dân sống ở thành phố tăng nhanh, năm 1950: 40% gần đây lên tới 80%. Ở Nhật Bản đã hình thành nhiều đô thị nối liền với nhau tạo thành các dải đô thị không lò hay còn gọi là siêu đô thị. Ở phần trung đảo Hōnsu nhiều thành phố nối liền nhau kéo dài từ Tōkyō đến Nagōia với dân cư rất đông: Tōkyō – Iōkōhama: 30 triệu dân, Ōsaka – Kōbē – Kyōtō: 15 triệu, Nagōia: 2,2 triệu người, Hirōsima: 1,2 triệu. Những năm gần đây đã xuất hiện hiện tượng, nhiều người thích về nông thôn sinh sống kể cả tầng lớp thanh niên.

III. Nhật Bản từ một nước bại trận trở thành siêu cường kinh tế

1. Sơ lược quá trình phát triển kinh tế

1.1. Những năm trước Cách mạng của vua Minh Trị (1868)

Nhật Bản cũng như các nước khác ở châu Á là một nước phong kiến, Nhà nước thi hành chính sách đóng cửa, nền kinh tế lạc hậu, công nghiệp không có, chỉ có thủ công và thương nghiệp trong khi Tây Âu và Hoa Kỳ đã trải qua con đường phát triển TBCN.

1.2. Sau Cách mạng Minh Trị đến Chiến tranh thế giới thứ II

Từ năm 1868 – 1912, thời kì trị vì của vua Minh Trị là thời kì nổi bật nhất trong lịch sử phát triển của Nhật Bản. Trong thời kì này có nhiều biện pháp để tiến hành công nghiệp hoá và phát triển nền kinh tế như: mở cửa các trường trung học, đại học, dạy nghề, thuê công nhân, kĩ sư phương Tây, gửi người đi du học nước ngoài, xây dựng xí nghiệp kiều mẫu, xây dựng hiến pháp nhà nước... nên chỉ trong vài thập kỉ, Nhật Bản đã đạt được điều mà phương Tây phải mất hàng thế kỉ để tạo ra một quốc gia hiện đại.

Phong trào “Duy Tân” đã làm thay đổi rõ rệt bộ mặt đất nước, công nghiệp phát triển, nhiều ngành tăng đáng kể. Thi dụ: Sản xuất than 1886: 1,3 triệu tấn đến 1913: 21 triệu tấn. Sản xuất thép trước chưa có, năm 1913: 2,5 triệu tấn.

Kinh tế phát triển, Nhật Bản tiếp bước con đường của các nước phương Tây khác, tiến hành xâm chiếm thuộc địa (Triều Tiên, Trung Quốc, gây chiến

tranh với Nga...), tham gia vào Chiến tranh thế giới lần thứ I. Chiến tranh kết thúc, Nhật Bản được hưởng một số quyền lợi. do đó nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Đến năm 1940 sản xuất than: 57 triệu tấn, thép: 7 triệu tấn, điện: 35 t.u kw/h. Với tham vọng bá chủ thế giới, Nhật Bản lao sâu vào con đường quân phiệt hoá nền kinh tế, chuẩn bị tham gia vào Chiến tranh thế giới thứ II.

Chiến tranh thế giới lần thứ II kết thúc, Nhật Bản bại trận, đầu hàng phe Đồng minh vô điều kiện. đất nước bị tàn phá nặng nề, kéo theo sự phá sản nghiêm trọng của nền kinh tế: nhà máy đóng cửa không có nguyên liệu, công nhân thất nghiệp, nạn đói đe dọa, xã hội rối loạn.

1.3. Thời kì tái thiết và phát triển đất nước (1945 – 1970)

Từ giã chiến tranh, Nhật Bản phải thu tiêu các xí nghiệp sản xuất vũ khí, hiến pháp mới ban hành buộc Nhật Bản không được gây chiến tranh, không được đưa quân ra nước ngoài. Chính phủ thông qua các kế hoạch sản xuất, khôi phục và phát triển kinh tế. Các dân tộc lao vào công cuộc tái thiết đất nước. Nền kinh tế nhanh chóng hồi sinh và phát triển kì diệu: tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế thay đổi, nhiều ngành vươn lên nhất nhì thế giới, khối lượng sản xuất công nghiệp ngày càng chiếm tỉ lệ lớn trong sản xuất công nghiệp thế giới... Thu nhập bình quân theo đầu người tăng, hàng hoá xâm nhập các thị trường thế giới. Đến đầu thập kỉ 70 Nhật Bản vươn lên trở thành cường quốc thứ ba thế giới sau Liên Xô (cũ) và Hoa Kì.

1.4. Nền kinh tế Nhật Bản từ thập kỉ 70 đến nay (những năm đầu thế kỉ XXI)

Qua công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế, Nhật Bản trở thành siêu cường kinh tế. Điều đó được minh chứng qua các chi số: GDP vươn lên trong những nước hàng đầu thế giới, tăng trưởng kinh tế luôn ở mức ổn định (đến giữa thập kỉ 90), các ngành công nghiệp hàng đầu luôn được hiện đại hoá. Khối lượng hàng hoá lớn, đòi hỏi hàm lượng khoa học cao. Các công ty, ngân hàng vươn lên trở thành những tập đoàn lớn, nổi tiếng thế giới. Dãy mảnh dầu tư ra nước ngoài, hướng vào các nước phát triển. Đối với các nước đang phát triển liên kết xây dựng các xí nghiệp sản xuất tại đó nhằm sử dụng nguồn nhân công rẻ, giảm chi phí vận tải và xuất khẩu sang nước thứ ba. Tổ chức sản xuất hợp lí, hiện đại và mang hiệu quả cao.

Tuy vậy trong quá trình phát triển cũng nhiều lúc nền kinh tế Nhật Bản gặp khó khăn, sản xuất giảm sút (cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới năm 1973, khủng hoảng tài chính châu Á năm 1998, sự kiện 11/9/2001, 29 cảng biển miền Tây nước Mĩ đóng cửa 5/2002, cơ cấu kinh tế chưa hợp lý, nợ khó đòi...).

1.5. Nền kinh tế Nhật Bản hai thập niên đầu thế kỷ XXI

Sau nhiều năm đạt tốc độ tăng trưởng cao ở mức "thần kì", nhiều người đã dự báo rằng Nhật sẽ là cường quốc số 1 trên thế giới thay vị trí của Hoa Kỳ trên trường quốc tế vào cuối thế kỷ XX hoặc đầu thế kỷ XXI, vì tổng GDP năm 1990 của Nhật đã đạt 6.000 tỉ USD (Hoa Kỳ là 7.000 tỉ USD). Nhưng bước sang thập kỷ 90, đặc biệt là cuối 90 và đầu thế kỷ XXI, có thể coi là thập kỷ "mất mát" của cường quốc thứ hai thế giới với tăng trưởng bình quân GDP 1,8% năm (giảm mạnh so với những thập kỷ "thần kì": thập kỷ 50: 10%, 60: 14%, 70: 5,8% và thập kỷ 80: 3,8%).

Nguyên nhân chủ yếu là sự chậm thích ứng của mô hình kinh tế Nhật Bản đổi với làn sóng công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin.

Trong khi hàng năm Mĩ đầu tư 4% GDP cho công nghệ thông tin, Anh, Đức, Pháp 3% GDP thì Nhật chỉ có 2% cho công nghệ thông tin. Ở Nhật chi phí cho công nghệ thông tin của các công ty chỉ bằng một nửa các công ty của Mĩ, chỉ có 20% gia đình Nhật Bản có máy tính so với 46% ở Mĩ và 24% ở châu Âu. Nhật Bản đã chậm hơn trong việc nghiên cứu các sáng chế công nghệ mới có thể tạo thành động lực tăng trưởng kinh tế do 80% các hoạt động nghiên cứu và triển khai (R & D) tập trung tại các phòng thí nghiệm tư nhân với tầm nhìn ngắn hạn và thiên về ứng dụng, chứ không phải là sáng tạo và đổi mới. Chế độ làm việc suốt đời tại các tập đoàn lớn đã làm cho tài năng không phát triển, không khuyến khích sức sáng tạo. Công nghệ thông tin và Internet không được sử dụng nhiều bằng Mĩ. Các quy định quá chặt chẽ về thị trường vốn đã hạn chế sự ra đời của các doanh nghiệp tiên phong vào lĩnh vực công nghệ mới... và một số khó khăn khác.

Những đặc điểm cố hữu đó, khó có thể khắc phục một sớm một chiều nên trong những thập kỷ tới nền kinh tế Nhật Bản không mấy lạc quan và dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân GDP trên dưới 2% năm.

Nếu Nhật Bản quyết tâm cải tổ mô hình kinh tế của mình, khu vực tài chính – ngân hàng mờ cửa ra bên ngoài có tính cạnh tranh quốc tế thật sự, tích cực thúc đẩy xu thế toàn cầu hoá, tự do thương mại và đầu tư, thay đổi cơ cấu công nghiệp, giải quyết các vấn đề xã hội như trễ hoá dân số, cải thiện tình trạng mất cân bằng giữa các vùng kinh tế, có chính sách bắt kịp nền kinh tế thông tin, kích thích sáng tạo, chuyên hướng từ nghiên cứu ứng dụng sang phát minh sáng tạo... thì Nhật Bản sẽ cùng với Mĩ tiến mạnh vào công nghệ tiên tiến và duy trì được vị trí hàng đầu của mình trong nền kinh tế thế giới vào các thập kỉ tới.

Dù tương lai có thế nào chăng nữa thì Nhật Bản vẫn là một nước mạnh với tổng GDP hơn 4.848 tỉ USD (2005), kim ngạch xuất nhập khẩu trên 1006 tỉ USD (2005), dự trữ ngoại tệ lớn: 847 tỉ USD (tháng 8/2005); đầu tư, viện trợ đứng vị trí thứ nhất. Với tiềm năng lớn như thế, Nhật Bản vẫn tác động mạnh đến nền kinh tế, chính trị thế giới và khu vực trong những thập niên đầu thế kỷ XXI. Thời hoàng kim đã qua, hiện Nhật đang phải chuyển đổi sang một giai đoạn mới có trình độ cao hơn để phù hợp với bối cảnh quốc tế hiện nay. Nước Nhật phải tiến hành cải cách để xây dựng một xã hội giàu có và năng động như sách trắng của Nhật Bản đã viết.

2. Các ngành kinh tế

2.1. Công nghiệp là sức mạnh của nền kinh tế Nhật Bản và có một số đặc điểm đáng lưu ý sau:

- Công nghiệp phát triển với tốc độ cao, nhiều ngành đứng hàng đầu thế giới, cơ cấu sản phẩm thay đổi theo từng thời kì.
- Hình thành nhiều công ty lớn đóng vai trò đáng kể vào sự tăng trưởng của nền kinh tế như Mitsubishi, Mitsui, Fuji, Tōsiba, Hitachi, Honda...
- Công nghệ mới áp dụng ở các xí nghiệp lớn, công nghệ cũ chuyển giao cho các xí nghiệp nhỏ và trung bình.
- Phân bố: Các khu công nghiệp đều nằm ven biển và đồng thời là các hải cảng tạo thành các dải công nghiệp lớn: khu luyện thép Xiu Netlexu, khu làm giấy Hōcaidō, khu hoá chất Kiuxiu, khu điện tử Kiuxiu.
- Về công nghiệp có các ngành quan trọng sau:
 - Công nghiệp điện tử là ngành nổi tiếng. Hoa Kì là nước phát minh nghiên cứu, còn Nhật Bản là nước áp dụng vào thực tế sản xuất, cải tiến phu

hợp với thị hiếu, tâm lí người tiêu dùng. Ngành này chiếm 60% tỉ trọng hàng điện tử trên toàn thế giới nay giảm xuống, vì có nhiều thị trường mới nổi lên.

– Công nghiệp ô tô là ngành lớn thứ hai ở Nhật Bản. Trước đây mỗi năm Nhật Bản xuất 13 – 14 triệu chiếc, hiện nay giảm xuống do bị cạnh tranh. Các hãng xe hơi của Nhật Bản bắt đầu chuyển dầu từ sang các nước đang phát triển khác để sản xuất và xuất khẩu, năm 2004: 10 triệu chiếc (*Xem hình 12 ở phần Phụ lục*).

– Công nghiệp chế biến dầu mỏ và tổng hợp hoá dầu cũng như một số mặt hàng tiêu dùng khác (xe máy, đồng hồ, máy ảnh, tủ lạnh...) cũng rất nổi tiếng.

– Công nghiệp năng lượng: sản lượng điện hơn 1.120 tỉ KWh (2004) trong đó 25% là năng lượng nguyên tử, 13% thuỷ điện, sản lượng than giảm, đạt dưới 6 triệu tấn (2004). Dầu mỏ mỗi năm nhập gần 200 triệu tấn. Hiện nay Nhật Bản đang tăng cường phát triển các ngành năng lượng mới như khí hoá lỏng, hoá than, pin mặt trời...

– Công nghiệp sản xuất thép vẫn là thế mạnh của Nhật Bản, đứng thứ hai trên thế giới sau Trung Quốc. Sản lượng đạt: 120 triệu tấn (2003), 113 triệu tấn (2005).

– Công nghiệp đóng tàu nổi tiếng, đứng đầu thế giới về trọng lượng tàu hạm thuỷ, số lượng công trường đóng tàu lớn, thời gian đóng tàu nhanh, khả năng đóng các loại tàu khác nhau. Có thể nói thế kỉ XIX, Anh làm chủ biển cả, sang thế kỉ XX, địa vị đó của Anh chuyển sang Nhật Bản (thập kỉ 70 – 80), nay có giảm vì kinh tế gặp nhiều khó khăn.

– Công nghiệp đánh cá trước đây đứng thứ 2 thế giới, sau Peru năm 1985 đạt: 10.71 triệu tấn, 1990: 11.81 triệu; 1995: 10.25 triệu; 2000: 9.8 triệu; 2001: 9.79 triệu tấn, hiện nay sản lượng giảm nữa.

Ngoài ra Nhật Bản còn tập trung dầu từ phát triển ngành công nghiệp vũ trụ, hàng không, nghiên cứu biển, năng lượng biển và bảo vệ môi trường biển.

– Công nghiệp dệt may là ngành công nghiệp lâu đời đã từng đứng đầu thế giới về sản lượng và giá trị xuất khẩu, nay đang chuyển giao cho các nước đang phát triển. (*Xem hình 13 phần Phụ lục*)

2.2. Nông nghiệp

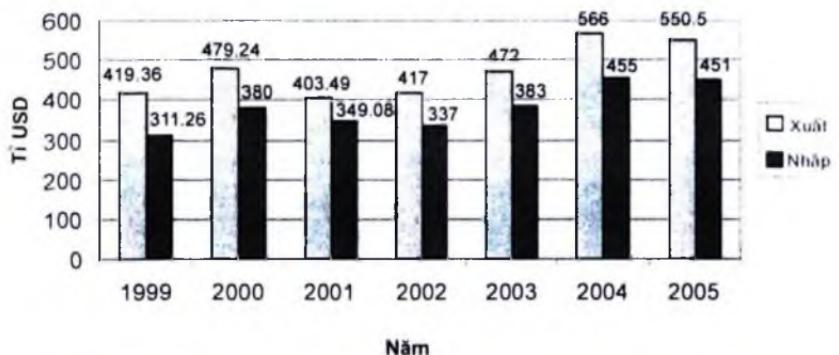
Nông nghiệp của Nhật Bản gặp nhiều khó khăn do quỹ đất nông nghiệp ít: 4 triệu ha, nhưng năng suất và sản lượng cao. Hiện nay sản xuất nông nghiệp giảm mạnh. Nhập khẩu nông phẩm của Nhật Bản tiếp tục tăng do thoả thuận trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Nhật Bản thuê đất của các nước khác trên thế giới sản xuất sản phẩm nông nghiệp để chuyên về nước hoặc xuất khẩu. Sản lượng lương thực trước đây 14 – 15 triệu tấn, nay đạt khoang 9 triệu tấn (2004). Ngoài ra ở Nhật còn trồng rau, đậu, cây ăn quả (táo, cam, quýt) và một số cây công nghiệp.

2.3. Dịch vụ – Nhật Bản là cường quốc thương mại và tài chính

Sự đóng góp của các lĩnh vực phân phối, dịch vụ, tài chính, giao thông vận tải, cấp nước và các lĩnh vực khác của khu vực thứ 3 vào tổng sản phẩm trong nước không ngừng tăng, chiếm trên 73,5% GDP (2005). Dịch vụ có các ngành:

* *Kinh tế đối ngoại* là lĩnh vực đóng vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển kinh tế của Nhật Bản trước đây và hiện nay. Nhật Bản là nước nghèo tài nguyên cho nên không có con đường nào khác tốt hơn để đưa quốc gia di lên bằng việc hướng các hoạt động kinh tế của mình ra bên ngoài và Nhật Bản đã thành công trong việc lựa chọn đường lối phát triển kinh tế hướng ra xuất khẩu. Xuất khẩu đã trở thành động lực của sự tăng trưởng kinh tế. Nhật Bản là nước có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn thứ tư thế giới sau Mĩ, CHLB Đức và Trung Quốc, đạt 1.006 tỉ USD (2005) và là nước xuất siêu, mặc dù mấy năm gần đây kinh tế Nhật còn gặp nhiều khó khăn.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Nhật Bản



Trong kinh tế đối ngoại có các lĩnh vực chủ yếu sau:

+ *Thương mại*: Trong nhiều thập kỷ qua Nhật Bản luôn có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khá cao nhờ duy trì ổn định vị trí xuất khẩu ở một số lĩnh vực trong ngành công nghiệp chủ yếu như chế tạo máy, phương tiện giao thông chiếm tỉ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Những năm sắp tới cơ cấu này sẽ có sự thay đổi đáng kể. Nhật Bản đang đầu tư khá lớn cho việc nghiên cứu và ứng dụng nhanh chóng, chiếm vị trí chủ đạo trong một số ngành công nghiệp mũi nhọn, trong đó phải kể đến viễn thông và tin học... Hiện tại, Nhật đang tăng cường nhập khẩu các công nghệ tiên tiến của các ngành mới. Khi các ngành công nghiệp mới phát triển chắc chắn sẽ thay đổi nhanh chóng cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu thương mại nói riêng. Hiện tại sản phẩm cao cấp chỉ mới chiếm 30% trong cơ cấu xuất khẩu của Nhật, tỉ trọng này sẽ tăng lên trong thời gian tới.

Nhật nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp, năng lượng và nguyên liệu thô.

Bạn hàng thương mại của Nhật gồm cả các nước kinh tế phát triển và đang phát triển ở khắp các châu lục, song châu Á vẫn là thị trường trọng điểm của Nhật cả hiện tại và tương lai. Tỉ trọng buôn bán của Nhật ở các khu vực này ngày càng tăng. Xuất khẩu của Nhật sang các nước châu Á chiếm tới 46% tổng số xuất khẩu ra nước ngoài. Nhập khẩu của Nhật từ các nước này chiếm tới 48% tổng số hàng nhập (thực phẩm chiếm 32%, nguyên liệu 29%). Ngoài các

bạn hàng truyền thống ở châu Á như ASEAN, Hàn Quốc, Đài Loan thì những năm gần đây Trung Quốc đã nới lỏng và trở thành thị trường đầy hấp dẫn của Nhật và đã vượt Mĩ về xuất nhập khẩu vào thị trường này. Nhật cũng trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Châu Mĩ và đặc biệt là Mĩ vẫn là đối tác chủ yếu trong buôn bán trao đổi với Nhật. Buôn bán giữa Nhật Bản và các nước châu Mĩ vẫn duy trì được tốc độ khá ổn định, luôn chiếm khoảng gần 30% tổng lượng hàng xuất nhập khẩu. Mĩ là thị trường chủ yếu trong xuất khẩu của Nhật, sản phẩm hoá chất xuất sang Mĩ chiếm gần 20%, thép 16%, sản phẩm chế tạo khoảng 10%. Mĩ là nhà cung cấp chính về thực phẩm (hơn 30%), nguyên liệu (gần 30%) cho thị trường Nhật.

EU cũng là một trong ba thị trường chủ yếu của Nhật. EU nhập của Nhật sản phẩm hoá chất 16%, sản phẩm chế tạo 10%, EU xuất sang Nhật thực phẩm, nguyên liệu.

Ngoài các thị trường trên, Nhật Bản sẽ tiếp tục duy trì, mở rộng buôn bán với các nước, khu vực khác có vai trò không kém phần quan trọng với Nhật như Trung Đông, châu Phi, các nước Đông Âu và Nga.

+ *Dầu tư*: Những năm gần đây kinh tế Nhật Bản gặp nhiều khó khăn, nhưng nhìn chung nước này vẫn giữ được mức đầu tư khá cao và tăng đáng kể. Hiện tại Nhật Bản là nước cung cấp tài chính quan trọng cho châu Á và thế giới, vì đây là lĩnh vực mà Nhật có thể nhanh chóng thu lợi nhuận từ bên ngoài. Xuất khẩu tư bản ra nước ngoài giúp Nhật mở rộng thị trường và có vị trí vững chắc trong thương mại và đầu tư.

Châu Mĩ và nhất là Mĩ vẫn là thị trường đầu tư chủ yếu của Nhật. Các lĩnh vực đầu tư là tài chính, bất động sản và công nghiệp.

EU cũng là thị trường đầu tư hấp dẫn của Nhật trong hiện tại và tương lai. Thị trường EU chiếm tỷ trọng trên 20% trong tổng đầu tư của Nhật.

Châu Á, nhất là Đông Nam Á và Trung Quốc có tầm quan trọng đặc biệt đối với đầu tư của Nhật Bản hiện tại và tương lai, xét ở cả khía cạnh kinh tế, chính trị và văn hoá... Nhật chọn châu Á là thị trường và nơi đầu tư trọng tâm của mình. Nguồn đầu tư trực tiếp (FDI) của Nhật vào châu Á chiếm 25% tổng đầu tư.

Ngoài các thị trường truyền thống thì Đông Âu, Trung Đông, châu Phi, đặc biệt là Nga sẽ là nơi thu hút một khối lượng vốn đáng kể của Nhật (Xem hình 14 ở phần Phụ lục).

* *Viện trợ phát triển (ODA)*

Nhật Bản đã chuyển từ nước nhận viện trợ sang nước cung cấp viện trợ từ năm 1950. Viện trợ trước đây chủ yếu dưới dạng bồi thường cho các nước đang phát triển ở châu Á. Từ năm 1969 Nhật Bản thực sự bắt đầu mở rộng cung cấp viện trợ cho các nước. Hiện nay Nhật Bản đã trở thành nước đứng đầu thế giới về viện trợ. Nhật đã dành một khối lượng lớn ODA giúp các nước không chỉ xuất phát từ lòng nhân đạo và nghĩa vụ của nước phát triển mà còn có mục đích kinh tế, ngoại giao, chính trị và Nhật muốn có vai trò xứng đáng với tiềm năng kinh tế của mình. Viện trợ ODA của Nhật gồm bốn loại: viện trợ không hoàn lại, hợp tác kinh tế, vốn của chính phủ, và sự đóng góp của các tổ chức.

ODA của Nhật tập trung ưu tiên chủ yếu cho các nước châu Á với khối lượng khoảng trên 50% tổng số viện trợ chung. Đặc biệt ASEAN và Trung Quốc là nơi nhận được ưu tiên về ODA của Nhật vì đây là vùng gần gũi về địa lý, lịch sử, kinh tế, tập trung đông dân nghèo và là thị trường đầy hứa hẹn của Nhật cả hiện tại và tương lai.

* *Cơ sở hạ tầng*

Giao thông vận tải phát triển nhanh, phục vụ đặc lực cho nền kinh tế và đời sống. Đường biển đóng vai trò quan trọng nhất, với nhiều hải cảng lớn, nổi tiếng: lôkôhama, Côbê, Ôxaca, Akita, Hirôsima.... Đường sắt đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hành khách và hàng hoá, với tổng chiều dài 25.167km. Đặc biệt là các loại tàu siêu tốc có ý nghĩa lớn trong phát triển giao thông ở Nhật Bản (đường Sinkansen). Đường bộ có mật độ cao 1,2 triệu km. Nhật Bản dây nhanh phát triển mạng lưới đường cao tốc (6500km). Vận tải hàng không ở Nhật Bản phát triển cả về mặt cung cấp lẫn cầu.

3. *Những nguyên nhân thành công của nền kinh tế Nhật Bản những năm trước đây và một số khó khăn gần đây*

- Nhật Bản đã có số vốn lớn do Mĩ viện trợ và đầu tư vào việc tái thiết và phát triển kinh tế.
- Tăng cường nhập khoa học kỹ thuật nước ngoài.

- Người lao động cẩn cù, ý thức tiết kiệm, ki luật lao động cao, tổ chức sản xuất chặt chẽ, có lực lượng lao động dồi dào với trình độ cao.
- Phát triển các ngành truyền thống và hiện đại.
- Gia tăng xuất khẩu do sức cạnh tranh giá cả mạnh hơn của các sản phẩm. Nhật Bản tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh liên tục phát triển.
- Chính phủ luôn điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế để phù hợp với tình hình trong và ngoài nước.

Gần đây (từ 1998) Nhật Bản rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính, ngân hàng làm cho sức mua nội địa bị suy giảm nặng nề, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, tăng trưởng kinh tế chậm lại (từ 1992 đến nay là 1,2%, có năm xuống tới -2%). Nguyên nhân chủ yếu do chậm chuyên đổi cơ cấu kinh tế, những thê mạnh trước đây của Nhật Bản về cạnh tranh, xuất khẩu, tỷ lệ tiết kiệm cao... bị mất dần, vì thế giới đang chuyển sang loại hình kinh tế tri thức, mậu dịch hàng hoá giảm, hàm lượng trao đổi thông tin "chất xám" ngày một tăng. Chính phủ đang tìm mọi biện pháp để vực nền kinh tế phục hồi và tiếp tục phát triển dựa trên những thành tựu khoa học kỹ thuật mới.

4. Cơ cấu lãnh thổ và vùng kinh tế

*** Vành đai Thái Bình Dương của Nhật Bản**

Cơ cấu lãnh thổ kinh tế của Nhật Bản có đặc trưng nổi bật là dân cư và các ngành kinh tế tập trung chủ yếu ở phía nam đảo Honshu kéo dài đến Shimonô, bao gồm cả bờ biển phía bắc đảo Kiushu và tây bắc đảo Shikoku. Lãnh thổ này chiếm 1/3 đất nước, được gọi là "Vành đai Thái Bình Dương của Nhật Bản". Dai đất này rất thuận lợi để khai thác và sinh sống của dân cư, nó là vùng đồng bằng ven biển rộng từ 15 – 65km, một bên dựa vào núi, một bên là Thái Bình Dương và biển Nội Hải. Ở đây từ cuối thế kỷ XIX đã bắt đầu hình thành các hạt nhân công nghiệp, tài chính của đất nước: Người ta đã xây dựng nhà máy, công xưởng, các hải cảng. Ngành công nghiệp khai thác than, luyện kim xuất hiện ở phía Bắc đảo Kiushu. Đường bờ biển dài, khúc khuỷu, thuận lợi xây dựng các hải cảng, trung tâm công nghiệp, phát triển các ngành chế tạo: như luyện kim, đóng tàu, cơ khí, hóa chất... trên cơ sở nhập nguyên liệu và xuất hàng hoá. Từ đầu những năm 60 vùng đất này trở thành hạt nhân của nền kinh tế Nhật, không những là vùng công nghiệp lớn của đất nước mà còn là vùng nông nghiệp phát

triền vi có đồng bằng lớn nhất của Nhật – đồng bằng Kantô (có thu đô Nhật Bản). Đồng bằng này sản xuất một lượng lớn gạo, rau, chè, thuốc lá, chăn nuôi lợn và gia cầm với trình độ thâm canh cao. Ngoài ra còn có nghề trồng hoa, cây cảnh. Ngành đánh cá cũng rất phát triển. Một chuỗi siêu đô thị hình thành trên bờ biển, có hệ thống đường sắt cao tốc Sincansen chạy từ Tôkiô đến Phukuôka (bắc đảo Kiuxiu). Vành đai Thái Bình Dương tập trung 4/5 xí nghiệp công nghiệp của đất nước từ các ngành truyền thống (năng lượng, luyện kim, đóng tàu...) đến các ngành hiện đại (diễn tử, hoá dầu, công nghệ thông tin...), mật độ các nhà máy công nghiệp ở đây lớn nhất thế giới. Đại dắt này cung cấp 1/2 sản phẩm nông nghiệp, 3/4 hoạt động thương mại tài chính của đất nước với 2/3 số dân Nhật Bản tập trung ở đây. Có 6 vùng kinh tế của Nhật nằm trong phạm vi vành đai Thái Bình Dương là Kantô, Tôkai, Kinki, Tugô, Sicôcô và Kiuxiu.

Kantô là vùng kinh tế chính của Nhật, chiếm 35% tổng GDP, hạt nhân của nó là Nam Kantô chỉ có 1/25 diện tích đất nước, tập trung 1/4 dân số, 1/3 hoạt động tài chính, thương mại. Vai trò lớn thuộc về Tôkiô – Trung tâm chính trị, hành chính, khoa học, giao thông, văn hóa, công nghiệp (những ngành đòi hỏi hàm lượng khoa học cao). Phía Bắc Kantô là vùng nông nghiệp chính của Nhật. Tây Nam Kantô là những liên hợp công nghiệp.

Nhật Bản có 10 vùng kinh tế: Vùng I – Kantô; Vùng II – Kinki; Vùng III – Tôkai; Vùng IV – Kiuxiu; Vùng V – Tôkhôcô; Vùng VI – Tiôgôcô; Vùng VII – Tôcurie; Vùng VIII – Sicôcô; Vùng IX – Hôcaidô và Vùng X là các đảo nhỏ.

IV. Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản và thị trường Nhật Bản với các nhà kinh tế Việt Nam

1. Quan hệ

Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản đã được thiết lập hơn 30 năm (tháng 9/1973), được gắn bó chặt chẽ 12 năm gần đây sau khi Việt Nam tiến hành chính sách đổi mới và gia nhập ASEAN. Năm 2003, đặc biệt là trong tháng 9/2003, nhân dịp 30 năm thiết lập quan hệ Việt Nam – Nhật Bản, nhiều hoạt động kỷ niệm đã được tiến hành tại Nhật Bản và Việt Nam. Đây là kết quả của mối quan hệ chính trị, kinh tế, giao lưu văn hóa không ngừng được mở rộng và phát triển đi vào chiều sâu của hai nước.

Trong khuôn khổ quan hệ hợp tác, lãnh đạo hai bên đã thống nhất xây dựng mối quan hệ hai nước theo phương châm: "Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài", nhằm không ngừng đưa công cuộc phát triển của mỗi nước lên tầm cao mới.

Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản đã phát triển toàn diện, thể hiện rõ ở các mặt quan hệ ngoại giao, kinh tế và văn hoá.

+ Ngoại giao: Đã diễn ra nhiều chuyến thăm Nhật Bản của các vị lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể của Việt Nam. Nhiều hoạt động liên quan đến quan hệ hai nước đã được triển khai mạnh mẽ, nhiều sự kiện, hội thảo, lễ hội diễn ra cả ở Việt Nam và Nhật Bản. Các phương tiện truyền thông của Nhật đã phản ánh tương đối đậm nét bằng tin, bài, hình ảnh về đất nước và con người Việt Nam. Cho đến nay, Nhật Bản luôn đánh giá cao vị trí của Việt Nam trong khu vực vì Việt Nam có ba thế mạnh cơ bản: môi trường chính trị và xã hội ổn định, kinh tế tăng trưởng đều trong bối cảnh kinh tế quốc tế và khu vực có xu hướng giảm, một dân tộc có nhiều tiềm năng, con người và văn hoá Việt Nam ổn định và phát triển phù hợp với lợi ích của Nhật Bản.

+ Quan hệ kinh tế

Hiện nay, Nhật Bản là đối tác hàng đầu của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực quan trọng như: Nhật chiếm 40% ODA của cộng đồng quốc tế cấp cho Việt Nam, mức viện trợ này vẫn giữ ổn định nhiều năm, đạt 8.2 tỷ USD, mặc dù tổng kim ngạch ODA của Nhật bị cắt giảm từng năm do khó khăn của nền kinh tế. Quan hệ thương mại đạt 6,5 tỷ USD (2005) sẽ tăng lên 10 tỷ USD vào năm 2010. Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn hàng đầu của Việt Nam. Tính theo các dự án được thực hiện ở Việt Nam thì Nhật Bản là nước đầu tư lớn đứng thứ 3 trong danh sách các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Nhật Bản chú ý đến Việt Nam trên các lĩnh vực như thị trường lao động, tiềm năng du lịch, nét tương đồng về văn hoá. Việt Nam là quốc gia có vị trí và tiếng nói quan trọng trong khối ASEAN, cũng là đối tác kinh tế triển vọng của nhiều nước, trong đó có các nước và khu vực thuộc Đông Bắc Á. Nhiều đoàn khách du lịch Nhật Bản đến Việt Nam ngày càng tăng đặc biệt trong năm 2005 và 2006. Nhật đứng vị trí thứ ba về khách du lịch đến Việt Nam.

Trong năm 2006 Nhật Bản và Việt Nam sẽ ký hiệp định khu vực mậu dịch tự do song phương giữa hai nước, đó là một quan trọng góp phần cung cấp và phát triển hơn nữa quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước.

2. Thị trường Nhật Bản

Nhật Bản là thị trường khó tính, không chấp nhận hàng hoá có số lượng lớn. Nhu cầu hiện nay là nhiều chủng loại với số lượng nhỏ nhưng chất lượng cao, đúng như hàng mẫu về mọi mặt, không khuyết tật, đảm bảo thời gian giao hàng, nếu chậm hợp đồng sẽ bị huỷ bỏ hay bị phạt.

Thị trường Nhật rất nhạy cảm về môi, người tiêu dùng luôn tìm sự mới mẻ, rất thích hình thức.

- Yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm rất cao.

- Đòi hỏi cao về chất lượng, độ bền, độ tin cậy, phù hợp từng mùa.

- Người Nhật ưa chuộng sự đa dạng về sản phẩm và có ý thức sinh thái cũng như bảo vệ môi trường cao, các sản phẩm dùng một lần ngày càng ít được ưa chuộng.

- Khi xâm nhập thị trường Nhật, các doanh nghiệp Việt Nam cần nắm bắt thị hiếu khách hàng, sản xuất càng gần thị trường càng tốt.

- Nên nghiên cứu thị trường, nhất là phong tục, tập quán tiêu dùng, sở thích, niềm tin, lịch sử, văn hoá, địa lí của người Nhật.

- Thông tin thị trường cần nắm chắc và cần tranh thủ từ nhiều nguồn, tăng cường giới thiệu quảng bá sản phẩm.

- Cần nắm luật lệ và các quy định nhập khẩu của Nhật.

- Tiếng Nhật cũng rất cần cho các nhà kinh tế Việt Nam, khi làm việc, giao dịch, vào thị trường nước nào cần giỏi tiếng nước đó sẽ dễ dàng và thuận lợi hơn.

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

I. Vai trò của EU

Liên minh châu Âu (EU), bao gồm các nước nằm ở Tây, Trung và Bắc Âu, có vị trí quan trọng, chiếm phần lớn lục địa châu Âu. Là một vùng lãnh thổ có nền tảng vững chắc về phát triển xã hội, với nền văn hoá châu Âu lâu đời, trên 300 năm công nghiệp hoá, có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực quản lý

nhà nước, ngân hàng, dịch vụ, bao hiểm xã hội... có nền kinh tế phát triển và trình độ cao.

Là một trong những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn nhất thế giới (là đối tác thương mại lớn, chiếm 25% xuất nhập của toàn cầu, trong khi đó Mĩ có: 19%; Nhật: 11%), EU – vùng lãnh thổ có tỷ lệ viện trợ phát triển nhiều nhất chiếm 0,35% GDP, trong đó Hà Lan, Đan Mạch, Đức, Pháp, Thụy Điển là những nước có tỷ lệ cao nhất khu vực: 0,5% GDP (Nhật và Mĩ: 0,1%). Về tiềm lực kinh tế, với tổng GDP lớn thứ hai thế giới: hơn 10,000 tỉ USD chỉ sau NAFTA.

Với ý tưởng đầy tham vọng là nhất thể hoá châu Âu, thiết lập một liên minh kinh tế, tiền tệ, chính trị lớn nhất thế giới, EU đang xây dựng một mô hình tổ chức chưa từng có trên thế giới và được coi là tổ chức liên kết khu vực trong đổi mới nhất, chặt chẽ. Cùng với Mĩ và Nhật Bản, Liên minh châu Âu cũng là một siêu cường về kinh tế, có vị thế chính trị ngày càng tăng, vai trò ngày càng lớn trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế.

II. Quá trình hình thành và phát triển

Ý tưởng thống nhất châu Âu đã xuất hiện từ rất sớm và bắt đầu trở thành hiện thực từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai với việc thành lập Cộng đồng than - thép châu Âu (CIECC), vào năm 1951; Cộng đồng năng lượng, nguyên tử châu Âu (CETA) và sau đó là Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) với 6 thành viên sáng lập năm 1957. Sau này ba cơ quan điều hành trên họp nhau ra Cộng đồng châu Âu (EC). Năm 1992 theo Hiệp định Maastricht, EC được đổi thành Liên minh châu Âu (EU) và chính thức thành lập năm 1993. Ngày 1/1/1995 với sự gia nhập của Áo, Thụy Điển, Phần Lan, EU bao gồm 15 quốc gia (đã giới thiệu ở phần *Khai quát thế giới*).

Đến nay, EU đã trải qua 4 lần mở rộng, năm 2006 là lần thứ 5. Cùng với sự phát triển mở rộng, EU không ngừng tăng cường liên kết về chiều sâu, từ thị trường chung, thị trường thống nhất, liên minh kinh tế, tiền tệ với sự ra đời của đồng tiền chung. Năm 2004 là lần mở rộng lớn nhất trong lịch sử của EU với 25 quốc gia (kết nạp 10 nước), dân số tăng hơn 75 triệu người, diện tích lãnh thổ tăng 34%.

Với tiềm năng này, EU sẽ tạo ra một vị thế mới trong tương quan lực lượng thế giới, trở thành một khối kinh tế và thị trường lớn nhất thế giới, đồng

thì tạo ra nhiều cơ hội cho các thành viên mới tăng nhanh tốc độ phát triển kinh tế nói riêng và cho toàn châu Âu nói chung.

EU là liên minh mở đối với tất cả các thành viên có đủ tiêu chí sau:

+ Tiêu chí gia nhập EU.

Về chính trị: Các nước thành viên gia nhập EU cần có một hiến pháp vững mạnh, đảm bảo dân chủ, có luật pháp, có nhân quyền, biết tôn trọng và bảo vệ các dân tộc ít người.

Về kinh tế: Có nền kinh tế mang chức năng thị trường, có khả năng đổi mới với sức ép cạnh tranh.

Về tinh tuân thủ: Tuân thủ những thành quả mà EU đã đạt được, khả năng gánh vác trách nhiệm liên quan đến các thành viên của EU, gồm cả trách nhiệm gắn kết vì mục đích chính trị, kinh tế, tiền tệ của liên minh.

+ Thuận lợi và khó khăn đối với việc EU mở rộng.

* Thuận lợi:

Về chính trị: EU mở rộng sẽ tạo ra một cộng đồng chung châu Âu hoà bình, ổn định và thịnh vượng.

Về văn hoá – xã hội: Gia nhập cộng đồng chung các nước thành viên mới sẽ tuân thủ một chính sách chung về bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, ma túy, tạo dựng cuộc sống có chất lượng tốt hơn. EU mở rộng sẽ làm phong phú hơn về văn hoá, tạo cho các nước thành viên có cơ hội trao đổi ý tưởng, hiểu biết giữa các dân tộc.

Về kinh tế: Với việc gia tăng về số lượng và sức mạnh, EU có khả năng giữ vai trò chủ động trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế, một trung tâm kinh tế lớn.

* Thách thức:

Trình độ phát triển kinh tế không đều, những thành viên mới còn quá yếu (phản ứng các nước đang trong quá trình chuyên dôi, có nhiều vấn đề phải giải quyết như: thất nghiệp, tham nhũng, cơ chế quan liêu bao cấp ngự trị lâu đời, cơ chế kinh tế lạc hậu...). Nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao trong nền kinh tế (20% lực lượng lao động so với 5% của EU hiện nay). Trình độ sản xuất lạc hậu.

– EU cần khắc phục những khuyết điểm về mặt thể chế, thể hiện rõ trong chính sách đối ngoại. Chính sách này cần mang đặc trưng của Liên minh gồm 25 thành viên, thể hiện tính liên kết và có tầm nhìn xa.

– EU mở rộng đã tạo ra một cộng đồng với 545 triệu dân (2005), một đường biên giới dài với các nước láng giềng mới: Nga, Nam Địa Trung Hải. EU cần tìm ra những cách thức mới để thể hiện sự bền vững trong chính sách an ninh.

– Nảy sinh những bất đồng giữa các nước thành viên và rạn nứt trong quan hệ giữa Mĩ và EU... cùng nhiều vấn đề khác.

III. Mục tiêu và thể chế của EU

EU mong muốn tạo ra một khu vực hoà bình, hợp tác, tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ, con người, tiền vốn giữa các nước thành viên trên cơ sở liên kết không chỉ về kinh tế, luật pháp, nội vụ mà cả trên lĩnh vực an ninh và đối ngoại.

EU đã thiết lập được cơ chế hoạt động gồm các cơ quan đang vận hành và ngày càng hoàn thiện gồm: Hội đồng châu Âu, Ủy ban châu Âu, Quốc hội châu Âu, Toà án châu Âu, Toà kiểm toán châu Âu và các Ủy ban Châu Âu (ủy ban kinh tế và xã hội, ủy ban về khu vực...).

IV. Quan hệ EU với các nước

1. Quan hệ EU – Mĩ

Mối quan hệ về chính trị và kinh tế giữa EU và Mĩ được hình thành từ rất lâu. Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mĩ đã giúp các nước châu Âu khôi phục lại nền kinh tế bị kiệt quệ do chiến tranh gây nên. Từ sự lệ thuộc về kinh tế, quan hệ chính trị giữa EU và Mĩ là quan hệ bất bình đẳng. Phần lớn các nước châu Âu dựa vào Mĩ để đảm bảo an ninh cho mình. Sau chiến tranh lạnh, nhờ sự phát triển kinh tế cùng với quyết tâm có tiếng nói riêng của mình trong các vấn đề quốc tế, EU đã cải thiện được hình ảnh của mình trên trường quốc tế. Mối quan hệ giữa EU và Mĩ thay đổi về chất, từ quan hệ phụ thuộc sang quan hệ đối tác bình đẳng.

Trên thực tế, quan hệ giữa EU và Mĩ dựa trên những cơ sở nền tảng: EU và Mĩ có nhiều điểm tương đồng về hệ thống chính trị, kinh tế tự do, yếu tố văn

hoá, nền dân chủ phương Tây, xã hội mở. Châu Âu và Mĩ cần sự phụ thuộc lẫn nhau cả về an ninh lẫn kinh tế; về lợi ích, cả Mĩ và châu Âu cần sự ủng hộ lẫn nhau trong các vấn đề quốc tế.

Thời gian gần đây, giữa Mĩ và châu Âu ngày càng xảy sinh nhiều bất đồng sâu sắc trên nhiều phương diện, từ chính trị, kinh tế – xã hội (như chiến tranh về thuế nhập khẩu thép, chuối, thực phẩm biến đổi gen, Nghị định thư Kyôtô, hiệu ứng nhà kính. Vấn đề Ixraen và Palestin, cuộc chiến ở Irắc năm 2003, Ixraen và Libăng – 2006...), đặc biệt là quốc phòng (quan niệm khác nhau trong vấn đề chiến tranh và hoà bình). EU luôn coi trọng các giải pháp chính trị, ngoại giao còn quân sự chỉ là giải pháp cuối cùng, trong khi Mĩ luôn coi trọng việc sử dụng sức mạnh quân sự để giải quyết những vấn đề trong quan hệ quốc tế (Kôsôvô, vấn đề Irắc, Afghanistan...).

Tuy vậy, EU và Mĩ vẫn cần có nhau, phụ thuộc nhau về nhiều mặt: chống khung bối, dân chủ và nhân quyền, đấu tranh chống nghèo đói, bảo vệ sức khỏe và môi trường. Về kinh tế, đây là hai thực thể kinh tế lớn nhất thế giới, buôn bán song phương chiếm gần 40% tổng mức buôn bán toàn cầu. Như vậy, Mĩ và EU cần nhau để duy trì và bảo vệ hiệu quả lợi ích chung của cả hai bên.

2. Quan hệ EU – Nga

Hiện nay EU là đối tác kinh tế quan trọng nhất, chiếm 35 – 40% tổng trao đổi ngoại thương của Nga. Về an ninh chính trị, Nga – EU đều có lợi ích chung trong việc biến châu Âu thành một trung tâm quyền lực chính trị tương đối độc lập hơn với Mĩ. Vì vậy, Hội đồng châu Âu ủng hộ sự hợp tác chặt chẽ và hiệu quả giữa hai bên trong nhiều lĩnh vực, quyết tâm xây dựng mối quan hệ đối tác chiến lược cân bằng và cùng có lợi với Nga.

3. Quan hệ EU – Trung Quốc

Quan hệ EU – Trung Quốc đã có sự phát triển tốt đẹp, đã bước vào quỹ đạo phát triển lành mạnh, ổn định. Trung Quốc đã đề ra mục tiêu đưa kim ngạch mậu dịch song phương năm 2020 đạt 280 tỷ USD.

4. Quan hệ EU – ASEAN

Quan hệ hợp tác EU – ASEAN ngày càng tăng cường và nâng lên tầm cao mới, bao gồm nhiều lĩnh vực: an ninh, chính trị, kinh tế... Quan hệ đối tác

mối giữa EU và ASEAN được hình thành cùng với sự ra đời của tiến trình ASEM. Hợp tác ASEM đã gặt hái được nhiều thành công, đó là cơ hộ để EU mở rộng quan hệ với các nước châu Á khác, phù hợp với xu thế chung hiện nay trên thế giới. Trong báo cáo năm 2003 của Ủy ban châu Âu về Quan hệ đối tác với các nước Đông Nam Á có *dề cập đến chiến lược toàn diện của EU trong tương lai với khu vực này*, trong đó xác định những mặt ưu tiên và kiêng nguy các chương trình hành động để tăng cường các mối quan hệ hợp tác, tận dụng cơ hội trong việc triển khai chiến lược châu Á mới của EU như "Sáng kiến Thương mại xuyên khu vực EU - ASEAN", Diễn đàn Hợp tác Á - Âu...

5. Quan hệ EU – Việt Nam và khả năng hợp tác của EU với Việt Nam

5.1. Việt Nam – EU: Quan hệ đối tác toàn diện

Việt Nam đã có quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước thành viên của Liên minh châu Âu từ nhiều năm nay và đã thiết lập quan hệ ngoại giao với EU từ năm 1990. Liên minh châu Âu cũng rất quan tâm đến Việt Nam và coi Việt Nam là một trong những ưu tiên của khu vực. Thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá, từ những năm 90 của thế kỉ XX, Việt Nam đã triển khai mạnh mẽ quan hệ hợp tác toàn diện với các nước thành viên EU. Quan hệ hai bên đã được đẩy thêm một bước khá quan trọng, góp phần đổi mới về kinh tế – xã hội của Việt Nam.

– Về quan hệ ngoại giao: Trước đây nhân dân các nước khu vực EU ủng hộ mạnh mẽ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nước ta, ngày nay, nhân dân và chính phủ các nước tiếp tục ủng hộ công cuộc đổi mới của Việt Nam, hai bên thường xuyên trao đổi các đoàn cấp cao.

– Về kinh tế: Hơn 10 năm qua, quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và EU không ngừng phát triển và mở rộng. EU tích cực hỗ trợ Việt Nam tập trung vào các lĩnh vực như xoá đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, cải cách hành chính, giáo dục đào tạo. Viện trợ phát triển ODA của EU dành cho Việt Nam hơn 10 năm đạt trên 2 tỉ USD.

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU phát triển nhanh chóng. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU hơn 4.5 tỉ USD/năm, nhập khẩu các sản phẩm thiết yếu hơn 2 tỉ USD/năm. Đầu tư FDI của EU vào Việt Nam chiếm 20% tổng đầu tư FDI nước ngoài với trên 400 dự án.

Với tư cách là thành viên của tổ chức ASEAN, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội khai thác những điều kiện thuận lợi để phát triển quan hệ hợp tác với EU.

5.2 *Khả năng hợp tác của Việt Nam với EU*

Với việc mở rộng các nước thành viên đã đưa EU trở thành một thị trường thông nhât lớn nhất thế giới với sức mua 545 triệu dân. Nhu cầu tiêu dùng của khu vực này rất lớn. Hơn nữa, phần lớn các nước mới gia nhập EU vẫn là các bạn hàng truyền thống của Việt Nam. Việt Nam có thể sử dụng những thị trường này như một khu vực thị trường kết nối để tiếp cận và mở rộng sang nhiều thị trường quan trọng của EU như Pháp, Đức, Italia, Tây Ban Nha....

Để khai thác có hiệu quả thị trường này, Việt Nam cần chú ý những vấn đề sau:

- Cần coi EU là thị trường chiến lược quan trọng, có nhiều tiềm năng.
- Các nước thành viên EU đòi hỏi các tiêu chuẩn hết sức nghiêm ngặt theo quy định của Liên minh châu Âu về hạn ngạch, về thuế quan, vệ sinh an toàn thực phẩm.....
- Từ đó, cần nghiên cứu đầy đủ về thị trường EU để tìm ra con đường nhập khẩu hàng hoá vào thị trường EU (hiện nay 80% hàng dệt may, da giày Việt Nam phải qua trung gian).

Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường quốc tế nói chung, và đáp ứng được những đòi hỏi khắt khe của thị trường EU nói riêng.

Tăng cường các biện pháp xúc tiến thương mại; cải thiện môi trường đầu tư trong nước để có đủ sức mạnh cạnh tranh, thu hút đầu tư nước ngoài từ EU.

Khai thác triệt để, hiệu quả thị trường các nước Trung và Đông Âu trong điều kiện mới, mở rộng hơn nữa quan hệ thương mại, đầu tư với khu vực này.

Cần có chính sách hỗ trợ phát huy hiệu quả vai trò của cộng đồng người Việt Nam ở Đông Âu, với vai trò là cầu nối cho quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước thành viên của EU.

CỘNG HÒA PHÁP

Diện tích: 547.000 km²

Dân số: 60,1 triệu người (2005)

Thủ đô: Pari

GDP/người: 33.020 USD (2005)

I. Thiên nhiên hài hòa, đa dạng

Pháp là một quốc gia lớn ở Tây Âu, nằm ở phía tây lục địa châu Âu. Hình thái đất nước khá đều đặn, gần giống hình lục lăng. Toạ độ địa lý 42°30' đến 52° vĩ bắc, 4°30' kinh tuyến tây – 8°10' kinh tuyến đông. Khoang cách bắc – nam, đông – tây gần bằng nhau. Pháp có ba mặt giáp biên: Mảngso, Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, lại có ba mặt giáp với nhiều khu công nghiệp của các nước phát triển: Rua (Tây Đức), vùng than đá, luyện kim của Bỉ và khu công nghiệp Bắc Italia. Vị trí này có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đất nước.

a. *Địa hình phong phú*, có nhiều dạng khác nhau, đồng bằng, cao nguyên chiếm đa số và cát dồi (địa hình không cao, 1/2 diện tích dưới 200m).

+ Đồng bằng rộng lớn, quan trọng nhất nước Pháp là bồn địa Pari (Bắc Pháp), một trong những khu vực nông nghiệp giàu có nhất EU.

- Đồng bằng sông Garôn màu mỡ thích hợp trồng lúa mì, ngô và đặc biệt là nho. Đây cũng là khu vực nông nghiệp giàu có của Pháp.

- Đồng bằng sông Rône bị kẹp giữa miền núi trung tâm ở phía tây và các dãy núi Anpơ. Giura ở phía đông, đồng bằng chỉ có một dài hẹp ở hai bên bờ sông, mãi đến tận hạ lưu, sông mới mở rộng tạo nên đồng bằng chau thô. Ở ven núi người ta trồng nho, rượu vang sông Rône rất nổi tiếng. Miền này cung cấp cho Pháp nhiều nông sản quý của vùng Địa Trung Hải.

+ Miền núi trung tâm không cao, chỉ có một vài đỉnh trên 1000m. Đây là khối granit lớn, có nhiều màu sắc. Một số nơi ở vùng này trồng lúa mì và chăn nuôi gia súc có kinh nghiệm lâu đời.

+ Các núi trẻ nằm ở biên giới phía nam và đông nam (Pirénê, Jura, Anpơ).

- Pirénê: bức tường thành biên giới giữa Pháp và Tây Ban Nha, chiều dài 435km, việc di lại giữa hai nước thông qua một số đèo.

- Jura (Giura) – phía đông, đây là khối núi đá vôi, có nhiều phong cảnh đẹp.

Anpơ: là dãy núi cao, đồ sộ, đẹp nhất châu Âu, ngăn cách Pháp với Italia và Thụy Sĩ trên chiều dài 300km, đây là vùng núi bắt đầu xứng, dốc thăng về phía bắc nguyên sông Pô, dốc thoai về phía Pháp. Qua Anpơ có nhiều đèo đi lại, Anpơ là miền núi cao có dòng sông nhộn nhịp hơn nhiều miền núi trung du của tất cả các nước khác – một điểm du lịch hấp dẫn, thuận lợi phát triển du lịch vùng núi cao..

b. *Khí hậu nước Pháp ôn hòa* hơn những nơi cùng vĩ độ. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 11°C , nhiệt độ này cao hơn các nơi khác cùng vĩ độ vì có ba mặt giáp biển và đại dương (Măngsơ, Địa Trung Hải và Đại Tây Dương) và nhờ hơi ẩm của dòng hải lưu Bắc Đại Tây Dương. Gió đến nước Pháp chủ yếu là gió tây thôi gần như quanh năm.

Pháp có ba kiểu khí hậu:

- Khi hậu ôn đới hải dương: mát mẻ, mưa nhiều và phân bố đều trong năm. Bao gồm xung quanh miền Đại Tây Dương và biển Măngsơ. Bret nhiệt độ trung bình tháng 1: 7°C , tháng 7: 16°C , mưa: 800 – 1000mm/năm.

- Cận nhiệt Địa Trung Hải: mùa đông ẩm và mưa, mùa hạ nóng, ít mưa. Máexây nhiệt độ trung bình tháng 1: 7°C , tháng 7: 22°C .

- Ôn đới lục địa: miền này nằm sâu trong lục địa phía đông. Mùa đông rét hơn, mùa hạ nóng hơn. Biên độ nhiệt độ cao, mưa ít. Nasi nhiệt độ trung bình tháng 1: 1°C , tháng 7: 19°C , lượng mưa: 500 – 700mm/năm.

Pháp có nhiều kiểu khí hậu, đó là điều kiện thuận lợi tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp khác nhau (phong phú, đa dạng) và phù hợp với sức khỏe con người..

c. *Pháp có nhiều sông ngòi*, nhưng ngắn, các sông này được nối với nhau bằng các hệ thống kênh đào. Các sông ở đây có giá trị thuỷ điện, tưới tiêu và giao thông thuận lợi. Sông Xen có giá trị nhiều mặt và là biểu tượng của nước Pháp, dài 776 km, lưu lượng trung bình 300m³/g (Pari), chế độ điều hoà vì sông chảy qua các miền ít dốc. Sông Xen thuận lợi cho việc di lại quanh năm.

Sông Loa: dài 1000km, nước chảy xiết, di lại chỉ ở đoạn hạ lưu.

Sông Garôn: 772km bắt nguồn từ miền núi Pirénê, lưu lượng dòng chảy lớn, chế độ dòng chảy thất thường.

Sông Rône: 812km, qua Pháp 552km. Hạ lưu sông này tạo nên dòng băng chau thô màu mỡ.

d. *Tài nguyên khoáng sản*: Than đá, quặng sắt tập trung ở vùng Đông Bắc. Bôxít có trữ lượng lớn tập trung ở miền nam, uranium vùng núi Trung tâm, kali, muối mỏ, vật liệu xây dựng...

+ Pháp được coi là nước có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất châu Âu. Những điều kiện thuận lợi đó đã đem đến cho Pháp khả năng phát triển kinh tế cao và toàn diện.

II. Dân cư và xã hội

Dân số không đồng nhưng số người già nhiều, trẻ ít, tỷ lệ già tăng tự nhiên thấp: 0,35% (2005) không đủ thế hệ thay thế. Mật độ dân số trung bình 107 người/km², dân tập trung đông ở vùng Đông Bắc, các thành phố công nghiệp, mật độ đến 300 người/km². Các vùng nông nghiệp phân bố ven thung lũng các sông bờ biển Nooemandi, Bret, bờ biển Địa Trung Hải phát triển nông nghiệp kết hợp với đánh cá có dân cư tương đối đông. Vùng Nam Anpor, miền núi Trung tâm, mật độ thưa < 20 người/km². Hiện nay đã có sự phân bố lại, dòng người di chuyển xuống phía Nam và sang phía Tây, về nông thôn ngày càng nhiều.

Pháp có quá trình đô thị化 cao, 3/4 dân sống thành phố, dân tập trung xung quanh vùng Pari đến 9,6 triệu người, chiếm gần 1/6 dân số cả nước. Lyon, Mâc xây: 1,3 triệu dân. Chính phủ đã tiến hành nhiều chính sách giam sự phát triển của vùng Pari (như hạn chế xây dựng những nhà máy mới ở đây).

Người Pháp ít di cư. Ngược lại Pháp là nước nhập cư nhiều nhất châu Âu. Người Tây Ban Nha, Italia, Bắc Phi, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên... đến làm ăn sinh sống ở đây. Người Pháp chiếm 87% dân số cả nước, Arập 3%, Đức 2%, các dân tộc khác 8%. Giai quyết các mâu thuẫn của người nhập cư để họ có thể hòa nhập được vào nền văn hóa, kinh tế, xã hội Pháp cũng là một vấn đề khó khăn không nhỏ. Chính phủ Pháp đã có nhiều biện pháp để hạn chế người nhập cư.

Người Pháp có trình độ văn hóa cao, có chính sách giáo dục bắt buộc, miễn phí 10 năm.

III. Pháp – một cường quốc kinh tế ở châu Âu

Pháp bước vào con đường tư bản chủ nghĩa sớm. Vào giữa thế kỷ XIX, Pháp đứng thứ hai sau Anh về kinh tế và sở thuộc địa chiếm được (chu yếu ở Bắc Phi, Tây Phi và các nước Đông Dương). Sau đó nhịp độ phát triển có chậm đi do tôn thất trong cuộc chiến tranh Pháp – Phổ, Chiến tranh thế giới I và II. Nền kinh tế Pháp cường thịnh từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II và có nhiều chuyên biến mạnh, cùng với Đức nắm vai trò chủ chốt trong quá trình hình thành và phát triển của EU. Hiện nay Pháp là một trong bốn nền kinh tế lớn của EU, một thành viên trong nhóm G8 với tổng GDP: 2.018 tỉ USD (2005), tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đứng thứ 5 thế giới. Pháp chú trọng đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, thiết lập các công viên công nghệ ở những nơi có cảnh quan đẹp để thu hút các nhà khoa học (khu nghiên cứu và sản xuất Tuluor).

Tuy vậy nền kinh tế Pháp còn gặp nhiều khó khăn do biến động của nền kinh tế thế giới và một số vấn đề xã hội trong nước (việc làm, tình trạng công nhân biếu tinh, đình công...).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 1,6% (2005). Dự báo 2006 tốc độ tăng trưởng có thể đạt: 2,5 đến 3% vì nền kinh tế Pháp đang phục hồi, kim ngạch xuất khẩu tăng, đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ tăng khá.

Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp: 2,5%, công nghiệp 21,4%, dịch vụ: 76,1% (2005).

1. Pháp là cường quốc công nghiệp với nhiều ngành nổi tiếng

Các ngành công nghiệp truyền thống: luyện kim đen, màu (nhôm), máy móc thiết bị, công nghiệp thực phẩm (rượu nho, bơ, sữa, phomát), đồ trang sức, nước hoa, đồ chơi, đồ lưu niệm, dệt nổi tiếng thế giới.

– Công nghiệp hóa chất, chế tạo máy, năng lượng đóng vai trò chủ yếu trong công nghiệp.

Trong đó năng lượng hạt nhân được chú trọng phát triển vì liên quan đến trình độ KHTT và nguồn nguyên liệu, có một phần nhập quặng uran từ nước ngoài (chu yếu từ một số nước châu Phi – Gabon, Nigéria). Hàng năm vùng núi Trung Tâm có thè khai thác 2000 – 3000 tấn quặng uran (tính trên U₃O₈). Về quy mô các nhà máy năng lượng hạt nhân, Pháp chỉ thua Mĩ. Trên

toàn quốc có 50 nhà máy điện nguyên tử. Trong nước có nhiều trung tâm làm giàu năng lượng hạt nhân như ở Trikan (thung lũng sông Rôô) có trung tâm làm giàu uran lớn nhất Tây Âu. Năng lượng hạt nhân cung cấp hơn 1/3 nhu cầu năng lượng của toàn nước Pháp.

Mỗi năm Pháp chi khai thác 6 triệu tấn than, 2 – 3 triệu tấn dầu, 3 tui mét khối khí thiên nhiên. Để đáp ứng nhu cầu, Pháp phải nhập khẩu phần lớn nhiên liệu. Cho nên để giảm sự phụ thuộc về năng lượng, Pháp tăng cường phát triển nguồn năng lượng hạt nhân, thủy điện và sử dụng tài nguyên trong khả năng của mình (năng lượng mặt trời, gió, thủy triều...).

– Công nghiệp chế tạo máy đã có sự thay đổi nhiều sau 20 – 30 năm, với tốc độ nhanh, quy mô rộng, đặc biệt phát triển công nghiệp kĩ thuật điện, điện tử, giảm sản xuất máy cắt gọt kim loại, trang thiết bị của ngành công nghiệp nặng.

– Pháp là một trong năm nước đứng đầu thế giới sản xuất và xuất khẩu hóa chất như sản xuất phân bón (trên cơ sở có sẵn nguồn nguyên liệu), cao su và nhựa tổng hợp, hoá tinh vi. Các nhà máy lớn phân bố ở nhiều nơi. Trên cơ sở nguyên liệu tại chỗ ở vùng Loren sản xuất sô da và hoá than, vùng Eda sản xuất phân hữu cơ, Landor – hoá rừng. Sản xuất sản phẩm trên cơ sở nhập nguyên liệu, phát triển hoá dầu – Mác xây. Vùng thủ đô phát triển hoá tinh vi (hoá dược...).

– Luyện kim đen và luyện nhôm phát triển khá, hàng năm sản xuất 13 triệu tấn gang và 18 – 20 triệu tấn thép. 1/3 sản lượng gang, thép được sản xuất ở vùng Loren. Ở đây có những nhà máy sản xuất gang thép trên cơ sở quặng sắt và than cốc của vùng. Hai khu liên hợp gang, thép lớn nhất đặt bên cạnh biển ở vùng Diukerk và Phor (vệ tinh của Mác xây) trên cơ sở nhập nguyên và nhiên liệu. Trong vùng núi Trung Tâm, vùng núi Pirêne gần cơ sở thủy điện phát triển các ngành luyện kim màu, đặc biệt là luyện nhôm.

– Các ngành công nghiệp nhẹ có: công nghiệp thực phẩm phát triển với quy mô lớn đặc biệt là sản xuất rượu nho nổi tiếng thế giới – "vang Boöedô". Trung bình hàng năm sản xuất 55 – 60 triệu héctô lít (1 hectô = 100 lít). Ngoài ra các ngành sản xuất bơ, pho mát, sữa, cũng rất nổi tiếng.

Công nghiệp dệt tập trung chủ yếu ở 3 vùng. Vùng Bắc (dệt len, lanh), Trung tâm Miuludor, Epina (dệt vải bông) và Lion (dệt vải bông, sợi hoá học...). Nơi sản xuất hàng dệt kim quan trọng nhất – Tua, Pari và Rube.

San xuất mĩ phẩm, đồ lưu niệm, đồ trang sức của Pháp nổi tiếng trên thế giới từ lâu.

+ Các ngành công nghiệp hiện đại: Pháp là một trong những nước sản xuất và xuất khẩu thiết bị chế tạo máy, ô tô, máy bay (Airbus), công trình hợp tác của 4 nước châu Âu (Pháp, Đức, Anh, Tây Ban Nha), đang phát triển mạnh và khả năng cạnh tranh cao với Boeing của Hoa Kỳ. Toulouse là nơi lắp ráp cuối cùng. Hàng năm Pháp sản xuất trên 3 triệu ô tô. Tên lửa mang nhãn hiệu "Ariane" được sử dụng tại nhiều nước châu Âu và nổi tiếng thế giới. Công nghiệp hàng không, vũ trụ, tên lửa nằm ở Paris và Toulouse. Vào giữa thập kỷ 50, 4/5 ô tô con được sản xuất gần khu vực Paris, nay giảm xuống chỉ còn 1/10 vì chuyển đến các vùng có lực lượng lao động rẻ hơn như vùng Normandi và một số nơi khác.

- Công nghệ thông tin, sản xuất máy tính, kỹ thuật điện, điện tử rất phát triển. 1/3 sản phẩm này được sản xuất ở các nhà máy gần thủ đô. Ngoài ra còn ở các trung tâm khác như: Gronop, Liêng, Toulouse.

- Công nghiệp thời trang thu hút được sự hâm mộ của nhiều quốc gia và tạo nên nguồn lợi lớn.

- Về trình độ công nghiệp hóa, vùng Bắc và Đông cao hơn vùng Trung, Tây, Nam. Hiện nay công nghiệp phía nam ngày càng phồn thịnh, đa dạng hóa các ngành. Pháp đã xây dựng một vành đai công nghiệp cao ở miền Nam và Tây nam với các trung tâm công nghiệp nổi tiếng như Nis, Mâcôxay, Toulouse, Boecdô...

2. **Pháp – vựa lúa của EU**

Pháp là nước sản xuất và xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp lớn nhất EU với nền nông nghiệp thâm canh cao, năng suất lao động và hiệu quả cao. Tổ chức sản xuất theo các hình thức trang trại vừa và nhỏ.

Pháp đứng đầu châu Âu về sản xuất lương thực, sữa, cùi cải đường, thứ hai về sản xuất thịt, khoai tây (sau Đức), nho (sau Italia).

Cơ cấu nông nghiệp đa dạng: phát triển cá trồng trọt và chăn nuôi. Thu nhập trong nông nghiệp, sản phẩm trống trọt chiếm: 49% trong đó lương thực: 14%; rau và quả: 10,6%; nho: 13,8%; cây công nghiệp và cây khác: 10,6%. Sản phẩm chăn nuôi: 51%; sữa: 17,8%; thịt bò: 15,8%; thịt lợn: 6,2%; sản phẩm giá cát: 8,3%.

+ Trồng trọt: chủ yếu sản xuất lương thực, hàng năm đạt 65 triệu tấn (2005), lúa mì trồng ở bồn địa Pari, Akitanh và các vùng đất màu mỡ, kiều mạch - miền Bắc, lúa mì đen, ngô - vùng núi Trung tâm, Châu thổ sông Rône trồng ít lúa gạo. Khoai tây trồng khắp nơi.

Cây ăn quả, rau có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong nông nghiệp Pháp, chiếm 10% giá trị sản phẩm nông nghiệp và là ngành chuyên môn hoá của một số vùng, cung cấp rau quả cho các thành phố, vùng công nghiệp. Táo, lê, dâu trồng nhiều ở vùng Tây Bắc. Các vùng phía nam ven Địa Trung Hải cung cấp khối lượng lớn các loại mận, chanh, ô liu. Nho là cây trồng nổi tiếng nhất. Sản xuất nho và chất lượng nho của Pháp đứng đầu thế giới. Nho được trồng ở thung lũng sông Loa, Sông Garonne và sông Rône. Đất đai và khí hậu của dòng băng sông Garonne và sông Rône rất phù hợp với nhu cầu sinh thái của cây nho nên nho ở đây mang hương sắc riêng không đâu sánh bằng. Cây công nghiệp quan trọng: cù cài đường trồng nhiều ở vùng lòng chảo Pari, một số nơi trồng lanh, thuốc lá, hạt hướng dương và trồng hoa.

+ Pháp còn là nơi cung cấp sản phẩm chăn nuôi lớn cho EU. Ngành này rất phát triển - thịt, bò, phomát, sữa chiếm 50% giá trị sản lượng nông nghiệp. Vùng chăn nuôi chính: Tây Bắc, Trung tâm, Bắc Pháp. Bò: 20,5 triệu con, lợn: 15 triệu con. Vùng Pari và vùng Bắc mật độ gia súc không lớn, nhưng trình độ thâm canh cao. Vùng Địa Trung Hải chăn nuôi kém vì ở đây nghèo cơ sở thức ăn gia súc.

+ Nghề cá đóng vai trò lớn trong kinh tế của nhiều thành phố ven biển Đại Tây Dương và Măng sơ. Vùng đánh cá chủ yếu - bờ biển Bắc và Bắc Đại Tây Dương (cá Sáardin, cá Moruy của Pháp ngon nổi tiếng).

(Xem hình 15 ở phần Phụ lục)

3. Dịch vụ và du lịch

Ngành này chiếm 76,1% GDP (2005). Hoạt động du lịch đóng góp cho ngân sách một khoản tương đối lớn, năm 1990: 20,18 tỷ USD; 1995: 27,59 tỷ; 2000: 30,76 tỷ; 2004: 40,82 tỷ USD và số khách đến thăm Pháp ngày càng đông. Năm 1990: 52,50 triệu người; 1995: 60,03 triệu; 2000: 77,19 triệu; 2004: 75,12 triệu người, vì Pháp có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng: tháp Eiffel với dòng sông Sen, nhà thờ Đức Bà, bảo tàng Louvre, điện Elysee, Khai hoàn môn,

thung lũng Loir (khu vực lâu đài), vùng Noormandie, cảnh đẹp xứ Provence, núi Anpơ...

- Cơ sở hạ tầng luôn được mở rộng và hiện đại hoá. Pháp là nước có mạng lưới giao thông phát triển cao, đặc biệt có mật độ đường ô tô rất cao, tổng chiều dài 1 triệu km, vận chuyển 50% hàng hoá và 4/5 hành khách. Mạng lưới đường sắt dày đặc, tổng chiều dài 40.000km, luôn hiện đại hoá với tàu siêu tốc (TGV) tốc độ 300 – 400km/h, nhanh, êm và thuận lợi. Hệ thống đường sắt chính lớn nhất: Pari – Lyon – Tuludơ, Pari – Mácxay, Tua – Boocđô và các đường khác. Đường hầm xuyên biển Măngsơ (Eurotunen) đóng vai trò lớn trong giao thông nối liền Anh với Pháp và lục địa châu Âu. Công trình được xây dựng tháng 7/1989, ngày 6/5/1994 Nữ hoàng Elidabet II cùng Tổng thống Pháp – Mittoräng cắt băng khánh thành công trình thế kỉ. Tháng 11/1994 công trình đi vào sử dụng. Tổng chiều dài đường hầm: 150km trong đó có 114km đường nằm dưới biển (nơi sâu nhất – 100mét, thấp nhất – 40 mét). Tổng chi phí cho công trình 100 tỉ phrăng (Pháp). Hiện nay đường hầm đã quá tải, các nước đang chuẩn bị xây Eurotunen II.

- Pháp một trong những nước nổi tiếng thế giới về đường thuỷ với mạng lưới sông ngòi và kênh chằng chịt, đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển hàng hoá (vai trò chủ yếu thuộc về sông Xe) qua các kênh, hàng hoá có thể đến vùng Bắc – Loren, nối các vùng phía Đông với phía Bắc và Địa Trung Hải. Pháp có nhiều cảng sông, Pari là cảng sông quan trọng nhất.

- Đường biển và hàng không đóng vai trò lớn trong mối quan hệ với các nước. Hàng hàng không “Air France” đứng thứ hai châu Âu. Mácxay là cảng lớn thứ ba ở Tây Âu, cảng này phục vụ mối quan hệ của Pháp với các nước Địa Trung Hải, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Thành phố Boocđô, Năngtơ, Bret là cảng lớn bên bờ Đại Tây Dương (Bret còn là thành phố ở điểm cực tây của nước Pháp). Havơ – cảng lớn bên bờ biển Măngsơ. (Xem hình 16 ở phần Phụ lục).

LIÊN BANG NGA

Diện tích: 17.1 triệu km²

Dân số: 142,8 triệu người (6/2006)

Thủ đô: Matxcova.

GDP/người: 5.283 USD/người (2005)

Liên bang Nga là nước có diện tích lớn nhất thế giới, nằm trên hai châu lục, một đất nước giàu tài nguyên. Dân số đông, nhưng gần đây tăng chậm. Một cường quốc văn hóa và khoa học. Nền kinh tế trải qua nhiều biến động trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX nhưng đang di lên dê lấy lại vị trí cường quốc và đạt nhiều thành tựu đáng khích lệ vào những năm đầu của thế kỷ XXI.

I. **Đất nước rộng nhất thế giới – nguồn tài nguyên khổng lồ**

Liên bang Nga là nước có diện tích đứng đầu thế giới, nằm trên hai châu lục Á – Âu. Lãnh thổ trải dài trên phần lớn đồng bằng Đông Âu và phần Bắc Á. Liên bang Nga có đường biên giới dài xấp xỉ chiều dài đường xích đạo, hơn 40.000km. đất nước trải dài trên 10 múi giờ, giáp với nhiều quốc gia – 14 nước Á – Âu, trong đó có 8 nước thuộc Liên xô cũ. Tỉnh Kaliningrat nằm biệt lập ở phía tây giáp với Ba Lan và Litva. Bắc và đông giáp Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương. Ngoài ra còn giáp biển Caxpi, biển Den, biển Bantich. Vùng biển rộng lớn này có giá trị nhiều mặt đối với sự phát triển kinh tế đất nước.

1. **Địa hình Liên bang Nga cao về phía Đông và thấp về phía Tây.**

Sông Enítxay chia Liên bang Nga thành hai phần khác biệt:

– Phía tây: Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng bao gồm đồng bằng Đông Âu, nơi tập trung dân cư, các cơ sở kinh tế đã có từ lâu đời. Đồng bằng Tây Xibia chủ yếu là đầm lầy, nông nghiệp chỉ tiến hành ở miền Nam. Đồng bằng này không thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhưng tập trung nhiều rừng, khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ, khí đốt quan trọng của Nga.

– Phía đông: Phần lớn là núi và cao nguyên. Khu vực này không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, bù lại là nơi có nguồn tài nguyên giàu có nhất nước Nga (than đá, dầu mỏ, sắt, kẽm, thiếc, vàng, kim cương...), lâm san và trữ nang thủy điện lớn.

2. Tài nguyên khoáng sản

Rất ít các quốc gia trên thế giới có thể so sánh với Nga về sự giàu có của tài nguyên khoáng sản. Nhiều loại tài nguyên Liên bang Nga có trữ lượng đứng đầu thế giới hoặc chiếm tỉ lệ lớn. Chính sự kết hợp hiếm có về quy mô lớn và đa dạng của sự giàu có trong lòng đất đã đam bao tiềm lực tài nguyên thiên nhiên tông hợp rất lớn cho đất nước Nga.

– Trước hết là dự trữ than không lò trên đất nước Nga mà các loại khoáng sản khác không sánh nỗi về số lượng. Nguồn dự trữ này đã được thăm dò khai thác một phần không đáng kể (các mỏ than Pérôsa, Cudonhétcox, nhiều vùng than ở phía đông Uran, phần đông của nam Iacút đang chờ thăm dò và khai thác). Trữ lượng than đá 6.000 tỉ tấn, đứng đầu thế giới, trữ lượng này đảm bảo nguồn than đá cho nước Nga trong nhiều thập kỉ tới.

– Tài nguyên kim loại đen, kim loại màu và kim loại hiếm cũng có khả năng đáp ứng nhu cầu của đất nước trong một thời gian dài. Liên bang Nga có trữ lượng quặng sắt 70 tỉ tấn, đứng thứ hai thế giới. Nước Nga có vùng mỏ quặng sắt lớn nhất thế giới là mỏ Cuốcxơ. Các mỏ quặng độc nhất vô nhị về chất lượng thuộc tinh Nôrincox.

– Một nguồn thu đáng kể về ngoại tệ là vùng mỏ kim cương của tinh Iacút, vùng Xibia và Viễn Đông.

– Dầu mỏ đứng thứ hai thế giới với trữ lượng 8,5 tỉ tấn, khí đốt 50 nghìn ti mét khối. Các mỏ dầu và khí lớn tập trung ở vùng đồng bằng Tây Xibia, dãy Uran và Đông Xibia.

Các loại tài nguyên khác như đồng, niken, vàng, kali, vonfram... cũng có trữ lượng nhất nhì thế giới.

Mức độ đam bảo cho nước Nga nguồn dự trữ một số loại khoáng sản: dầu mỏ: 40 năm, khí đốt: 84 năm, than đá: 180 năm, quặng sắt: 42 năm, muối kali: 112 năm, đồng: 40 năm, niken: 40 năm, vonfram: 47 năm.

Liên bang Nga có diện tích rừng đứng đầu thế giới (chiếm 20% với 886 triệu hécta), trong đó rừng khai thác 764 triệu hécta, chủ yếu là rừng Taiga.

3. Sông và hồ

Liên bang Nga có nhiều sông, chiều dài lớn, đa số chảy theo hướng kinh tuyến, có khối lượng dòng chảy $4.262 \text{ km}^3/\text{năm}$, đứng thứ hai thế giới sau

Braxin. Tính trung bình theo đầu người dân nước Nga có gần $30.000 \text{ m}^3/\text{năm}$ hoặc $76 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, trong khi đó người dân châu Âu có $4.200 \text{ m}^3/\text{năm}$, châu Á: $5.200 \text{ m}^3/\text{năm}$, trung bình người dân trên Trái Đất là $9.000 \text{ m}^3/\text{năm}$. Nhưng phân bố dòng chảy trên lãnh thổ Nga lại hết sức không đồng đều: vùng lưu vực Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương, nơi dân cư thưa thớt, lại chiếm tới 87% toàn bộ dòng chảy trên mặt đất và dòng chảy ngầm. Ngày nay mức tiêu dùng ở nước Nga mới bằng 5% tổng lượng dòng chảy. Nước Nga có trên 500 sông, tàu có thể đi lại được với tổng chiều dài 300.000km. Tiềm lực kỹ thuật của thủy điện của đất nước rất lớn, đạt 320 triệu KW, trong đó 9/10 tập trung ở phía đông Uran, thuộc lưu vực các sông Enixay. Enixay là dòng sông dài nhất: 4700km. Lena: 4300km. Obi: 4100km. Angara.... Amua là sông biên giới giữa Nga và Trung Quốc. Sông Vonga có giá trị nhiều mặt và là biểu tượng của nước Nga, dài 3700km, bắt nguồn từ đồi Vandai chảy vào biển Cacxpi. Hiện nay, Nga mới chỉ khai thác dưới 10% nguồn năng lượng của các sông.

Nga còn có nhiều hồ với tổng số 3 triệu hécta hồ tự nhiên và nhân tạo, có 12 hồ lớn tàu có thể chạy được, trong đó Baican là hồ nổi tiếng nhất (hồ nước ngọt sâu nhất thế giới với chiều sâu 1.700m. diện tích 35.000 km^2).

4. Khí hậu: 80% lãnh thổ Liên bang Nga nằm trong các đới khí hậu ôn đới, phía tây ôn hòa hơn, phía đông là khí hậu lục địa. Phần lớn phía bắc thuộc đới khí hậu cực và cận cực, lạnh giá hầu như quanh năm. 4% diện tích lãnh thổ phía nam thuộc khí hậu cận nhiệt.

Điều kiện tự nhiên của Liên bang Nga có nhiều thuận lợi đối với sự phát triển kinh tế, tuy vậy khó khăn cũng không ít. Đất nước rộng lớn, địa hình núi và cao nguyên chiếm nhiều diện tích, vùng phía bắc lạnh giá, tài nguyên giàu nhưng phân bố chủ yếu ở vùng núi, gây khó khăn trong việc khai thác và vận chuyển.

II. Liên bang Nga – Một quốc gia đông dân, một cường quốc văn hóa và khoa học

1. Dân số

Liên bang Nga là nước đông dân, đứng thứ 7 trên thế giới (sau Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Indônêxia, Braxin, Pakistán – tính đến giữa năm 2005) và có tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp (-0.7% năm 2005), đây cũng là vấn đề Nhà nước cần quan tâm.

Khi Liên bang Xô viết tan rã, dân số Liên bang Nga năm 1991 là gần 150 triệu người, sau hơn một thập kỉ không tăng mà lại giảm xuống 145,5 triệu người năm 2000, 143,1 triệu người năm 2003, 142,8 triệu người năm 2006. Theo dự báo của Ủy ban Thống kê Nhà nước Liên bang Nga, năm 2010 số dân khoảng 136,9 triệu người và 2015 sẽ là 131,5 triệu người. Nếu không xảy ra các tham hoạ về dân số thế kỉ XX thì dân số nước Nga ngày nay có thể nhiều hơn từ 100 – 120 triệu người. Kết cấu nam, nữ chênh lệch, tỷ lệ nữ luôn cao hơn (52/48) do hậu quả của chiến tranh và đó cũng là sự cống hiến to lớn của nhân dân Liên Xô cho loài người trong Thế chiến II. Ngày 9/5/2005, Liên bang Nga đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm 60 năm ngày chiến thắng phát xít Đức và tưởng nhớ những người dân Xô viết đã hi sinh trong Đại chiến II với sự có mặt của 50 nhà lãnh đạo các nước, tại thủ đô Mátxcova để thông báo cho nhân loại không được quên thảm họa phát xít và Liên Xô đã mất đi hàng chục triệu công dân, đã chịu tổn thất nặng nề không gì bù đắp để cứu loài người. Đây là thông điệp mà Tổng thống V. Putin gửi cho toàn thế giới.

– Liên bang Nga là nước có nhiều dân tộc (100 dân tộc khác nhau), 80% dân số là người Nga, ngoài ra còn người Tácta, Chuvát, Batskia.

– Nga có tỷ lệ dân sống thành phố trên 73%, đa số dân Nga sống ở thành phố nhỏ, trung bình và thành phố vệ tinh. Liên bang Nga có hơn 1000 thành phố và hơn 2000 kiểu làng thành phố, nhiều thành phố gần đây được mở rộng và hiện đại hoá. Trong đó có 12 thành phố trên 1 triệu dân, Mátscova – thủ đô, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của Liên Xô trước đây và của Liên bang Nga hiện nay, là thành phố có số dân đông nhất: 12 triệu người. Xanh Pêtécuba – đông dân thứ hai: 6 triệu người, thành phố "kì ảo với những đêm trắng Bắc cực, Vorphod của phương Bắc", nằm bên dòng Nêva, một trong những thành phố đẹp của nước Nga và của châu Âu, còn lại các thành phố khác chỉ hơn một triệu dân. LB. Nga có 7 thành phố là thủ phủ của 7 vùng hành chính liên bang: Matxcova, Xanh Pêtécuba, Iekatenrinbua, Hạ Nôgôrốt, Rôststôp trên sông Đông, Nôvôxibiếc và Khabarôp. Ngoài ra còn nhiều thành phố rất đẹp và yên bình: Vongagorát, Xaratôp, Yarôtxláp, Vladivôtstôc, Tômxco, Ômxco, Kratsnôiác... (Xem hình 17 ở phần Phụ lục)

2. Nga – Một cường quốc văn hóa và khoa học

Liên bang Nga có nhiều công trình kiến trúc như quần thể Cung điện Kreml, Cung điện mùa Đông, Viện Bảo tàng Erromitado..., những tác phẩm văn học đồ sộ (*Chiến tranh và Hòa bình. Sông Đông êm đềm. Thép đã tôi thế đây...*), những tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng (*Mùa thu vàng*), các công trình khoa học lớn có giá trị với nhiều nghệ sĩ, bác học thiên tài đã vượt tầm cỡ của người Nga, trở thành những nhà bác học lớn của thế giới như M.V. Lômônôxóp, D. I. Mendêlêp, nhà thơ lớn A. X. Puskin... Những trường đại học danh tiếng như trường Đại học Tổng hợp Quốc gia mang tên M.V. Lômônôxóp, Học viện Quan hệ Quốc tế, trường Năng lượng, Nhạc viện Traicôpski... Liên bang Nga là nước đầu tiên trên thế giới đưa người lên vũ trụ. Nga rất mạnh về khoa học cơ bản. Người dân Nga có trình độ học vấn khá cao, tỉ lệ biết chữ 99%. Giáo dục bắt buộc và miễn phí từ độ tuổi 7 – 17 tuổi.

Có thể nói, nền khoa học là tài sản quốc gia của Nga, là nhân tố chính để tăng trưởng kinh tế đất nước. Chính vì vậy khi Liên Xô là siêu cường kinh tế thế giới trong những thập kỷ 60 và 70 của thế kỷ XX, Liên Xô đã chiếm 1/3 khối lượng sáng chế phát minh trên thế giới. Đây là chủ bài của đất nước trong vị thế kinh tế ngày nay, là yếu tố thuận lợi giúp Nga tiếp cận trình độ khoa học của thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài. Điều này cũng khẳng định vai trò, vị trí của Nga trong quá khứ và trong tương lai. (Xem hình 18 ở phần Phụ lục)

Ở đây có sự ăn khớp nhất định của nền kinh tế trí tuệ với những cơ sở sâu xa của khí chất dân tộc, của sở trường sáng chế phát minh và hoạt động sáng tạo tiêu biểu của thiên tài Nga.

Nga có đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ sư, kỹ thuật viên lành nghề, công nhân bậc cao và những chuyên gia độc nhất vô nhị, cũng như hệ thống giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp có quy củ đã tham gia đảm bảo khoa học cho hoạt động của các tổ hợp công nghiệp, quân sự để hình thành nên những công viên khoa học, làng khoa học, thành phố khoa học Nga.

Trình độ cao của nền khoa học Nga được khẳng định bằng những dự báo về một số lượng khá lớn kết quả của các công trình liên quan đến các ngành vật lí (âm học, quang học, điện tử, lượng tử, vật lí chất rắn), hoá học đại

cường, hoá học kĩ thuật, luyện kim, năng lượng, khoa học địa chất, sinh học, quốc phòng, vũ trụ, nguyên tử... Trong nhiều ngành, hơn 30% các dự báo đã ghi nhận khả năng xuất khẩu giấy phép sử dụng. Nga có tiềm lực khoa học kĩ thuật to lớn được tích luỹ từ lâu và chứng tỏ sự cần thiết phải duy trì và tiếp tục phát triển nó để phục vụ cho nền kinh tế quốc dân và bước vào nền kinh tế tri thức hiện nay.

Tuy vậy, trong lĩnh vực khoa học Liên bang Nga cũng còn nhiều bất cập, khó khăn. Một số nhà khoa học và chuyên gia giỏi đã ra nước ngoài, cơ cấu lứa tuổi của những người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và thử nghiệm ngày càng lớn tuổi, nếu không có sự bổ sung lớp trẻ kịp thời thì độ tuổi trung bình của các chuyên gia đến 2007 là 60, còn đối với các chuyên gia có trình độ cao thì độ tuổi này còn lớn hơn. Kinh phí cho công tác nghiên cứu khoa học và thử nghiệm có phần hạn chế, tiền lương của những người làm việc trong khoa học hiện nay còn thấp.

Tất cả những điều này Nhà nước Nga cần tính toán cẩn thận trong chiến lược phát triển khoa học và kinh tế trong những năm tới.

III. Nền kinh tế trải qua nhiều biến động, song đang đi lên để lấy lại vị trí cường quốc

1. Quá trình phát triển kinh tế

a. Trước thập kỷ 90 của thế kỷ XX nước Nga đã từng là bộ phận trụ cột của cường quốc Liên Xô

Cách mạng tháng Mười thành công, nước Nga là thành viên của Liên bang Xô viết và đóng vai trò chính để tạo dựng Liên bang Xô viết trở thành siêu cường. Kinh tế Liên Xô đã đạt nhiều thành tựu như: tốc độ tăng trưởng cao (chủ yếu theo chiều rộng), nhiều ngành vươn lên nhất nhì thế giới và trở thành cường quốc hùng mạnh với giá trị sản lượng công nghiệp chiếm 20% giá trị của thế giới, đời sống nhân dân ổn định, đất nước thanh bình. Trong các thành tựu này nước Nga đóng góp phần chủ yếu

Bang: Tỉ trọng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Liên bang Nga so với Liên Xô cuối thập kỉ 80 (của Liên Xô tính là 100%).

| Một số ngành chủ yếu | Đơn vị (%) |
|--|------------|
| Than | 56.7 |
| Dầu | 87.2 |
| Khí | 83.1 |
| Điện | 65.7 |
| Thép | 60.0 |
| Công nghiệp khai thác gỗ, sản xuất giấy và xenlulô | 90.0 |
| Lương thực | 57.4 |

- b. Thời kì khó khăn đầy biến động, Nga tách khỏi Liên bang Xô viết (đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX)

Sau 60 năm đạt nhiều thành tựu rực rỡ, nền kinh tế Liên Xô cuối thập kỉ 80 của thế kỉ XX ngày càng bộc lộ nhiều yếu kém do cơ chế cũ tạo ra như: tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, nhiều ngành giảm sút chỉ còn 1/3, nợ nước ngoài nhiều, lạm phát đến hai con số, hàng hoá khan hiếm, đời sống nhân dân có nhiều khó khăn, đồng Rúp bị "đô la hoá", ngân hàng không có tiền.... Giữa thập niên 80 của thế kỉ XX Liên Xô đã tiến hành công cuộc cải tổ nhưng không thành công. Các nước trong Liên Xô cũ tách thành các quốc gia độc lập.

Cuối năm 1991, trên lãnh thổ của Liên Xô trước đây hình thành "Cộng đồng các quốc gia độc lập – SNG" gồm các nước thuộc Liên Xô trước đây (trừ 3 nước vùng cận Ban tích), trong đó Liên bang Nga là nước lớn nhất.

- c. Nước Nga – mươi năm sóng gió (cả thập kỉ 90 của thế kỉ XX)

Sau khi tách khỏi Liên bang Xô viết, Nga cũng như các nước cộng hoà khác bước vào thời kì khó khăn. Cả thập kỉ 90 nước Nga lại lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội toàn diện. Phá bỏ hệ thống Xô viết nhưng lại không xây dựng được một hệ thống mới đủ sức vực dậy nước Nga, chính trường luôn chao đảo, thử nghiệm đưa nước Nga quay trở lại chủ nghĩa tư bản đã đẩy nước Nga vào một thảm họa: tốc độ tăng trưởng kinh tế âm, sản lượng các ngành giảm, nợ nước ngoài nhiều: 160 tỉ USD (1999), đa số người dân mất

mất quá nhiều về vật chất và tinh thần, mâu thuẫn chính trị xã hội sâu sắc, vị trí, vai trò của nước Nga trên trường quốc tế giám sát.

d. *Chiến lược kinh tế mới và thành tựu đạt được (từ sau năm 2000 đến nay –2005)*

- Nền kinh tế đã vượt qua khùng hoảng và đang đi lên để lấy lại vị trí cường quốc.

- Năm 2000 Liên bang Nga bắt đầu vào thời kì mới với những quyết sách đúng đắn, năng động, tích cực của chính phủ. Nền kinh tế Nga đã vượt qua khùng hoảng, đang trong thế ổn định và đi lên. Đất nước đang trở lại là cường quốc kinh tế. Vị trí, vai trò của nước Nga ngày càng nâng cao trên trường quốc tế qua việc giải quyết các vấn đề chính trị, an ninh, kinh tế lớn của thế giới và tổ chức các hội nghị quốc tế, đặc biệt là Hội nghị Thượng đỉnh nhóm G8 được khai mạc tại Xanh Pêtécbua tháng 7/2006 mà Nga là chủ tịch.

* *Chiến lược mới*

Chương trình kinh tế mới của Liên bang Nga thực hiện từ giữa năm 2000 như: Dưa nền kinh tế từng bước thoát khỏi khùng hoảng; Tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường; Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5%; Ôn định đồng Rúp; Kiềm chế lạm phát; Nâng cao đời sống nhân dân; Mở rộng ngoại giao, coi trọng châu Á; Đảm bảo toàn vẹn lãnh thổ và quyền lợi dân tộc Nga; Về lãnh thổ hành chính chia thành 7 vùng liên bang; Lấy lại vị trí cường quốc...

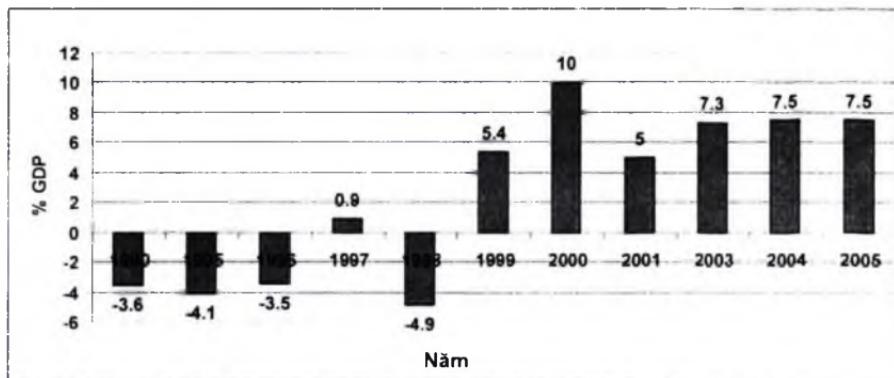
Liên bang Nga là nước giàu có: giàu tài nguyên thiên nhiên với tiềm lực lớn về dân số và lao động của dân cư Nga, tiềm lực khoa học và kỹ thuật cao, tiềm lực về kinh tế, một cường quốc quân sự hùng mạnh và các thành tựu xã hội đã đạt được. Đó là tài sản vô giá của quốc gia để đảm bảo Nga lấy lại vị trí cường quốc kinh tế.

* *Thành tựu*

Nhờ những bước đi chiến lược đúng đắn, đất nước đạt nhiều thành tựu lớn như:

- Tình hình chính trị – xã hội ổn định;
- Sản lượng các ngành kinh tế tăng;
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong những năm đầu của thế kỉ XXI

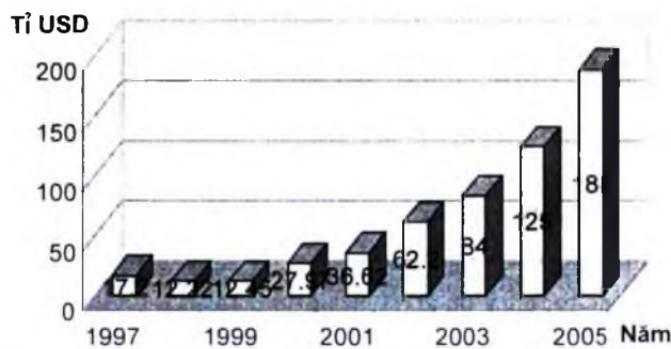
Tăng trưởng kinh tế của Liên bang Nga



– Dự trữ ngoại tệ tăng, mặc dù phải dành khoản đáng kể để trả nợ nước ngoài đến hạn và trước hạn. Đến tháng 6/2006 Nga đã thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài (160 tỉ USD nguyên là món nợ của Liên Xô cũ và 10 năm thập kỷ 90). Nga có tổng dự trữ ngoại tệ đứng thứ bốn thế giới sau Trung Quốc, Nhật và Hàn Quốc (2005).

| Tổng dự trữ ngoại tệ của Liên bang Nga (tỉ USD) | | | | | | | | |
|---|-------|-------|-------|-------|------|------|------|------|
| 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
| 17.2 | 12.22 | 12.45 | 27.97 | 36.62 | 62.2 | 84 | 125 | 188 |

Tổng Dự trữ ngoại tệ của Liên bang Nga



- Tổng kim ngạch ngoại thương ngày càng tăng: năm 1998 xuất 88,2 tỉ, nhập 70 tỉ; năm 2000 xuất 106 tỉ, nhập 49 tỉ; năm 2004 xuất 178,2 tỉ, nhập 93 tỉ USD (xuất siêu 85 tỉ USD); năm 2005 xuất 245 tỉ, nhập 125 tỉ USD. Trong quan hệ buôn bán với các nước, Liên Bang Nga luôn ở vị thế xuất siêu.

Dời sống nhân dân từng bước được nâng lên, GDP bình quân đầu người tăng nhanh như ở bang sau:

- GDP bình quân đầu người theo các năm (Đơn vị: USD)

| 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 422 | 1 323 | 1 783 | 2 140 | 2 240 | 3 022 | 3 904 | 5 280 |

- Tổng GDP năm 2004 đạt 563 tỉ USD, trong khi đó năm 2000 mới chỉ đạt 259,5 tỉ USD, năm 2005 đạt 740 tỉ USD, dự báo năm 2006 đạt 939,9 tỉ USD.

- Cơ cấu kinh tế: nông nghiệp - 5,2%, công nghiệp - 34,1%, dịch vụ - 60,7% (2005).

Mặc dù các nước phương Tây đã công nhận Nga là nước có nền kinh tế thị trường từ năm 2002, điều đó rất thuận lợi cho Liên Bang Nga trong hội nhập kinh tế quốc tế và với tư cách đầy đủ năm trong nhóm G8.

e. *Triển vọng của nền kinh tế Nga những thập niên đầu thế kỷ XXI*

Những thành tựu to lớn mà nước Nga đã đạt được trong những năm đầu thế kỷ XXI sẽ là cơ sở khoa học và thực tiễn để dự báo tương lai nền kinh tế Liên Bang Nga những thập kỉ đầu của thế kỉ XXI, cho thấy triển vọng đến năm 2020 nền kinh tế Nga vẫn tiếp tục tăng trưởng, nhưng chắc rằng tốc độ tăng trưởng sẽ không cao bằng thời kì phục hồi kinh tế. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình là 5%. Cơ cấu kinh tế sẽ có sự thay đổi mạnh, tương lai của đất nước, chất lượng kinh tế Nga trong thế kỉ XXI phụ thuộc trước tiên vào tiến bộ trong các ngành dựa trên công nghệ cao và mang nhiều hàm lượng tri tuệ. Bởi vì trong thế giới hiện đại, 90% tăng trưởng kinh tế được đảm bảo bằng cách áp dụng những kiến thức và công nghệ mới. Cho nên các ngành công nghệ hiện đại sẽ chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu công nghiệp và cơ cấu xuất khẩu. Nông nghiệp, nông thôn sẽ được hiện đại hóa mạnh. Không thể hồi sinh nước Nga nếu nông thôn Nga không được hồi sinh, ngành nông nghiệp Nga không phát

triển mạnh mẽ. Nga sẽ đứng vào hàng ngũ những nước có tổng GDP trên 1.000 tỉ USD.

Dự trữ ngoại tệ và mức sống của nhân dân ngày càng được nâng cao. Đây là chỉ số thành công của cải cách. Ngân hàng Thế giới đánh giá tới năm 2020 Liên Bang Nga sẽ là một trong năm nước đứng đầu thế giới về mở cửa cho trao đổi thương mại – kinh tế – văn hóa và khoa học – kỹ thuật.

Mở rộng chiến lược hợp tác chặt chẽ với các nước châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, ASEAN...), đầy mạnh tiến công khai thác vùng phía đông Xibia của đất nước.

Trong hai thập niên tới, Liên Bang Nga vẫn có tiềm lực cho sự bão tần và phát triển vị thế của một quốc gia có ảnh hưởng, rồi tăng dần lên là một cường quốc có khả năng tác động lớn đến chính trường quốc tế và nền kinh tế thế giới.

Tuy vậy, Liên Bang Nga còn nhiều khó khăn phải giải quyết như sự phân hoá giàu nghèo, xu hướng lì khai vẫn đang âm ỉ, còn xuất khẩu nguyên liệu thô, tuy hàng hoá mang hàm lượng khoa học cao đã tăng đáng kể trong cơ cấu kinh tế.

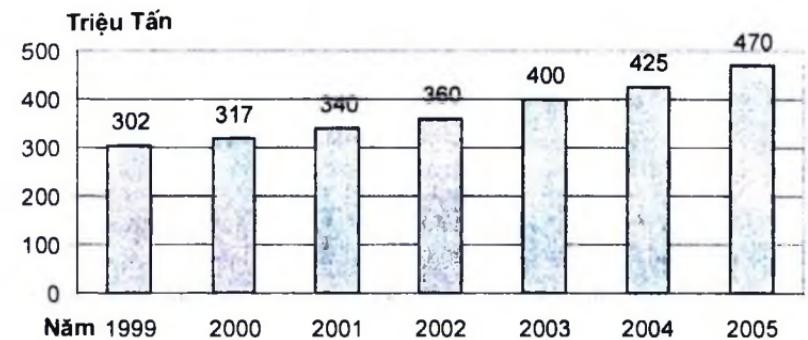
2. Liên bang Nga có nhiều ngành kinh tế nổi tiếng

a. Các ngành công nghiệp

Công nghiệp là ngành kinh tế mạnh và là xương sống của nền kinh tế Nga. Cơ cấu công nghiệp đa dạng, gồm các ngành truyền thống và hiện đại, nhưng công nghiệp nặng vẫn chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu công nghiệp.

Công nghiệp khai thác dầu, ngành mũi nhọn của nền kinh tế Nga, hàng năm mang lại nguồn ngoại tệ lớn cho đất nước, xuất dầu thô và sản phẩm dầu đạt hàng trăm tỉ USD (với giá dầu cao như hiện nay hơn 70 USD/thùng năm 2005 và 2006). Đó là nguồn thu lớn, L.B.Nga – nước khai thác dầu thô nhiều nhất thế giới ngoài OPEC

Sản lượng Dầu của Liên bang Nga



Công nghiệp điện, than, khai thác quặng kim loại và luyện kim đen (luyện thép) là ngành truyền thống đạt sản lượng cao. Các khu liên hợp gang thép tập trung ở vùng Uran, Nam Xibia hay vùng có nhu cầu lớn.

Công nghiệp luyện kim màu: bôxít, nikén, đồng, chì, khai thác vàng, kim cương, công nghiệp khai thác gỗ và sản xuất giấy, bột xenlulô, sản xuất thiết bị tàu biển, mỏ, vốn là ngành nổi tiếng từ lâu.

Bảng: Sản lượng một số ngành công nghiệp năm 2004

| | |
|--------------------|---|
| Sản lượng dầu, khí | 470 triệu tấn (2005) và 641 tỉ mét khối khí |
| Sản lượng than | 330 triệu tấn |
| Sản lượng điện | 925 tỉ Kwh |
| Sản lượng giấy | 5 triệu tấn |
| Sản lượng thép | 67,5 triệu tấn (2005) |

Công nghiệp hiện đại: Nga tập trung phát triển các ngành công nghiệp điện tử, sản xuất máy bay thế hệ mới, chất lượng cao, khả năng cạnh tranh lớn và công nghệ thông tin. Ở lĩnh vực công nghiệp vũ trụ, nguyên tử, Nga vốn là cường quốc của thế giới. Công nghiệp quân sự là thế mạnh của Nga với những tổ hợp công nghiệp – quân sự hùng mạnh, sản xuất vũ khí, tên lửa đạn đạo xuyên lục địa, tốc độ siêu âm, xe tăng, tàu ngầm... có khả năng chiến đấu rất

hiệu quả ở mọi tinh huống và với mọi vũ khí hiện đại của đối phương. Các tổ hợp công nghiệp được phân bố nhiều nơi ở các vùng Trung tâm, Pavônde, Uran, Krâtsnôïâc, Cận Ban tích, Xanh Pêtécbua... (Xem hình 19 o phần Phụ lục)

b. *Nông nghiệp phát triển*

Nga có quỹ đất nông nghiệp lớn: 200 triệu ha có khả năng sản xuất nhiều loại cây, nhiều đồng cỏ để phát triển chăn nuôi.

Sản xuất lương thực đã đạt những vụ mùa bội thu: 92 triệu tấn (2002), 74,5 triệu tấn (2004), 75 triệu tấn (2005), gồm lúa mì, lúa mạch, ngô. Xuất khẩu 10 triệu tấn (2004), 11 triệu tấn (2005). Cây lương thực được trồng nhiều ở vùng Đông Âu và miền Nam. Ngoài ra còn trồng nhiều cây ăn quả, rau, cây công nghiệp đạt sản lượng cao: hướng dương: 25 triệu tấn, cù cải dò: 15,5 triệu tấn, khoai tây: 30 triệu tấn, rau các loại: 15 triệu tấn, đậu tương: 0,55 triệu tấn (2005).

Chăn nuôi tăng trưởng mạnh bò: 27,3 triệu con, lợn, cừu và gia cầm. Dánh cá: 4,2 triệu tấn. Phía bắc chăn nuôi gia súc có lông quý.

c. *Các ngành dịch vụ và mối quan hệ kinh tế của Nga với một số nước lớn trên thế giới*

- **Cơ sở hạ tầng:** từng bước được mở rộng và hiện đại hóa: Nga có cơ sở hạ tầng giao thông tương đối lớn, gần đây được nâng cấp, mở rộng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Nga có đủ các loại hình giao thông, đặc biệt là hệ thống đường tàu điện ngầm hoành tráng, nổi tiếng thế giới ở Mátxcova và một số thành phố lớn. Hệ thống đường sắt xuyên Xibia, đường BAM đã đóng vai trò quan trọng để phát triển vùng Đông Xibia giàu có. Liên bang Nga có chiều dài đường sắt: 150.000km, đường sắt trong các khu công nghiệp: 63.000km, đường bộ: 948.000km, đường ống dẫn dầu: 48.000km, đường ống dẫn khí: 140.000km, sân bay: 2.609km bao gồm cả đường băng trai nhựa và không trai nhựa

- **Du lịch** còn hạn chế, đất nước rộng lớn, nhiều phong cảnh đẹp (đèm trắng, rừng bạch dương xanh mướt, cao vút, hồ Bai can trong suối, dòng sông Nêva soi bóng thành phố Xanh Pêtécbua cô kính, dòng sông Mátxcova soi bóng thành phố Mátxcova hiện đại, bãi biển Sôchi trai dài trên bờ biển Hắc Hải...)

nhiều cung điện, lâu đài (như Viện bảo tàng Ermitadơ – di sản văn hóa thế giới, Cung điện Mùa đông, Cung điện Mùa hè...), nhiều di tích lịch sử cổ kính ở Mátxeova, Xanh Pêtecuba, Vongagorat, Varônhet, larôslap, Rôtstôp trên sông Đông... song nguồn thu từ du lịch không nhiều, chỉ bằng 1/8 của Pháp với số khách năm 2002: 21,28 triệu người; 2004: 19,89 triệu người. Doanh thu từ du lịch còn rất khiêm tốn 4,2 tỉ USD (2002) và 5,25 tỉ USD (2004), trong khi doanh thu của Pháp năm 2004 là 40,84 tỉ USD, số khách du lịch năm cao nhất: 77,19 triệu người (2000) và 75,12 triệu người (2004). Tiềm năng du lịch của LB Nga còn rất lớn, nếu nhà nước quan tâm đúng mức, đây sẽ là nguồn thu không nhỏ cho đất nước.

– **Quan hệ kinh tế đối ngoại** là một ngành khá quan trọng trong nền kinh tế Liên Bang Nga, đặc biệt trong những năm gần đây. Kim ngạch ngoại thương liên tục tăng và là nước xuất siêu. Trong số các mặt hàng xuất khẩu, nhiên liệu và năng lượng vẫn chiếm tỷ lệ cao, khoảng hơn 60% kim ngạch ngoại thương của nước Nga.

- Trong quan hệ thương mại với các nước trên thế giới, kim ngạch buôn bán của Nga với các nước thuộc Cộng đồng các Quốc gia độc lập (SNG) vẫn không ngừng gia tăng, đạt hơn 35 tỉ USD (2004). Mỗi quan hệ chặt chẽ và nhiều hơn cả là thị trường Ucraina, Belarusia và Kazakhstan.

- Liên minh châu Âu (EU) vẫn là đối tác thương mại chủ chốt của Nga, chiếm 36% khối lượng hàng hóa trao đổi, trong đó kim ngạch trao đổi hàng hóa với Đức là lớn hơn cả, đạt 13 tỉ USD. Châu Âu là đối tác kinh tế, thương mại, tài chính lớn nhất và quan trọng nhất của Nga, vì vậy tổng kim ngạch buôn bán đã lên đến 70 tỉ USD (2004).

- Mĩ là bạn hàng lớn thứ 2 của Nga sau Đức. Kim ngạch buôn bán giữa 2 nước hiện nay không lớn (hơn 10 tỉ USD), nhưng Mĩ là nền kinh tế lớn nhất thế giới nên Nga đặt hi vọng rất nhiều vào tiềm năng phát triển khi hợp tác kinh tế với Mĩ, nhất là những năm sắp tới. Nga sẽ là nhà cung cấp nguồn năng lượng lớn cho Mĩ. Mĩ là đối tác chủ yếu, có thể cung cấp vốn, kĩ thuật và thị trường cho Nga.

- Trung Quốc là thị trường phát triển hết sức năng động và xu hướng tiếp tục tăng trong những năm tới. Tổng giá trị trao đổi hàng 2 chiều đạt 12 tỉ USD (2003) và 18 tỉ USD (2004) và Nga là nước xuất siêu.

- Bên cạnh Trung Quốc, Án Độ cũng đang được coi là một trong đối tác chiến lược của Nga mặc dù kim ngạch buôn bán Nga – Án mới đạt gần 5 tỷ USD (2004). Hai nước đang tích cực thúc đẩy mạnh hơn nữa quan hệ hợp tác hai bên.

- Với các nước Đông Âu sau thời gian định đốn, buôn bán 2 chiều giữa Nga và các nước này đã cải thiện và đang tăng lên rõ vì đây là thị trường truyền thống không thể thiếu của Nga, trong đó Ba Lan chiếm 1/4 buôn bán mậu dịch của Nga với các nước Đông Âu.

- Các nước Đông Nam Á: Đối với Liên Xô trước đây cũng như Liên Bang Nga hiện nay, khu vực Đông Nam Á có vị trí quan trọng trong chiến lược đối ngoại. Phát triển kinh tế hợp tác với ASEAN trở thành lựa chọn thiết thực đối với Nga. Đô trình độ phát triển của từng nước ASEAN khác nhau nên công nghệ và hàng hóa của Nga dễ thâm nhập vào đây hơn so với thị trường châu Âu, Đông Bắc Á và Mĩ. Trong thời gian gần đây Nga và các nước ASEAN đều có quyết tâm đưa quan hệ hợp tác lên tầm cao mới với hàng loạt các kế hoạch, dự án được soạn vạch và triển khai thực hiện. Trong mỗi quan hệ này, Việt Nam đóng vai trò quan trọng vì Việt Nam là thị trường truyền thống lâu đời, quen thuộc. Quan hệ kinh tế thương mại Việt - Nga sẽ phát triển mạnh mẽ và vững chắc. Trong chính sách đối ngoại mới của Nga, Việt Nam có một vị trí rất quan trọng không chỉ về mặt kinh tế mà cả lĩnh vực an ninh, chính trị trong khu vực Đông Nam Á nói riêng, châu Á - Thái Bình Dương nói chung.

3. Các vùng kinh tế chủ yếu

Nga có 12 vùng kinh tế. Vùng Trung tâm, Tây Bắc, Trung tâm đất đen, Uran... là những vùng kinh tế lâu đời, phát triển, giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Liên Bang Nga: tập trung dân cư, các thành phố với nhiều ngành công nghiệp nổi tiếng, vùng cung cấp lương thực, thực phẩm lớn cho nước Nga. Các vùng phía đông chưa được khai thác nhiều. Đông Xibia sẽ là vùng kinh tế phát triển trong thế kỷ XXI của chiến lược tiến về phía đông dẽ hời nhập vào khu vực châu Á - Thái Bình Dương và khai thác tài nguyên giàu có của vùng này.

IV. Quan hệ kinh tế Việt – Nga trong bối cảnh quốc tế mới

1. Quan hệ

Trước năm 1990 là quan hệ gần gũi, thân thiết. Sau 1990 thu lại dột ngọt do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Tìm cách phát triển quan hệ truyền thống vốn có giữa Việt Nam và Nga được hai nước đặc biệt quan tâm. Nga vẫn coi Việt Nam là đối tác chiến lược ở Đông Nam Á, nước Nga đang thực hiện chức năng Âu – Á của mình với tư cách là một không gian cầu nối và liên kết kinh tế, tài chính, văn hoá, thông tin và công nghệ cao giữa châu Âu và Đông Á.

Nhận thức này ngày càng định hình rõ rệt trong chính sách đối ngoại của Nga trong quan hệ với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN. Vì vậy, từ cuối thập kỷ 90 mỗi quan hệ hợp tác ngày càng mở rộng. Các công trình hợp tác đã phát huy cao độ hiệu quả. Đặc biệt sau chuyến thăm chính thức của Tổng thống Nga tháng 3/2001 và Thủ tướng Chính phủ Nga sang Việt Nam tháng 2/2006, mỗi quan hệ hợp tác Việt – Nga được khẳng định là tiếp nối quan hệ Việt – Xô trước đây, Việt – Nga những năm thập kỷ 90 và nâng lên tầm cao mới của đối tác chiến lược vì lợi ích cho cả hai bên. Đưa kim ngạch buôn bán hai chiều Việt – Nga đạt 1,1 tỉ USD (2005) đến 3 tỉ USD vào những năm gần nhất. Hợp tác trên nhiều mặt, toàn diện: kinh tế, đầu tư, khoa học, giáo dục, đào tạo, quốc phòng, các ngành công nghệ cao, năng lượng, nguyên tử...

2. Thị trường Việt Nam đối với Nga

Việt Nam có những tài nguyên có thể cùng với Nga khai thác như: dầu khí, cao su, nông sản nhiệt đới và du lịch, Việt Nam có một lực lượng lao động trí thức đã từng được đào tạo ở Nga, có những hiểu biết tinh hình hai nước. Thị trường Việt Nam sẽ được mở rộng ra cả ASEAN (2006) và 2010 sẽ mở rộng sang thị trường Trung Quốc, có khả năng tiêu thụ nhiều sản phẩm của Nga, đặc biệt là sản phẩm công nghiệp nặng và cá các ngành công nghệ cao.

3. Thị trường Nga đối với Việt Nam

Nga là một trong ít nước có tiềm năng kinh tế lớn, giàu tài nguyên, một cường quốc quân sự hùng mạnh, cường quốc vũ trụ, nguyên tử, có những tổ

hợp nhiên liệu – năng lượng đồ sộ, có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn năng lượng cho nhiều nước.

Nga có thể cung cấp cho Việt Nam nhiều mặt hàng để phát triển kinh tế đất nước như: máy móc thiết bị, vũ khí, nguyên vật liệu, các công nghệ cao, các sáng chế phát minh, các chuyên gia kĩ thuật. Nga có thể tham gia xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, các công trình công nghiệp, khai thác dầu khí, phát triển ngành điện năng, nguyên tử.....

Phát triển quan hệ *hợp tác đặc biệt giữa Việt Nam và vùng Viễn Đông của Liên Bang Nga* như xây dựng các xí nghiệp liên doanh, vùng Viễn Đông của Nga rất cần lao động để khai phá mà Việt Nam có thể cung cấp. Vùng Viễn Đông rất cần các sản phẩm nhiệt đới mà Việt Nam có thể cung cấp cho vùng này. Tại một số danh lam thắng cảnh của Việt Nam có thể xây dựng những trung tâm điều dưỡng, nghỉ mát, du lịch cho người dân vùng Viễn Đông và các nước SNG khác vào dịp nghỉ hè hoặc nghỉ đông.....

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Diện tích: 9.6 triệu km²

Dân số: 1.300,6 triệu người (2005)

Thủ đô: Bắc Kinh.

GDP/người: hơn 1.740 USD (2005).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 9% (2005).

Nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) được thành lập ngày 1/10/1949. Sau khi giành được độc lập, đất nước trải qua nhiều bước thăng trầm về chính trị và kinh tế trong thập kỉ 60 và 70. Hai thập kỉ vừa qua nhờ những cải cách sâu sắc, Trung Quốc đã đạt nhiều thành công trên con đường phát triển kinh tế. Hiện nay Trung Quốc đang thực hiện bước di chuyển lược thứ ba, từ năm 2000 đến giữa thế kỉ XXI, hoàn thành về cơ bản công cuộc hiện đại hóa đất nước, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, đảm bảo điều kiện vật chất đầy đủ hơn và và đời sống văn hóa phong phú, văn minh hơn. Nâng cao vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế và trở thành cường quốc kinh tế trong thế kỉ XXI.

I. **Đất nước rộng lớn, thiên nhiên đa dạng, tài nguyên phong phú**

1. **Đất nước rộng lớn**

Trung Quốc là nước có diện tích rộng thứ ba thế giới sau Liên bang Nga và Canada. Tổng chiều dài đường biên giới đất liền 21.5 nghìn km, đường bờ biển: 18.000km, có nhiều hải cảng, đặc khu kinh tế, thành phố mờ cưa. Vùng duyên hải tập trung hàng trăm triệu người, nơi có mật độ dân số khá cao và trình độ khai thác hiện đại, đặc biệt phát huy được thế mạnh trong chiến lược mờ cưa hiện nay.

2. **Thiên nhiên đa dạng và có sự khác nhau giữa phần Đông và phần Tây**

Lãnh thổ rộng lớn, điều kiện tự nhiên đa dạng do lịch sử hình thành lâu dài. Địa hình có đủ các dạng đồng bằng, bồn địa, cao nguyên, núi cao, nhưng núi là chủ yếu. Điều kiện rất khác nhau giữa Bắc và Nam, giữa Tây và Đông. Có thể lấy kinh tuyến 105° chia đất nước thành hai phần khác nhau:

+ **Phần phía Đông:** Chủ yếu là đồng bằng và núi thấp có độ cao dưới 400m, trong đó có những đồng bằng lớn như: Đồng Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam với tổng diện tích 1 triệu km². Đây là vùng nông nghiệp trù phú, tập trung đông dân với nhiều thành phố, hải cảng và các đặc khu kinh tế.

Khí hậu gió mùa với các sắc thái khác nhau: Gió mùa ôn đới, cận nhiệt và nhiệt đới. Mùa hạ nóng, ẩm, mưa nhiều; còn mùa đông nói chung là lạnh và khô. Phần Đông Trung Quốc có nhiều sông lớn và phần lớn chảy theo hướng tây - đông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá từ nội địa ra các miền duyên hải dễ dàng. Các sông có lưu trữ thuỷ năng lớn và là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất và đời sống. Các sông quan trọng nhất là: Hắc Long Giang là ranh giới tự nhiên giữa Nga và Trung Quốc trên một đoạn dài, Hoàng Hà dài 4845km, Trường Giang: 5800km, Châu Giang. Ngoài ra còn có nhiều sông đào, nhưng lớn và quan trọng nhất là Đại Vận Hà - một trong những công trình vĩ đại của nhân dân Trung Quốc.

+ **Phần phía Tây:** Chủ yếu là núi. 4/5 bề mặt lãnh thổ có độ cao trên 1000m. Khí hậu lục địa, nhiệt độ chênh lệch lớn giữa ngày và đêm, giữa mùa đông và mùa hè. Trên núi cao có băng hà phát triển, là nơi bắt nguồn của nhiều con sông chảy vào Đông Nam Á và miền Đông Trung Quốc. Vùng này không

thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, giao thông khó khăn, dân cư thưa. Hiện nay Trung Quốc đang thực hiện chiến lược lớn tiến công vào khai phá và phát triển vùng Tây, đưa kinh tế xã hội của miền tiến kịp vùng Đông.

3. Tài nguyên phong phú

+ Năng lượng: Than đá có trữ lượng lớn, 1.500 tì tấn, chất lượng tốt, tập trung nhiều ở vùng Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung. Than nâu trữ lượng: 325 tì tấn. Dầu mỏ và khí đốt trữ lượng lớn, tập trung ở vùng Hoa Bắc và vùng Tân Cương. Các sông có tiềm năng thủy điện lớn: 380 triệu KW.

+ Kim loại đen có quặng sắt, trữ lượng 40 tì tấn, phân bố chủ yếu ở vùng Đông Bắc và Nội Mông.

+ Kim loại màu (đồng, chi, kẽm) và kim loại quý có nhiều. Đa số các mỏ này tập trung ở phía Nam sông Trường Giang. Gần đây đã phát hiện ra một số mỏ phóng xạ nhỏ như uranium, thôri. Ngoài ra còn một số mỏ phi kim loại và vật liệu xây dựng.

Điều kiện tự nhiên của Trung Quốc có nhiều thuận lợi đối với sự phát triển kinh tế (với những đồng bằng phì nhiêu màu mỡ ở phía Đông, nhiều sông ngòi, tài nguyên giàu có, phong phú), song thiên nhiên cũng gây nên những trở ngại, tổn phí tiền của như: địa hình núi, cao nguyên, sa mạc chiếm diện tích lớn, nhiều vùng khí hậu khắc nghiệt. Nhiều sông rộng, lăm nước nhưng phân bố không đều trên lãnh thổ, không đều theo mùa, gây lụt lội, hạn hán và khó khăn trong việc xây dựng cầu đường... Tất cả điều này Nhà nước cần quan tâm khi xây dựng phát triển kinh tế các vùng lanh thổ đất nước.

II. Đất nước tỉ người, một tiềm năng lao động lớn

1. Dân số và lao động

Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới, chiếm 1/5 dân số toàn cầu.

Dân số Trung Quốc từ 1950 đến 2005

Đơn vị: triệu người

| 1950 | 1960 | 1970 | 1980 | 1990 | 2000 | 2002 | 2004 | 2005 |
|------|------|------|------|-------|---------|-------|---------|---------|
| 500 | 651 | 776 | 950 | 1.143 | 1.262,5 | 1.283 | 1.300,1 | 1.300,6 |

Từ cuối những năm 1960 chính phủ Trung Quốc đã đưa ra nhiều chính sách, biện pháp nghiêm khắc để giảm mức sinh và đã thành công trong việc kế hoạch hoá gia đình đưa tỉ lệ gia tăng xuống thấp, song từ đó cũng sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp phải giải quyết. Kết cấu giới tính nam nhiều hơn nữ (với tỉ lệ: 52/48). Tỉ lệ gia tăng tự nhiên 0.6% (2005).

+ Trung Quốc là nước có số dân di cư ra nước ngoài nhiều nhất thế giới. Họ có mặt ở hầu hết các quốc gia, song nhiều hơn cả là ở khu vực Đông Nam Á.

Hiện Trung Quốc có 40 triệu người Hoa sống ở nước ngoài, phần lớn họ ra đi từ các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến. Đa số họ là những người thành đạt trong kinh doanh và chiếm lĩnh các ngành chủ chốt ở các nước họ cư trú. Đây chính là động lực không nhỏ giúp kinh tế Trung Quốc thành công. Hiện nay do chính sách mở cửa, thu hút đầu tư nên dòng người Trung Quốc từ nước ngoài và người nước ngoài về Trung Quốc nhiều hơn dòng người ra đi.

Nguồn lao động dồi dào nhưng phân bố không đều trên lãnh thổ. Số dân ở độ tuổi lao động chiếm 57% dân số. Việc sử dụng hợp lý nguồn lao động luôn là vấn đề cấp bách. Những năm gần đây Trung Quốc đã có nhiều biện pháp cụ thể nhằm tạo việc làm cho người lao động ở trong và ngoài nước (xuất khẩu lao động, xây dựng các xí nghiệp hương trân, đầu tư, xây dựng tiền công vào miền Tây).

Mật độ dân số trung bình hơn 135 người/km², nhưng phân bố không đều. Vùng đông dân cư tập trung đông đúc mật độ 500 người/km², có nơi lên đến: 1000 người/km². Vùng Tây thưa dân. Đó cũng là vấn đề Nhà nước cũng rất quan tâm trong những năm đầu thế kỷ XXI. Nhiều dự án xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sắt, đường bộ), các thành phố, khu công nghiệp đang được xây dựng ở vùng này để giảm sự chênh lệch giữa hai vùng Đông – Tây.

Trung Quốc là nước có nhiều dân tộc: 56 dân tộc. Mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng, có những kinh nghiệm sản xuất và phương thức sản xuất khác nhau, điều đó tạo cho Trung Quốc một nền văn hoá đa dạng giàu bản sắc.

2. Quá trình đô thị hóa ngày càng cao

• Tỉ lệ dân thành thị 42% dân số. Trung Quốc có 700 thành phố, nhiều thành phố trên một triệu dân: Thượng Hải, Bắc Kinh, Thiên Tân, Thanh Đảo,

Quang Châu... và 20.600 thành phố nhỏ với tổng số dân sống ở thành phố là 520 triệu người. Trong những năm thực hiện 4 hiện đại hóa, cải cách mở cửa, Trung Quốc đã xây dựng nhiều xi nghiệp công nghiệp, hình thành 5 đặc khu kinh tế lớn: Thâm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn, Hải Nam và 14 thành phố mới tạo thành vành đai duyên hải, mở cửa ra bên ngoài tạo thế đứng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, là động lực cho miền Tây phát triển. Nhiều thành phố đã và đang được xây dựng khắp đất nước cũng như ở vùng Tây để làm thay đổi diện mạo của vùng.

- Công nghiệp hóa nông thôn đã làm thay đổi bộ mặt các làng xã, ; góp phần phong phú thị trường hàng hóa và dân sống ở đô thị ngày càng tăng.

3. Văn hóa và khoa học

Trung Quốc là nước có nền văn hóa lâu đời, nay còn bao tồn nhiều công trình kiến trúc cổ kính như lâu đài, cung điện, đền chùa, nhiều tác phẩm nghệ thuật, công trình khoa học lớn có giá trị. Trong công cuộc 4 hiện đại hóa, Trung Quốc đã tôn tạo, tu sửa các di sản văn hóa cũ như Vạn Lý Trường Thành, Cửu Long Phong, lăng mộ Tần Thuỷ Hoàng, Thiên An Môn, thành cổ Bắc Kinh,... Di Hòa Viên... và xây dựng các công trình mới như Công viên Thế giới, Công viên Trung Quốc, dài truyền hình Thượng Hải... nhằm thu hút khách du lịch, thu ngoại tệ lớn và nâng cao dân trí cho người dân Trung Quốc. (Xem hình 20, 221 ở phần Phụ lục)

Trung Quốc rất chú ý đến phát triển khoa học - công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật và quản lý. Nhà nước đã ra nhiều biện pháp chính sách nhằm phát huy tài năng của đất nước, coi trọng chất xám, có chế độ đối ngộ thoả đáng với lao động phức tạp. Do vậy, đến nay Trung Quốc có khoảng 10 triệu sinh viên, 4 vạn tiến sĩ, 40 vạn thạc sĩ, số người làm công tác khoa học là hàng triệu người. Ngoài ra Trung Quốc còn có rất nhiều chuyên gia ra nước ngoài học tập, chính vì vậy đã tiếp cận và nâng cao tay nghề cho người lao động ở những ngành sản xuất mới đòi hỏi hàm lượng khoa học kỹ thuật cao như công nghệ vũ trụ, công nghệ thông tin, nguyên tử, hoá dầu... Trình độ cao của đội ngũ lao động là yếu tố quan trọng cho giai đoạn hiện nay để phát triển nền công, nông nghiệp, da dạng hiện đại của nền kinh tế tri thức.

III. Trung Quốc – một cường quốc kinh tế của thế kỷ XXI

1. Quá trình phát triển kinh tế

a. Trước cách mạng Trung Quốc là nước phong kiến, nửa thuộc địa. Nông nghiệp lạc hậu, chiếm địa vị chủ yếu trong nền kinh tế. Công nghiệp nhỏ bé. Cơ cấu bất hợp lý (chủ yếu là công nghiệp nhẹ) và tập trung ở vùng Đông Bắc.

b. Sau cách mạng đến trước hiện đại hóa (1949 – 1978) nền kinh tế bị nhiều xáo trộn lớn. Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, nhân dân Trung Quốc giải phóng đất nước, thành lập Nhà nước CHND Trung Hoa và xây dựng theo mô hình XHCN.

Song thực tế, gần 30 năm, đất nước trải qua nhiều bước thăng trầm bởi những kế hoạch phiêu liêu, nóng vội của “Đại nhảy vọt”, “Cách mạng Văn hóa Võ san”. Cuộc cách mạng này đã ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân và sự phát triển kinh tế xã hội. Sản xuất ở tất cả các ngành đều giảm sút. Dời sống vật chất thiêu thốn, đời sống tinh thần ngột ngạt do những biến động chính trị mạnh mẽ. Thất nghiệp trầm trọng, chất lượng lao động thấp, số người làm khoa học ít, cơ cấu kinh tế chỉ chú ý đến công nghiệp nặng. Về đổi ngoại thực hiện chính sách đóng cửa, kẽ cát với các nước XHCN. Địa vị người lao động bị dǎo lộn, thanh niên thành thị bị đưa về nông thôn để làm nông nghiệp. Nhiều di sản văn hóa bị phá hoại. Hàng chục triệu người thiệt mạng vì bị xô đẩy vào cuộc đấu đá xã hội đẫm máu. Tình hình kinh tế – xã hội mất ổn định đã đẩy đất nước vào tình trạng vô chính phủ vào cuối năm 1976. Nền kinh tế ở bên bờ cua sự khung hoàng. Nếu không có cải cách, chính quyền cũng khó mà giữ được.

c. *Ki nguyên mới với ba bước chiến lược mới của nền kinh tế Trung Quốc để hiện đại hóa đất nước (Từ 1978 đến nay – giữa thế kỷ XXI). Trung Quốc thực hiện chiến lược hiện đại hóa đất nước.*

* *Chiến lược*

Dường lối 4 hiện đại hóa với 3 bước chiến lược ra đời nhằm khắc phục tình trạng khung hoang kinh tế – xã hội, tạo đà nhảy vọt toàn diện là đặc trưng nổi bật trong dời sống xã hội Trung Quốc trong suốt thập kỉ 80, 90 của thế kỉ XX sang nửa đầu thế kỉ XXI.

* *Quan điểm cải cách*

Kiên trì con đường CNXH.

– Xuất phát từ điều kiện cụ thể của Trung Quốc như dân số đông, phần lớn là nông dân (chiếm 80% dân số), đất nước rộng lớn, không thể phát triển đồng thời ở tất cả mọi vùng, chỉ tập trung vùng ven biển, sau sẽ mở rộng ra các vùng khác, chấp nhận sự phân hoá giữa các vùng trong một thời gian nhất định.

– Tuân theo quy luật kinh tế, lấy quan điểm chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Mao Trạch Đông làm kim chỉ nam trong hoạt động kinh tế.

* Biện pháp

– Tiến hành cuộc cải cách mạnh nông nghiệp, nông thôn Trung Quốc với nhiều chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp như khoán hộ và đặc biệt là xây dựng các xí nghiệp hương trấn thu hút hàng trăm triệu lao động tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội. Sản lượng công nghiệp nông thôn Trung Quốc đã chiếm gần 40% tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn quốc, nhiều mặt hàng có giá trị xuất khẩu. Có nhiều loại hình xí nghiệp hương trấn: xí nghiệp xã, thôn, liên hộ và xí nghiệp nông hộ.

– Trong công nghiệp hiện đại hóa trang thiết bị.

– Khuyến khích phát triển xí nghiệp vừa và nhỏ.

– Mở 14 cảng dọc bờ biển (thành phố mở cửa ven biển), xây dựng 5 đặc khu kinh tế, 23 thành phố nội địa, 13 thành phố biên giới, 6 khu khai thác bên sông Trường Giang, 32 khu phát triển khoa học và công nghệ, 15 khu mậu dịch tự do, 27 khu phát triển khoa học và công nghệ cao, những cửa sổ thu hút vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nước ngoài. Mở cửa mạnh ra bên ngoài, có nhiều chính sách hấp dẫn thu hút đầu tư của nước ngoài. Đây là vấn đề quan trọng trong chiến lược mở cửa, đồng thời cũng rất coi trọng thị trường trong nước.

* Thành tựu

Trong 28 năm qua nhờ đường lối cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã thu được nhiều thành tựu đáng kể, nền kinh tế thay đổi mạnh mẽ, chất lượng cuộc sống người dân được nâng cao rõ rệt.

– Điều nổi bật đầu tiên là tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định gần suốt 3 thập kỷ với 8 – 9% năm, mặc dù nhiều nước trong khu vực có mức tăng trưởng âm do khủng hoảng tài chính (2000: 8%; 2002: 8%; 2003: 9,1%; 2004:

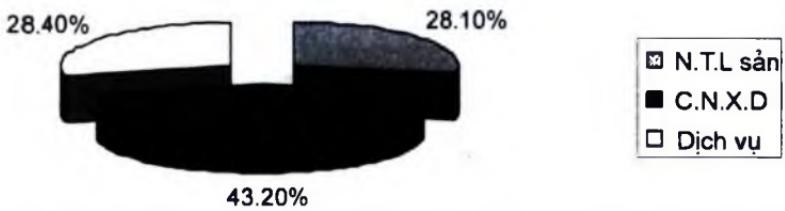
9,2%; 2005: 9%; dự báo 2006: 9 – 9,2%, nhưng thực tế 8 tháng đầu năm 2006, tốc độ tăng trưởng quá nóng bỏng đạt: 10,2%, Trung Quốc đang áp dụng nhiều biện pháp để hạ nhiệt nền kinh tế).

- Đồng nhân dân tệ không bị mất giá, gần đây (2006), đồng nhân dân tệ có tăng giá hơn chút ít.
- Cơ cấu kinh tế có nhiều thay đổi trong 3 thập kỷ qua:

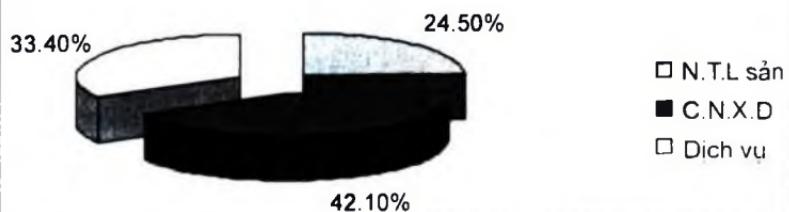
Cơ cấu kinh tế Trung Quốc năm 1978



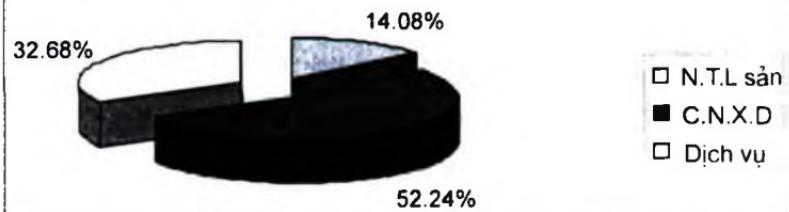
Cơ cấu kinh tế Trung Quốc năm 1985



Cơ cấu kinh tế Trung Quốc năm 1991



Cơ cấu kinh tế Trung Quốc năm 2005

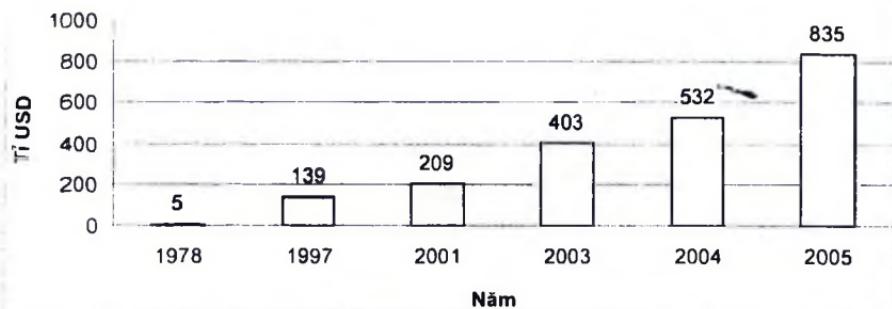


- Đầu tư nước ngoài vào nhiều. Trung Quốc trở thành nước đứng đầu thế giới thu hút đầu tư nước ngoài (FDI), năm 1991: 4,36 tỉ USD; 1995: 37 tỉ USD; 2004: 50 tỉ USD; 2005: 62 tỉ USD. Trong 500 công ty lớn hàng đầu thế giới có đến 400 công ty đặt cơ sở tại Trung Quốc. Do kinh tế phát triển, tích luỹ tăng nên Trung Quốc cũng đầu tư ra nước ngoài với giá trị hàng chục tỉ USD.

- Trung Quốc đã vượt qua Anh, Pháp để trở thành cường quốc thứ tư thế giới về quy mô tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ đứng sau Mĩ, Nhật, Đức (2005). Trung Quốc hiện đã là "nông trại" và "công xưởng" của thế giới; dự báo đến 2020 Trung Quốc sẽ vượt Nhật Bản và đến 2040 sẽ vượt qua Mĩ để trở thành nước có quy mô GDP lớn nhất thế giới.

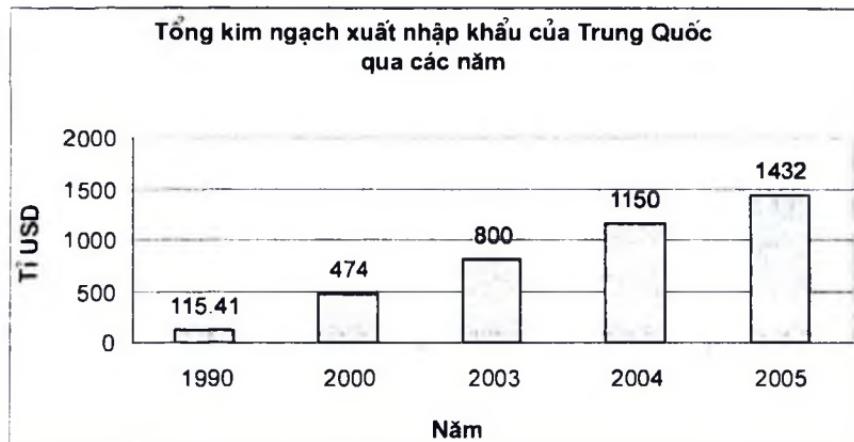
- Dự trữ ngoại tệ lớn, đứng đầu thế giới (6/2006 – 941,1 tỉ USD)

Dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc qua các năm



– Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng mạnh là động lực cho tăng trưởng kinh tế. Trung Quốc luôn là nước xuất siêu (2002 xuất siêu 30 tỷ USD, 2005 xuất siêu 100 tỷ USD), cơ cấu xuất khẩu đã thay đổi nhiều, hàng chế tạo chiếm 50% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc qua các năm



Tổng GDP liên tục tăng: 2000: 1.080,74 tỷ USD; 2002: 1.266,0 tỷ; 2003: 1.409,85 tỷ; 2004: 1.973 tỷ; 2005: 2.262 tỷ USD.

– Dời sông nhân dân không ngừng nâng cao: bình quân GDP đầu người năm 1994: 435 USD; 1996: 500; 1997: 720; 2000: 855,9; 2002: 988,8; 2003: 1094; 2004: 1222; 2005: 1740 USD/người. Số người nghèo đói giảm từ 250

triệu người xuống còn 30 triệu người. Trước đây tỉ lệ người nghèo ở nông thôn chiếm 30,7%, nay đã giảm nhiều.

- Bộ mặt đất nước thay đổi từng ngày với cơ sở hạ tầng, nhà ga, bến cảng, ngân hàng và các phương tiện thông tin được nâng cấp, phát triển, hiện đại và hoành tráng.

- Toàn dân được hưởng thành quả từ tăng trưởng kinh tế, cả thành phố và nông thôn (chính sách giáo dục bắt buộc, miễn phí ở miền Trung. Tây đề nâng cao dân trí nông dân, thực hiện công bằng giáo dục, y tế, miễn phí nông nghiệp hoàn toàn cho gần 800 triệu nông dân Trung Quốc từ năm 2005). Đây là điều mà ít nước đang phát triển làm được.

Trung Quốc đang vững bước vào thế kỷ XXI, xây dựng đất nước theo mô hình xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc, đầy mạnh cài cách, mở cửa để xây dựng một nước Trung Hoa hùng mạnh, phát triển xã hội hài hòa, đưa Trung Quốc vào giai đoạn phát triển mới. Với mục tiêu trở thành một nước phát triển vào giữa thế kỷ XXI mà Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 16 (tháng 11/2002) đã đề ra là đến 2020 tổng GDP đạt 4.000 tỉ USD.

Tuy nhiên Trung Quốc còn nhiều khó khăn như dân số quá đông, sự phân hoá giàu nghèo lớn, nạn thất nghiệp, nạn tham nhũng, ô nhiễm môi trường nặng nề, đòi hỏi phải được giải quyết.

2. Một số ngành kinh tế chủ yếu

a. *Công nghiệp:* Từ sau cuộc cải cách năm 1978, công nghiệp Trung Quốc đã có những bước tiến lớn, đặc biệt trong những năm gần đây nền công nghiệp phát triển rất mạnh góp phần khẳng định vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế. Trong cơ cấu, công nghiệp chiếm tỉ lệ 52,24% (2005), bên cạnh việc phát triển ngành truyền thống như khai thác than, luyện kim, dệt, gốm sứ, đồ dùng gia đình... thì các ngành công nghiệp hiện đại: điện tử, hóa chất, công nghệ thông tin, công nghiệp vũ trụ được đầu tư và phát triển.

+ Công nghiệp năng lượng và nhiên liệu: Khai thác than đứng đầu thế giới, đạt 1.150 triệu tấn (2002), 1.949 triệu tấn (2004), 2.171 triệu tấn (2005). Than tập trung ở vùng Đông Bắc, Hoa Bắc (trong các tỉnh Sơn Tây, Hà Bắc, Sơn Đông).

+ Khai thác dầu: Đây là ngành trẻ, phát triển với tốc độ nhanh nhưng không đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Trung Quốc vẫn phải nhập dầu. Sản lượng dầu đạt 172 triệu tấn (2003), 180 triệu tấn (2004).

+ Sản xuất điện: 1.650 tì kwh (2002), 1.900 tì kwh (2004). Cơ cấu điện năng Trung Quốc phát triển cả nhiệt, thuỷ điện, điện nguyên tử và thuỷ triều. Đặc biệt xây dựng đập Tam Hiệp trên thượng nguồn sông Trường Giang nhằm mục đích cung cấp điện năng và trị thuỷ dòng sông này. Đây là công trình lớn, nổi tiếng của Trung Quốc.

+ Luyện kim đen phát triển với tốc độ nhanh, là một trong ba nước (Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kì) sản xuất nhiều thép nhất và đứng đầu thế giới. Sản lượng 180 triệu tấn (2002), 200 triệu tấn (2003), 300 triệu tấn (2005). Những khu liên hợp gang thép lớn như An Sơn, Bao Đầu, Thái Nguyên, Vũ Hán, Nam Kinh...

+ Công nghiệp nhẹ là ngành truyền thống, nổi tiếng thu hút lực lượng lao động lớn như dệt, chế biến sản phẩm nông nghiệp, gồm sú, dụng cụ gia đình, đồ chơi trẻ em..

+ Công nghiệp hiện đại

• Chế tạo máy: phát triển với tốc độ nhanh, đặc biệt là máy móc chính xác đòi hỏi hàm lượng khoa học cao, công nghiệp chế tạo ô tô tăng nhanh, sản xuất 5.4 triệu chiếc (2005), đứng thứ tư trên thế giới sau Mĩ, Nhật, Đức.

• Công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử đang phát triển nhanh trở thành ngành trụ cột của nền kinh tế. Năm 2002 sản xuất trên 40 triệu máy thu hình, sản lượng chiếm 30% thế giới và là nước đứng đầu về số lượng. Trung Quốc là thị trường phát triển công nghệ thông tin nhanh nhất thế giới. Năm 2002 doanh thu của ngành này đạt 120.8 tì USD. Trung Quốc là nước đứng đầu thế giới về số điện thoại di động 300 triệu máy, số máy cố định là 300 triệu (2003), 400 triệu máy di động năm 2005.

Ngành công nghệ thông tin, đến năm 2010 đứng thứ 2 sau Mĩ và 2015 ngang bằng Mĩ. Ngành này không chỉ phát triển ở các thành phố vùng Đông, đến nay đã phát triển ở các thành phố vùng Trung và Tây.

• Công nghiệp vũ trụ được đầu tư mạnh, phát triển không chỉ nhằm mục đích quốc phòng mà còn phục vụ dân sinh như dự báo thời tiết, nghiên cứu

khoa học, thương mại. Ngày 20/10/2003 Trung Quốc đã phóng thành công tàu vũ trụ có người lái lên quỹ đạo, trở về Trái Đất an toàn “Thần Châu V”. Tháng 10/2005 phóng thành công tàu vũ trụ Thần Châu VI với thời gian dài hơn và số người đông hơn. Trung Quốc là nước châu Á đầu tiên và nước thứ 3 trên thế giới đưa người lên vũ trụ sau Liên Xô và Mĩ. Đó là niềm tự hào của người dân Trung Quốc và khẳng định vai trò, vị trí của mình trong nền kinh tế tri thức hiện nay. (*Xem hình 22 ở phần Phụ lục*)

b. *Nông nghiệp*: Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Trung Quốc những năm qua là nông nghiệp phát triển tương đối cao và toàn diện nhờ khai thác hiệu quả quỹ đất nông nghiệp cùng với kỹ thuật mới, quản lý tốt nhờ những chính sách, biện pháp phù hợp và có sự chuyên đổi cơ cấu nông nghiệp kịp thời nên sản lượng cây trồng và vật nuôi tăng.

– Sản lượng lương thực đạt 450 triệu tấn (2002), 484 triệu tấn (2005), phần đầu 500 triệu tấn (2010), có giảm so với năm 2000 vì Trung Quốc tăng cường sản xuất gạo chất lượng cao (trong đó có khoảng 185 triệu tấn lúa nước, trên 100 triệu tấn lúa mì, 120 triệu tấn ngô...)

• Cây công nghiệp nổi tiếng là dâu tương 18 triệu tấn (2005). Bông trồng nhiều ở vùng Hoa Trung và Hoa Nam, sản lượng 5,72 triệu tấn (2005), chè: 0,8 triệu tấn ở vùng Hoa Nam. Ngoài ra còn có mía, lạc, thuốc lá...

– Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc lớn: 116 triệu con bò, 555 triệu con lợn, hơn 120 triệu con cừu (2005).

c. *Dịch vụ*: Trung Quốc là cường quốc thương mại.

Mấy năm gần đây Trung Quốc nổi lên như một cường quốc thương mại của thế giới với tổng kim ngạch buôn bán đạt 1.150 tỉ USD (2004), 1432 tỉ USD (2005), trong đó xuất 772 tỉ USD.

Trong lĩnh vực thương mại quốc tế, Trung Quốc đang phát triển với tốc độ nhanh, vươn lên trở thành cường quốc thứ 2 trên thế giới sau Mĩ (2005). Có nhiều yếu tố dẫn đến ngoại thương tăng trưởng, đó là sự phát triển của kinh tế Trung Quốc, sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, chính sách mở cửa của đất nước đã làm cho tỉ trọng xuất nhập khẩu tăng nhanh, đặc biệt sau khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Trong chính sách mở cửa, Trung Quốc rất coi trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đây chính là yếu tố quan trọng mang lại nguồn vốn, công nghệ, kĩ thuật hiện đại cho tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế càng mạnh, nhu cầu sử dụng nguyên liệu, năng lượng càng lớn. Nhiều nơi xuất hiện tình trạng thiếu điện, gang, thép, dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ, kim loại màu... Chính vì vậy Trung Quốc trở thành nước nhập nhiều thép, dầu, nguyên liệu thô.

Nhu cầu nhập thép tăng mạnh. Năm 2002 Trung Quốc nhập 23 triệu tấn thép (cao hơn so với mức 22 triệu tấn của Mĩ) và năm 2003 nhập hơn 30 triệu tấn. Mức tiêu thụ dầu của Trung Quốc năm 2004 tăng khoảng 15%, trở thành nước tiêu thụ dầu thô lớn thứ hai thế giới sau Mĩ.

Năm 2003 Trung Quốc cần đến 1/4 sản lượng các loại kim loại chính của thế giới.

Hàng hoá (máy móc, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng) nhập vào Trung Quốc: 570 tỉ USD (2004). Trong đó xuất khẩu cũng rất cao 580 tỉ USD (2004). Cán cân thương mại đã bớt chênh lệch nhiều, thặng dư thương mại chỉ còn 10 tỉ USD so với 30,2 tỉ (2002). Đến 2005 thặng dư thương mại lại lên cao: xuất 772 tỉ, nhập 660 tỉ USD.

Trung Quốc xuất các mặt hàng công nghiệp nhẹ (đèt may, giày dép, hàng tiêu dùng), các sản phẩm đã là thành phẩm, hàng điện tử và các mặt hàng cao cấp.

Quan hệ thương mại của Trung Quốc với các nước trong khu vực đã được mở rộng hơn nhiều trong những năm gần đây. Kim ngạch buôn bán giữa Trung Quốc với các nước thành viên ASEAN năm 2004 đạt 100 tỉ USD. Những năm gần đây thương mại hai chiều giữa Trung Quốc và EU tăng gấp 40 lần so với thời kì những năm 70. Năm 2003 đạt 160 tỉ USD và 2004 đạt 190 tỉ USD, 2005 đạt 217,3 tỉ USD. EU trở thành thị trường nhập khẩu lớn thứ hai của Trung Quốc sau Nhật Bản, thị trường xuất khẩu thứ 4 sau Mĩ, Nhật Bản, Hồng Kông. Đầu tư của EU vào Trung Quốc đã vượt Nhật, Mĩ và ASEAN.

Mĩ là bạn hàng lớn của Trung Quốc, thặng dư thương mại tiếp tục tăng, đạt 120 tỉ USD (2003) so với 103 tỉ USD (2002), kim ngạch buôn bán hai chiều năm 2005 đạt 211,6 tỉ USD.

Trung Quốc đã vượt Mĩ trở thành nhà xuất khẩu lớn nhất vào thị trường Nhật Bản, kim ngạch năm 2005 đạt 184,4 tỉ USD.

Quan hệ hợp tác với Nga, chiếm vị trí rất quan trọng – vị trí “đối tác chiến lược” trong quan hệ kinh tế quốc tế của Trung Quốc. Trung Quốc rất coi trọng hợp tác với Nga trong các lĩnh vực chuyên giao công nghệ, khoa học kĩ thuật nhằm nắm bắt công nghệ hàng không, vũ trụ, công nghệ quốc phòng và các công nghệ cao khác của Nga. Kim ngạch thương mại giữa hai nước đạt 22 tỉ USD (2004), 25 tỉ USD (2005), phần đầu đạt 30 tỉ USD vào 2008.

Ngoài quan hệ với các đối tác chiến lược trên, Trung Quốc còn mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với nhiều nước ở châu Mĩ La tinh, châu Phi, Trung Đông, Đông Âu và các nước khác trên thế giới bằng cách tăng cường kí kết các hiệp định thương mại song phương.

+ *Cơ sở hạ tầng*: Những năm gần đây Trung Quốc đã đầu tư xây dựng nhiều công trình lớn như mạng lưới điện, nhà ga xe lửa, xây dựng đường ống dẫn dầu lớn nhất (1639km nối liền 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu và Vân Nam), xây dựng cầu dài nhất từ trước đến nay (tháng 6/2003 Trung Quốc khởi công xây dựng cầu xuyên biển dài nhất thế giới 36km tại vịnh Hàng Châu) và nhiều công trình khác trên khắp mọi vùng đã làm cho bộ mặt đất nước thay đổi hàng ngày. Hệ thống giao thông từng bước được nâng cấp, mở rộng và hiện đại hóa trên tất cả các loại hình: đường sắt, đường bộ, đường biển, đường hàng không... Tổng chiều dài đường sắt 71.058km (2005). Đặc biệt, một kỉ tích mới đây Trung Quốc đã khánh thành tuyến đường sắt chạy qua "Nóc nhà thế giới", dài 1956km từ Thanh Hải đến Tây Tạng. Tuyến đường sắt này ở trên độ cao trung bình 4000 mét, có 550km đường phải đi qua vùng núi đóng băng. Điểm cao nhất của tuyến đường sắt này là 5072 mét. Tuyến đường sắt Thanh Hải – Lasa trở thành tuyến đường sắt trên độ cao nhất thế giới, có nhiều đường hầm nhất thế giới. Đường hầm Phong Hoá Sơn ở độ cao 4905 mét là đường hầm trên độ cao nhất. Đây là một trong những công trình kỉ lục của Trung Quốc vừa được khánh thành tháng 6/ 2006 và đường sắt Côn Minh sẽ nối với đường xuyên Á (Đông Nam Á và Nam Á). Đường bộ với 1,5 triệu km, trong đó có xây dựng những tuyến đường cao tốc ở phía Tây.

Đường biển phát triển với tốc độ nhanh, nhất là sau khi mở cửa. Thương Hải trở thành hải cảng lớn trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương và thế giới. Trung Quốc có 507 (2005) sân bay, cả đường băng trai nhựa và không trai nhựa.

Nhiều nhà ga, bến cảng, sân bay, khách sạn, ngân hàng được xây dựng và hiện đại hóa làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt đất nước không chỉ ở vùng Đông mà còn ở miền Trung và miền Tây.

+ Ngành du lịch phát triển khá. Năm 1990 doanh thu từ du lịch chỉ đạt 2,2 tỷ USD, 1995: 8,73 tỷ; đến năm 2000: 16,2 tỷ; 2004: 25,74 tỷ USD. Nếu kể cả Hồng Kông: 9 tỷ USD và Ma Cao: 7,48 tỷ USD (2004) là hơn 43 tỷ USD (2004). Năm 2005 đạt 28 tỷ USD. Dự báo đến năm 2020 Trung Quốc sẽ trở thành nước thu hút khách du lịch lớn nhất thế giới.

3. Chiến lược tiến công miền Tây

a. Chiến lược

Miền Tây Trung Quốc là khu vực có vị trí địa lý quan trọng, có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế, nhưng chưa được chú ý khai thác. Mặt khác trong quá trình vươn lên không ngừng, Trung Quốc đã làm gia tăng khoang cách chênh lệch, phân hoá giữa miền Đông và miền Tây, điều này đặt ra nhiệm vụ lớn trong chiến lược phát triển kinh tế của Trung Quốc là phải ưu tiên phát triển miền Tây, góp phần ổn định chính trị xã hội cho toàn đất nước.

Miền Tây Trung Quốc bao gồm các tỉnh, thành phố, khu tự trị là: Thiểm Tây, Cam Túc, Ninh Hạ, Thanh Hải, Tân Cương, Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Tây Tạng, Trùng Khánh, Nội Mông, Quảng Tây với dân số gần 400 triệu người, có nhiều dân tộc ít người, cơ sở hạ tầng yếu kém, mạng lưới giao thông thưa, binh quân thu nhập đầu người thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước. Chính vì vậy từ cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX và sang thế kỷ XXI, Nhà nước Trung Quốc đã thực hiện “Chiến lược đại khai phá miền Tây”, quan tâm đặc biệt đến khu vực miền Tây thông qua một loạt các chính sách đầu tư, hỗ trợ cho sự phát triển miền Tây như:

+ Quy hoạch toàn diện nguồn tài nguyên khoáng sản và sử dụng hiệu quả, hợp lý, bảo vệ nguồn tài nguyên.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng môi trường sinh thái phát triển các ngành nghề truyền thống đặc sắc của miền Tây.

+ Phát triển sự nghiệp khoa học, giáo dục, đào tạo sử dụng tốt nhân tài.

+ Phát triển các ngành truyền thống và các ngành kỹ thuật cao.

+ Cải thiện môi trường dầu tư, có chính sách thuế, thuê đất ưu tiên cho các nhà đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước tham gia vào khai phá, phát triển miền Tây.

+ Mở rộng hợp tác với các nước láng giềng, xây dựng khu vực mậu dịch tự do, phát triển mậu dịch biên giới... Phản dầu trong một, hai thập niên tới miền Tây sẽ có bước phát triển nhảy vọt đáp ứng yêu cầu phát triển toàn bộ nền kinh tế.

b. *Thách thức*

Nhiều dự án không lồ về xây dựng cơ sở hạ tầng, giáo dục, khoa học và kinh tế đang và sẽ được triển khai sẽ làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt miền Tây, song những khó khăn mang đến cũng không nhỏ khi tiến vào khai thác vùng này. Nhà nước cần tính toán thận trọng và có những phương án tối ưu khi xây dựng, nếu không hậu quả sẽ không chỉ với Trung Quốc mà còn với các nước láng giềng. Giải quyết hậu quả sẽ gấp hàng chục, hàng trăm lần và một thời gian dài sau này rất khó khôi phục lại được (như miền Tây là thượng nguồn của nhiều dòng sông, không chỉ chảy trong đất nước Trung Quốc mà còn chảy sang khu vực Nam Á, Đông Nam Á) cho nên yêu cầu đầu tiên cần quan tâm là phải bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. *Chiến lược "miền Trung trỗi dậy"*

Những thành tựu rất lớn đã đạt được trong những năm cải cách là rất đáng tự hào song còn nhiều bất cập mà Trung Quốc cần đầu tư nhiều hơn nữa cho các lĩnh vực liên quan tới tương lai của đất nước như y tế, giáo dục và đặc biệt khắc phục sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực, vùng lãnh thổ của đất nước.

Từ khi Trung Quốc thực hiện chiến lược "Đại khai phá miền Tây" vào cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, tăng trưởng dầu tư của miền Trung vốn đã tụt hậu nay càng tụt hậu hơn rất nhiều so với miền Tây. Tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và thị trường hóa khu vực miền Trung không chỉ tụt hậu so với vùng ven biển mà còn thấp hơn mức trung bình của cả nước. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng kinh tế "Miền Trung tụt hậu". Trong tình thế mới của cải cách và mở cửa, khu vực miền Trung mất đi sự phát triển sẵn có, bao gồm ngành nghề, vị trí địa lý. Do Trung Quốc thay đổi chiến lược phát triển, dành

chính sách ưu đãi cho khu vực ven biển miền Đông, miền Tây, miền Trung không chỉ bất lợi về phân công kinh tế khu vực mà còn rơi vào thế bị động. Nội lực không đủ sức tạo nên trật tự phát triển kinh tế, tiến trình đô thị hóa chậm nên khó khăn trong việc giải quyết cho nông dân vào thành phố làm việc...

Khu vực miền Trung gồm 6 tỉnh: Sơn Tây, Hà Nam, Hồ Bắc, Hồ Nam, An Huy và Giang Tây với tổng số dân 361 triệu người, chiếm 28% dân số cả nước, trong đó 244 triệu người là nông dân, chiếm 31,2% nông dân cả nước. Tổng GDP miền Trung chỉ bằng một phần sáu miền Đông. GDP bình quân đầu người năm 1990 bằng 88% mức bình quân cả nước, năm 2003 tiếp tục giảm còn 73%.

Phương hướng của chiến lược "miền Trung trỗi dậy" được Quốc hội Trung Quốc thông qua cuối năm 2005, đây được coi là một trong sáu mục tiêu kinh tế quan trọng trong thời gian tới và tập trung mọi nguồn lực đột phá cho khu vực này.

Để thực hiện chiến lược này Trung Quốc cần có nhiều trợ giúp từ bên ngoài như khuyến khích đầu tư từ nước ngoài, chuyên dịch ngành nghề từ miền Đông sang miền Trung, chuyển các dự án trọng điểm quốc gia từ miền Đông sang miền Trung. Khu vực miền Trung phải phần đầu tự mình "cắt cánh", tạo động lực mới thúc đẩy kinh tế phát triển, thu hẹp khoảng cách với các vùng khác. Đây là nhiệm vụ khó khăn nhất và phức tạp nhất mà Trung Quốc phải giải quyết trong 20 năm tới.

Để phát triển cân đối giữa các vùng, các khu vực, Trung Quốc chủ trương đầu tư cho vùng miền Tây, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, tăng thu nhập ở vùng nông thôn để giảm bớt chênh lệch với thành phố. Trung Quốc sẽ thực hiện phương châm "*phát triển miền Tây, chấn hưng Đông Bắc, miền Trung trỗi dậy, miền Đông đi đầu*".

IV. Những kinh nghiệm lớn ở tầm chiến lược về thành tựu kinh tế của Trung Quốc

a. *Kinh nghiệm* (Tổng kết của các chuyên gia nước ngoài và của Đảng Cộng sản Trung Quốc tại Đại hội Đảng lần thứ XVI tháng 10/2002).

Có ban lãnh đạo tốt với phương hướng được xây dựng một cách đúng đắn, ổn định, kiên cường, làm việc có hiệu quả, hợp lòng dân. Có sách lược

thông minh, nhận định đúng thời cơ và tiên đoán được viễn cảnh xa gần, điều chỉnh thích hợp.

– Kiên định đường lối xây dựng CNXH mang đặc sắc Trung Quốc: "Một trung tâm, hai điểm cơ bản" (Lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm; trung thành với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc; Chủ nghĩa Mác - Lê; Tư tưởng Mao Trạch Đông và kiên trì cải cách mở cửa).

– Thực hiện khẩu hiệu trong phát triển kinh tế: "Khoa học và công nghệ là lực lượng sản xuất hàng đầu".

– Kiên trì cải cách với bước đột phá quan trọng trong cải cách xí nghiệp quốc doanh, thuế chế, tài chính, ngân hàng, chế độ đảm bảo xã hội, dựa vào thị trường để chi phối tài nguyên, dựa vào pháp luật để trị nước.

– Thúc đẩy mở cửa đối ngoại một cách toàn diện, đa dạng (Từ chỗ đóng cửa hoàn toàn, ngày nay Trung Quốc đã có quan hệ ngoại giao, buôn bán với hầu hết các nước trên thế giới, đóng vai trò quan trọng trong nhiều tổ chức quốc tế).

Về lãnh thổ Trung Quốc đã xây dựng 5 đặc khu kinh tế phát triển và các thành phố mở cửa ven biển, tiến tới mở cửa các thành phố trong đất liền ở miền Trung và miền Tây.

– Kiên trì chiến lược phát triển lâu dài lấy dân làm gốc, lấy khoa học, giáo dục chấn hưng đất nước, chú trọng nâng cao chất lượng cuộc sống (coi quyền sống, quyền phát triển là quan trọng), chú trọng bảo vệ môi trường sống.

b. *Những khó khăn đang đặt ra cần quan tâm giải quyết trong những thập kỷ tới*

– Thu nhập bình quân đầu người còn thấp, dưới 2.000 USD, đứng thứ 100 trên thế giới.

– Tài nguyên cạn kiệt, khan hiếm (diện tích đất canh tác trên đầu người chỉ bằng 1/3 mức trung bình của thế giới, hiện tượng sa mạc hoá ngày càng lan rộng làm cho diện tích canh tác càng giảm). Diện tích rừng và lượng nước ngọt còn quá ít. Hiện nay, GDP của Trung Quốc chiếm 4,5% GDP của thế giới nhưng dùng đến 7,4% dầu thô, 31% than đá, 30% quặng sắt, 27% thép cuộn, 40% xi măng của toàn thế giới nên tài nguyên trong nước không đủ đáp ứng.

- Tình trạng nghèo khổ, phân hoá còn lớn.

Tính đến cuối năm 2004 vẫn còn khoảng 100 triệu cư dân nông thôn và 25 triệu cư dân thành thị cần sự trợ giúp tài chính của chính phủ và số người sống trong cảnh nghèo túng còn cao. Theo Ngân hàng thế giới, Trung Quốc có khoảng 30 triệu người sống dưới mức nghèo khổ, gần 100 triệu người chỉ kiếm được 1 USD/ngày. Những người dân nghèo khổ nhất thường ở vùng Tây Bắc, Tây Nam, vùng sâu, vùng xa. Dân số nông thôn được chăm sóc sức khỏe đã từ con số 85% trong năm 1978 giảm xuống dưới 20% năm 2005, trong lúc 10% người giàu chiếm 45% tài sản đất nước. Ở nhiễm môi trường quá nặng nề, cơ sở hạ tầng còn yếu. Hiện nay, lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính của Trung Quốc đứng thứ nhì thế giới sau Mỹ; khoảng 60% sông ngòi ở Trung Quốc bị ô nhiễm nặng, trong số 10 thành phố có không khí ô nhiễm nhất thế giới có 7 thành phố là của Trung Quốc. Số tử vong vì ô nhiễm không khí hàng năm đến 300.000 người.

- Cơ sở hạ tầng chưa kịp tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Nhiều xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ.

- Nhiều vấn đề xã hội phát sinh: nạn tham nhũng, sự chênh lệch kinh tế giữa các vùng, một bộ phận thanh niên Trung Quốc bị ảnh hưởng lối sống thực dụng phương Tây không phù hợp với tập quán Á Đông và trình độ phát triển kinh tế.

3. Phương hướng phát triển của nền kinh tế Trung Quốc

Hiện nay Trung Quốc đang bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 11 (2006 – 2010) và giai đoạn đến 2020 được thông qua tại Hội nghị Trung ương khoá 5 tháng 12/2005 (Đại hội lần thứ 16). Đây là hội nghị then chốt. Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 có một ý nghĩa vô cùng trọng đại bởi đây là thời kỳ Trung Quốc chuyển từ xã hội nông thôn sang xã hội công nghiệp, từ xây dựng xã hội ám ảnh sang xã hội khai giá, với những mục tiêu và nội dung sau:

- Đảm bảo tăng trưởng bền vững đồng thời cũng là bước chuẩn bị cho Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc vào năm 2007.

- Thu hẹp khoảng cách giàu, nghèo, phát triển một "xã hội hài hoà" có tầm quan trọng như phát triển kinh tế, chính trị và xã hội. Một "xã hội hài hoà" sẽ tạo ra dân chủ, pháp quyền, công bằng, khí lực và ổn định xã hội.

– Thay đổi phương thức tăng trưởng kinh tế. Hiện nay tăng trưởng dựa vào đầu tư và xuất khẩu, vào công nghiệp, vào tài nguyên và nhân lực thì trong thời gian tới chuyên sang tiêu dùng và đầu tư, sang công nghiệp và dịch vụ, sang nhân lực và khoa học kỹ thuật là chủ yếu, tăng trưởng có chất lượng cao.

- Thay đổi cơ cấu ngành nghề, tăng ngành có hàm lượng khoa học cao.
- Phát triển cân đối giữa các vùng, các khu vực, giữa thành thị và nông thôn. Đến năm 2010 xoá bỏ chênh lệch giữa thành thị và nông thôn ở cấp huyện.
- Giải quyết tốt vấn đề tam nông (nông nghiệp, nông thôn và nông dân).
- Giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường (cả tự nhiên và xã hội), tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp và các vấn đề xã hội.
- Xây dựng một xã hội công bằng, văn minh.
- Về đổi ngoại thực hiện nguyên tắc hoà bình, phát triển, hợp tác, thực hiện khẩu hiệu: "*An ninh với láng giềng, giàu có với láng giềng, hợp tác với láng giềng*".

V. Quan hệ Việt – Trung và thị trường Trung Quốc với các nhà kinh tế Việt nam

1. Quan hệ

Trung Quốc và Việt Nam là hai nước có quan hệ lâu đời, truyền thống. Hiện nay Trung Quốc là đối tác quan trọng của Việt Nam về thương mại, du lịch, đầu tư và hợp tác. Quan hệ Việt – Trung ngày càng được củng cố, phát triển và mang lại lợi ích kinh tế xã hội cho cả hai bên. Quan hệ này được Tổng bí thư Đảng Cộng sản hai nước xác định trong thế kỷ XXI bằng 16 chữ vàng: "*Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*".

Hiện nay Trung Quốc trở thành đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam. Kim ngạch buôn bán hai chiều giữa hai nước không ngừng tăng trưởng qua các năm bởi cả Việt Nam và Trung Quốc đều rất quan tâm đến việc phát triển quan hệ thương mại song phương. Kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều Việt Nam và Trung Quốc năm 1995 đạt 691,9 triệu USD; năm 2000: 2.937,2 triệu USD; 2004 đã đạt 7,2 tỷ USD và 2005 trên 8 tỷ USD. Trung Quốc trở thành nước có nhiều khách du lịch đến Việt Nam. Nhiều dự án, công trình đã và đang được khởi công ở Việt Nam.

b. Thị trường

- Trung Quốc là thị trường rộng lớn, dense tinh, có thể chấp nhận nhiều sản phẩm của Việt Nam.

- Có nhiều nét tương đồng về văn hóa, phong tục tập quán và thị hiếu giống Việt Nam.

Do kinh tế phát triển, phân hóa giàu nghèo Đông - Tây nên nhiều vùng của Trung Quốc có thu nhập gần bằng Việt Nam. Hàng hóa của Việt Nam có thể xâm nhập mạnh vào thị trường Trung Quốc thông qua hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, để vào vùng Tây với dân số 400 triệu người thu nhập 450 - 500 USD/người/năm, và vào sâu lục địa Trung Quốc lên Tứ Xuyên, Hồ Nam.... Đặc biệt cần khai thác có hiệu quả hai hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng; Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vành đai biển (một vành đai, hai hành lang).

CỘNG HÒA ÁN ĐỘ

Diện tích: 3,28 triệu km²

Dân số: 1.100 triệu người (2005)

Thu đô: Niu Déli

GDP/người: 750 USD (2005)

Cộng hòa Án Độ hay Liên bang Án Độ là một trong những trung tâm của văn hóa cổ đại phương Đông, nước lớn nhất Nam Á, thiên nhiên hùng vĩ, có sức hấp dẫn mạnh đối với du khách nước ngoài, với nhiều ngôn ngữ, thổ ngữ, song các dân tộc dù là người Arian hay người Dravida đều gắn bó chặt chẽ với nhau bởi Án Độ giáo - linh hồn của tư tưởng Án Độ. Thoát khỏi ách thuộc địa của đế quốc Anh, Án Độ trở thành nước có chủ quyền năm 1947. Ngày 6/1/1950 Án Độ tuyên bố là nước cộng hoà độc lập, từ đó đến nay Án Độ đang trên con đường xây dựng và phát triển kinh tế với những thành tựu rực rỡ đặc biệt trong nông nghiệp (cách mạng xanh và trắng), trong công nghiệp (phần mềm máy tính), đóng góp phần quan trọng của mình cho hòa bình thế giới (phong trào các nước không liên kết và liên kết khu vực) và trở thành cường quốc kinh tế trong thế kỷ XXI.

I. Đất nước rộng lớn, thiên nhiên đa dạng (gồm núi cao, đồng bằng, cao nguyên rộng lớn), tài nguyên giàu có

Ấn Độ là một quốc gia rộng lớn, lãnh thổ gồm toàn bộ bán đảo Indôxtan, phần lớn hệ thống núi Himalaya, đồng bằng sông Hằng – Bramapút và một phần đồng bằng sông Ấn. Nhìn trên bản đồ, Ấn Độ có dạng gần với mội tứ giác không lõi, chiều dài từ Bắc xuống Nam hơn 3.200km, có bề rộng tối đa từ Đông sang Tây tới hơn 2.900km.

- Ấn Độ có điều kiện tự nhiên phong phú và đa dạng:

1. Địa hình có thể chia làm ba bộ phận

+ Phía bắc là hệ thống núi Himalaya hùng vĩ, với nhiều đỉnh núi cao tuyệt phủ quanh năm. Dãy núi chiếm diện tích không lớn, nhưng có tác động lớn đến khí hậu Ấn Độ: ngăn cản gió mùa đông – bắc lạnh từ phía bắc tràn tới làm lục địa này bớt lạnh, đón gió mùa tây – nam tới, có mưa nhiều, Himalaya là nơi cung cấp cho người dân Ấn nhiều lâm sản quý: gỗ tách, táo, tràm. Chè Atxam ngon nổi tiếng, nơi nghỉ mát, du lịch hấp dẫn với những thành phố xinh đẹp và loại hình du lịch leo núi.

+ Bán đảo Indôxtan – một trong những mảng quan trọng của lục địa Gônvana – có dạng một hình tam giác không lõi. Vùng trung tâm là cao nguyên Décan có độ cao 300 – 1.000m, xung quanh được bao bọc bởi các dãy núi Gát Đông và Gát Tây, cao không quá 1.700m. Các đồng bằng ven bờ phía đông và phía tây tuy không rộng nhưng thuận lợi cho trồng cây nhiệt đới và có dân cư đông đúc. Khí hậu vùng cao nguyên khô hạn, lượng mưa ít (500 – 900mm), nóng, nên việc giải quyết nước cho cây trồng luôn là điều quan tâm của bao đời nay. Song trên cao nguyên này có một vùng đất đen khá rộng, tầng đất dày, đó là loại đất lý tưởng cho sinh thái cây bông. Trong lòng đất của bán đảo chứa một kho khoáng sản phong phú.

+ Đồng bằng Ấn – Hằng: Nằm giữa cao nguyên Décan và vùng núi Himalaya. Đây là đồng bằng lớn và màu mỡ nhất Nam Á, nơi xuất xứ của nền văn minh cổ đại Ấn Độ, một vùng nông nghiệp quan trọng đã được khai thác và quy hoạch từ lâu. Phần phía đông được khai thác để trồng lúa, cỏi, dại nhưng càng đi về phía tây, khí hậu trở nên khô hạn, lượng mưa giảm dần nên việc trồng trọt phải có hệ thống tưới tiêu.

2. Khí hậu Ấn Độ rất đa dạng: Phần phía bắc là khí hậu nhiệt đới gió mùa, còn phần phía nam, khí hậu cận xích đạo. Đại bộ phận lãnh thổ Ấn Độ không đâu thiếu ánh nắng Mặt Trời, nhưng nhiều nơi thiếu nước, do mưa phân bố không đều. Lượng mưa phụ thuộc vào gió mùa tây – nam từ tháng 6 đến tháng 10 thời từ Ấn Độ Dương vào, đây là nhân tố quan trọng đối với nông nghiệp và dòng sông nhân dân Ấn Độ. Vùng Đông Bắc là nơi đón gió mùa tây nam nên có mưa lớn, trung bình 2500mm/năm, có nơi 6000 – 7000mm/năm, nơi mưa ít nhất ở tây bắc Ấn Độ lượng mưa không quá 100mm/năm. Nhiệt độ quanh năm cao. Khí hậu Ấn Độ nhìn chung thuận lợi cho nền nông nghiệp nhiệt đới, tuy vậy cũng cần giải quyết một số khó khăn: thiếu nước khi mùa khô kéo dài, gió mùa tây nam đến muộn và vẫn dễ thoát nước cho vùng mưa nhiều...

3. Sông ngòi: Ấn Độ có nhiều sông. Sông miền Bắc bắt nguồn từ dãy Himalaya, sông miền Nam bắt nguồn từ cao nguyên Décan đổ ra vịnh Bengal hoặc biển Arabi.

Sông Hằng là dòng sông quan trọng nhất, đóng vai trò lớn trong quá trình phát triển kinh tế và cuộc sống của dân tộc Ấn Độ. Sông Hằng dài 2500km, có nhiều phụ lưu tỏa ra trên toàn bộ đồng bằng. Ở hạ lưu sông chia ra nhiều nhánh tạo thành một châu thổ rộng lớn.

Sông lớn thứ 2 là Bramaput dài 2900km, chảy trong lãnh thổ Ấn Độ: 750km.

Trên cao nguyên Décan các sông đều ngắn, lưu lượng kém, chế độ nước không điều hòa, nhiều thác ghềnh, đi lại khó khăn, song có giá trị về thủy điện.

4. Ấn Độ có nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có, phần lớn tập trung trên cao nguyên Décan và vùng Đông Bắc, gồm có kim loại đen: sắt, trữ lượng trên 20 tỉ tấn, mangan có trữ lượng đứng đầu thế giới. Kim loại màu có đồng và bôxit. Phi kim loại có graphit, mica và các loại vật liệu xây dựng. Ấn Độ còn nổi tiếng về kim cương, các loại đá quý, kim loại phóng xạ: uran, thôri, kim loại quý: vàng, bạc.

Năng lượng: Ấn Độ có nhiều than đá, trữ lượng 125 tỉ tấn. Dầu mỏ có ở vùng Tây Bắc. Tiềm năng thủy điện khoang 40 triệu kW.

Như vậy Ấn Độ có những tiền đề thiên nhiên thuận lợi cho sự phát triển một nền kinh tế đa dạng và hiện đại.

II. Quốc gia đông dân thứ hai thế giới, với một nền văn minh lâu đời, có nhiều dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo khác nhau

1. Dân cư: Ấn Độ là một quốc gia có nền văn minh lâu đời với nhiều dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo và đẳng cấp khác nhau.

Ấn Độ là nước đông dân thứ hai trên thế giới (sau Trung Quốc): 1.100 triệu dân (2005), gia tăng tự nhiên 1,4% (2005). Mặc dù Nhà nước đã có nhiều biện pháp giảm tỷ lệ gia tăng, song hiệu quả không cao và thực hiện rất khó khăn do bị ràng buộc bởi tập tục, tôn giáo. Dân cư tập trung đồng ở vùng Đông Bắc và duyên hải phía Tây với mật độ 50 người/km², các vùng thưa dân là Tây Bắc, cao nguyên Đêcan và vùng núi cao: 4 – 5 người/km².

Dại bộ phận dân Ấn Độ sống ở nông thôn: 65% (2005), dân thành thị khoảng hơn 300 triệu người, 13 thành phố trên 1 triệu dân, đông nhất là Mumbai (Bombay): 18,1 triệu dân, Côncaata (Cancutta): 13 triệu, Niu Déli: 11,7 triệu, Chennai (Madorát): 6,5 triệu, Bangalo: 5,6 triệu người. Dân cư Ấn Độ có sự phân hoá lớn giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, tỷ lệ biết chữ 52%, giáo dục bắt buộc ở 23 bang tới 14 tuổi.

Ấn Độ là nước đa sắc tộc với 200 bộ lạc, 15 ngôn ngữ chủ yếu và 844 thổ ngữ khác nhau, trong đó 15 ngôn ngữ được Hiến pháp thừa nhận. Tiếng Hindi là ngôn ngữ chính, tiếng Anh được sử dụng rộng rãi. 80% dân cư theo Ấn Độ giáo, 13% theo đạo Hồi (vùng Tây Bắc), 2% theo đạo Xích và 1% theo đạo Phật. Xã hội Ấn Độ được phân chia thành nhiều đẳng cấp khác nhau, được quy định nghiêm ngặt. Đến nay sự phân biệt đẳng cấp đã hạn chế nhiều nhưng đôi lúc vẫn còn xảy ra ở nơi này hay nơi khác.

Ở Ấn Độ, việc giải quyết vấn đề đoàn kết dân tộc và các vấn đề xã hội khác nhằm tránh xung đột luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của Nhà nước, đồng thời cũng là vấn đề khó khăn và lâu dài.

2. Văn hóa: Ấn Độ có nền văn hóa lâu đời với nhiều di sản văn hóa vô giá, đền Tajmaha, pháo đài đồ ở Déli, đền thờ Phật cổ xưa, các đền thờ nằm trong hang động Elora... là nơi thu hút khách du lịch cùng các nhà nghiên cứu. Ấn Độ có đội ngũ cán bộ khoa học đông, có trình độ chuyên môn cao với 350 trường đại học, 2/3 là công nghệ cao với 150.000 kỹ sư công nghệ thông tin làm việc ở

Bangalo (nhiều hơn 120.000 kĩ sư của thung lũng Silicôn của Mĩ), mỗi năm có 3.2 triệu sinh viên tốt nghiệp đại học, đến 2010 sẽ hơn 6 triệu và chất lượng giáo dục được nhiều nước khâm phục.

Dội ngũ kĩ sư của Ấn Độ có khả năng thích nghi với những biến đổi của khoa học kĩ thuật thế giới, đặc biệt là ngành công nghệ thông tin. Đó là điều kiện thuận lợi phát triển các ngành kĩ thuật hiện đại của nền kinh tế tri thức hiện nay.

III. Ấn Độ – một cường quốc kinh tế thế kỉ XXI

1. Nền kinh tế Ấn Độ sau ngày giành độc lập đến nay và những chiến lược đổi mới

a. **Trước khi giành độc lập:** Chính sách thống trị của thực dân Anh đã để lại những hậu quả nặng nề cho nền kinh tế và đời sống xã hội Ấn Độ: nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp không phát triển (ngoài một số ngành công nghiệp nhẹ), đại bộ phận dân cư nghèo khổ, nạn đói, nạn suy dinh dưỡng phổ biến khắp đất nước. Mâu thuẫn tôn giáo, sắc tộc, bệnh tật, trẻ em thất học đều là những vấn đề lớn của xã hội Ấn Độ.

b. **Sau khi giành được độc lập:** Chính phủ đã đề ra một loạt các biện pháp để phát triển nền kinh tế nhằm nâng cao đời sống nhân dân và giải quyết hàng loạt các vấn đề xã hội. Ấn Độ đã đạt được những thành tựu to lớn: Xây dựng đất nước theo con đường độc lập, tự lực, tự cường. Ấn Độ đang phấn đấu đưa đất nước trở thành cường quốc trên thế giới, một trung tâm kinh tế, thương mại lớn trong khu vực Nam Á.

Từ cuối thập kỉ 80, trong cả thập kỉ 90 thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI, Ấn Độ đã tiến hành cai trị một cách sâu sắc nền kinh tế xã hội với nhiều quyết sách mới.

c. Chính sách của chính phủ mới

Với sự ra đời của chính phủ mới do Thủ tướng M. Singh – một nhà cải cách cấp tiến đứng đầu. Ấn Độ đang đưa ra những chính sách kinh tế mới nhằm cai cách nền kinh tế theo hướng tự do hoá, tích cực và trong sạch như giảm thâm hụt ngân sách của chính quyền trung ương, mở cửa một số lĩnh vực kinh tế quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài, giảm thuế nhập khẩu các hàng hoá nông nghiệp chu chốt, chống tham nhũng, chú trọng hơn tới các tầng lớp dân nghèo (năm 2005 Ấn Độ có 200 triệu người nghèo theo tiêu chuẩn cũ), phô cập

giáo dục bắt buộc, tăng chi ngân sách cho giáo dục từ dưới 4% lên 6%. xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nông thôn....

Những chính sách mới của chính phủ Án Độ cho thấy nước này đang cố gắng vươn lên để trở thành một nền kinh tế có sức cạnh tranh mạnh mẽ để 20 năm tới đạt mục tiêu trở thành "Một cường quốc thế giới có ảnh hưởng khắp Á-Âu Dương, vịnh Á-Rập và toàn bộ khu vực châu Á".

d. Chính sách hướng Đông

Một trong những chính sách quan trọng của Án Độ để đưa đất nước đi lên, nâng cao vai trò và vị trí của Án Độ trong nền kinh tế thế giới và trở thành cường quốc kinh tế thế kỷ XXI là quan hệ đối ngoại quốc tế có chính sách hướng Đông. Chính sách hướng Đông của Án Độ được triển khai từ năm 1991 nhằm thúc đẩy mối quan hệ kinh tế, thương mại với các nước Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương. Từ 2005 Án Độ tiếp tục thúc đẩy chính sách hướng Đông một cách tích cực. Án Độ đã trở thành thành viên đối thoại của ASEAN và chính thức tham gia các hội nghị cấp cao của ASEAN như Hội nghị cấp cao lần thứ 10 tại Lào tháng 10/2004 và lần thứ 11 tháng 11/2005 tại Kuala Lumpur (Malaysia). Án Độ và các nước ASEAN đã ký hiệp định sơ bộ về thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do (FTA) Án Độ - ASEAN theo lộ trình chính thức từ năm 2005 và hoàn chỉnh vào 2010. Án Độ cũng đã ký FTA song phương với Thái Lan, Singapo (hợp tác kinh tế toàn diện với các nước này) nhằm thúc đẩy buôn bán giữa Án Độ và ASEAN từ 13 tỷ USD hiện nay lên 30 tỷ USD vào 2007. Án Độ đang đàm phán để có thể ký FTA với một số nước khác ở châu Á, trong đó có Trung Quốc.

Thực hiện chính sách hướng Đông, Án Độ luôn coi trọng mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế thương mại và đầu tư với Trung Quốc - nước có hơn 1.3 tỷ người và có nền kinh tế tăng trưởng cao. Quan hệ hợp tác Trung - Án đã bước vào giai đoạn mới của quá trình phát triển toàn diện vì Án Độ và Trung Quốc là hai nước đang phát triển, dân số đông (hai nước chiếm 40% tổng số dân toàn thế giới), có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh. Việc phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước có ý nghĩa rất to lớn. Hai bên đã nhất trí thành lập một quan hệ đối tác chiến lược vì hoà bình và thịnh vượng chung, dựa kim ngạch buôn bán hai chiều năm 1992 mới chỉ đạt 340 triệu USD lên 5 tỷ USD năm

2003, 13.6 tỉ USD năm 2004. Hai nước sẽ có những nỗ lực nâng kim ngạch buôn bán lên 20 tỉ USD vào năm 2008 và 30 tỉ USD vào năm 2010. Trung Quốc sẽ trở thành đối tác thương mại lớn thứ 3 của Ấn Độ sau Mĩ và EU. FTA song phương sẽ được thực hiện trong thời gian gần nhất.

Ấn Độ hiện đang có nhiều lợi thế về kinh tế và xã hội để thực thi những chính sách kinh tế mới của mình như tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, lực lượng lao động được đào tạo có tay nghề cao, nhất là ở các ngành mũi nhọn như công nghệ thông tin, sinh học và y tế, lạm phát thấp, đồng nội tệ ổn định. Đó là điều kiện thuận lợi để dòng vốn nước ngoài đầu tư trực tiếp và gián tiếp đi vào Ấn Độ. Nhiều nhà phân tích cho rằng Ấn Độ đang trở thành "Đối tác kinh tế trong thế kỷ XXI". Dòng vốn đầu tư đang có xu hướng chuyển từ Trung Quốc sang Ấn Độ.

Ấn Độ cũng đang muốn học hỏi kinh nghiệm phát triển kinh tế của các nước Đông Á, vừa muốn tham gia và chia sẻ thị trường châu Á với các nước lớn khác trong khu vực như Nhật Bản. Hầu hết công nghệ nhập khẩu và công nghệ chuyên giao thông qua FDI của Ấn Độ là từ Mĩ và các nước châu Âu, trong khi đó nguồn của các nước ASEAN và NIC lại từ Nhật và các nước trong khu vực châu Á. Cho nên mở rộng sang các nước châu Á là sự bổ sung cơ cấu giữa hai mô hình kinh tế Đông Á và Ấn Độ sẽ đem lại lợi ích cho cả hai bên.

Việc mở rộng quan hệ và ký kết các hiệp định FTA với các nước châu Á cho thấy động cơ của chính sách hướng Đông ngày càng mạnh, đúng đắn và mang lại hiệu quả cho các nước châu Á nói riêng và thế giới nói chung.

2. **Thành tựu**

Cuộc cải cách đã mang lại sức sống cho nền kinh tế Ấn Độ. Ấn Độ đã đạt được những thành tựu đáng kể trong nhiều lĩnh vực kinh tế, khoa học kỹ thuật, hàng không, đang trở thành một trong những cường quốc kinh tế có vai trò và vị thế cao trên trường quốc tế như:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đạt 8.1% (2004), 8% (2005). Nước này sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng từ 7 – 7.5% những năm tới.

- Ấn Độ là nước có dự trữ ngoại tệ lớn và không ngừng tăng: năm 1991: 1 tỉ USD, 2003: 100 tỉ USD, 7/2004: 121 tỉ USD. Sự tăng nhanh dự trữ ngoại tệ cho thấy Ấn Độ đang có những tiềm lực kinh tế to lớn.

- Khuyến khích các cá nhân Án Độ đầu tư ra nước ngoài.
- Án Độ cũng là một nước thu hút nguồn vốn FDI lớn trong số các nước đang phát triển (chiếm 0,4% tổng nguồn vốn FDI của thế giới).
 - Nền kinh tế Án Độ hiện nay đã có sức cạnh tranh ngang bằng với các nền kinh tế lớn của thế giới như Pháp, Tây Ban Nha. Môi trường đầu tư đang được cải thiện và có hiệu quả.
 - Sản lượng các ngành kinh tế tăng. Xuất hiện nhiều ngành công nghiệp thế giới (công nghệ phần mềm và công nghệ thông tin là thế mạnh hiện nay)
- Cơ cấu kinh tế thay đổi:

| Năm | Nông nghiệp | Công nghiệp | Dịch vụ |
|------|-------------|-------------|---------|
| 1985 | 29,3% | 25,1% | 45,5% |
| 2000 | 24,7% | 26,6% | 48,7% |
| 2004 | 22,0% | 27,2% | 50,8% |

- Cơ cấu xuất nhập khẩu thay đổi: Ngày nay 70% các mặt hàng xuất khẩu của Án Độ là những sản phẩm chế tạo, trong đó 50% được xuất sang các nước công nghiệp phát triển như Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản.

- Tổng GDP liên tục tăng: năm 2000: 457,3 tỉ USD, 2002: 510,1 tỉ USD, 2003: 598,9 tỉ USD, 2005: 820 tỉ USD.

Từng bước giải quyết các vấn đề bất đồng giữa Án Độ và các nước xung quanh, đặc biệt với Pakistan (vấn đề Kasomia), tăng cường mở rộng quan hệ với các nước thành viên ASEAN và Hiệp hội các nước khu vực Nam Á (SAAR). Về xã hội, mục tiêu phấn đấu xây dựng đất nước Án Độ thoát khỏi đói nghèo, một Án Độ thoát khỏi mù chữ và thiếu thốn, tăng mức thu nhập bình theo đầu người lên 1.000 USD trong kế hoạch 5 năm lần thứ 11. Đam mê cho Án Độ tiến vững chắc trong thế kỷ XXI thành một trung tâm lớn về sản xuất, dịch vụ, cùng với Trung Quốc sẽ nổi lên là một nước có mức tăng trưởng cao, trở thành cường quốc kinh tế.

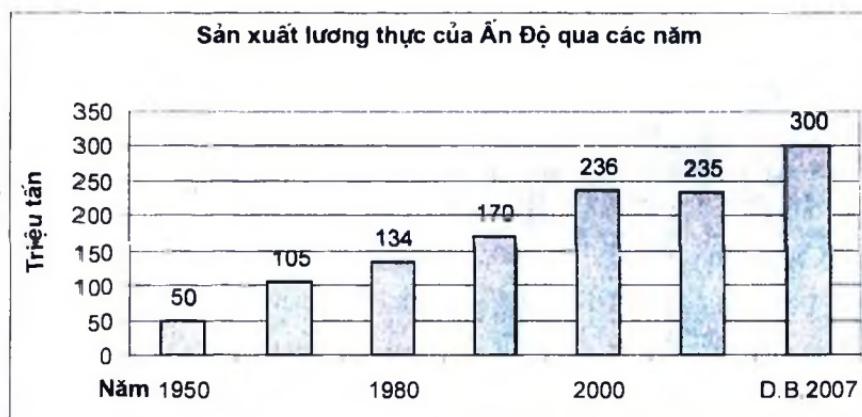
Tuy vậy, Án Độ còn đứng trước nhiều khó khăn thách thức không nhỏ: sự ổn định chính trị – xã hội, hoà hợp dân tộc, hoà giải giữa các vùng tôn giáo, sắc tộc, đẳng cấp đã tồn tại bao đời nay.

3. Các ngành kinh tế

a. *Cường quốc nông nghiệp thế giới*: Nông nghiệp đạt nhiều thành tích vang với thành công của hai cuộc cách mạng xanh và cách mạng trắng.

Từ một nước trước đây thường xuyên nhập khẩu lương thực, nạn đói trên miền trai thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 hoặc thứ 3 thế giới với 3,5 – 4 triệu tấn từ năm 2000 – 2003, 2,8 triệu tấn năm 2005. Và sản xuất gạo thứ 2 hoặc thứ 3 thế giới: 132 triệu tấn năm 2002, 135 triệu tấn năm 2005, thứ 5 thế giới về sản xuất lúa mì với 78 triệu tấn (xuất khẩu 16 triệu tấn năm 2004), nhờ thành tựu của cách mạng xanh với các giống lúa cao sản kết hợp phương pháp bảo vệ cây trồng, cung cấp nước đầy đủ, sử dụng kỹ thuật và chính sách giá cả hợp lí.

Sản xuất lương thực:



Năm 2007 sản lượng lương thực ước tính đạt 300 triệu tấn (trong đó lúa mì đạt 100 triệu tấn). Gần đây gạo Basmati, loại gạo thơm hạt dài được trồng chủ yếu tại các bang Haryana, Pundabi và miền tây Utta Pradesh. Năm 2005 xuất 700.000 tấn gạo loại này với giá cao 6 – 7 lần so với gạo thường. Lúa gạo được trồng nhiều ở vùng Đông Bắc, lúa mì ở vùng Tây Bắc. Ngoài ra còn trồng ngô, cao lương, sắn, khoai...

Hiện nay (2005), Ấn Độ thực hiện cuộc "cách mạng xanh lần thứ 2", phản ứng gấp hai lần sản lượng nông nghiệp trong 2 thập kỉ tới nhằm đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm ngày càng đa dạng của đất nước đông dân

thứ hai thế giới. Để biến cuộc "cách mạng xanh lần thứ hai" của Ấn Độ thành hiện thực, ngoài việc cai tiến chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, quản lý nguồn nước, các nhà khoa học còn phải nghiên cứu cải tạo chất đất trước tình trạng độ pH nhiều của đất giảm do sử dụng quá nhiều phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật và trong khi các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất đai, nước tưới đang cạn kiệt, lao động nông nghiệp đang giàm dần.

Thực hiện cuộc cách mạng xanh, ngành nông nghiệp Ấn Độ đã đạt được những thành tựu to lớn, không chỉ tự túc lương thực mà còn đưa nước này trở thành một trong những nước xuất khẩu nhiều gạo trên thế giới, cùng với Trung Quốc, Braxin thành các cường quốc nông nghiệp.

Ngoài lương thực, Ấn Độ còn là một trong những nước sản xuất hàng đầu thế giới về chè, hoa quả, rau xanh và sữa. Sản lượng chè năm 2004 có giảm xuống, còn 820.000 tấn do các vườn chè miền Bắc và miền Nam mất mùa vì thời tiết không thuận lợi. Chè của Ấn Độ có chất lượng cao, ngon nổi tiếng thế giới (chè ÁIxam). Năm 2005 sản lượng chè đạt 825.000 tấn.

Ngoài ra, Ấn Độ còn trồng nhiều bông, chủ yếu trên cao nguyên Décan. Năm 2005 đạt 3,87 triệu tấn, dự báo 2006: 3,7 triệu tấn.

Cao su năm 2004 đạt 749.000 tấn, 2005: 780.000 tấn.

Ấn Độ trồng nhiều đay: 11,5 triệu tấn (2004), mía: 255 triệu tấn, dừa và các cây công nghiệp khác.

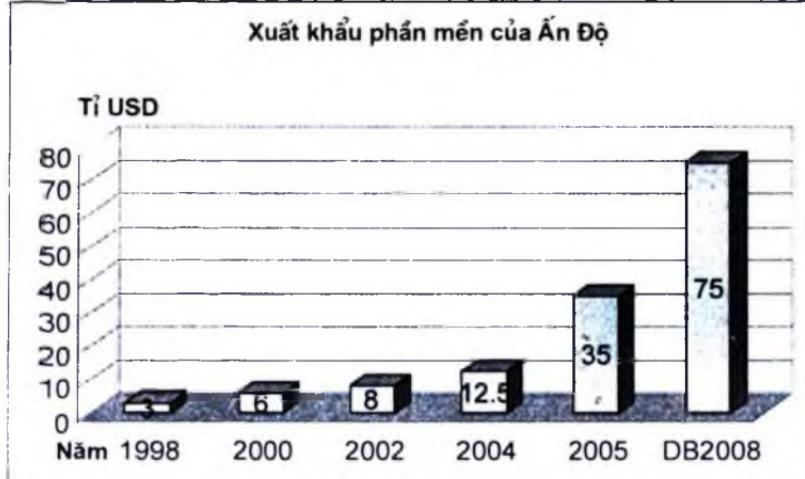
"Cuộc cách mạng trắng" là sự phát triển chăn nuôi gia súc lấy sữa bò sung đậm thay thế các loại thịt cho người ăn kiêng theo tôn giáo. Sữa đã trở thành thực phẩm quan trọng đối với dân Ấn như ngũ cốc. Cách mạng trắng tập trung chủ yếu vào chăn nuôi trâu sữa, bò sữa và dê sữa. Hội đồng sữa toàn quốc Ấn Độ đã giúp các bang, các thành phố làm quy hoạch phát triển chăn nuôi, thu mua, chế biến, cung cấp sữa cho các thành phố, thiết kế các nhà máy chế biến sữa, các xi nghiệp sản xuất thức ăn gia súc. Ấn Độ đã thành công trong cuộc cách mạng này với 12 triệu ha đồng cỏ và trồng cây lương thực cho chăn nuôi. Ấn Độ có trên 300 triệu gia súc với nhiều loại trâu, bò cho năng suất sữa cao, 60 triệu cừu, 120 triệu dê, đứng đầu châu Á. Cuộc cách mạng về sữa đã đưa Ấn Độ trở thành nước sản xuất sữa đứng thứ 2 trên thế giới sau Mĩ, với 70 triệu tấn sữa. Hiện nay đang có kế hoạch giảm vì nhu cầu đã bão hòa.

b. *Những phát triển mới của ngành công nghiệp*

– *Ấn Độ – cường quốc lập trình:* Với chiến lược hướng về xuất khẩu của chính sách kinh tế mới, cải cách mở cửa, nền công nghiệp đã phát triển, thay đổi về cơ cấu, phân bổ lại các ngành, do đó đạt được những thành tựu đáng kể. Nhờ những bước phát triển vững chắc về công nghệ đã tạo nền tảng cho công nghiệp hiện đại mà ngày nay hơn 80% mặt hàng xuất khẩu của Ấn Độ là các sản phẩm chế tạo và khoảng 50% mặt hàng này được xuất khẩu sang các nước phát triển. Ấn Độ đã đạt được những thành tựu to lớn trong các lĩnh vực công nghệ hạt nhân, thông tin, chế tạo vệ tinh, máy tính, sản xuất tất cả các loại hàng tiêu dùng. Ấn Độ là một trong những nước đang phát triển đã tạo dựng được những ngành công nghiệp như: đóng tàu, chế tạo máy bay, ô tô, máy công cụ, máy công nghiệp, hóa chất, lọc hóa dầu, giấy, các sản phẩm điện tử. Ấn Độ đã đi tiên phong trong một số lĩnh vực năng lượng nguyên tử, nghiên cứu vũ trụ và đại dương.

Mấy năm gần đây Ấn Độ nổi lên như một cường quốc lập trình phần mềm máy tính với kim ngạch xuất khẩu tăng cao: 3 tỉ USD năm 1998, 6,6 tỉ năm 2000, 8,6 tỉ năm 2002, 12,5 tỉ năm 2004 và 35 tỉ USD năm 2005. Dự báo xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao của Ấn Độ sẽ đạt 75 tỉ USD vào năm 2008 với trung tâm Bangalore nổi tiếng (thung lũng Silicôn của Ấn Độ).

Xuất khẩu phần mềm của Ấn Độ



Phát triển công nghệ phần mềm và công nghệ thông tin là ngành mũi nhọn trong quá trình cạnh tranh toàn cầu. Chính phủ Ấn Độ đã và đang dành ưu tiên cho sự phát triển ngành công nghiệp tiên tiến này để tạo dựng năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế. Những chính sách hợp lý được ban hành, khuyến khích phát triển công nghiệp đã biến Ấn Độ thành một trong số ít những nước đang phát triển tạo dựng được nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn vững chắc như công nghệ thông tin và là một trong những nước xuất khẩu phần mềm máy tính lớn nhất thế giới. Chính phủ Ấn Độ hi vọng ngành công nghiệp phần mềm sẽ đóng vai trò quan trọng và lâu dài để Ấn Độ tạo nên sự cân bằng với bên ngoài. Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp này sẽ tăng trưởng với tỷ lệ 50% trong 5 năm tiếp theo do không phải chịu sức ép về nguồn cung cấp lao động có kỹ năng và những khác biệt về chi phí lao động. Ngành công nghiệp phần mềm sẽ có tác động tích cực đến nền kinh tế Ấn Độ.

Ngành công nghiệp mũi nhọn tiếp theo của Ấn Độ là dệt may. Hàng may mặc của Ấn Độ hiện đang có mặt trên khắp các thị trường thế giới, có khả năng cạnh tranh về mẫu mã, công nghệ, năng suất... trước những đối thủ hùng mạnh trên thị trường dệt may. Hiện nay dệt may là ngành xuất khẩu chiếm 1/3 tổng kim ngạch xuất khẩu của nước này.

Ngoài ra Ấn Độ còn phát triển các ngành công nghiệp truyền thống như: điện năng 500 tỷ KWh, khai thác than 350 triệu tấn, sản xuất thép: 18 triệu tấn và chế biến sản phẩm nông nghiệp.

Các trung tâm công nghiệp lớn: Mumbai, Konkata, Chennai, Hyderabad, Bangalore... (Xem hình 23 ở phần Phụ lục)

c. Dịch vụ – thế mạnh của nền kinh tế Ấn Độ

- *Dịch vụ thông tin:* Ngành dịch vụ hiện đang là thế mạnh của nền kinh tế Ấn Độ và có xu hướng phát triển mạnh hơn ngành chế tạo. Nếu so sánh với Trung Quốc sẽ thấy rằng trong khi thế mạnh của nền kinh tế Trung Quốc là ngành công nghiệp sản xuất, thì Ấn Độ lại mạnh về dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ công nghệ thông tin. Trong nhiều năm qua, ngành dịch vụ của Ấn Độ luôn đạt mức tăng trưởng cao 8 – 9% nhờ Ấn Độ có nguồn chất xám rẻ, chất lượng cao, tiếng Anh tốt. Thành công trong việc phát triển các ngành công nghiệp mũi

nhọn và dịch vụ thông tin, viễn thông của Ấn Độ chủ yếu bắt nguồn từ chiến lược giáo dục tốt, tạo ra đội ngũ lao động giàu chất xám.

Dự kiến năm 2008 các ngành dịch vụ công nghệ thông tin và hỗ trợ văn phòng sẽ thu hút khoảng 4 triệu nhân công, đóng góp 57 tỉ USD (chiếm 7% GDP) cho đất nước Ấn Độ. Tốc độ phát triển này sẽ là một động lực mạnh để thu hút nhân tài trong nước và thu hút dòng đào tạo nâng chất xám người An Độ trên toàn cầu về xây dựng và phát triển đất nước.

- *Ngoại thương:* Chính sách thương mại của Ấn Độ từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đánh dấu một bước ngoặt trong chính sách tự cấp, tự túc và đóng cửa, chuyển sang chính sách mở cửa và hướng ngoại. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng lên, năm 2000 đạt 114 tỉ USD, xuất siêu 10 tỉ; 2002: 115 tỉ USD; 2003: 128,3 tỉ USD; 2004: 140 tỉ USD.

Mục tiêu của Ấn Độ là vừa mở rộng xuất khẩu các sản phẩm hiện hành vừa da dạng các mặt hàng xuất khẩu cho phù hợp với xu hướng của thế giới. Các mặt hàng xuất khẩu: sản phẩm nông nghiệp (đặc biệt là gạo Basmati chất lượng cao, nổi tiếng, riêng thị trường Ả Rập Xê Út đã tiêu thụ 60% tổng sản lượng gạo Basmati của Ấn Độ), sản phẩm công nghiệp nhẹ: dệt may, giày da, dây, sản phẩm qua chế biến và sản phẩm cao cấp... Ấn Độ nhập nhiên liệu, máy móc thiết bị.

Bạn hàng lớn của Ấn Độ là Mĩ, Nhật, EU, Trung Quốc, Trung Đông, Nga, Ôxtraylia, các nước ASEAN. Ấn Độ tích cực khai thác thị trường mới ở châu Mĩ La Tinh, châu Phi, buôn bán với các nước Nam Á còn rất hạn chế vì còn nhiều bất đồng. Để có thể tạo ra một khu vực thương mại tự do của mình, các nước Nam Á và Ấn Độ cần khắc phục những trở ngại chính trị và dây mảnh hơn nữa những cài cách trong nước.

- *Cơ sở hạ tầng:* Ấn Độ chú ý phát triển và hiện đại hóa hệ thống đường sắt với 63.500km. Ấn Độ trở thành nước có hệ thống đường sắt lớn ở châu Á. Hệ thống đường này sẽ được nối với các nước Đông Nam Á. Cùng với việc mở rộng hệ thống đường bộ lên 3,4 triệu km nối liền Đông - Tây, Nam - Bắc, hệ thống đường biển có nhiều cảng nổi tiếng: Chennai (Madras), Kônkata (Kaneutta), Mumbai (Bombay), Cochin, Kanla.... Đường hàng không: 335 sân bay trong đó đường băng trai nhựa là 235. Viễn thông, nối mạng toàn quốc đã

đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế của Ấn Độ. Dịch vụ điện thoại còn kém, mới có 45 triệu máy điện thoại (2004) và 23 triệu di động.

+ *Du lịch:* Ấn Độ – đất nước có nhiều phong cảnh thiên nhiên đẹp, nổi tiếng (vùng chân núi Himalaya), nhiều đền thờ, lăng mộ, cung điện, lâu đài ở Niu Déli, Mumbai, Chennai. Doanh thu từ du lịch đạt: 1.51 tỷ USD (1990); 2.58 tỷ (1995); 3.46 tỷ (2000) và 6.12 tỷ USD (2004). Du lịch phát triển nhưng vẫn bảo vệ được môi trường thiên nhiên (ở Ấn Độ không có những khói nhà bê tông cao tầng trên các bãi biển, không có một khách sạn nào trên bãi biển cao hơn ngọn cây dừa). Ấn Độ chủ trương không phát triển du lịch xô bồ. Số dòng du khách tới đây thuộc tầng lớp có học, thời gian du khách ở lại tương đối lâu, đến 20 ngày, như vậy du lịch có hiệu quả cao. Chính vì vậy du lịch là ngành đứng thứ 3 mang lại nhiều ngoại tệ nhất cho đất nước và tạo được hàng chục triệu việc làm. Du lịch trong nước cũng là một nguồn thu lớn, hiện nay có khoảng 150 triệu khách du lịch trong nước. Khả năng du lịch của Ấn Độ có thể đạt 10 triệu khách một năm, hiện nay mới đạt 3.5 triệu khách (2004). 1990: 1,7 triệu, 1995: 2,1 triệu, 2000: 2,6 triệu, 2002: 2,4 triệu, 2003: 2,72 triệu khách. (Xem hình 24 ở phần Phụ lục)

Một vài chỉ tiêu kinh tế – xã hội của các vùng kinh tế Ấn Độ

(% so với cả nước)*

| Chỉ tiêu | Vùng kinh tế | | | | | | |
|-----------------------|--------------|--------|------|--------|------|-----------|-----|
| | Bắc | T. Bắc | Đông | Đ. Bắc | Đông | Trung tâm | Nam |
| Lãnh thổ | 9 | 22 | 13 | 8 | 15 | 14 | 19 |
| Dân số | 17 | 12 | 22 | 4 | 14 | 8 | 23 |
| Dân thành thị | 12 | 15 | 16 | 2 | 21 | 7 | 27 |
| Công nghiệp chế biến | | | | | | | |
| – Số người làm việc | 10 | 14 | 17 | 1 | 24 | 5 | 29 |
| – Sản phẩm hoàn chỉnh | 9 | 12 | 17 | 2 | 32 | 6 | 22 |
| Thu hoạch nông nghiệp | | | | | | | |
| – Gạo | 12 | 13 | 31 | 6 | 4 | 7 | 27 |
| – Lúa mì | 35 | 43 | 8 | <1 | 4 | 9 | <1 |

| | | | | | | | |
|--------|----|----|----|----|----|----|----|
| - Miền | 44 | 7 | 5 | 1 | 17 | <1 | 25 |
| - Cát | 9 | 13 | 10 | 1 | 23 | 11 | 33 |
| - Bông | <1 | 34 | <1 | <1 | 39 | 3 | 23 |
| - Đáy | <1 | <1 | 86 | 13 | <1 | <1 | <1 |

(*) Nguồn: Địa lí kinh tế thế giới. Giáo trình dùng cho sinh viên chuyên ngành Địa lí. NXB Drophia, Mátcaova, 2004.

IV. Quan hệ Việt Nam – Ấn Độ

Việt Nam và Ấn Độ có mối quan hệ và tinh hữu nghị rất gắn bó trên cơ sở các giá trị và nguyên tắc chung. Mỗi quan hệ này được Thủ tướng Jawaharlal Nehru và Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt nền móng từ những năm 50 thế kỉ XX và sau đó được lãnh đạo cấp cao của hai nước dày công vun đắp, củng cố và phát triển. Nhân dân Ấn Độ luôn kè vai sát cánh với nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Việt Nam và Ấn Độ có nhiều điểm tương đồng và cùng trải qua nhiều thử thách giống nhau trong quá trình phát triển. Có thể nói mối quan hệ giữa hai nước không chỉ dừng ở lĩnh vực chính trị mà còn bao trùm lên toàn bộ các lĩnh vực khác như kinh tế, văn hoá, giáo dục và xã hội. Mỗi quan hệ này ngày càng có cơ sở vững chắc để phát triển. Ngày nay, quan hệ chính trị giữa hai nước được nâng lên tầm cao mới với những chuyến thăm chính thức Ấn Độ của các lãnh đạo cấp cao của Việt Nam mà kết quả chính là Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện giữa hai nước. Trong Tuyên bố chung có đoạn viết: "Bước vào thế kỉ XXI, hai bên quyết tâm phát huy mối quan hệ truyền thống và nâng quan hệ hợp tác giữa hai nước lên tầm cao mới nhằm ứng phó với những thách thức mới của toàn cầu hoá, mỗi bên doạ của khung bối cảnh và những thách thức to lớn đối với hệ thống quốc tế". Hai bên phấn đấu phát triển khía cạnh chiến lược trong quan hệ đối tác vì lợi ích chung của nhân dân hai nước và góp phần vào hoà bình, ổn định, hợp tác và thịnh vượng của khu vực châu Á – Thái Bình Dương và thế giới. Hai bên đã thoả thuận thực hiện trong 15 năm tới một chương trình hợp tác toàn diện được ký tại New Delhi ngày 1/5/2003 về kinh tế. Ấn Độ quyết định cho Việt Nam vay 27 triệu USD tín dụng ưu đãi. Việt Nam đẩy mạnh việc xúc tiến thương mại, hợp tác khoa học kỹ thuật với Ấn Độ. Ngoài các công trình nghiên cứu chung, Ấn Độ rất tích cực trong việc triển khai hai dự án công nghệ thông tin bằng vốn viện trợ không hoàn lại.

Ngoài 130 xuất học bông do chính phủ Ấn Độ cấp, hàng năm trong khuôn khổ song phương, Việt Nam còn nhận được thêm một số học bông trong khuôn khổ hợp tác ASEAN - Ấn Độ và hợp tác Hàng Hà - Mê Công.

Hợp tác kinh tế vẫn còn khó khăn. Thương mại song phương vẫn mất cân bằng, Việt Nam vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc xuất khẩu sang Ấn Độ do công tác xúc tiến thương mại của Việt Nam chưa mạnh và do hàng rào thuế quan và phi thuế quan của Ấn Độ còn cao. Hi vọng rằng quan hệ Việt - Ấn sẽ có nhiều bước tiến đáng kể ngang tầm với quan hệ chính trị và những cơ hội đang xuất hiện do sự chuyên hướng của Ấn Độ và chuyên biến của tình hình quốc tế.

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Diện tích: 4,7 triệu km²

Dân số: 558 triệu người (2005)

Đông Nam Á - một trong những khu vực giàu có của thế giới (giàu tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động lớn và trẻ với giá nhân công rẻ, trình độ chuyên môn của người lao động đang được nâng lên), nhưng nhiều rắc rối đây là những nước có nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu. Vài thập kỷ vừa qua các nước Đông Nam Á đã trải qua thời kì phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ và năng động, có vị trí quan trọng trong khu vực Đông Á, châu Á - hải Bình Dương và thế giới. Đông Nam Á là một trong những vùng đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế vào loại cao trên thế giới, đóng góp phần xứng đáng vào sự "thần kì châu Á". Nhưng bước vào cuối thập kỷ 90 một số nước ASEAN bị rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ và một số khó khăn khác đã làm cho nền kinh tế một số nước suy giảm nặng, đời sống nhân dân giam súc.

Nhưng khó khăn nhanh chóng đi qua, hầu hết các quốc gia đều áp dụng nhiều biện pháp quyết liệt, không ngừng thúc đẩy cải cách cơ cấu kinh tế, phát triển du lịch, tìm cơ hội xuất khẩu các sản phẩm công, nông nghiệp... ASEAN đã thoát khỏi tình trạng suy giảm và đưa nền kinh tế đi lên, đạt tốc độ tăng trưởng khá vào 2003, 2004 và 2005.

I. Đông Nam Á – khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên và có vị trí chiến lược quan trọng

1. Vị trí chiến lược quan trọng

Dông Nam Á bao gồm các quốc gia nằm trên bán đảo Trung Á (Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma) và quần đảo Mã Lai (Indonexia, Philippin, Malaisia, Singapo, Đông Timo, Brunay), có chế độ nhà nước, chế độ chính trị và trình độ phát triển kinh tế khác nhau.

Dông Nam Á nằm giữa hai quốc gia lớn có nền văn hóa lâu đời, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và sẽ là cường quốc kinh tế thế kỷ XXI – Trung Quốc và Ấn Độ, nằm gần siêu cường kinh tế Nhật Bản, trên đường biển quốc tế quan trọng Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, là cầu nối giữa Ôxtrâylia và các nước phía Bắc, nằm trong khu vực kinh tế năng động của thế giới và châu Á – Thái Bình Dương.

Dông Nam Á còn là vùng giàu tài nguyên (nông sản nhiệt đới và khoáng sản có tầm chiến lược quốc tế), đông dân, một thị trường lớn để tiêu thụ sản phẩm và một địa bàn hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các nước Dông Nam Á đều tiếp xúc với biển Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương (trừ Lào), thuận lợi cho giao thông quốc tế, phát triển du lịch, xây dựng các khu chế xuất. Hiện nay nhiều nước đã khai thác thế mạnh của mình về vị trí địa lý trong công cuộc xây dựng đất nước.

Với vị trí chiến lược này, Dông Nam Á đóng vai trò quan trọng trên bản đồ tự nhiên, kinh tế, chính trị trong khung cảnh của thế giới hiện nay.

2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Địa hình

Dông Nam Á chia thành hai khu vực: lục địa và hải đảo.

+ Khu vực lục địa (còn gọi là bán đảo Trung Á)

Địa hình chủ yếu là núi, núi ở đây chạy theo hướng bắc – nam hoặc tây – đông nam, xen vào giữa là các đồng bằng hoặc thung lũng rộng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp: đồng bằng sông Mê Công (Campuchia, Việt Nam), Mê Nam (Thái Lan), Iraoadi và Saluen (Mianma), đồng bằng sông Hồng (Việt Nam) và các đồng bằng nhỏ hẹp ven biển.

+ Khu vực hải đảo (quần đảo Mã Lai)

Quần đảo Mã Lai là một trong những quần đảo lớn nhất thế giới nằm giữa lục địa Á - Âu và lục địa Úc, giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Địa hình là hệ thống núi theo hướng vòng cung lồi, ở đây có nhiều núi lửa, nhiều ngọn đã tắt nhưng còn nhiều ngọn đang hoạt động (riêng ở Indônêxia có đến 500 ngọn núi lửa, trong đó có 170 ngọn đang hoạt động, đảo Giava có tới 126 ngọn núi lửa). Nhiều miền thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp nhiệt đới có giá trị kinh tế cao. Đồng bằng nhô hẹp, chủ yếu là đồng bằng ven biển.

b. *Khi hậu gió mùa, ẩm – tiềm năng vô tận cho nền nông nghiệp nhiệt đới*

Đông Nam Á nằm gọn trong vành đai xích đạo và nhiệt đới, hai bán cầu lại được ảnh hưởng của biển nên mang những đặc điểm sau:

- Lượng bức xạ mặt trời phong phú (trên 100 Kcal/cm²/năm).
- Lượng mưa dồi dào (1.300 – 3.000mm) tùy theo địa hình.
- Nhiệt độ cao quanh năm (20 – 27°C).
- Độ ẩm lớn (trên 80%).
- Về mùa hạ có gió mùa từ biển vào, thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều. Mùa đông có gió mùa đông bắc từ lục địa thổi ra, thời tiết khô ráo, trừ vùng đông bắc bán đảo Trung Á do ảnh hưởng của khí xoáy nên tương đối lạnh và có mưa.

Những đặc điểm trên tạo điều kiện thuận lợi phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả miền nhiệt đới, có nhiều bãi cát thuận lợi cho phát triển ngành chăn nuôi, nguồn thuỷ điện dồi dào. Khí hậu đã tạo điều kiện cho rừng xích đạo, rừng nhiệt đới xanh quanh năm, bao phủ diện tích lớn của khu vực. Trên vùng cao nguyên của bán đảo Trung Á mang đậm màu sắc á nhiệt và ôn đới, mang lại sự đa dạng trong cơ cấu cây trồng.

c. *Tài nguyên nước dồi dào, mang đặc điểm khác nhau giữa khu vực lục địa và hải đảo*

Đông Nam Á có mạng lưới sông ngòi dày đặc, trữ lượng nước ngầm dồi dào, dòng chảy trên mặt có lưu lượng lớn, không bị đóng băng, hàm lượng phù sa cao. Sông có giá trị kinh tế tập trung trên bán đảo Trung Á. Phần lớn các sông chảy theo hướng bắc – nam. Lớn nhất là sông Mê Công dài 4.800km,

bắt nguồn từ cao nguyên Thanh Hải – Tây Tạng, chảy vào khu vực Đông Nam Á qua các nước Lào, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam. Đây là dòng sông có tiềm năng lớn, song thực tế chưa được sử dụng nhiều. Hiện nay đang có sự hợp tác giữa các nước hữu quan để đầu tư khai thác có hiệu quả dòng sông này.

Ngoài ra còn có các sông Iraoadi (2.150km), Xaluен (3.200km) thuộc Mianma, Mê Nam (1.200km) thuộc Thái Lan và sông Hồng thuộc miền Bắc Việt Nam. Biển Hồ ở Campuchia là hồ nước ngọt (dài 130km, rộng 30km), diện tích mặt nước thay đổi theo mùa, có tác dụng điều tiết lưu lượng nước của sông Mê Công và cung cấp nguồn cá nước ngọt, mật độ cá ở đây vào loại cao trên thế giới.

Sông của khu vực hải đảo ngắn, dốc, ít có giá trị giao thông song có tiềm năng thủy điện.

Các sông của Đông Nam Á có trữ năng thuỷ điện lớn và là mạng lưới giao thông quan trọng cho nhiều nước.

d. **Rừng** – Một trong những nguồn tài nguyên giàu có của Đông Nam Á. Trên mọi nơi của mảnh đất khí hậu xích đạo và nhiệt đới này đều phủ một lớp thực vật xanh quanh năm, khí hậu là yếu tố chi phối sự phân bố các kiểu thực bì.

Đông Nam Á có rừng xích đạo – đầm lầy (trong các bãi lầy ngập nước của Tân Ghincé, Kalimanta, Xumatra), rừng mưa xích đạo (Indonéxia), rừng nhiệt đới gió mùa (bán đảo Trung Án) trên núi cao – rừng hỗn giao; rừng xavan (nơi mùa khô kéo dài 6 – 8 tháng). Rừng có nhiều gỗ quý: tách, lát hoa, trắc, giáng hương, gụ... Rừng Đông Nam Á có sản lượng gỗ cao, kho nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp. Hiện nay nhiều nước được lệnh đóng cửa rừng. Dưới rừng hình thành loại đất feralit đỏ, vàng rất giàu khoáng chất dinh dưỡng, không nhiều chất mùn.

e. **Tài nguyên khoáng sản:** phong phú, gồm nhiều loại: năng lượng, kim loại đen, mầu, quý (trừ Xingapo).

– Đông Nam Á là vùng có nhiều kim loại mầu, đặc biệt là thiếc (trong các vùng thuộc uốn nếp Trung sinh) chiếm 70% trữ lượng thiếc của thế giới và có hàm lượng cao. Riêng Malaixia chiếm 40% sau đó là Indonéxia, Thái Lan và

Việt Nam. Đông có ở tất cả các nước, song nhiều hơn cả là Philippin. Ngoài ra còn có chi, kẽm, bô xít v.v...

– Kim loại đen: Quặng sắt ở Indônêxia, Việt Nam, Philippin, Lào, Quặng mangan – Thái Lan, Indônêxia, Philippin, Malaixia.

Trong dải uốn nếp tân sinh ở Philippin và Indônêxia có nhiều vàng và bạc.

Đặc điểm cấu tạo địa chất đã dành cho Đông Nam Á một kho nồng lượng phong phú: dầu mỏ và khí tự nhiên (Indônêxia, Malaixia, Brunây, Việt Nam), Mianma và Thái Lan không nhiều. Than đá có ở nhiều nước: Indônêxia, Việt Nam....

Đông Nam Á có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển một nền kinh tế toàn diện với nguồn tài nguyên phong phú như khí hậu nóng ẩm, đất do feralit và đất phù sa màu mỡ, nguồn nước và mạng lưới sông ngòi dày đặc tạo điều kiện cho sự phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. Trong rừng có nhiều gỗ quý có giá trị công nghiệp và xuất khẩu. Các sông có giá trị giao thông, tươi tiêu và trữ lượng thủy năng lớn. Nguồn khoáng sản phong phú cung cấp cho các ngành công nghiệp, đặc biệt là năng lượng. Nhiều rừng nguyên sinh, nhiều bãi biển đẹp, cát trắng, dày nắng và gió của vùng nhiệt đới thu hút khách du lịch quốc tế.

Tuy vậy, cũng có nhiều khó khăn do thiên nhiên gây ra: một số nước nằm ở vành đai lửa Thái Bình Dương thường có động đất, núi lửa, sóng thần gây thiệt hại về người và của. Khí hậu nóng ẩm gây sâu bệnh, mưa theo mùa nên cần giải quyết nước cho cây trồng ở những nơi có mùa khô kéo dài, gió bão thất thường ảnh hưởng đến cuộc sống và kinh tế.

II. Đông Nam Á – khu vực đông dân, dân trẻ và năng động, nguồn lao động dồi dào, một chiếc nôi văn hóa

1. Dân cư và lao động

Đông Nam Á là khu vực đông dân với 558.45 triệu người (2005) chiếm 8% dân số thế giới, dân trẻ, số người ở độ tuổi lao động và còn kha tăng lao động (từ 15 đến 64 tuổi) chiếm hơn 50% dân số, 2/3 dân số có độ tuổi dưới 30. Đây là một lợi thế lớn trong bối cảnh ở một số nước phát triển lực lượng lao động ngày một già mà tiến bộ khoa học kỹ thuật thì lại phát triển nhanh mạnh như vũ bão, lao động ở Đông Nam Á có trình độ và tay nghề ngày được nâng lên.

Một số chỉ tiêu kinh tế – xã hội cơ bản các nước Đông Nam Á (năm 2004)

| Nước | Diện tích (km ²) | Dân số (triệu người) | Tổng GDP (tỷ USD) | Gia tăng tự nhiên (%) | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%) | Tỉ lệ dân thành thị (%) |
|-------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------------|--|-------------------------------------|
| Brunây | 5.770 | 0,4 | 4,3 | 1,9 | 1,1 | 74 |
| Campuchia | 181.035 | 14,5 | 4,6 | 2,2 | 4,8 | 16 |
| Indônêxia | 1.904.570 | 223,8 | 251,2 | 1,6 | 4,8 | 42 |
| Lào | 236.800 | 5,8 | 2,2 | 2,3 | 6,0 | 19 |
| Malaysia | 329.750 | 25,5 | 115,1 | 2,2 | 7,6 | 62 |
| Mianma | 678.580 | 50,2 | 9,6 | 1,4 | -1,5 | 28 |
| Philippines | 300.000 | 86,2 | 84,1 | 2,0 | 5,6 | 48 |
| Thái Lan | 513.120 | 64,5 | 158,9 | 0,7 | 5,8 | 35 |
| Việt Nam | 331.690 | 82,6 | 44,0 | 1,3 | 7,3 | 26 |
| Xingapo | 620 | 4,2 | 102,9 | 0,6 | 8,6 | 100 |
| Đông Timo | 15.000 | 0,99 | 0,31 | 1,3 | -1,2 | 8 |

Nguồn: Thông kê kinh tế các nước ASEAN và các nước châu Á - TBD

Dân số tăng nhanh, dù là vẫn dễ kinh tế – xã hội rất nghiêm trọng mà các quốc gia trong khu vực phải quan tâm (gia tăng dân số đã gây sức ép lên tài nguyên thiên nhiên, môi trường, an ninh xã hội, việc làm...), vì vậy, các nước phải dùng nhiều biện pháp tích cực nhằm giảm gia tăng dân số, song không phải nước nào cũng áp dụng chính sách này. Xingapo do thiếu nguồn lực lao động nên đã bắt đầu khuyến khích sinh đẻ, đặc biệt đối với phụ nữ có trình độ học vấn cao. Còn Malaysia lại khuyến khích sinh đẻ chủ yếu vì lý do sắc tộc: chính phủ mong muốn người Mã Lai sinh đẻ nhiều hơn sẽ ngày càng áp đảo về số lượng trong xã hội so với các tộc người khác, đặc biệt là người Hoa thường đe dọa do sống tập trung ở các thành phố với nhu cầu và mức sống cao hơn.

Phân bố dân cư không đồng đều, phần lớn tập trung ở các đồng bằng hạ lưu các sông, các thành phố và vùng ven biển. Trong vài thập kỷ gần đây, các nước ASEAN đã dày nhanh quá trình công nghiệp hóa, mang lại sự thay đổi bộ mặt đất nước, thay đổi thành phần nghề nghiệp, xuất hiện nhiều thành phố, hai cảng, khu chế xuất, khu công nghiệp, tỉ lệ dân sống thành phố ngày càng cao.

Xingapo có số dân thành thị chiếm gần 100%. Brunây: 74%. Malaixia 62%. Philippin: 48%, Thái Lan: 31% (2005).

Một đặc trưng khác về dân số Đông Nam Á là người Hoa đóng vai trò to lớn trong nền kinh tế khu vực. Người Hoa sống tập trung ở các thành phố và vùng duyên hải. Người Hoa có mặt ở tất cả các nước trong khu vực, nhưng nhiều hơn cả là Xingapo: 78%, Malaixia: 35%, Thái Lan: 10%. Tiếng Trung được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp và đời sống hàng ngày ở một số nước.

2. Đông Nam Á là khu vực có nền văn hóa lâu đời

Cội nguồn của nền văn hóa đó là văn minh lúa nước đã tạo cho dân cư khu vực có nhiều phong tục tập quán, cách tổ chức sản xuất, kết cấu xã hội rất gần nhau.

Đông Nam Á có nhiều danh lam thắng cảnh do tạo hoá sinh ra như đảo Bali (Indônêxia), vịnh Hạ Long (Việt Nam)... các di tích lịch sử nổi tiếng như chùa Vàng chùa Bạc (Thái Lan), chùa Bogô (Indônêxia), khu ruộng bậc thang 1.000 năm (Philippin), Ăngco Thom, Ăngco Vát (Campuchia), lăng tẩm (Huế - Việt Nam), cung điện cổ kính (Mianma, Lào), những bài ca chan chứa trữ tình của Lào, những diệu múa duyên dáng của Bali – Indônêxia, Thái Lan, đồ trang sức của Brunây... Đông Nam Á là nơi hấp dẫn khách du lịch. Ở nhiều nước, du lịch đã mang lại nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước. Dự báo năm 2010 sẽ có 75 triệu người đến đây.

3. Các vấn đề xã hội

Mỗi nước Đông Nam Á có phong tục tập quán và tín ngưỡng riêng đã tạo nên sự đa dạng trong văn hoá của cả khu vực. Thí dụ sự đa dạng về tôn giáo. Cư dân trên bán đảo Trung Á theo đạo Phật là chủ yếu, đạo Hồi trở thành quốc đạo ở Malaixia, Indônêxia, Brunây. Thiên chúa giáo ở Philippin. Ngoài ra còn một số đạo khác như Ấn Độ giáo...

So với nhiều khu vực khác trên thế giới, Đông Nam Á còn là một khu vực tương đối ổn định về chính trị (tuy gần đây có một số xáo trộn ở Philippin, Indônêxia và Thái Lan), có một đường lối đổi mới khá mềm dẻo, các tranh chấp được giải quyết trên cơ sở thương lượng là chủ yếu. Đó là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài. (Xem hình 25 ở phần Phụ lục)

Người dân Đông Nam Á có tài buôn bán kinh doanh tuỳ theo từng giai đoạn: khi nghèo buôn bán nông sản, khoáng sản, khi phát triển làm công nghiệp, gia công chế biến và dịch vụ, lúc giàu có buôn bán vi tính, đầu tư công nghệ cao, trở thành trung tâm tài chính (Xingapo, Malaixia). Điều đó giúp Đông Nam Á có thể ứng biến với mọi biến động của nền kinh tế thế giới.

III. Đông Nam Á – Các bước chiến lược phát triển kinh tế

1. Chiến lược phát triển

- Từ thập kỷ 50 – 60 trở về trước*, các nước Đông Nam Á đều là các nước kinh tế lạc hậu, nông nghiệp là chủ yếu. Công nghiệp kém phát triển chỉ có một số ngành khai thác, chế biến sơ bộ và các ngành công nghiệp nhẹ, đa số tập trung trong các thành phố lớn và một số vùng lân cận. Thu nhập bình quân đầu người thấp.
- Từ thập kỷ 70 – 80 trở đi*, các nước thực hiện chiến lược mới. Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã thay đổi toàn diện bộ mặt kinh tế của khu vực về đặc điểm, cơ cấu, phân bố sản xuất cũng như vị trí của nó trong nền kinh tế thế giới.

Để xoá bỏ tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, các nước đã thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, độc lập tự chủ bằng con đường công nghiệp hoá theo nhiều giai đoạn hay nhiều bước:

- *Bước 1: Công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu.*
- *Bước 2: Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp truyền thống và sản phẩm dùng nhiều lao động. Đây là ưu thế của các nước Đông Nam Á trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển.*
- *Bước 3: Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh, tinh vi đòi hỏi hàm lượng khoa học cao, dung lượng vốn lớn và các sản phẩm truyền thống.*

Nhờ thực hiện các bước di chiến lược, cùng các biện pháp điều hành vĩ mô kịp thời, phù hợp, cuối thập kỷ 80 một số nước trong khu vực đã thu được nhiều thành công trên con đường xây dựng phát triển đất nước.

2. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

a. Mục tiêu và hợp tác của ASEAN

Hiệp hội các nước Đông Nam Á được gọi tắt là ASEAN thành lập ngày 8/8/1967. Lúc đầu gồm 5 nước: Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Xingapo, Philippin. Sau đó là Brunây (1984), Việt Nam (7/1995), Mianma, Lào (7/1997) và Campuchia (1999).

Mục tiêu chung: Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội, phát triển văn hóa của các nước thành viên, xây dựng hòa bình, ổn định ở khu vực; biến Đông Nam Á thành một vùng có nền kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển thông qua các chương trình hợp tác, là diễn đàn để giải quyết những khác biệt trong nội bộ khu vực (như diễn đàn an ninh khu vực), hợp tác giữa ASEAN với EU, được gọi là hợp tác Á - Âu (Hội nghị ASEM, hai năm họp một lần gồm 25 quốc gia (7 ASEAN + 3 Đông Bắc Á + 15 EU); ASEAN - 5 họp tại Hà Nội tháng 10/2004 bao gồm 38 quốc gia và Ủy ban châu Âu); ASEAN với các nước Đông Bắc Á (có các hội nghị 10 + 3 và 10 + 1); hình thành các tam giác, tứ giác tăng trưởng kinh tế.

Hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Sự mở rộng ASEAN từ ASEAN - 6 lên ASEAN - 10 đã tạo nên cấu trúc kinh tế "song tầng", giữa một ASEAN - 6 tương đối phát triển và một ASEAN - 4 kém phát triển. Cơ cấu "song tầng" khiến cho hợp tác nội bộ ASEAN, trước hết là việc thực hiện các điều khoản AFTA càng trở nên khó khăn hơn, càng làm nới rộng khoảng cách chênh lệch vốn có trong quá trình phát triển kinh tế nói chung và hợp tác khu vực và toàn cầu nói riêng.

Cạnh tranh thương mại giữa các nước ASEAN ngày càng quyết liệt. Cuộc khung hoảng kinh tế trong những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX đã lùm cho tính cạnh tranh trong xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) giữa các nước thành viên ngày càng tăng lên.

Để giải quyết những vướng mắc và xu hướng chung lại trong quá trình tự do hóa thương mại nội bộ, Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN đã nhất trí thúc đẩy nhanh quá trình hợp tác khu vực AFTA. Các nước ASEAN phải bãi bỏ thuế quan phần lớn các sản phẩm xuất khẩu vào năm 2002, tăng thêm số hàng dưa vào cắt giảm thuế, chuyên một số mặt hàng trong danh mục hàng hóa nông san-

và danh mục loại trừ hoàn toàn sang danh mục cát giam thuế từ trung bình 40% xuống 0% - 5%. Một lĩnh vực mới trong khuôn khổ tự do hoá thương mại toàn khu vực là thương mại dịch vụ. Đây là lĩnh vực hết sức quan trọng đóng góp 40% - 65% GDP của mỗi nước. AFTA đã được thực hiện từ 1/1/2002 đối với 6 nước ASEAN cũ, 4 nước ASEAN mới muộn hơn trong đó Việt Nam sẽ hội nhập vào 2006. Để thực hiện tiến trình này, tháng 7/2003 Việt Nam đã cát giam 750 mặt hàng với mức thuế 40% xuống 20% để hội nhập hoàn toàn vào năm trên.

Bên cạnh hợp tác tự do thương mại các nước còn xây dựng kế hoạch hành động cho chương trình thương mại điện tử, kế hoạch phối hợp xây dựng hệ thống tin học nối mạng giữa các nước thành viên như hợp tác trong lĩnh vực công - nông - lâm - ngư nghiệp, hợp tác trong lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, hợp tác tiêu vùng sông Mê Công.

ASEAN đã ký hiệp định khung về hợp tác kinh tế với Trung Quốc nhằm thiết lập khu vực thương mại tự do (FTA) với nước này vào năm 2010. Các cuộc thương lượng về thuế quan hoàn tất vào năm 2004 và bắt đầu có hiệu lực từ năm 2005. Với Nhật Bản và Ấn Độ, hướng tới thiết lập FTA giữa các nước vào 10 năm tới. Ngoài tăng cường hợp tác đa phương, từng thành viên ASEAN cũng đang nỗ lực mở rộng hợp tác và liên kết song phương với các nước ngoài khu vực Đông Nam Á. Xingapo là nước đi tiên phong trong việc này. Hiệp định thương mại tự do giữa Xingapo với Mĩ, Niu Zilen, Ôxtraylia thực hiện từ năm 2002, đang xúc tiến cùng Nhật Bản, Thái Lan thiết lập buôn bán song phương với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Việc mở rộng hơn nữa thị trường ngoài khu vực là yếu tố quan trọng đảm bảo cho tăng trưởng trong tương lai vì đây là một tư duy và chiến lược mới cho phát triển để thực hiện mục tiêu của Hội nghị cấp cao lần thứ 8 họp tại Phnôm Pênh (Campuchia), tháng 10/2002 và Hội nghị cấp cao lần thứ 10 tại Lào tháng 11/2004 là: "*Hướng tới một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á phát triển*".

Sau gần 40 năm phát triển với bao biến động về an ninh, chính trị và kinh tế trong khu vực, ASEAN hiện nay đã là một khối hợp tác ngày càng chặt chẽ, một thị trường tương đối lớn, có tổng GDP hơn 737 tỉ USD và bình quân thu nhập khoảng 1.266 USD/người. Những lợi thế về thị trường, nhân lực và vị trí địa lý trọng yếu kiểm soát tuyến hàng hải quan trọng nhất từ phương Tây sang

Dông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga) đã giúp ASEAN củng cố vị thế của mình như một đối tác đồng hợp và riêng lẻ đáng tin cậy của hầu hết các cường quốc và các khối, khu vực hợp tác khác như Mĩ, Nga, EU, Án Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôxtrâylia và Niu Zilen...

Bên cạnh các cuộc họp chính thức hàng năm và các cuộc họp cấp cao định kỳ giữa các đối tác trong nội bộ ASEAN, ASEAN+1, ASEAN+3, hội nghị cấp cao lần thứ XXI diễn ra tại Cuala Lămpua (Malaisia) tháng 12/2005 đã mở ra một trang sử mới vì quyết định nhiều vấn đề quan trọng, tăng cường quá trình liên kết theo chiều sâu với mục tiêu tạo lập "*Cộng đồng kinh tế ASEAN*". Cộng đồng kinh tế ASEAN là trụ cột quan trọng trong ba trụ cột: Cộng đồng kinh tế ASEAN, Cộng đồng an ninh và chính trị ASEAN và Cộng đồng văn hoá và xã hội ASEAN. Hội nghị cấp cao lần này có sự tham gia của 10 nước ASEAN và 6 nước ngoài ASEAN (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Án Độ, Ôxtrâylia, Niu Zilân). Nga lần đầu tiên tham gia và cũng có những cuộc đối thoại giữa ASEAN với đối tác Nga. Điểm nhấn quan trọng nhất của hội nghị lần này là các nhà lãnh đạo đã ký kết tuyên bố Cuala Lămpua với kế hoạch soạn thảo *Hiến chương ASEAN*. Sự kiện này sẽ mở đầu cho bước ngoặt đột phá quan trọng nhất trong lịch sử hình thành và phát triển ASEAN, đánh dấu một giai đoạn mới trong hợp tác kinh tế, chính trị và an ninh trong khu vực. Hiến chương ASEAN sẽ giúp cho sự hợp tác khu vực chặt chẽ hơn nữa, đặc biệt về các lĩnh vực an ninh và kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu gay gắt, những nguy cơ về môi trường, về y tế và các mối đe doạ về an ninh ngày càng gia tăng (giải quyết các bất đồng ở Indônêxia, miền Nam Thái Lan hay đảm bảo an ninh trên tuyến hàng hải quan trọng qua eo biển Malăcca) tránh sự can thiệp từ thế lực bên ngoài. Nó sẽ giúp ASEAN thống nhất tầm nhìn chiến lược. Hiến chương ASEAN sẽ tạo tiền đề vững mạnh cho việc thống nhất nhiều lĩnh vực trong khối, đặc biệt là việc *lưu hành đồng tiền chung ASEAN*.

b. Thành tựu

Trên thực tế cuối thập kỷ 80, đầu 90 ASEAN đã đạt nhiều thành tựu đáng kể và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Cuối thập kỷ giảm xuống do ảnh hưởng của cuộc khung hoảng, những năm đầu thế kỷ XXI kinh tế khu vực đã phục hồi.

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định hơn ở hai con số: Xingapo: 11% (1990). Malaixia: 10% (1990) sau đó bị suy thoái nặng nề do khủng hoảng tài chính: Indônêxia: -19.5%. Thái Lan: -8%, Xingapo: -1.5%. Malaixia: -8.6% (1998). Hiện nay tăng trưởng trung bình ở khu vực đạt 4.3% (2002), 5.8% (2003), 5.7% (2005).

+ Cơ cấu kinh tế thay đổi: Công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ lệ lớn trong nền kinh tế, phát triển những ngành đòi hỏi hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, trong nông nghiệp phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm xuất khẩu.

+ Cơ cấu xuất nhập khẩu thay đổi, có nước đã xuất siêu và xuất các mặt hàng cao cấp.

+ Thu nhập bình quân đầu người tăng cao; Brunây: 12.973 USD. Campuchia: 305 USD, Indônêxia: 977 USD, Lào: 364 USD, Malaixia: 4.141 USD. Miến Điện: 179 USD, Philipin: 978 USD, Xingapo: 21.829 USD, Thái Lan: 2.241 USD, Đông Timor: 388 USD, Việt Nam: 533 USD (2004).

+ Bộ mặt các quốc gia đổi mới nhanh chóng: các đô thị, cơ sở hạ tầng phát triển nhanh và ngày càng hiện đại. Dịch vụ ngày càng phát triển làm cho chất lượng cuộc sống được cải thiện rõ rệt.

4. Một số nguyên nhân, biện pháp thành công

ASEAN đạt những thành tựu trên là nhờ có bước đi đúng đắn, tìm ra những con đường phù hợp với tình hình trong nước và trên thế giới, là những nước năng động trước sự biến động của nền kinh tế thế giới.

• Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, đầu tư lẫn nhau và mở rộng hợp tác khu vực và ngoài khu vực, rất tích cực hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

• Có chính sách, biện pháp điều hành vĩ mô kịp thời, có hiệu quả nên nâng cao năng suất lao động.

• Người lãnh đạo năng động, nhạy cảm, có khả năng, có trình độ chuyên môn và quản lý giỏi.

• Đầu tư tham gia vào khoa học, coi trọng chất xám, coi đây là động lực thúc đẩy nhanh quá trình cải cách kinh tế.

• Khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong nước.

- Đầu tư trọng điểm không tràn lan, xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất hoạt động có hiệu quả. Vị thế của các nước này đều có đường bờ biển (trừ Lào).

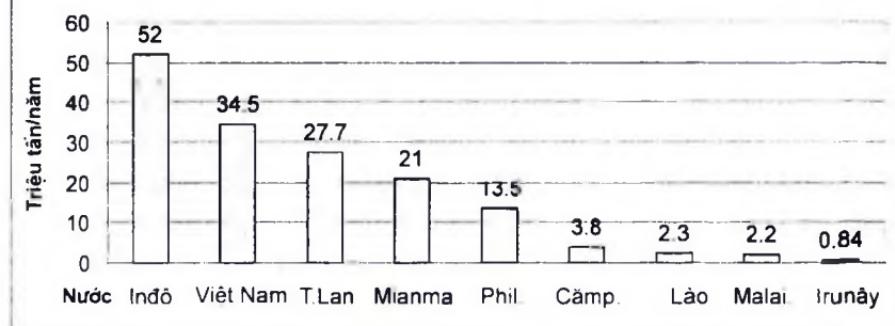
5. Các ngành kinh tế

- a. Khu vực có nền nông nghiệp nhiệt đới phát triển và vẫn được coi trọng trong chiến lược công nghiệp hóa

Nông nghiệp vẫn là ngành chủ yếu của nhiều quốc gia trong đó có một số nước đã có bước phát triển cao theo hướng nông nghiệp công nghiệp hóa như Thái Lan, Malaixia. (Xem hình 26 ở phần Phụ lục)

Vài thập kỷ gần đây, nhờ cuộc cách mạng xanh các nước Đông Nam Á đã đạt nhiều thành tựu đáng kể trong việc tăng sản lượng cây trồng, nhất là lúa, ngô, sắn. Đã giải quyết cơ bản về lương thực – vấn đề nan giải của nhiều quốc gia đang phát triển. Một số nước đã xuất khẩu lương thực: Thái Lan, Việt Nam. Nhưng từ năm 1998 đến nay do hạn hán kéo dài, Indônêxia, Philippin liên tục phải nhập lương thực từ nước ngoài. Tổng sản lượng lương thực: 185,6 triệu tấn năm 2004 (Indônêxia: 63 triệu tấn, Campuchia: 4,5 triệu tấn, Lào: 1,6 triệu tấn, Malaixia: 2,21 triệu tấn, Mianma: 25,66 triệu tấn, Philippin: 18,5 triệu tấn, Thái Lan: 31,73 triệu tấn, Việt Nam: 37,5 triệu tấn), trong đó chủ yếu là lúa gạo, khoảng 154 triệu tấn (Indônêxia: 52, Campuchia: 3,8, Lào: 2,3, Malaixia: 2,2, Mianma: 21, Philippin: 13,5, Thái Lan: 27,2, Việt Nam: 34,5 triệu tấn).

Sản lượng lúa gạo các nước Đông Nam Á (2004)



- Ngô là cây lương thực quan trọng thứ hai, nhưng nhiều vùng lại là cây lương thực chính. Indônêxia: 10 triệu tấn, Philipin: 4,6 triệu tấn, Thái Lan: 4,1 triệu tấn, Mianma: 0,7 triệu tấn, Việt Nam: 3 triệu tấn (2004).

- Thái Lan và Indônêxia là hai nước sản xuất nhiều sắn (Thái Lan: 20,5 triệu tấn, Indônêxia: 16,5 triệu tấn (2004). Những năm trước thập kỉ 90 Thái Lan sản xuất mỗi năm 24 triệu tấn sắn, hiện nay có giảm do nhu cầu thế giới không nhiều.

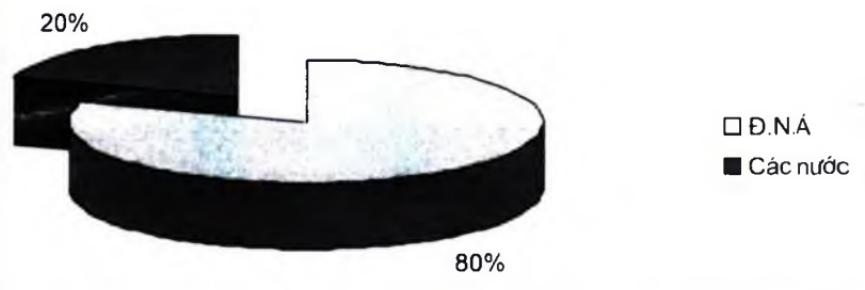
Ngoài ra còn trồng một số cây khác nhưng không đáng kể (lúa mì: 100 nghìn tấn ở Mianma, 1.000 tấn ở Thái Lan; khoai lang: Indônêxia – gần 2 triệu tấn, Việt Nam – 1,6 triệu tấn, Philipin – 0,53 triệu tấn. Theo *Niên giám thống kê ASEAN 2005*).

+ Đông Nam Á là khu vực sản xuất cao su, dầu cọ, cùi dừa chủ yếu của thế giới.

- Cao su: Đông Nam Á chiếm 80% diện tích và sản lượng cao su toàn thế giới với tổng sản lượng 5,5 triệu tấn. Thái Lan trở thành nước đứng đầu thế giới về sản xuất cao su tự nhiên (trước đây là Malaixia, nay do chuyên đổi cơ cấu cây trồng nên sản lượng giảm). Năm 2002 sản lượng cao su của Thái Lan: 2,38 triệu tấn, Malaixia: 0,7 triệu tấn, Indônêxia: 1,65 triệu tấn, Việt Nam: 0,3 triệu tấn. Năm 2004, Thái Lan: 2,61 triệu tấn, Indônêxia: 1,80, Malaixia: 0,6, Việt Nam: 0,34 triệu tấn.

- Dầu cọ: Sản xuất 60% dầu cọ của thế giới, tru thế thuộc về: Malaixia và Indônêxia. Malaixia: 14 triệu tấn (2004) và 14,7 triệu tấn (2005), Indônêxia: 12 triệu tấn (2004) và 14 triệu tấn (2005).

Sản lượng cao su ĐNA so với thế giới



- Dừa chiếm sản lượng lớn, khoảng 33 triệu tấn, nhiều nhất là Indônêxia: 15,63 triệu tấn, Philippin: 13,7, Thái Lan: 1,42, Việt Nam: 0,95, Malaixia: 0,74 triệu tấn (2004).
- Cà phê: Trồng nhiều ở Indônêxia với sản lượng 0,75 triệu tấn và Việt Nam: 0,8 triệu tấn.
- Lạc: 2,7 triệu tấn, trong đó Indônêxia: 1,4; Mianma: 0,73; Việt Nam: 0,4 triệu tấn.
- Đậu tương: 1,4 triệu tấn (Indônêxia: 0,75; Mianma: 0,3; Thái Lan: 0,27; Việt Nam: 0,22 triệu tấn).
- Mía: 142 triệu tấn (Indônêxia: 10,4; Mianma: 7; Thái Lan: 83; Việt Nam: 17 và Philíppin: 24 triệu tấn).
- Hoa quả nhiệt đới: 38 triệu tấn năm 2004 (Philíppin: 11; Indônêxia: 9; Thái Lan: 7,5; Việt Nam: 5; Malaixia: 2,4 triệu tấn).
- Ca cao: 0,8 triệu tấn (Indônêxia: 0,43 triệu tấn)
- Ngoài ra còn hồ tiêu, chè... (*Nhiên giám thống kê ASEAN - 2005*)
 - + **Chăn nuôi:** chưa thành ngành chính, đồng thời ở nhiều nước tôn giáo có ảnh hưởng một phần tới sản xuất của ngành này. Trâu bò: 62 triệu con, lợn: 60 triệu con, gia cầm: 1.680 triệu con (2004). Nuôi trồng thủy sản đóng vai trò đáng kể trong sản xuất nông nghiệp vì có mạng lưới sông ngòi và bờ biển dài.

Trong những năm sắp tới, các nước ASEAN sẽ mở rộng hợp tác nông lâm nghiệp. Đó là việc xây dựng một chính sách nông nghiệp chung nhằm tăng cường chất lượng cuộc sống thông qua chương trình phát triển nông nghiệp bền vững, đảm bảo an ninh lương thực, quy hoạch chiến lược, mạng lưới san xuất và phân phối lương thực toàn khu vực. Phản ánh đưa ASEAN trở thành khu vực san xuất lương thực, thực phẩm lớn trên thế giới, áp dụng công nghệ thích hợp để tăng tính cạnh tranh toàn cầu.

b. *Sức bật mới của nền công nghiệp Đông Nam Á*

+ *Sự lực hậu của nền công nghiệp những năm trước đây*

Mặc dù tài nguyên phong phú, song công nghiệp Đông Nam Á vẫn còn kém phát triển, chiếm vị trí nhỏ bé trong nền công nghiệp thế giới. Xingapo và Brunay có nền công nghiệp phát triển hơn cả. Đặc trưng lớn nhất của công nghiệp là chỉ có ngành khai thác và chế biến ban đầu (khai thác thiếc, crôm, đồng, sắt...) và chế biến sơ bộ nông sản nhiệt đới (cà phê, cao su, dừa...). Các ngành công nghiệp tập trung ở một số nước và một số vùng. Ngành công nghiệp chế biến chiếm tỉ lệ nhỏ bé trong cơ cấu công nghiệp.

+ *Chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã tạo bước nhảy vọt và sức bật mới cho nền công nghiệp Đông Nam Á*

Để xoá bỏ nghèo nàn và lạc hậu các nước buộc phải tiến hành công nghiệp hoá (tuỳ hoàn cảnh, mỗi nước sớm lựa chọn những hướng di thích hợp với điều kiện cụ thể của nước mình). Có nhiều bước đi của tiến trình công nghiệp hoá và luôn phải điều chỉnh kịp thời. Một ví dụ cụ thể là do những nhược điểm của chiến lược công nghiệp hoá thay thế hàng nhập khẩu mà đến đầu những năm 70 hầu hết các ASEAN đã chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, coi thị trường quốc tế là mục tiêu phấn đấu. Các nước ASEAN đã học tập kinh nghiệm của các nước NIC (các nước này bắt đầu công nghiệp hoá từ những năm đầu thập kỉ 60 và họ đã đạt thành công lớn).

Các nước ASEAN đã xác định một cơ cấu xuất khẩu phù hợp với điều kiện cụ thể, trình độ phát triển kinh tế của mình theo hướng gia tăng dần xuất khẩu các sản phẩm chế tạo và giảm dần xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến và các nguyên liệu thô. Số liệu cho thấy cơ cấu hàng xuất khẩu của ASEAN thay đổi đáng kể.

Sự thay đổi trong cơ cấu hàng xuất khẩu của một số nước ASEAN

(Đơn vị: %)

| Nước | Sản phẩm sơ cấp | | Sản phẩm chế tạo | |
|-----------|-----------------|------|------------------|------|
| | 1960 | 1990 | 1960 | 1990 |
| Indônêxia | 100 | 64 | 0 | 36 |
| Thái Lan | 98,8 | 36 | 1,2 | 64 |
| Malaixia | 94 | 56 | 6 | 44 |

Nguồn: Kinh tế các nước châu Á – Thái Bình Dương, GS. TS Hoàng Thị Chính, NXB Thống kê, 2005.

Để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, chính phủ các nước đã thực hiện nhiều chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu, đa phương hóa bạn hàng mậu dịch, đặc biệt các chính sách trợ cấp xuất khẩu đã có tác dụng rõ rệt. Nhờ áp dụng những biện pháp phù hợp trên mà xuất khẩu của các nước ASEAN tăng trưởng nhanh liên tục trong 3 thập kỉ (cho đến trước cuộc khủng hoang tài chính tiền tệ khu vực năm 1997). Đến năm 1995, xuất khẩu các nước vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao: Thái Lan: 23%, Malaixia: 20%, Philippin: 28%. Nhờ đó xuất khẩu ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong GDP: Thái Lan, Malaixia chiếm hơn 80%, Singapo hơn 150%.

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ diễn ra ở khu vực đã làm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu các nước Đông Nam Á giảm hẳn. Trong bối cảnh đó, chính phủ các nước ASEAN lại phải áp dụng nhiều biện pháp, chính sách khuyến khích xuất khẩu, đồng thời hoàn cảnh thế giới có những thuận lợi nhất định như kinh tế Mĩ tăng trưởng trở lại sau 11/9, kinh tế Nhật phục hồi, nhu cầu hàng điện tử tăng làm cho xuất khẩu của các nước ASEAN tăng trưởng trở lại. Tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước ASEAN năm 1999 đạt 342,8 tỉ USD, năm 2004 đạt 498 tỉ USD.

Nhờ có bước đi đúng của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu các nước ASEAN đã vượt qua nhiều khó khăn và đạt thành tựu lớn trong phát triển kinh tế như tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao, cơ cấu thay đổi từ công nghiệp khai thác sang công nghiệp chế biến và chế tạo các sản phẩm cao cấp đổi mới hàm lượng khoa học cao, dung lượng vốn lớn (công nghiệp điện tử, máy

tính, vi mạch, lade, hoá dầu, thuốc cao cấp, công nghệ sinh học...). Tuy vậy, về trình độ phát triển công nghiệp còn có sự chênh lệch lớn giữa các nước trong khu vực (một số nước trên bán đảo Trung Á và Đông Timor công nghiệp còn yếu kém).

* Một số ngành công nghiệp

+ Công nghiệp năng lượng - nhiên liệu:

• Khai thác dầu mỏ: Ca khu vực hàng năm khai thác 130 triệu tấn. Indônêxia: 50 triệu tấn. Malaixia: 42 triệu tấn. Brunây: 9 triệu tấn. Việt Nam: 18.8 triệu tấn và 6 triệu tấn khí quy đốt (năm 2005, sản lượng dầu của Việt Nam có sự so với 2004: 20 triệu tấn). Thái Lan và Mianma không nhiều. Với sản lượng trên không đủ đáp ứng nhu cầu trong khu vực và phải nhập khẩu.

• Khai thác khí tự nhiên ở Indônêxia nhiều nhất, sau đó đến Malaixia và Brunây.

(Các nhà máy lọc dầu phân bố ở các cảng của một số nước. Trung tâm lọc và chế biến dầu lớn nhất khu vực là Xingapo, công suất chế biến của các nhà máy ở đây gần 60 triệu tấn dầu thô/năm.

• Than đá được khai thác nhiều nhất là Indônêxia: 60 triệu tấn. Philippin: 13.5 triệu tấn. Việt Nam: 32 triệu tấn (2004).

• Điện năng: gần 400 tWh (2004). Indônêxia, Malaixia, Brunây có nhiều nhà máy điện chạy bằng nhiên liệu lỏng. Ở Việt Nam, Thái Lan, Mianma các nhà máy điện chạy bằng dầu, than, thuỷ điện. Ở Lào hầu như tất cả các nguồn năng lượng điện đều được sản xuất từ các nhà máy thuỷ điện trên sông Mê Công và các phụ lưu của nó. Philippin có các nhà máy thuỷ điện lớn trên các sông của đảo Luxông và Mindanao. Xingapo là nước có bình quân điện năng trên đầu người lớn nhất khu vực.

+ Công nghiệp khai thác mỏ - Một trong những ngành lâu đời nhất của khu vực là khai thác kim loại màu chiếm vị trí lớn nhất. Nổi bật là khai thác và luyện thiếc ở Malaixia, Indônêxia, Thái Lan, đồng ở Philippin, nhôm ở Indônêxia.

+ Công nghiệp hóa chất: sản xuất phân bón, chất dẻo năm gần các nhà máy lọc dầu. Những trung tâm lớn: Xingapo, Bangoe, Manila, Giacarta,

Xurabaia. Các xí nghiệp chế biến cao su tập trung ở tây Malaixia, nam Thái Lan, trên đảo Giava và Xumatra.

+ Công nghiệp chế tạo máy, cơ khí giao thông, ô tô, đóng tàu phát triển ở Xingapo, Giacácta, Xurabaia, Băngcốc, Manila, Thành phố Hồ Chí Minh. Xingapo là trung tâm chế tạo máy lớn nhất khu vực.

- Các ngành công nghiệp hiện đại: điện tử, công nghệ thông tin, các sản phẩm cao cấp... tập trung ở Xingapo, Thái Lan, Indônêxia, Philippin, Malaixia.

c. *Cơ sở hạ tầng – du lịch, dịch vụ*

Cơ sở hạ tầng từng bước được hiện đại hóa: hệ thống giao thông, thông tin liên lạc được mở rộng, các ngân hàng, khách sạn, nhà hàng, nhà ga, bến cảng tiện nghi, hiện đại và mang dáng dấp của người dân châu Á.

Dự án đường sắt xuyên Á được khởi công xây dựng sẽ hoàn thành vào năm 2007, dài 5569km trị giá 2.5 tỉ USD, nối liền Xingapo, Malaixia, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Mianma với Côn Minh (Trung Quốc). Xây dựng đường bộ xuyên Á và khởi động dự án hành lang Đông – Tây.

Theo dự án, *Hành lang Đông – Tây* sẽ có tổng chiều dài 1450km đi qua 4 nước là Mianma, Thái Lan, Lào, Việt Nam và nối Án Độ Dương với biển Đông, trong đó có 270km chạy qua đất Việt Nam từ Lao Bảo (Quảng Trị) đến Tiên Sa (Đà Nẵng). Nhiều công trình thuộc phần phía Đông của dự án như tuyến đường từ Thái Lan sang Lào đã được nâng cấp, chiếc cầu thứ nhất bắc qua sông Mê Công nối Thái Lan, Lào và đường 9 về Việt Nam đã được đưa vào sử dụng, 300km đường 9 từ Đông Hà đến Viêng Chăn, Đông Hà – Lao Bảo, từ Lao Bảo đến Savanakhét được nâng cấp, mở rộng. Năm 2005 hoàn thành cầu quốc tế thứ 2 qua sông Mê Công nối Savanakhét với Mudaha (Thái Lan). Như vậy hàng hoá đã có thể vận chuyển một mạch từ miền Bắc Thái Lan qua Nam Lào đến cảng Đà Nẵng (Việt Nam) và ngược lại. Còn phần phía Tây của Hành lang Đông – Tây đi qua vùng Bắc Thái Lan, Nam Mianma ra Án Độ Dương sẽ được khởi động và hoàn thành trước năm 2008 khi AFTA có hiệu lực hoàn toàn.

Khi hoàn thành dự án, toàn tuyến Hành lang Đông – Tây sẽ trở thành con đường ngắn nhất để lưu thông hàng hoá từ phía Đông (Nhật Bản, Đài Loan...)

đến Ấn Độ và xa hơn nữa về phía Tây. Hành lang kinh tế Đông – Tây trở thành động lực phát triển kinh tế chung cho cả tiểu vùng Mê Công.

Một trong những xu hướng hợp tác của các nước ASEAN là phát triển mạng lưới giao thông xuyên ASEAN làm trục chính để vận chuyển hàng hoá và hành khách giữa các nước ASEAN; bao gồm cả đường sắt, đường bộ, đường biển với các tuyến hàng hải chính. Hai dự án nổi bật là xây dựng tuyến đường sắt chạy qua các quốc gia: Xingapo – Malaixia – Thái Lan – Campuchia – Việt Nam – Côn Minh (Trung Quốc) và có hai nhánh nối Mianma với Lào và cảng Vũng Áng (Hà Tĩnh) và dự án đường bộ quốc tế ASEAN. Phát triển vận tải đa phương thức nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận tải hàng hoá quá cảnh, thúc đẩy buôn bán và nâng cao hiệu quả vận chuyển hàng hoá trong khu vực.

– Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin ASEAN phù hợp với những đòi hỏi của cuộc cách mạng tin học đang bùng nổ trên phạm vi toàn cầu. Kết nối các mạng thông tin quốc tế với mạng thông tin khu vực, khuyến khích phát triển quan hệ thông tin ở các nước thành viên.

* *Hợp tác khai thác sông Mê Công*

Sông Mê Công dài 4.800km bắt nguồn từ cao nguyên Thanh – Tạng trên độ cao 5.000m. Lưu vực Mê Công có tổng diện tích 795.000km², trải rộng trên lãnh thổ 6 quốc gia trong vùng là Trung Quốc, Mianma, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam với 60 triệu người dân đang sinh sống. Lưu vực sông Mê Công có các nguồn lợi rất lớn về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, thuỷ điện và giao thông thuỷ. Đặc biệt là Biển Hồ – hồ nước ngọt lớn nhất Đông Nam Á nối với sông Mê Công, là hồ chứa tự nhiên tích nước từ dòng chảy chính của Mê Công trong mùa lũ và điều tiết nước trong mùa khô. Do đó, 6 quốc gia ven sông cùng sử dụng chung nguồn nước và nguồn tài nguyên giàu có của dòng sông cần phối hợp, thống nhất nhận thức và hành động để thực hiện kế hoạch khai thác sông Mê Công, chia sẻ nguồn tài nguyên trong chừng mực có thể chấp nhận được. Mọi dự án cái tạo quy mô liên quan đến thay đổi dòng chảy, thô nhưỡng và những vấn đề liên quan đến môi trường khu vực sông Mê Công cần phải nghiên cứu ti mỉ và thông tin đầy đủ cho các nước liên quan. Khai thác nguồn tài nguyên của lưu vực sông cũng phải tuân theo những quy định chung vì khi thực hiện dự án cái tạo thì quốc gia này có thể được lợi nhưng có thể gây thiệt hại cho quốc gia khác. Sông Mê Công với những giá trị văn

minh lâu đời, với nguồn tài nguyên giàu có trong lòng nó, tạo thành một hệ sinh thái phụ thuộc lẫn nhau rất nhạy cảm, dễ bị phá vỡ. Cai tạo và quản lý sông Mê Công theo một kế hoạch khoa học sẽ tạo ra những lợi thế mới, đáp ứng nhu cầu phát triển của cư dân ngày càng đông sống trong lưu vực của nó. Ngược lại, nếu mỗi quốc gia chỉ muốn hành động vì lợi ích cục bộ thì hậu quả sẽ khôn lường.

Hiện nay các nước đã ký hiệp định hợp tác với tầm nhìn khu vực, coi đây là lưu vực sông thịnh vượng về kinh tế, công bằng xã hội và trong sạch môi trường. Bốn lĩnh vực hoạt động chính để thực hiện Hiệp định gồm: quan hoạch và phát triển tài nguyên; quản lý môi trường và các vấn đề xã hội; hệ thống thông tin và các cơ sở dữ liệu; quan lí, tổ chức và hợp tác.

Nhiều chương trình chiến lược, nhiều dự án đã, đang và sẽ triển khai để khai thác tổng hợp dòng sông được các nước chung sức giải quyết như chiến lược phát triển tổng hợp tài nguyên nước toàn lưu vực, chiến lược quản lí và giảm nhẹ lũ, hạn hán khắc liệt trong mùa khô, xâm nhập mặn... Để thực hiện những vấn đề lớn này cần có sự cam kết mạnh mẽ của các nước để tìm ra một giải pháp chung điều tiết và quản lí dòng chảy Mê Công; sự hợp tác chặt chẽ với các nước thuộc thượng lưu Mê Công sẽ tạo ra cơ hội thúc đẩy mạnh mẽ sự hợp tác quản lí bền vững tài nguyên nước sông Mê Công.

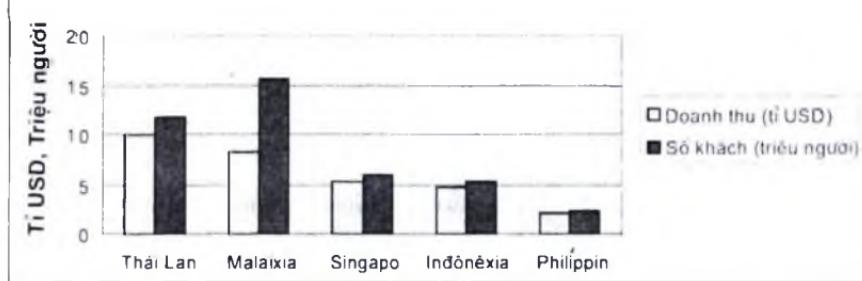
* **Du lịch:** Ở một số nước, du lịch trở thành ngành góp phần quan trọng cho sự phát triển đất nước, doanh thu từ du lịch ngày càng tăng, số người đến các nước Đông Nam Á ngày càng nhiều. Xingapo năm 1990 đạt 4,93 tỷ USD; 1995: 8,39 tỷ; 2000: 6,37 tỷ và 2004: 5,3 tỷ USD, thu hút từ 6 - 7 triệu du khách quốc tế (1990: 4,8 triệu người, 1995: 6,4 triệu, 2000: 6,9 triệu và 2004: hơn 6 triệu người). Thái Lan: năm 1990 đạt: 4,32 tỷ USD; 1995: 7,66 tỷ; 2000: 7,11 tỷ; 2004 hơn 10 tỷ USD thu hút 11,74 triệu khách (năm 1990: 5,3 triệu người, 1995: 6,95 triệu, và năm 2000: 9,5 triệu người). Malaixia: năm 1990 đạt 1,66 tỷ USD; 1995: 3,90 tỷ; 2000: 4,56 tỷ; 2004: 8,2 tỷ USD thu hút hơn 15,7 triệu người (năm 1990: 7,44 triệu người; 1995: 7,47 triệu; 2000: 10,22 triệu và 2004: 15,70 triệu người). Indônêxia: năm 1990 đạt: 2,10 tỷ USD; 1995: 5,23 tỷ, 2000: 5,8 tỷ và 2004: 6 tỷ USD, số khách (năm 1990: 2,18 triệu người; 1995: 4,32 triệu; 2000: 5,06 triệu; 2004: 5,3 triệu người) và Indônêxia được mệnh danh là "hòn

ngọc" trên miền xích đạo của vùng châu Á - Thái Bình Dương với những rặng dừa bạt ngàn, những bãi cát trắng, trai dài theo bờ biển của nhiều hòn đảo trữ tình (đảo Bali nổi tiếng) ngày đêm tinh minh trong lấp lánh sóng nước của đại dương. Còn Lào, Mianma, Campuchia và Việt Nam là điểm du lịch mới nổi trên thị trường du lịch châu Á (doanh thu và số khách du lịch còn rất khiêm tốn, năm 2004 doanh thu của Campuchia đạt: 604 triệu USD; Lào: 119 triệu; Mianma: 84 triệu USD; còn số khách của Campuchia: 1,06 triệu người; Lào: 236.000 người; Mianma: 242.000 người; Việt Nam: 2,97 triệu người).

**Doanh thu và số khách du lịch
của một số nước Đông Nam Á năm 2004**

| | Thái Lan | Malaixia | Singapo | Indônêxia | Philippin |
|------------------------|----------|----------|---------|-----------|-----------|
| Doanh thu (tỷ USD) | 10.03 | 8.2 | 5.22 | 4.8 | 2.02 |
| Số khách (triệu người) | 11.74 | 15.7 | 6 | 5.32 | 2.3 |

**Doanh thu và số khách du lịch của một số nước Đông Nam Á
năm 2004**



+ **Ngoại thương:** Ngành quan trọng của nền kinh tế khu vực. Các nước này chiếm vị trí độc tôn trên thị trường thế giới về cung cấp cao su tự nhiên (80%), thiếc (hơn 60%), là nhà cung cấp gạo, chiếm 1/3 thị trường xuất khẩu gạo của thế giới (Thái Lan, Việt Nam), gỗ, da kim loại (Malaixia, Indônêxia), dầu thực vật (Indônêxia, Malaixia), sản phẩm dầu mỏ (Singapo), hàng dệt may, thủy sản (Thái Lan, Việt Nam), hàng điện tử, hóa chất, sản phẩm công nghệ cao (5 nước ASEAN cũ).

Các nước Đông Nam Á nhập thiết bị công nghiệp, hàng tiêu dùng, nhiên liệu (trừ những nước có dầu mỏ), thực phẩm, lương thực (Singapo, Trunây). Những năm gần đây Indônêxia và Philippin nhập lương thực.

Bạn hàng chủ yếu của Đông Nam Á là Mĩ, Nhật, các nước EU, Đài Loan, Hồng Công, Hàn Quốc, Ôxtrâylia, Niu Zilen, gần đây mở rộng sang Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Nam Thái Bình Dương, Nam Mĩ, châu Phi. Một loạt hiệp định mậu dịch tự do (FTA) đã và sẽ được ký kết song phương, đa phương với nhiều nước sẽ mở ra cơ hội lớn, đưa tổng giá trị thương mại của khu vực ngày càng lên cao 2005: 1.200 tỉ USD; Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôxtrâylia, Niu Zilen...; Hiệp định song phương Mĩ - Xingapo; Xingapo - Nhật Bản; Thái Lan - Mĩ;.....

ASEAN là một tổ chức kinh tế khu vực luôn có ý thức mở rộng phạm vi liên kết với nhau và với các khu vực khác trên toàn thế giới, điều đó đã mang lại cho nền kinh tế ASEAN sự năng động, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập.

6. *Những vấn đề tồn tại và dự báo tương lai*

Đông Nam Á có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế hơn hẳn nhiều khu vực khác trên thế giới về tự nhiên, xã hội và kinh tế. Trải qua nhiều thăng trầm, giờ đây ASEAN đã là một nền kinh tế lớn với GDP hơn 700 tỉ USD, đã tham gia vào các tổ chức liên kết quốc tế, thực sự có vai trò quan trọng trong nền kinh tế thế giới.

Với những thành công đã đạt được và kinh nghiệm đúc rút từ quá trình phát triển kinh tế hơn 3 thập kỉ, với những biện pháp mà chính phủ các nước đã áp dụng để phục hồi kinh tế sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 và khủng hoảng nhẹ năm 2001, kinh tế ASEAN sẽ lại tiếp tục phát triển. Theo dự báo của IMF, tốc độ tăng trưởng của khu vực những năm tới đây vẫn khá quan.

Nhìn chung, sự phát triển kinh tế là khá tốt, song chưa đều, các nước trên bán đảo Trung - Án (trừ Thái Lan) còn kém phát triển. Đông Nam Á còn phải đối phó với nhiều khó khăn và thử thách về tự nhiên, kinh tế và xã hội đặt ra phải giải quyết như:

- Tài nguyên ngày càng cạn kiệt, môi trường ô nhiễm.

Ngoài trừ Singapo được coi là hình mẫu tương đối lí tưởng về môi trường, các nước còn lại môi trường luôn được coi là mặt tồn tại lớn, cần được ưu tiên chú ý trong tất cả quá trình phát triển. Sự phát triển bất bình đẳng theo lãnh thổ là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm và suy thoái môi trường: tác động của công nghiệp hoá và áp lực dân số tại các vùng siêu thị cũng như mức sống quá thấp tại các vùng kém phát triển đã dẫn đến sự huy hoại và ô nhiễm môi trường, phá vỡ cân bằng sinh thái tự nhiên. Đó cũng là kết quả của sự khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, làm cạn kiệt tài nguyên, gây suy thoái đất đai, suy giảm đa dạng sinh học, cạn kiệt nguồn nước. Việc khai thác và xuất khẩu gỗ nhiệt đới một cách bừa bãi, việc chặt phá rừng để phát triển nông nghiệp, lâm mưu hay công nghiệp... đã làm cho độ che phủ của Philippin chỉ còn 37%, Thái Lan: 29%. Điều này không chỉ làm gia tăng nạn lũ lụt mà còn gây xói mòn và suy thoái đất đai, khi thảm thực vật giảm từ 80% đến 20% thì đất mất tăng từ 2 đến 3 lần, việc khai thác quá mức và không hợp lý đã làm cho 25% tổng diện tích đất đai ở các nước này bị suy thoái nghiêm trọng.

Vùng biển Đông Nam Á cung cấp 11% sản phẩm biển cho thế giới song nhiều vùng biển đã cạn kiệt do đánh bắt quá mức và do bị ô nhiễm. Nhiều vùng rìa ngập mặn đã bị tàn phá do nuôi tôm hoặc dùng vào các mục đích khác. Nhiều nguồn nước bị ô nhiễm không thể sử dụng được (ví dụ Malaixia có tới 42 con sông đã bị chết vì nước thải công nghiệp. Thái Lan hàng năm có tới 600.000 tấn chất thải nguy hiểm được thải vào các sông, kênh mương...).

Chính phủ các nước cần áp dụng nhiều chính sách nhằm sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cũng như bảo vệ môi trường.

- Vấn đề phát triển theo lãnh thổ còn nhiều bất cập.

Đây là một trong những vấn đề nan giải nhất đối với sự phát triển ở các nước đang phát triển vì khi đất nước còn nghèo thì mục tiêu tăng trưởng kinh tế thường lấn át tất cả các mục tiêu khác và chưa nhận ra sự cần thiết phải phát triển đồng đều theo lãnh thổ nhằm đạt sự phát triển bền vững. Ví dụ về sự phát triển của Thái Lan, là nước đạt rất nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, nhưng lại là một hình mẫu không thành công về sự phát triển theo lãnh thổ và do vậy, để lại rất nhiều hậu quả về xã hội, môi trường... Thủ đô Bangkok đã phát triển với tốc độ chóng mặt, trong khi các vùng còn lại của Thái Lan đã không được chú ý phát triển đúng mức. Vùng thủ đô Bangkok chỉ có 1,5% diện

tích, chiếm tới 15% dân số và đặc biệt, 70% dân đô thị của ca nước và sản xuất gần 1/2 tổng sản phẩm xã hội của Thái Lan. Mức chênh lệch GDP bình quân đầu người giữa các vùng ngày càng tăng, vùng giàu nhất là thu đô Bangkok, vùng nghèo nhất là vùng Đông Bắc. Bức tranh tương tự có thể thấy được ở Indônêxia, Philippin... không kể Singapo là quốc đảo thành phố, thi Malaixia có mức chênh lệch về phát triển lanh thô thấp hơn cả. Sự bất bình đẳng về lanh thô của Malaixia gắn liền với bất bình đẳng về sắc tộc, khi những người Mã lai, chủ nhân chính của đất nước, lại phân bố đa số ở những vùng nghèo, còn người Hoa có nguồn gốc nhập cư lại tập trung chủ yếu tại các vùng có mức thu nhập cao. Chính phủ đã có nhiều biện pháp để khắc phục tình trạng này, liên tục đưa ra các chiến lược, chương trình... nhằm giam tối da sự khác biệt về lanh thô như đưa ra mục tiêu cân bằng giữa chiến lược "Thịnh vượng cho nhân dân" và "Thịnh vượng cho lanh thô", nhưng thực hiện được là một vấn đề hết sức khó khăn, phức tạp, không phải sớm một chiều. Indônêxia suốt 2 thập kỉ đã thực hiện phong trào di dân từ đảo Giava đông đúc đến các đảo khác, góp phần tạo đà phát triển cho các đảo có dân di cư tới. Song bên cạnh những thành tựu khá to lớn của phong trào di dân, Indônêxia cũng vẫn phải những khó khăn không nhỏ như việc tranh chấp đất đai giữa cộng đồng địa phương và dân di cư cũng như việc phá huỷ tài nguyên thiên nhiên và môi trường do sự khai thác bừa bãi của dân nhập cư....

Tất cả các bài học kinh nghiệm trên đáng để chúng ta nghiên cứu trong quá trình lựa chọn các chiến lược và biện pháp phát triển.

– Cơ sở hạ tầng yếu kém, tắc nghẽn giao thông thường xuyên, đặc biệt ở các đô thị lớn.

– Nguồn nhân lực hạn chế, tình hình chính trị xã hội còn bất ổn định như ở Philippin, Indônêxia và Thái Lan, phân hoá giàu nghèo, bệnh tật... trong đó một thách thức và cũng là nhiệm vụ hiện nay là khuyến khích phát triển "kinh tế tri thức". Với tầm quan trọng ngày càng tăng của nền kinh tế châu Á đối với nền kinh tế thế giới và trong nền kinh tế được toàn cầu hoá thì việc phát triển thông tin, đổi mới kỹ thuật và phát triển các nguồn nhân lực được xem là động lực thúc đẩy chính cho tương lai và sự phát triển ổn định của kinh tế khu vực. Như vậy, phát triển "nền kinh tế tri thức" là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để đi tắt, dồn đầu, đuổi kịp các nền kinh tế phát triển cũng như thu hẹp khoảng cách giữa các thành viên trong khu vực.

Tài liệu tham khảo

I. Tiếng nước ngoài

1. V. P. Masakópski. *Bírc tranh Địa lí toàn thế giới*. Quyển 1 (Đặc điểm kinh tế chung toàn thế giới). NXB Dropha, Mátxeova, 2003.
2. V. P. Masakópski. *Bírc tranh Địa lí toàn thế giới*. Quyển 2 (Địa lí khu vực và các nước). NXB Dropha, Mátxeova, 2004.
3. V. V. Vonski (chủ biên) và các thành viên Viện Hàn lâm Khoa học Nga. *Địa lí kinh tế – xã hội thế giới*. NXB Dropha, Mátxeova, 2003.
4. I.U.N. Gølatdøki, V.A. Dôbrôtschôp, S.P. Xenôp. *Địa lí kinh tế – xã hội Liên bang Nga*. Mátxeova, 2002.
5. A. IU. Scôlin. *Địa lí kinh tế – xã hội LB Nga*. Matscova, 2005.
6. I. A. Kodeva, E. N. Kubonhep. *Địa lí kinh tế và khu vực*. Mátxeova, 2005.
7. *Enkata*, 2004 và 2005.
8. Mạng Internet.
9. *Atlas thế giới* (Hà lan, 2002).
10. *Atlas thế giới* (Giacácta, 2002).

II. Tiếng Việt

11. PTS. Đan Thanh, Trần Bích Thuận. *Địa lí kinh tế – xã hội thế giới*. Tập 1 (khái quát thế giới và các nước châu Âu). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1994.
12. PTS. Đan Thanh, PTS. Nguyễn Giang Tiến. *Địa lí kinh tế – xã hội thế giới*. Tập 2 (Các nước châu Âu.) NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1994.
13. PTS. Ông Thị Đan Thanh. *Địa lí kinh tế – xã hội thế giới*. Trung tâm Đào tạo Từ xa – Đại học Huế, 1996.
14. PGS. Nguyễn Phi Hạnh, TS Ông Thị Đan Thanh. *Địa lí các khu vực và một số quốc gia châu Á và châu Đại Dương*. NXB Giáo dục Hà Nội, 2001.

15. PGS. Nguyễn Phi Hạnh, PGS. TS. Ông Thị Dân Thanh, TS. Nguyễn Dinh Giang. *Địa lí các châu lục*. Tập 1 (Những vấn đề toàn cầu, châu Phi, châu Âu, châu Mĩ). NXB DHSP, Hà Nội, 2005.
16. PGS. Nguyễn Phi Hạnh, PGS. TS. Ông Thị Dân Thanh. *Địa lí các châu lục*. Tập 2 (châu Á và châu Đại Dương). NXB DHSP, Hà Nội, 2005.
17. PGS. TS. Nguyễn Minh Tuệ, GS. TS. Lê Thông, GS. TS. Nguyễn Việt Thịnh. *Địa lí kinh tế – xã hội đại cương*. NXB DHSP, Hà Nội, 2005.
18. Phan Huy Xu, Mai Phú Thanh. *Địa lí Đông Nam Á* (Những vấn đề kinh tế – xã hội). NXB Giáo dục, 1996.
19. Phan Huy Xu, Mai Phú Thanh. *Địa lí kinh tế – xã hội thế giới* (Những vấn đề trong trường phô thông). NXB Giáo dục, 1995.
20. Dương Phú Hiệp, Vũ Văn Hà. *Toàn cầu hoá kinh tế*. NXB KHXH, Hà Nội, 2001.
21. GS. TS. Dương Phú Hiệp (chủ biên). *Triển vọng kinh tế Nhật Bản trong thập niên đầu thế kỷ XXI*. NXB KHXH, Hà Nội, 2001.
22. Trần Việt Phương. *Toàn cầu hoá – Quan điểm và thực tiễn*. NXB Thông kê, Hà Nội, 1999.
23. TS. Kim Ngọc. *Kinh tế thế giới thế kỷ XX và triển vọng những thập kỷ đầu thế kỷ XXI*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
24. Viện Kinh tế Thế giới (PGS. TS. Kim Ngọc chủ biên). *Kinh tế thế giới – Đặc điểm và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2001-2002, 2002 – 2003, 2003 – 2004.
25. PGS. TS. Kim Ngọc. *Kinh tế thế giới 2020 – Xu hướng và Thách thức*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
26. PGS. TS. Kim Ngọc. *Triển vọng kinh tế thế giới – 2020*. NXB L. luận Chính trị, Hà Nội, 2005.
27. Nguyễn Duy Quý (chủ biên). *Thế giới hai thập niên đầu thế kỷ XXI*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
28. Ban Tư tưởng – Văn hoá Trung ương (Vụ Tuyên truyền và Hợp tác Quốc tế). *Thế giới, khu vực và một số nước lớn bước vào năm 2004*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.

29. GS.TS. Hoàng Thị Chinh. *Kinh tế các nước châu Á – Thái Bình Dương*. NXB Thông kê, 2005.
30. Đặng Hữu. *Kinh tế trí thức – thời cơ và thách thức đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2004.
31. PGS.TS. Lê Bộ Lĩnh. *Kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế 2004 – 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005.
32. Tập GS, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Nga. *Đường vào thế kỷ XXI – Những vấn đề chiến lược và triển vọng của nền kinh tế Nga* (sách dịch). NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
33. PTS. Nguyễn Quang Thuần (chủ biên). *Liên bang Nga – Quan hệ kinh tế đối ngoại trong những năm cài cách thị trường*. NXB KHXH, Hà Nội, 1999.
34. Vũ Đại Lực, Lê Bộ Lĩnh. *Quan hệ Việt – Nga trong bối cảnh quốc tế mới*. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2005.
35. Nguyễn Thiết Sơn. *Việt Nam – Hoa Kỳ (Quan hệ thương mại và đầu tư)*. NXB KHXH, Hà Nội, 2004.
36. Stephen Sbidsau. John Florin. *Khái quát về địa lý Mĩ*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
37. *Khái quát về kinh tế Mĩ*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
38. *Tạp chí Kinh tế Việt Nam. Kinh tế Việt Nam và Thế giới – 2001 – 2002; 2002 – 2003; 2003 – 2004; 2004 – 2005; 2005 – 2006*.
39. Phạm Đức Thịnh – Trương Duy Hoà (chủ biên). *Kinh tế các nước Đông Nam Á (thực trạng và triển vọng)*. NXB KHXH, Hà Nội, 2002.
40. Tổng cục Thống kê – Vụ Tổng hợp và Thông tin. *Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN*. NXB Thông kê, Hà Nội, 2001.
41. Phạm Nguyên Long (chủ biên). *Các con đường phát triển của ASEAN*. NXB KHXH, Hà Nội, 1996.
42. Tổng cục Thống kê. *Nhiên giám thống kê các nước ASEAN*, 2005.
43. Bộ Ngoại giao – Vụ Các Tổ chức Quốc tế. *Các Tổ chức Quốc tế và Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.

44. Bộ Ngoại giao – Vụ Hợp tác kinh tế đa phương. *Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)*. NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2000.
45. Việt Anh – Hồng Phúc. *ALMANAC Năm 2003, 2004*. NXB Văn hóa Thông tin Hà nội, 2003, 2004.
46. Vĩnh Bá – Lê Sĩ Tuán. *Sổ tay các nước trên thế giới*. NXB Giáo lục Hà Nội, 2005.
47. Tổng cục Thống kê. *Số liệu kinh tế – xã hội các nước và vùng linh thổ trên thế giới*. NXB Thống kê Hà Nội, 2002.
48. Tổng cục Thống kê. *Nhiên giám Thống kê Năm 2003, 2004, 2005*.
49. Viện Kinh tế Thế giới. *Tạp chí nghiên cứu Những vấn đề kinh tế thế giới, châu Á, Trung Quốc.....(các số.)*
50. Bộ Ngoại Giao. *APEC*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
51. Đoàn Mạnh Giao – Trần Đình Nghiêm. *Các nước và một số lãnh thổ trên thế giới trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
52. *Thời báo Kinh tế Việt Nam*. Các số.
53. Tạ Bảo Kim – Trần Bích Thuận. *Địa lí kinh tế – xã hội thế giới Tập 3* (Các nước châu Mĩ, châu Phi và Ôxtrâylia). NXB ĐHQG, Hà Nội, 1994.
54. Trung Tâm KHXH và NVQG – Trung tâm nghiên cứu Địa lí Nhân văn. PTS. Phạm Mộng Hoa (chủ biên). *Địa lí kinh tế – xã hội các nước ASEAN*. NXB KHXH, Hà Nội, 1999.
55. Tổng cục Thống kê – Vụ Tổng hợp và Thông tin. *Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN*. NXB Thống kê, Hà Nội, 2001.
56. PTS. Ông Thị Đan Thanh. *Các cường quốc kinh tế* (Giáo trình dùng cho hệ Cử nhân quản lý) – Trường Đại học Dân lập Thăng Long, Hà Nội, 1996.
57. PTS. Ông Thị Đan Thanh. *Địa lí kinh tế thế giới* (Giáo trình dùng cho hệ Cử nhân Chính trị). Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 1996.



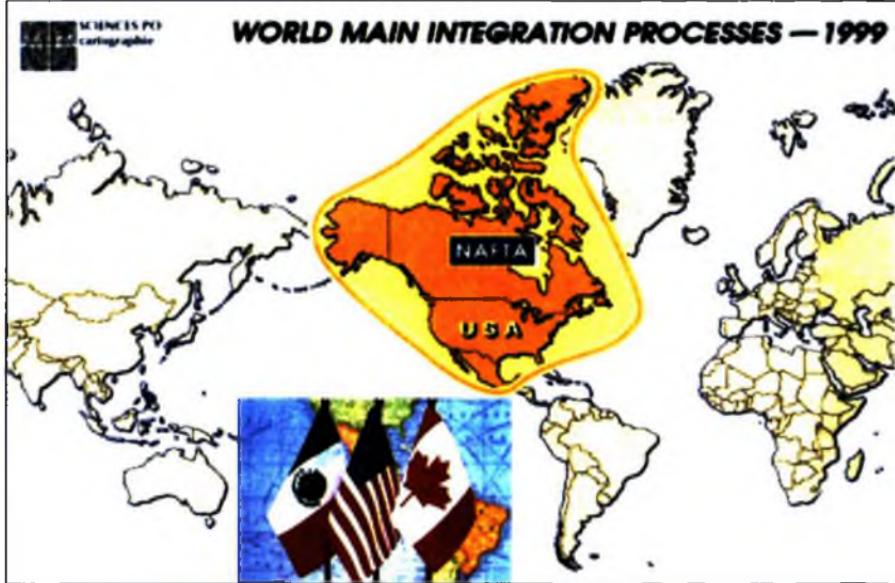
Hình 1. Một góc Niu Ioóc (Mĩ)



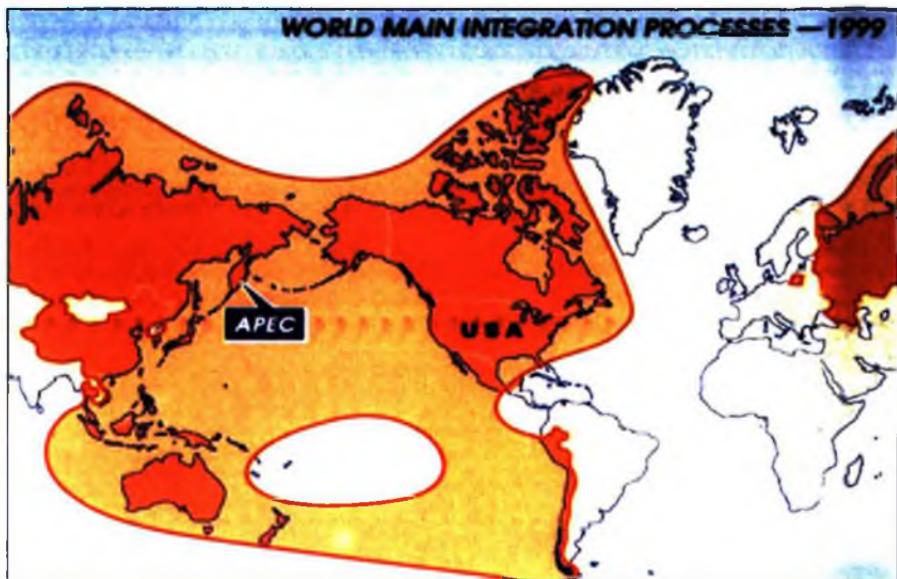
Hình 2. Một đường phố của Ấn Độ



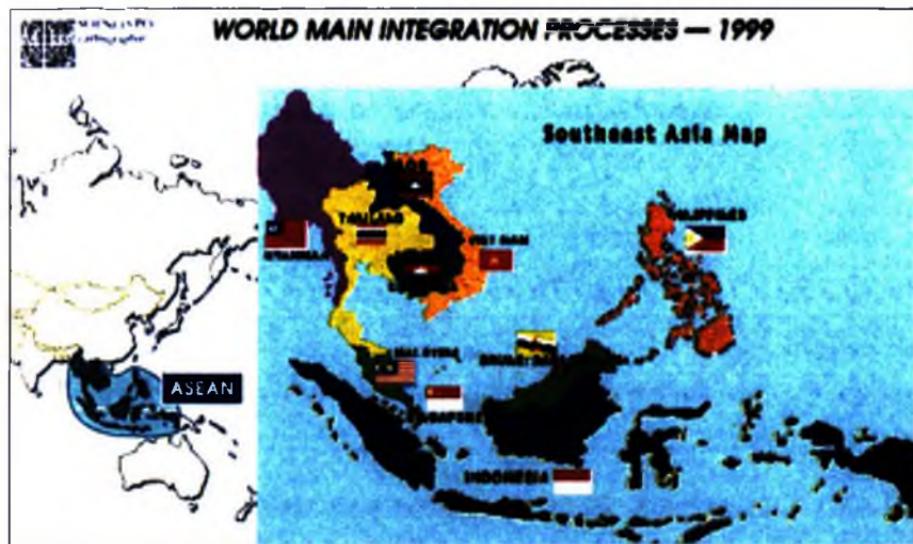
Hình 3. Liên minh châu Âu



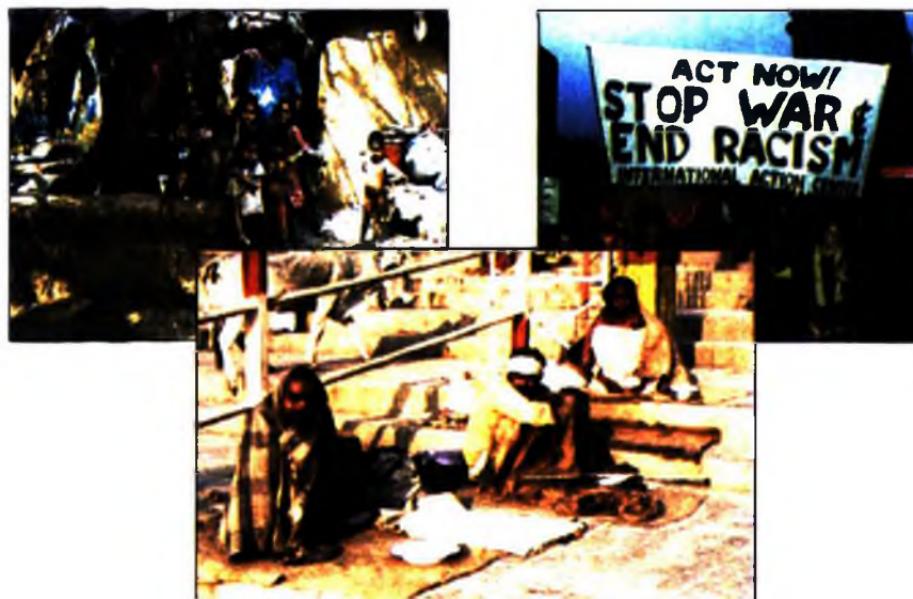
Hình 4. Khu vực tự do mậu dịch Bắc Mỹ (NAFTA)



Hình 5. Các nước APEC



Hình 6. Các nước ASEAN



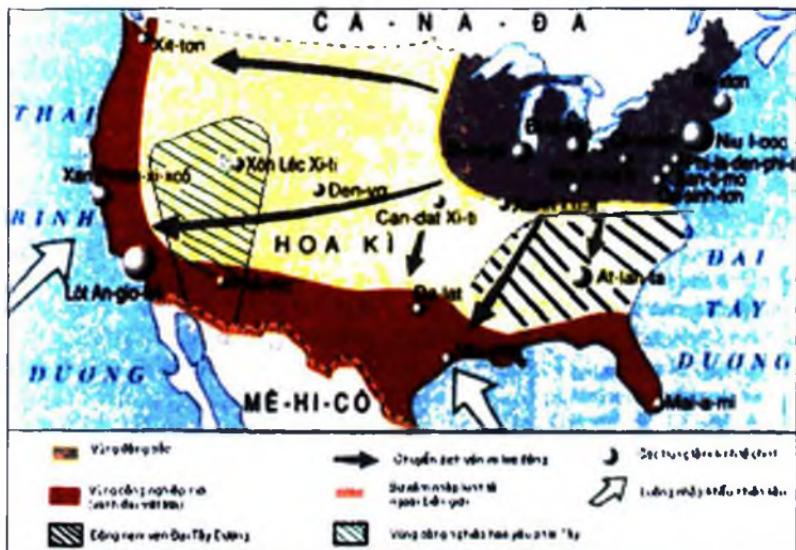
Hình 7. Một số vấn đề toàn cầu



Hình 8. Dòng người nhập cư vào Mĩ



Hình 9. Sân xuất máy bay Boeing



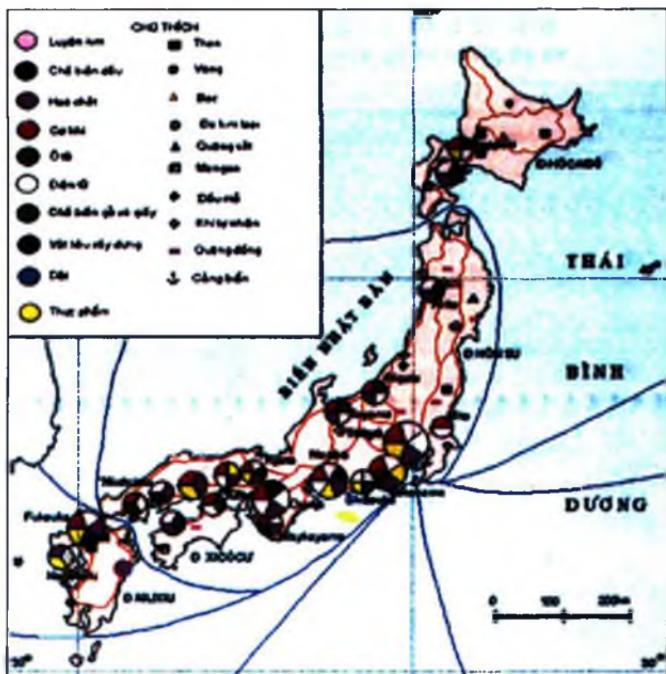
Hình 10. Lược đồ các vùng công nghiệp và sự phân bố lại công nghiệp của Hoa Kì



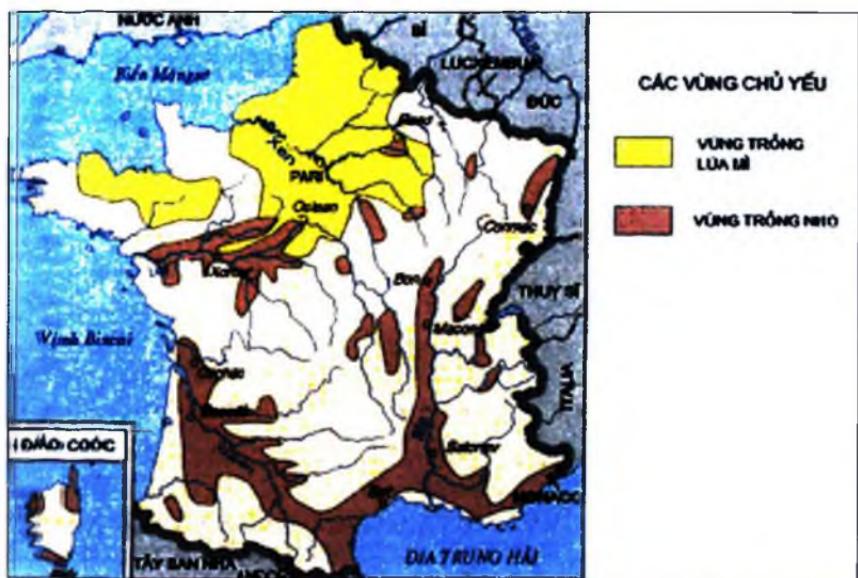
Hình 11. Núi Phú Sĩ - Nhật Bản



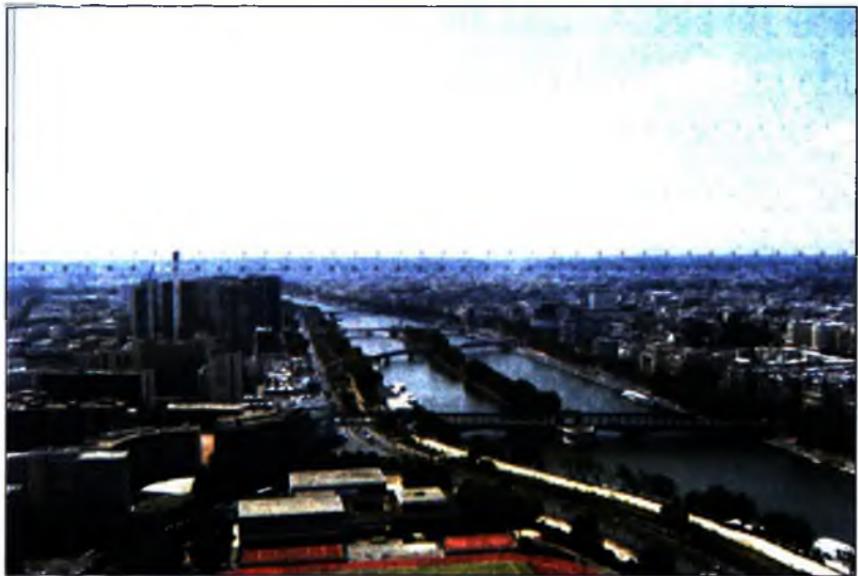
Hình 12. Xuất khẩu ô tô của Nhật Bản



Hình 13. Lực đồ công nghiệp Nhật Bản



Hình 15. Lược đồ các vùng sản xuất lúa mì và nho của Pháp



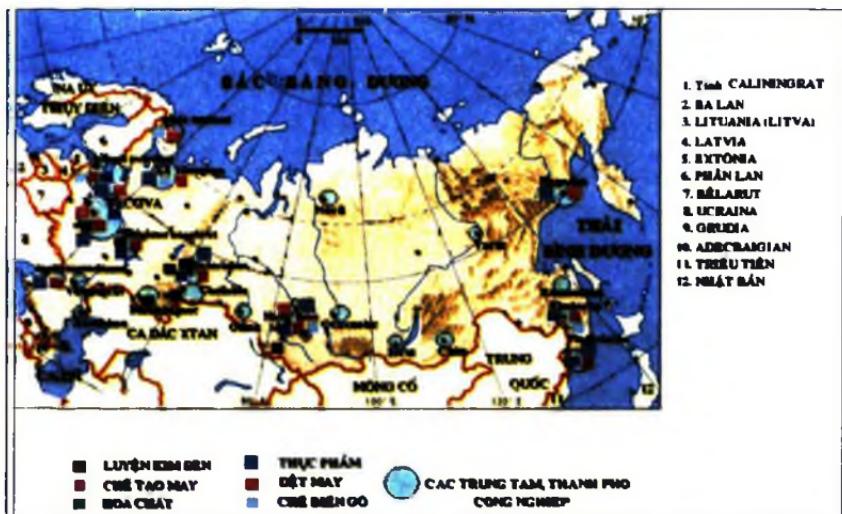
Hình 16. Dòng sông Xen chảy qua thủ đô Pari - Pháp



Hình 17. Thành phố Xanh Pêtecua



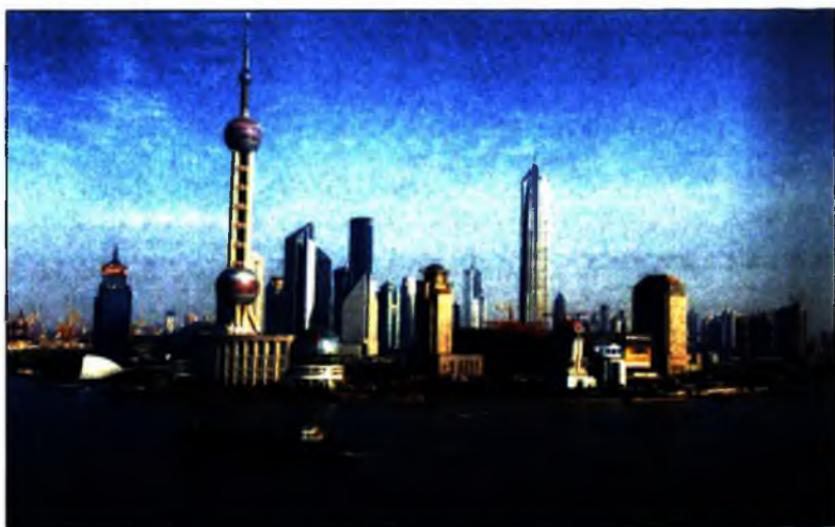
Hình 18. Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia M. V. Lômôնôxóp



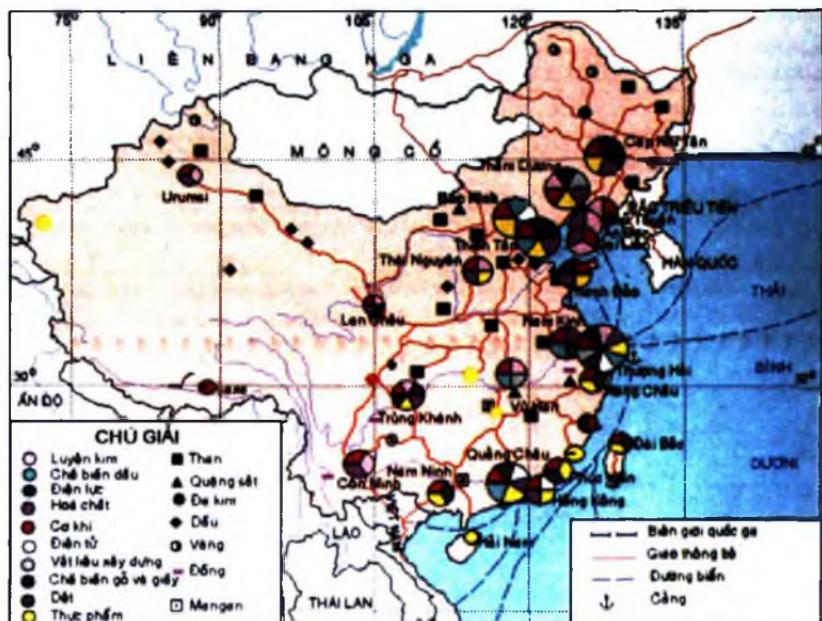
Hình 19. Lược đồ công nghiệp Liên bang Nga



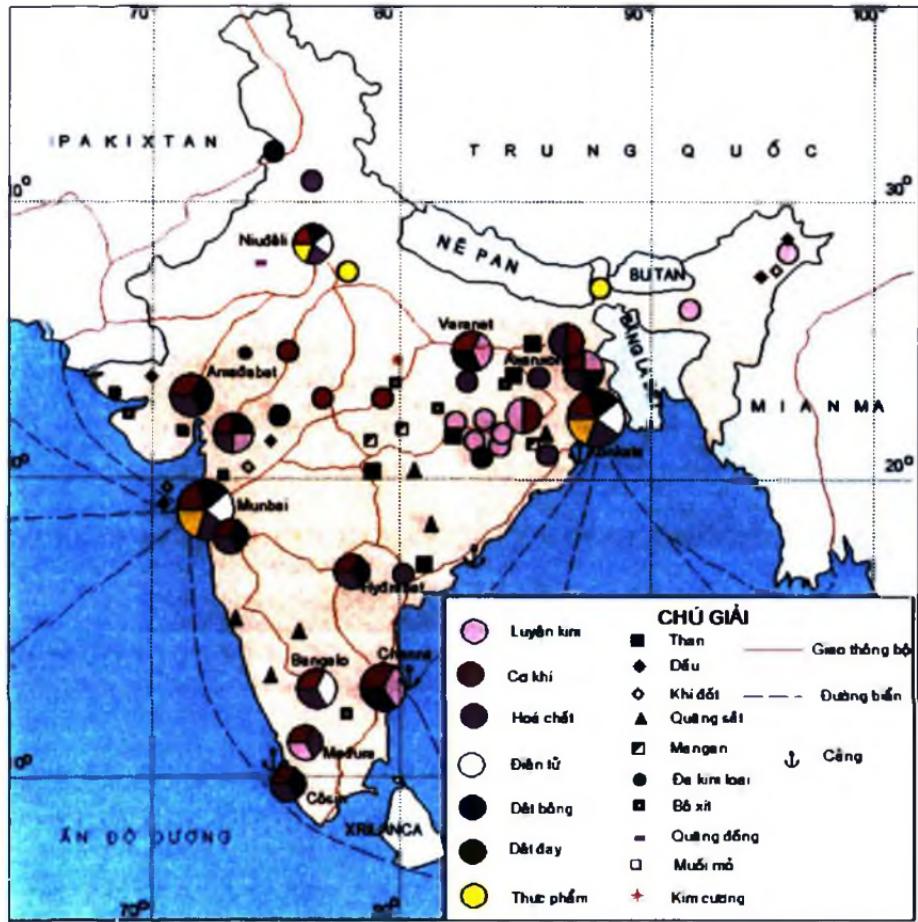
Hình 20. Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc)



Hình 21. Thành phố Thượng Hải



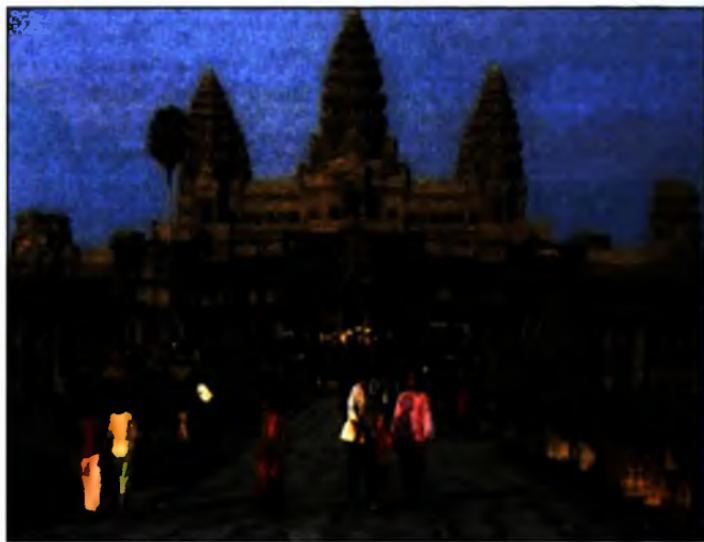
Hình 22. Lược đồ công nghiệp Trung Quốc



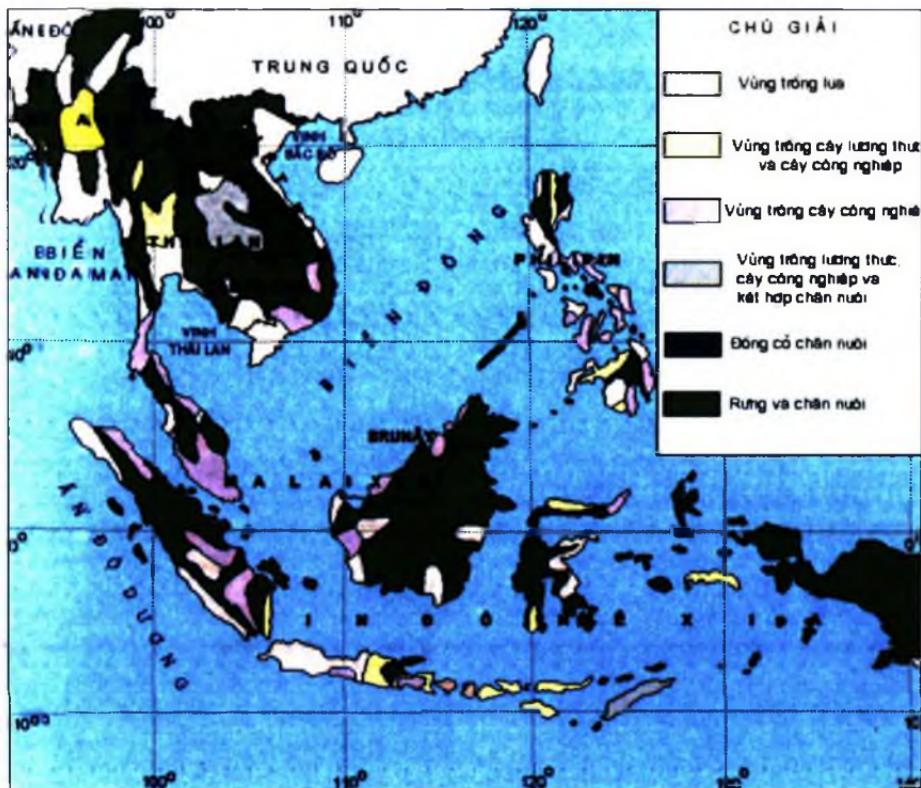
Hình 23. Lược đồ công nghiệp Ấn Độ



Hình 24. Đền thờ Tajmahal



Hình 25. Đền Ăngco



Hình 23. Lược đồ công nghiệp Ấn Độ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc ĐINH NGỌC BÀO
Tổng biên tập LÊ A

Biên tập nội dung:
NGUYỄN NGỌC HÀ

Kỹ thuật vi tính:
ĐÀO PHƯƠNG DUYÉN

Trình bày bìa:
PHẠM VIỆT QUANG

ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

In 1000 cuốn khổ 17 x 24cm, tại TT In Tranh tuyên truyền và cổ động
Đăng kí KHXB số: 30 – 2007/CXB/564 – 120/ĐHSP ngày 4/1/07
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2007.